6. TỰ ĐIỂN. TỪ ĐIỂN. NGÔN NGỮ. BIÊN KHẢO VĂN HỌC NGHỆ THUẬT, BÁO CHÍ

a. Từ điển.

- *Petit Dictionnaire Annamite - Français*, P.G.Vallot, MEP, Hà Nội
- *Tự vị Phalangsa - Annam*, M.H Ravier (Cố Khánh), MEP và J.B.Dronet (Cố An), MEP, Kẻ Sở, 1903.
- *Petit Dictionnaire Annamite - Français*, J.F.M.Géribrel, MEP, Tân Định, 1906.
- *Từ Hàn Tử Ngung Dịch Quốc Ngữ*, Trần Lục, Phát Diệm, 1907.
- *Dictionnaire Annamite - Français* (có chữ Nôm), 1908.
- *Petit Lexique de Poche Français - Annamite*, P.A. Maheu, MEP, Qui Nhơn, 1910.
- *Petit Lexique de Poche Annamite - Français*, P.A.Maheu, MEP, Qui Nhơn, 1910.
- *Tự Vị LaTinh - Annam*, Julien Thiriet (Cố chính Thi), MEP, Tân Định, 1914.
- *Ngạn Ngữ Kinh Thư*, Dom. Hồ Ngọc Cẩn, Nazareth Hồng Kông (N.KH), 1915.
- *Nouveau dictionnaire Français - Annamite*, J.F.M. Géribrel, MEP, Tân Định, 1916.
- *Dictionnarium Latino - Annamiticum*, F.Alonso, OP, Phú Nhai, 1918.

- *Dictionaire Annamite - Français*, N.HK, 1920.
- *Dictionaire Annamite - Français*, V.Barbier, MEP, Hà Nội, 1922.
- *Tự Vị Lang Sa - Annam Cho Kẻ Mới Học*, Tân Định, 1926.
- *Thường Đàm Nhật Dụng Hán Tự Liệt Ca*, Dom. Hồ Ngọc Cẩn, N.HK, 1927.
- *Dictionaire Annamite - Latin*, A.P.M.Chabanon, MEP, N.HK, 1928.
- *Petit Passe - Partout De La Presse Sino - Annamite*, Trung Hòa, Hà Nội, 1931.
- *Tự Điển La-Việt-Pháp,* Ban Giáo Sư Liên Chủng Viện, Bùi Chu, 1952.
- *Dictionaire Vietnamien - Chinois - Français,* E.Gouin, MEP, Sàigòn, 1957.
- *Tự Điển La-Việt-Pháp*, Ban Giáo Sư Chủng Viện Phanxicô Xaviê, Ra Khơi Sàigòn, 1960.
- *Tự Điển Anh Việt - Việt Anh*, Lê Bá Kông, Ziên Hồng, Sàigòn, 1957.
- *Từ Điển Và Danh Từ Triết Học*, Trần Văn Hiến Minh, Ra Khơi, Sàigòn, 1966.
- *Từ Điển Chữ Nôm*, Vũ Văn Kính, Trung Tâm Học Liệu, Sàigòn, 1971[124].

---

124 Vinh Sơn Vũ Văn Kính (1919-2009), quê tại Hưng Yên, tác giả nhiều bộ từ điển chữ Nôm và nhiều bài nghiên cứu về Hán Nôm Công giáo Việt Nam.

- *Tự Vựng Triết Thần Căn Bản*, Ngô Minh và Nguyễn Thế Minh, Tp.HCM, 1990.
- *Bảng Tra Chữ Nôm Thế Kỷ XVII*, Vũ Văn Kính, Tp.HCM, 1992.
- *Việt Nam Tầm Nguyên Tự Điển*, Lê Ngọc Trụ, Tp.HCM, 1993.
- *Tự Điển Thần Học - Tín Lý Anh Việt*, Nhóm P.D, Tp.HCM, 1995.
- *Học Chữ Nôm*, Vũ văn Kính, Đồng Nai, 1995.
- *Minh Đạo Gia Huấn*, Vũ văn Kính, Tp.HCM, 1997.
- *Đại Tự Điển Chữ Nôm*, Vũ Văn Kính, nxb Văn Nghệ TP.HCM, 1999.
- *Tự Vị Annam - Latinh* (1772-1773), P.P.de Béhaine, Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, nxb Trẻ, Tp.HCM, 1999.
- *Giúp Đọc Nôm và Hán Việt*, A. Trần Văn Kiệm, nxb Thuận Hóa, 1999.
- *Từ Điển Công giáo Anh Việt*, Nguyễn Đình Diễn, nxb Tôn Giáo, 2002.
- *Thuật Ngữ Thần Học Anh Việt*, Học Viện Đa Minh Gò Vấp, Tp.HCM, 2003.
- *Tự Điển Chữ Nôm Công Giáo Việt Nam*, V.Nguyễn Hưng, Tp.HCM, 2008.
- *Từ Điển Công giáo Phổ Thông*, Lm. Đặng Xuân Thành, 2008.
- v.v...

b. Ngôn ngữ. Biên khảo văn hoá nghệ thuật

- *Sách Mẹo La Tinh*, Tân Định, 1901.
- *Sách Mẹo La Tinh*, M.Gispert, OP, Ninh Phú, 1902.
- *Bản Tập Đánh Vần La Tinh*, V.Coloma, OP, Phú Nhai, 1914.
- *Về Cách Làm Tuồng*, J. Lê văn Đức, Tân Định, 1917.
- *Thi Phú Nhập Môn*, Dom. Hồ Ngọc Cẩn, N.HK, 1913.
- *Sách Mẹo La Tinh Tiện Dụng Cho Học Trò Annam*, N.HK, 1918.
- *Sách Mẹo Phalangsa*, J.B.Dronet, Kẻ Sở, 1918.
- *Ấu Học Pháp Ngữ*, Dom. Hồ Ngọc Cẩn, N.HK, 1918.
- *Văn Chương Thi Phú Annam* (Littérature et Prosodie Annamite), Dom. Hồ Ngọc Cẩn, N.HK, 1919.
- *Sách Mẹo Phalangsa*, Dom. Hồ Ngọc Cẩn, N.HK, 1919.
- *Vần Quốc Ngữ,* Tân Định, 1920.
- *Pháp Tự Khúc Ca*, Dom. Hồ Ngọc Cẩn, Qui Nhơn, 1922.
- *Chữ Quốc Ngữ*, Qui Nhơn, 1923.
- *Phép Dạy Cho Được Biết Đọc và Viết Chữ Quốc Ngữ*, V.Coloma, OP, Phú Nhai, 1922.
- *Sách Tập Nói Truyện Langsa - Annam*, D.Éveillard, MEP, Tân Định, 1923.
- *Sách Mẹo Tiếng Annam,* Dom. Hồ Ngọc Cẩn, Huế, 1923.

- *Hán Tự Quy Giản*, Dom. Hồ Ngọc Cẩn, N.HK, 1923.
- *Mẹo Tiếng Annam*, Alexis Tống Viết Toại, Huế, 1934.
- *Luận Văn Tiếng Annam*, Alexis Tống Viết Toại, Huế, 1935.
- *Văn Chương Giáo Thức,* Dom. Hồ Ngọc Cẩn, N.HK, 1924.
- *Thi Ca Văn Phú,* Dom. Hồ Ngọc Cẩn, Qui Nhơn, 1924.
- *Văn Khế - Đơn Từ*, Dom. Hồ Ngọc Cẩn, N.HK, 1925.
- *Hán Việt Thường Đàm*, Dom. Hồ Ngọc Cẩn, N.HK, 1927.
- *Quốc Văn Tân Khoá Bổn*, JM.Thích, Trung Hòa, Hà Nội, 1935.
- *Tiện Huề Hán Thư* (*Manuel Pratique d'étude des caractères Chinois*), Nguyễn Tiểu Cao và JM.Thích, Huế, 1938.
- *Về Câu Chuyện Thi Ca Nước Nhà*, JM.Thích, Huế, 1939.
- *Nghệ Thuật Viết Văn*, Phạm Việt Tuyền, Thế Giới, Hà Nội, 1942[125].
- *Le parler Vietnamien - sa structure phonologicque et morphologicque fonctionnelle - esquisse d'une*

---

[125] Giáo Sư – Nhà báo Phạm Việt Tuyền, sinh năm 1926 tại Ba Làng, Thanh Hoá. Ông là chủ biên nhật báo và cơ sở xuất bản Tự Do, Hội viên Hội Văn bút Quốc tế, Chủ tịch Hội Chủ báo Việt Nam, Giảng viên Đại Học Văn Khoa, Saigòn. Năm 1982, định cư tại Strasbourg, Pháp.

grammaire Vietnamienne. Luận án Tiến Sĩ Văn Chương (Maxima cum Laude) Đại Học Sorbonne, Paris, Pháp, của Lm. Lê văn Lý, Hương Anh, Paris, 1948[126].

- *Khởi Thảo Văn Học Sử Việt Nam - Văn Chương Chữ Nôm*, Lm. Thanh Lãng, Hà Nội, 1953.
- *Khởi Thảo Văn Học Sử Việt Nam - Văn Chương Bình Dân*, Lm. Thanh Lãng, Hà Nội, 1954.
- *Biểu Nhất Lãm Văn Học Cận Đại Việt Nam,* Lm. Thanh Lãng, Tự Do, Sàigòn, 1957.
- *Hàn Mạc Tử và Sứ Điệp của Nhà Thơ*, Bùi Tuân, Huế, 1954[127].
- *Văn Phái Tượng Trưng Việt Nam (Le Symbolisme Annamite)*, Đỗ Đình, CJ. Nha Trang, 1938[128].

---

[126] Linh mục – Giáo sư F.X. Lê Văn Lý (1913-1992) sinh tại làng Bút Đông, Hà Nam, thụ phong linh mục năm 1941. Theo học tại các trường Institut Catholique de Paris, Sorbonne và École des langues Orientales de Paris. Năm 1948, tiến sĩ quốc gia Pháp với luận án *"Le parler Vietnamien – sa structure phonologique et morphologique fontionnelle esquisse d'une grammaire Vietnamienne"*, ưu hạng (Maxima cum Laude). Năm 1966, Phó Viện Trưởng Viện Đại Học Đà Lạt. Năm 1970, Viện Trưởng Viện Đại Học ĐàLạt.

[127] Nhà giáo – nhà thơ Giuse Bùi Tuân (1913-1966) bạn thân Hàn Mạc Tử, tác giả nhiều đầu sách và bài viết trên tờ Vì Chúa (1939-1945), Văn Đàn (1961-1964). Xin tham khảo Tập I – *Miền Thơ Kinh Cầu Nguyện* trong bộ *Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam* của Lê Đình Bảng, NXB Phương Đông, 2009.

[128] Giáo sư Pierre Đỗ Đình Thạch, bút danh Đỗ Đình (1907-1970) sinh tại Ba Vì, Sơn Tây trong một gia đình quan chức bên lương, du học Pháp, đỗ cử

- *Quan Điểm Về Mấy Vấn Đề Văn Hoá*, Phạm Việt Tuyền, Tự Do, Sàigòn, 1959.
- *Chung Quanh Vấn Đề Thành Lập Chữ Quốc Ngữ*, Nguyễn Khắc Xuyên, Văn Hoá, Sàigòn, 1959.
- *Ý Kiến Về Truyện Ngắn Việt Nam Và Ngoại Quốc*, Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1959.
- *Lịch Sử Tiểu Thuyết Việt Nam*, Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1960.
- *Phân Tích Nghệ Thuật*, Nguyễn Duy Diễn, sáng tạo, Sàigòn, 1958[129].
- *Trương Vĩnh Ký*, Khổng Xuân Thu, Tân Việt, Sàigòn, 1958.
- *Vấn Đề Hình Thành Chữ Quốc Ngữ*, Nguyễn Khắc Xuyên, Viện Đại Học Đà Lạt, 1961.

---

nhân Sử học, viết sách báo, giảng dạy tiếng Pháp, bạn thân của văn hào André Gide. Tin và theo đạo, chịu phép rửa tội (1932).

– Tổng thư ký báo Patrie Annamite.

– Viết bài cho Nam Phong Tạp chí, Bulletin de la Société d' Enseignement Mutuel du TonKin.

– Giảng dạy Triết học và văn chương Pháp tại Đại học Huế.

– Thi phẩm Pháp ngữ nổi tiếng *Le Grand Tranquille*.

Xin tham khảo về tác giả ở tập I trong bộ *Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam* của Lê Đình Bảng, NXB Phương Đông, 2009.

[129] Nhà giáo – Nhà thơ Giuse Nguyễn Duy Diễn, bút hiệu Phương Khanh (1920-1965).

Xem Tập I trong bộ *Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam* của Lê Đình Bảng, NXB Phương Đông, 2009.

- *Chữ Quốc Ngữ Thế Kỷ XVII Đến Cuối Thế Kỷ XIX*, Lê Ngọc Trụ, Sàigòn, 1961.
- *Nền Văn Chương Tôn Giáo Ba Thế Kỷ Đầu*, Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1961.
- *Giáo Sĩ Đắc Lộ Với Chữ Quốc Ngữ*, Nguyễn Khắc Xuyên, Sàigòn, 1961.
- *Nguồn Gốc Chữ Quốc Ngữ*, Trần Đức Khâm, Sàigòn, 1961.
- *Apport Français dans la littérature Vietnamienne*, Luận Án Tiến Sĩ Văn Chương Đại Học Fribourg của Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1961[130].
- *Nền Văn Chương Kitô Giáo* (1600-1838), Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1961.

---

[130] Linh mục – học giả Thanh Lãng *(1924-1988)*, Tiến sĩ Văn chương Đại học Fribourg, 1957, với luận án *Apport du Français dans la littérature Vietnammienne*.

– Chủ biên các tờ báo: Việt Tiến, Trách Nhiệm, Nghiên Cứu Văn Học.

– Chủ tịch Trung Tâm Văn Bút Việt Nam.

– Trưởng Ban Văn Học Chữ Nôm của Đại Học Văn Khoa Saigòn.

– Uỷ viên Điển chế Văn tự – Hội viên Hội Đồng Văn Hoá Giáo Dục.

– Giáo sư Đại Học Văn Khoa Saigòn, Huế.

– Sáng lập Nhóm Nghiên Cứu Hán Nôm cùng với Hoàng Xuân Việt, Lê Ngọc Trụ, Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Hưng, Vũ Văn Kính, Đỗ Quang Chính v.v…

– Tham gia viết rất nhiều trên các tờ báo: *Việt Nam Khảo Cổ Tập San, Văn Hoá Á Châu, Văn Hữu, Nghiên Cứu Văn Học, Luận Đàm, Bách Khoa, Tin Sách* v.v…

- *Nền Văn Chương Công giáo Về Phanxicô Xaviê Tại Việt Nam*, Georg Schurhammer, Đỗ văn Anh và Trương Bửu Lâm dịch, Sàigòn, 1961.
- *Hàn Mạc Tử, Người Thi Sĩ Cùi*, Lý Chân, Sống Đạo, Sàigòn, 1962.
- *Văn Học Việt Nam Thế Hệ Tố Cáo Thời Thế*, Lm. Thanh Lãng, Đại Học Văn Khoa Sàigòn, 1963.
- *Văn Học Việt Nam Gặp Gỡ Tây Phương*, Lm. Thanh Lãng, Đại Học Văn Khoa Sàigòn, 1963.
- *Lịch Sử Phê Bình Văn Học*, Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1963.
- *Văn Học Tiểu Thuyết 1932*, Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1963.
- *Phê Bình Văn Học Của Thế Hệ 1913*, Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1963.
- *Văn Học Việt Nam Thế Hệ Thác Loạn*, Lm. Thanh Lãng, Đại Học Văn Khoa Sàigòn, 1965.
- *Lịch Trình Tiến Hoá Nền Văn Minh Việt Nam*, Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1965.
- Một Thi Phẩm Trường Thiên Bằng Quốc Ngữ Cổ Dịch Ra Anh, Pháp, La Ngữ: *Inê Tử Đạo Vãn*, Phương Tùng, Người Mới, Sàigòn, 1964.
- *Sự Hình Thành Chữ Quốc Ngữ*, Luận Án Tiến Sĩ Văn Chương của Nguyễn Khắc Xuyên, Đại Học Sorbonne, Paris, 1964.
- *Vụ Án Truyện Kiều*, Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1965.

- *Lịch Sử Văn Học Công giáo Việt Nam*, Võ Long Tê, Tư Duy, Sàigòn, 1965.
- *Tâm Tình Người Việt Nam Qua Ngôn Ngữ*, Tiểu luận Cao Học Ngữ Học, Đại Học Văn Khoa Sàigòn, của Lm. Giuse Trần Phúc Hạnh, di cảo, 1965.
- *Tổng Kết Văn Học Thế Kỷ XX*, Phạm Đình Khiêm, Viện Đại Học Huế, 1963.
- *Xây Dựng Tác Phẩm Tiểu Thuyết*, Nguyễn Văn Trung, Sàigòn, 1962.
- *Lược Khảo Văn Học,* Nguyễn Văn Trung, Nam Sơn, Sàigòn, 1963.
- *Ca Tụng Thân Xác*, Nguyễn văn Trung, Sàigòn, 1967.
- *Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam,* Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1967.
- *Thử Suy Nghĩ Về Văn Học Dân Tộc*, Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1967.
- *Hiện Tượng Lục Bát Trong Thi Ca Việt Nam*, Lê Đình Bảng, Sàigòn, 1967.
- *Văn Học Miền Nam*, Phạm Việt Tuyền, Khai Trí, Sàigòn, 1967.
- *Mục Lục Phân Tích Nam Phong Tạp Chí (1917-1934)*, Nguyễn Khắc Xuyên, Sàigòn, 1968.
- *Cổ Việt Phong Dao*, JM.Thích, Thánh Tâm, Huế, 1968.
- *Văn Học Việt Nam Đối Kháng Trung Hoa*, Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1969.

- *Văn Học Việt Nam Thế Hệ Dấn Thân Yêu Đời*, Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1969.
- *Định Hướng Văn Học*, Lm. Lương Kim Định, Ra Khơi, 1969.
- *Văn Hóa Dân Tộc Là Gì?* Lm. Thanh Lãng, Đại Học Văn Khoa Sàigòn, 1971.
- *Nhạc Ngữ Việt Nam,* Hùng Lân, Sàigòn, 1971.
- *Vấn Đề Quốc Học*, Lm. Lương Kim Định, Nguồn Sống, Sàigòn, 1971.
- *Chủ Đích Nam Phong*, Nguyễn Văn Trung, Sàigòn, 1972.
- *L'Expérience poétique et l'itinéraire spirituel de Hàn Mạc Tử*, Võ Long Tê, Sàigòn, 1972.
- *Phê Bình Văn Học Thế Hệ 1932*, Lm. Thanh Lãng, Sàigòn, 1972.
- *Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ* (1620-1659), Lm. Đỗ Quang Chính, SJ, Ra Khơi, 1972[131].

---

[131] Linh mục sử gia Giuse Đỗ Quang Chính, SJ. Sinh năm 1929 tại Bùi Chu, thụ phong linh mục 1958.

– Du học Pháp, Tiến sĩ Sử học, 1972.

– Giáo Sư Sử học tại Đại học Đàlạt, Huế, Minh Đức, Giáo hoàng Học viện Piô X Đàlạt.

– Chuyên gia về lịch sử, quốc ngữ và "Dòng Tên - Đắc Lộ học".

– Thành viên Ủy Ban Ngôn Ngữ của Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam.

– Tác giả nhiều bộ sách và bài viết có giá trị thuyết phục về lịch sử.

– *Sơ Thảo Ngữ Pháp Việt Nam*, Lm. Lê Văn Lý, Sàigòn, 1972.

– *Étude phonologique des tons Vietnamiens,* Luận Án Tiến Sĩ Đại Học Sorbonne, Paris của Lm. Vinc. Nguyễn Hưng, 1971[132].

– *Étude phonologique des tons sino-Vietnamiens,* Lm. Vinc. Nguyễn Hưng, 1972.

– *Văn Nghệ Hy Lạp - Văn Nghệ La Tinh,* Hoàng Xuân Việt, Sàigòn, 1972[133].

– *Tùng Thiện Vương -Sưu Tập Và Giải Thích Ca Dao Tục Ngữ Việt Nam*, Lm. Bửu Dưỡng, 1972.

– *Ký Hiệu Học Thi Ca*, Lm. Vinc. Nguyễn Hưng, Sàigòn, 1972.

---

[132] Linh mục Vinh Sơn Nguyễn Hưng sinh năm 1927 tại Bùi Chu, thụ phong 1958.

– Tiến sĩ Ngữ học Đại học Sorbonne, Paris với luận án *Etude phonologique des tons Vietnammiens*, 1971.

– Từ 1995, Khởi xướng sưu tập – biên dịch – chú giải Thư Mục Hán Nôm Công giáo Việt Nam, đến nay đã giới thiệu được trên 100 tác phẩm.

– Hiện đang hoàn chỉnh *Tự Điển Hán Nôm Công giáo Việt Nam*.

[133] Học giả Hoàng Xuân Việt, sinh năm 1930 tại Bến Tre, tác giả gần 200 đầu sách đủ thể loại, đặc biệt về chủ đề Học Làm Người: Nghệ thuật tổ chức, lãnh đạo, thuyết phục, hùng biện, nói chuyện, giao tế, nhân cách v.v…

– Hiệu trưởng Trung Tâm Nhân Xã – Khởi xướng Trung Tâm Nghiên Cứu Hán Nôm Nguyễn Trãi.

– Thành viên Nhóm Nghiên Cứu Hán Nôm.

- *Ngôn Ngữ Đại Cương*, Lm. Vinc. Nguyễn Hưng, Sàigòn, 1973.
- *Phiếm Luận Về Cái Nợ Văn Chương*, Cung Giũ Nguyên, Nha Trang, 1974[134].
- *Trên Đường Đi Tìm Nguyên Tác Truyện Kiều*, Vũ Văn Kính, Sài Gòn, 1974.
- *Nguồn Gốc Văn Hóa Việt Nam*, Lm. Lương Kim Định, 1989.
- *Kỹ Thuật Chữ* (Giáo Trình Đại Học), Lm. Antôn Nguyễn Ngọc Sơn, Tp.HCM, 1996.
- *Công giáo Việt Nam Trong Truyền Thống Văn Hóa Dân Tộc*, Lm. Vũ Đình Trác, Hoa Kỳ, 1996.
- *Petrus Trương Vĩnh Ký, Nhà văn hóa*, Nguyễn Văn Trung.
- *Huỳnh Tịnh Của, Tục Ngữ và Thành Ngữ*, Nguyễn Khắc Xuyên, 1996.
- *Nam Kỳ Địa Phận: Mục Lục Phân Tích*, Nguyễn Khắc Xuyên, Di cảo, 1998.
- *Sưu Tập Thơ Văn Nhạc Họa của Lm. Sảng Đình* Nguyễn Văn Thích, Lê Ngọc Bích, 2003.

---

[134] Nhà văn Gioan Cung Giũ Nguyên (1908-2008). Chủ bút các tờ báo Tương Lai (1939), Le Soir D'Asie (1940), La Presse D'Extrême – Orient (1954). Tác giả nhiều quyển tiểu thuyết viết bằng Pháp ngữ mang nội dung Công giáo. Xin đọc thêm ở chương này về tác giả.

- *Văn Hóa, Tôn Giáo, Tín ngưỡng Việt Nam dưới nhãn quan học giả L. Cadière*, Đỗ Trinh Huệ, nxb Thuận Hóa, 2006.
- *Hành Trình Một Trăm Năm (1908-2008) Báo Chí Công giáo Việt Nam*, Lê Đình Bảng, 2008. (Bản thảo).
- *Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam*, Lê Đình Bảng, nxb Phương Đông và nxb Tôn Giáo, 2009.
- *Chút Tình Tri Âm – Lý luận và phê bình văn chương*, Bùi Công Thuấn, nxb Hội Nhà Văn, 2009.

7. TRUYỆN. CA VÃN. THƠ. TUỒNG KỊCH. THÁNH NHẠC

1. Truyện

Xin hiểu thuật ngữ văn học *"Truyện"* ở đây là truyện ngắn, truyện vừa, truyện dài hoặc tiểu thuyết. Theo Vũ Ngọc Phan, *"gần đây ở nước ta, tiểu thuyết mới bắt đầu phát đạt để thay thế cho những tiểu thuyết hoang đường mà ta phiên dịch của Tàu. Trong số các nhà văn đi tiên phong, có Hoàng Ngọc Phách, Hồ Biểu Chánh và Nguyễn Trọng Thuật...*[135] *vẫn chưa giữ hết được những cái cổ lỗ và còn chịu ảnh hưởng trực tiếp cả tiểu thuyết Tây lẫn tiểu thuyết Tàu... Đến các nhà tiểu thuyết lớp sau (Khái Hưng, Nhất Linh, Thạch Lam, Trần Tiêu, Bùi Hiển, Nguyễn Công Hoan, Tô Hoài, Nguyên Hồng...)sự quan sát mới bắt đầu tinh tế, khung cảnh mới thật là khung cảnh Việt Nam.... Tiểu thuyết ở nước ta cũng đã gần trở nên một thứ báo không phải thứ báo thông tin hằng ngày, mà là một thứ báo gợi cái tính biết của người đời. Về lượng, nó to tát như thế, nên về phẩm, không phải một sự dễ lựa chọn."*[136]

Tại sao người ta ham đọc tiểu thuyết?

Nhà phê bình Thiếu Sơn trả lời: "*...do cái thiên tính thích phiêu lưu. Đọc tiểu thuyết của Pierre Loti cũng như phiêu lưu*

---

[135] Về Hoàng Ngọc Phách với *Tố Tâm* và Hồ Biểu Chánh với những tiểu thuyết đậm sắc màu Nam Bộ, đã nói ở Chương 3. Nguyễn Trọng Thuật (một nhà văn Công giáo) với tiểu thuyết *Quả Dưa Đỏ*, phóng tác từ truyện An Tiêm trong kho tàng cổ tích dân gian. Tác phẩm này đã được giải thưởng của Hội Khai Trí Tiến Đức, Hà Nội, 1925.

[136] *Nhà Văn Hiện Đại*, Tập Hai, NXB Khoa Học Xã Hội, 1989, tr. 750.

khắp năm châu bốn biển. Đọc tiểu thuyết của Honoré Balzac cũng như phiêu lưu trong xã hội nhân gian. Đọc tiểu thuyết của Paul Bourget cũng như phiêu lưu tới những chỗ huyền bí của tâm giới người đời. Đọc tiểu thuyết của Lamartine cũng như phiêu lưu ở nơi trường tình, bể ái. Có phiêu lưu mới có cảm giác, mới có sự sống vừa lòng của nhân sinh. Sự sống của ta càng yên lặng bao nhiêu thì ta càng chán nản bấy nhiêu. Mà càng chán nản bao nhiêu thì ta càng ham chuộng những cảnh phiêu lưu của tiểu thuyết để mua lấy những cảm giác mà cái đời bình tĩnh của ta ít khi cho ta hưởng thụ."[137]

Với khái niệm trên, Công giáo Việt Nam đã có những thể loại văn học này chưa?

Câu hỏi thật khó trả lời. Bởi thực tế cho đến nay, qua các công trình văn học sử Việt Nam[138], chỉ thấy lác đác vài ba trường hợp được nhắc đến rất khái quát, rất nhạt nhòa, *không hợp lưu thành một dòng chảy, một khuynh hướng, một trào lưu văn học mang tính Công giáo*. Chẳng hạn, Nguyễn Trọng Quản, Trần Chánh Chiếu, Nguyễn Chánh Sắt, Lê Hoàng Mưu...và nữ sĩ Thuỵ An. Thế là hết! Hèn chi, các nhà nghiên cứu, các bạn bè thơ văn ngoài đời vẫn bảo, Công giáo các ông làm gì có tiểu thuyết và truyện ngắn, tức là *thiếu hẳn một bộ phận hữu cơ của văn học*. Và hèn chi, khi nói đến văn học Công giáo Việt Nam, người ta chỉ biết mỗi một Petrus Ký và Hàn Mạc Tử! Gần 7 triệu người con Chúa được tiếng là học hành chữ nghĩa chẳng kém ai, ấy vậy mà chỉ sản sinh ra được hai khuôn mặt sáng giá trong trường văn trận bút. Trong khi đó, truyện Phật, thơ thiền cứ là

---

[137] *Phê bình và Cảo Luận*, Văn Học tùng thư, Hà Nội, 1933.

[138] Của các tác giả: Dương Quảng Hàm, Nghiêm Toản, Hoàng Trọng Miên, Phạm Văn Diêu, Hà Như Chi, Võ Thu Tịnh, Phạm Thế Ngũ, v.v...

bao la bát ngát. Trộm nghĩ, bao đời rồi, Hội Thánh chúng ta yêu cứ đứng chênh vênh giữa hai bờ sông, bên lở, bên bồi. Trong khi Phụng Vụ, Thần học, Mục vụ, Giáo lý, Lễ hội ken cứng, dầy đặc thì văn học nghệ thuật Công giáo đành cam phận lẻ loi, cô độc, nếu không muốn nói là bị xem thường, bị gạt ra bên lề, chẳng có chỗ đứng trong đời sống đức tin.

Công giáo Việt Nam có tiểu thuyết và truyện ngắn không? Nhắc lại câu hỏi bức xúc này thêm một lần nữa để đi tìm lời giải đáp thỏa đáng.

Thưa, chúng ta có và đã có từ lâu một nguồn vốn không nhỏ, từ khi đạo Chúa mới du nhập ở thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX kia. Từ mảng "*Các Thánh Truyện*" bằng văn Nôm xuôi của tập thể Majorica (1632-1656), từ những trang bút ký Lịch Sử của Alexandre de Rhodes, của Bentô Thiện bằng chữ quốc ngữ thuở mới hình thành rất thô mộc (1651). Nhưng rồi đứt mạch. Mãi gần hai trăm năm sau (1822), đơn độc, cô quạnh ở Lisboa, Philipphê Bỉnh viết một loạt mấy chục đầu sách bằng chữ quốc ngữ, trong đó có *"Truyện thầy cả Alexandre cùng các Thầy"*, *"Truyện Quỷ Vương ra đời"* và *"Truyện Annam đàng ngoài chí đàng trong"*... Rồi lại đứt mạch. Sau "*Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi*" của P.Ký (1876), mới lại thấy "*Truyện Thầy Lazarô Phiền*" của Nguyễn Trọng Quản (1887). Có vốn mà không sinh lời lãi gì, lỗi đó thuộc về ai?[139] Hội Thánh và các đấng giảng dạy hay những người cầm bút?

Về thể loại truyện ngắn, nếu tôi nhớ không lầm, cũng đã gây được mầm mống từ rất sớm, trên tờ báo Nam Kỳ Địa phận (1908), Vì Chúa (1939), Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp (1960), Sống

---

[139] Xin tham khảo các bài trong Chương 6.

Đạo (1962). Nhưng rồi tắt ngấm. Có trăm ngàn lý do khác nhau. Chẳng hạn phải có động cơ thúc đẩy sáng tác, ví dụ một giải thưởng văn học Công giáo. Chẳng hạn phải có đất dụng võ, ví dụ một tuyển tập truyện ngắn Công giáo, một số trang chuyên mục dành cho người viết trên báo chí của Công giáo v.v... Nói là nói thế thôi. Xưa nay, văn thơ chỉ là những kẻ chầu rìa để lấp đầy chỗ trống mà thôi. Hậu quả nhãn tiền. Chẳng ai thèm để ý. Nói chi đến việc đầu tư, nuôi dưỡng các tài năng. Cứ lục lọi tìm kiếm hết các tủ sách, thư viện Công giáo, chúng ta sẽ cảm thấy thiếu vắng, hiu quạnh và lạc lõng biết bao.

Để hình dung phần nào về tình trạng thiếu vắng và hụt hẫng ấy, với nỗ lực tìm tòi trong ký ức và trong sách báo cũ còn sót lại[140], chúng tôi tạm thời ghi nhận ở đây một số tác giả hoặc tác phẩm:

- *Gilbert Trần Chánh Chiếu* (1867-1919), một trong những nhà báo nhà văn Nam Kỳ đầu thế kỷ XX với các tiểu thuyết: Hương Cảng Nhân Vật (1909); Tiền Căn Hậu Báo (1914) phỏng dịch Le Conte de Monte Cristo của Alexandre Dumas...[141]

---

[140] Chúng tôi chỉ biết chắc họ là những người Công giáo Việt Nam cầm bút, viết truyện. Còn nội dung tác phẩm có tính Công giáo hay không, vì chưa đủ tư liệu chính xác, xin đón nhận ý kiến bổ sung.

[141] Quê quán Văn Tập, Kiên Định, thị xã Rạch Giá, Kiên Giang. Ông có nhiều bút danh như: Kì Lân, Mộng Trần, Đông Sơ.

– Chủ đồn điền, khởi xướng việc xây dựng chợ Rạch Giá.

– Lãnh đạo phong trào Minh Tân (Duy Tân) ở Nam Kỳ.

– Chủ biên các tờ báo: Nông Cổ Mín Đàm và Lục Tỉnh Tân Văn (1906-1907).

- *Jacques Lê văn Đức (1887-1974):* Hai chị em (1915).
- *Phạm Tất Cung*, người đầu tiên chuyển dịch tiếng Việt tác phẩm Quo Vadis? (Thầy đi đâu?) của nhà văn Ba Lan, Henryk Sienkievich (1846-1916) đăng nhiều kỳ (Feuilleton) trên tờ Trung Hòa Nhật Báo (1923-1927).
- *Phêrô Nghĩa*, tức Linh mục Philipphê Lê Thiện Bá (1891-1981): Đôi Bước Lưu Ly (1928); Mưa Nắng Mai Chiều (1928); Cha Giết Con (1932), Nhị Độ Mai (1933); Biết Ai Thượng Lưu (1942) đăng trên tờ Nam Kỳ Địa phận (1928-1942).
- *Nữ Sĩ Thuỵ An*, tên thật là Lưu thị Yến (chưa rõ năm sinh, năm mất, quê quán). Bà là chủ biên tờ Đàn Bà và Đàn Bà Mới ở Sàigòn, Hà Nội. Với bút hiệu Băng Dương khi đăng thơ trên tờ Phụ Nữ Tân Văn. Tiểu thuyết của bà gồm có: *Một Linh Hồn* (Hà Nội,1940); Vợ Chồng; Đàn Ông Đàn Bà; Bốn Mớ Tóc, Phiên Chợ Trời Danh Xuyên. *Một Linh Hồn* là tiểu thuyết tình cảm, xây dựng trong khung cảnh đạo lý Công giáo. Kết luận về tác phẩm này, Vũ Ngọc Phan viết: "*Hàn Mạc Tử đã đem vào thi ca Việt Nam lòng tin tưởng ở đạo Gia tô với một giọng say sưa đầm ấm, Thuỵ An cũng xây dựng cho tiểu thuyết của bà có những nhân vật tin cậy ở Đấng Cứu Thế, ở Đức Mẹ Đồng Trinh và sẵn sàng nhịn nhục, hy sinh... Một Linh Hồn cũng đáng kể là một tiểu thuyết xuất sắc nhất của phụ nữ Việt Nam từ trước đến nay. Tác giả đã giàu tưởng tượng, truyện lại xây dựng một cách vững vàng, chắc chắn.*"[142]

---

[142] *Nhà Văn Hiện Đại*, Tập Hai, NXB Khoa Học Xã Hội, 1989, tr. 1118-1119.

Xin kể một chút thời sự: Trường hợp nữ sĩ Thụy An có phải là hội viên hội Nhà Văn Việt Nam không? Theo nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân thì câu hỏi này có vẻ vô duyên, nhưng lại có sự thực này: Ngay sau khi học tập đấu tranh chống Nhân Văn Giai Phẩm kết thúc, Ban Chấp Hành Hội Nhà Văn đã họp để chấn chỉnh tổ chức. Trong phiên họp ngày 02 và 03-7-1958, khi xét và quyết định khai trừ hẳn ra khỏi Hội nhà Văn Việt Nam 3 người: Thụy An, Trương Tửu, Phan Khôi (tin của Báo Văn Học số 5, ngày 05-7-1958, tr. 11). Thế nhưng ngày nay, xem trong các cuốn danh sách hội viên Hội Nhà Văn Việt Nam in ra các năm 1992, 1997, 2007, người ta thấy có tên của Phan Khôi, nhưng không thấy tên của Thụy An và Trường Tửu. Nếu lập luận rằng các danh mục hội viên trên chỉ được lập về sau, nên đã không ghi tên các nhà văn bị khai trừ, thì lập tức có câu hỏi: Vì sao còn thấy tên của Phan Khôi? Còn nếu lập luận rằng Thụy An và Trường Tửu chưa từng vào Hội Nhà Văn thì có câu hỏi: lẽ nào Ban Chấp Hành Hội, vào ngay sau những ngày đấu tranh căng thẳng, lại cùng nhau ra một Nghị Quyết khai trừ 2 người không phải là Hội viên của Hội mình? Đây là một câu hỏi nữa dành cho những ai quan tâm tìm hiểu Hội Nhà Văn Việt Nam[143].

- *Cung Giũ Nguyên* (1909-2008), người gốc Hoa, hậu duệ của Hồng Tú Toàn, người khởi xướng cuộc cách mạng nông dân ở miền Nam Trung Quốc. Sau đó lánh

---

[143] *Thể Thao và Văn Hoá,* Số 281, ngày 08-10-2008.

nạn sang Việt Nam, đến lập nghiệp tại Bao Vinh, Thừa Thiên.

- Giáo sư Việt văn, Hán văn, Pháp, Anh, La tinh, Triết học tại các trường Collège de Nha Trang, Võ Tánh, Viện Đại Học Cộng Đồng Duyên Hải, Nha Trang, Trường Dòng Phanxicô, Lasan, Giuse, Viện Pasteur…
- Chủ bút các tờ báo: Tương Lai (Nha Trang), Le Soir d'Asie và La Presse D'Extrême-Orient (Saigon)
- Tiểu thuyết: Một Người Vô Dụng, Ngàn Đời Nhớ Anh, Nung Lửa Thử Vàng, Nửa Gánh Tang Bồng (1928-1945) và rất nhiều tiểu thuyết viết bằng Pháp ngữ[144].

• *Linh mục Nguyễn Duy Tôn* (1919-1976), thụ phong linh mục năm 1946, mục vụ tại Nouvelle Calédonie, thuộc địa Pháp. Tác giả những tiểu thuyết:

- Phú Ninh Quằn Quại, Bùi Chu, 1952.
- Hai Trái Cam Máu, Đồng Công Thư Xã, Bùi Chu, 1953.
- Hai Tâm Hồn, Ra Khơi, Sàigòn, 1959.
- Bông Huệ Tươi, Ra Khơi, Sàigòn, 1959[145].

---

[144] Theo Nam Trân trong tập *Tưởng Niệm*, 2008.

[145] Theo tài liệu *Lịch Sử Địa Phận Bùi Chu* của Lm. Trần Đức Huynh, Hoa Kỳ, 2000 và *Công giáo Việt Nam Trong Truyền Thống Văn Hoá Dân Tộc* của Lm. Vũ Đình Trác, Hoa Kỳ, 1996.

- *Nguyễn Duy Diễn (*1920-1965), bút hiệu Phương Khanh.
  - Những Ngày Đẫm Máu, Hà Nội, 1953, tiểu thuyết đầu tiên về các Thánh Tử Đạo Việt Nam.
- *Linh mục Vũ Đình Trác* (1927-2003): – *Đời Anh*, Đường Sống, Sàigòn, 1959.
- *Hà Châu:*
  - Tổng Thư Ký Nguyệt san Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp.
  - Chủ biên Tủ sách Tuổi Hoa.
  - *Xóm Giáo* (tiểu thuyết).
- Các truyện ngắn Công giáo trên các báo: Nam Kỳ Địa Phận, Vì Chúa, Văn Đàn, Sống Đạo, Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, Công giáo và Dân Tộc, Hiệp Thông v.v...[146]
- Và các tập truyện Công giáo trong tủ Sách Tuổi Hoa, đang được tái bản.
- Gần đây xuất hiện mấy tập truyện ngắn, tự sự, tùy bút *"Dâng Tiến Chúa, Thánh Cả Chữa Lành, Vườn Giêtsimani"* của Hoàng Đáo Tiệp, con gái của Giáo sư Hoàng Xuân Nhị, NXB Tôn Giáo ấn hành 2004, 2006, 2009.

2. Ca vãn

– *La Vang Sự Tích Vãn*; khuyết danh, Huế, 1901.

---

[146] Do tư liệu còn tản mạn hoặc mất hẳn sau 1975, bước đầu chúng tôi chưa thể tổng kết được con số tác giả, tác phẩm cụ thể.

- *Vãn Cha Minh Và Lái Gẫm Tử Đạo*, Paulus Của, Tân Định, Sàigòn, 1902.
- *Vãn Đức Cha Cuénot Thể*, Cha Khán, Qui Nhơn, 1905.
- *Á Thánh Gẫm Tử Vì Đạo Vãn*, Tân Định, Sàigòn, 1909.
- *Vãn Cố Cao*, (Mgr.Borie), Victor Hilaire Barber, MEP, Nazareth HK, 1915.
- *Biên Phương Và Biên Du Là 2 Anh Em Ruột Tử Đạo Vãn, cha Paulus Trịnh Khánh Minh*, Tân Định, Sàigòn, 1914.
- *Khuyến Đồng Tâm*, Mai Lão Bạng, 1913.
- *Tự Tình Đức Cha Liêu*, (Retord) cụ Triệu, Ninh Bình, 1914.
- *Tán Nữ Khúc Ca*, Dom. Hồ Ngọc Cẩn, Nazareth HK, 1916.
- *Phong Sứ Ca*, Nguyễn Văn Mại, Huế, 1918.
- *Hạnh Chơn Phước Giude Lê Đăng Thi Tử Đạo*, Nazareth, HK, 1919.
- *Antôn Thánh Tích Vãn*, Joachim Đến, Qui Nhơn, 1919.
- *Alêxù Truyện*, (Thơ) Tân Định, Sàigòn, 1919.
- *Khuyến Thiện Vãn*, Joachim Đến, Qui Nhơn, 1919.
- *Thiên Chúa Huấn Đạo Vãn*, Marie Gabriel Hữu, Nam Kỳ Địa Phận, 1924.
- *La Vang Vãn*, Dom. Hồ Ngọc Cẩn, Huế, 1929.

- *Sấm Truyền Cũ Mới Dạy Trẻ Bé Thơ*, Phil. Lê Thiện Bá, Qui Nhơn, 1928.
- *Tiền Bạc Vãn*, Kim Sơn, Nam Kỳ Địa Phận, 1931.
- *Vãn Tự Tích Tôn Kính Đức Mẹ La Vang*, Joseph Trang, Huế, 1938.
- *Việt Nam Công Thần Hiển Thánh Tử Đạo Vãn*, Joseph Trang, Huế, 1938.
- *Luân Lý Ca*, Phil. Lê Thiện Bá, Huế, 1938.
- *Huấn Tử Ca*, Phil. Lê Thiện Bá, Huế, 1938.
- *Á Thánh Tôma Thiện Vãn*, Phil. Lê Thiện Bá, Huế, 1918.
- *Thánh Giáo Sấm Ký Diễn Ca*, Gustave Joseph Hue, MEP. Qui Nhơn, 1924.
- *Alêxù Vãn*, Trường An, Huế, 1939.
- *Truyện Thơ Phabiola*, JM.Thích, Huế, 1940.
- *Hội La Tinh Cựu Vãn*, T. Đ.K., Nam Kỳ Địa Phận, 1942.
- *Cứu Thế Thánh Đản Vãn*, Paulus Tạo, Tân Định, Sàigòn, 1943.
- *Vãn Thánh Têrêxa Hài Đồng Giêsu*, Jac. Nguyễn Ngọc Quang, 1950.
- *Kinh Thánh Là Bánh Trẻ*, Phil. Lê Thiện Bá, Huế, 1950.
- *Phương Ngôn Trích Cú*, Phil. Lê Thiện Bá, Huế, 1950.

- *Phúc Âm Ca Tứ Sử Toát Yếu*, Alexis Tống Viết Toại, Huế, 1954.
- *Hạnh Á Thánh Tôma Thiện*, Tân Định, Sàigòn, 1957.
- *Giáo Lý Học Sinh Diễn Ca*, Giuse Đoàn Văn Hàm, Cứu Thế Tùng Thư, Sàigòn, 1958.
- *Thánh Vịnh Toàn Tập,* Mai Lâm, Cứu Thế Tùng Thư, Sàigòn, 1958.
- *Ngôi sao Lạ*, Mai Lâm, Hiện Tại, Sàigòn, 1958.
- *Khúc Ca Lên Đền*, Mai Lâm, Cứu Thế Tùng Thư, Sàigòn, 1960.
- *Nhã Ca*, Mai Lâm, Hiện Tại, Sàigòn, 1963.
- *Nhật Tư Thánh Vịnh Và Diệu Ca*, G.Gagnon, Biệt Thự Thánh Tâm Đà Lạt, 1963.
- *Diệu Huyền Ca*, Bách Huyền, Sàigòn, 1965.
- *Trường Ca Dân Chúa*, GB. Cao Vĩnh Phan, Sàigòn, 1970.
- *Ca Vịnh - Diệu Ca*, Dom. Trần Đức Huân, Ra Khơi, Sàigòn, 1970.
- *Đức Kitô Lời Ca Muôn Thuở*, An Sơn Vị, 1966.
- *Trường Ca Anrê Phú Yên,* Trăng Thập Tự, Qui Nhơn, 1976.
- *Phúc Âm Nhất Lãm Diễn Ca,* Long Giang Tử, Sàigòn, 1977.
- *Diễm Tình Ca*, Long Giang Tử, Sàigòn, 1977.

- *Dụ Ngôn Chúa Giêsu Diễn Ca*, Vũ Ngọc Bích, Hà Nội, 1979.
- *Phúc Âm Chúa Cứu Thế Diễn Ca,* Phạm Đình Tụng, Paris, 1989.
- *Sứ Điệp Tình Thương,* Nguyễn Xuân Văn, NXB Thuận Hoá, 1998 và NXB Tôn Giáo, 2001.
- *Thánh Vịnh Và Thánh Ca*, nhóm phiên dịch CGKPV, 1998.
- *Ca Vang Lời Chúa,* Đinh Cao Thuấn, 1998.
- *Trường Ca Cứu Độ*, Đinh Cao Thuấn, 1999.
- *Đường Về Đất Hứa*, Đinh Cao Thuấn, 2000.
- *Sách Khôn Ngoan - Diệu Ca - Giảng Viên*, An Sơn Vị, 2000.
- *Lời Chúa Diễn Thơ*, Xuân Ly Băng, NXB Tôn Giáo, 2003.
- *Dụ Ngôn Phúc Âm*, Xuân Ly Băng, NXB Tôn Giáo, 2007.
- *Trong Ánh Tin Mừng*, Hoàng Diệp, NXB Tôn Giáo, 2007.
- *Giáo Lý Diễn Ca*, Trần văn Thi (Di cảo, 2008)[147].
- v.v...

---

[147] Xem *Miền Thơ Huấn Ca, Ký ức Dòng Đời, Phúc Âm Diễn ca, Thơ trong Kinh nguyện* trong bộ *Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam* của Lê Đình Bảng, NXB Tôn Giáo và Phương Đông, 2009.



Tranh phụ bản "Chúa Hài Đồng", trong Thánh giáo yếu lý Quốc Ngữ", trang 18

3. Thơ

Chẳng hiểu sao, cứ mỗi khi nghe, xướng, đọc lên những ngôn từ trong Kinh Sách, hoặc mỗi khi đắm mình vào khói hương, nghi lễ tế tự của mỗi tín ngưỡng, của mỗi tôn giáo, nơi cung thánh nhà thờ và đền chùa miếu mạo, là y như tôi có cảm giác đang thả hồn mình trôi đi miệt mài đến vô ưu trong dòng chảy của thi ca. Kinh và Thơ. Thơ và Kinh. Không còn biên cương nào cả. Lẫn vào nhau, quyến lấy nhau. Sôi tràn, khấp khởi, bồi hồi, tê dại. Như kẻ xuất thế, mộng du, ngồi đồng. Bằng đôi cánh bay bổng tuyệt vời thăng hoa của từng câu chữ, ngôn từ, của từng âm sắc, thanh điệu, của từng tiết nhịp, hình tượng và ý tứ ẩn chìm, thơ dìu dẫn tôi vào cõi mộng, vào bến giác, bờ mê, ngất trí. Thơ cho tôi gặp gỡ vô biên như được khải thị, nhập thần, để rồi thơ lại đưa tôi về trần gian với hệ luỵ, với vô thường, mong manh.

Hình như, phải có ngần ấy thuộc tính, phải hội đủ bằng ấy thứ biểu tượng diễn cảm của thi ca thì tín đồ chúng sinh bá tánh mới thoát xác để cảm nghiệm được thế giới uyên ảo thần thiêng của *Thánh Kinh Công giáo*, của *Tam Tạng* Phật giáo, của *Coran* Hồi Hồi hoặc của *Mật Tông* trên ngọn đỉnh trời Hy Mã. Từ đó, ta sẽ ngộ ra chút gì trong nguồn mạch vô lượng của Sáng Thế Cứu Độ, của hằng hà Brahman, của miên viễn Chân như, của tột đỉnh Thái Cực. Đây là cõi mênh mang nguồn đạo mà con thuyền thi ca cập bến, vô bờ. Bằng không, ta chỉ vật vờ, trôi nổi. Rimbaud (1854-1891) bảo, thi sĩ là kẻ – qua ngôn ngữ – nghe thấy thứ thanh âm mà tai người không nghe được; hắn trông rất rõ cái sự thể mà mắt người không nom thấy. Hắn rõ là tên ăn cắp lửa (Voleur de Feu) trong tay thần linh, để thắp sáng, soi đường cho thiên hạ. Hệt như nhân vật Prométhée trong thần thoại Hy

Lạp đã dành lấy mọi hiểu biết trong tay các ngài, để chuyển tới loài người. Không phải vất vả gì. Ta vẫn đọc thấy đầy ắp lời thi tụng nơi những bài kệ, bài tán của nhà Phật. Thấy điệp trùng ngọn triều thi giáo trong những *Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân Thu*. Và đến với *Đạo Đức, Nam Hoa Kinh* thì ảo huyền giấc bướm, như chim bằng cưỡi gió tung mây. Còn *Thánh Kinh Công giáo*, không nghi ngờ gì nữa, là một trường ca, một thi thiên bất tuyệt, đẫm chất thơ. *Ai không đọc, không mê Thánh Kinh, không làm thơ được và coi như chưa biết nguyện cầu là gì...*

Nơi ấy là đỉnh núi Sinai ánh ngời hào quang, giao ước đất trời. Là đồng lúa Môáp của nàng Ruth. Là bụi gai cháy rực lửa hồng khi Abraham chực tuốt gươm, ra tay sát tế con mình. Là Biển Đỏ nước dựng vách tường tả hữu để Moise dẫn đưa dân Chúa vượt qua ráo chân. Là mái lều da thú trắng xoá manna. Là đền vàng gỗ quý thơm ngát trầm hương khi David ôm đàn nhảy mừng, hát ca *Thánh Vịnh*. Là miếu nguyệt vườn sương, khi hoa nở, lúc trăng lên. Bồ câu bé nhỏ của ta ơi, miệng môi nồng nàn sữa và mật ong của *Diễm Tình Ca*... bên kia bờ Cựu Ước.

Với *Thánh Kinh Tân Ước*, cảm xúc dường như vỡ bờ, tràn ngập, *của kho bất tận biết ngày nào vơi.*

Nơi ấy vườn xum xuê rợp bóng địa đàng Thánh Kinh, tiến sĩ Augustinô (354-430) – vị thánh của đầu kỷ nguyên Kitô giáo – đã đi thật sâu vào tận uẩn khúc thăm thẳm của nội tâm con người. Bằng kiệt tác *Les Confessions – Tự thuật* (397), qua *Grande Profundus Homo*, thánh nhân đã mở toang cánh cửa nội tâm để nhìn thấu suốt bên kia những biến động không ngừng của bản ngã người. Hành trình mênh mang ấy còn tiếp tiếp in đậm dấu chân của những tài năng ưu việt: Từ Pétrarque với *De Vita Solitaria*, đến J.J.Rousseau, A. Musset, A.Vigny, V.Hugo,

L.Tolstoi v.v... Người ta bảo, đó là dòng chảy mang tên "*văn chương Tự Thuật*" khởi đi từ thượng nguồn Augustino, tít tắp bên Cartage, Tunis của lục địa đen xa vời thuở nào huyền bí.

– Ai dám bảo thánh nhân xem thường thi ca?

– Hoàn toàn không. Không chút nào.

Họ đều là thi nhân cả đấy. Làm thơ để cầu nguyện. Làm thơ để đến gần hơn với Thiên Chúa họ tôn thờ. Làm thơ để nên thánh. Bởi thế mới có người thơ được đời "*tôn thần, phong thánh*".

Hình như khi đắc đạo, khi nhập thần, ngôn từ ấy "*mới mặc lấy tấm áo cẩm bào*" của thánh thi. Hơn một lần, các triết gia của cổ đại Hy Lạp đã phải tâm phục, đãi mời thi nhân bằng vòng nguyệt quế. Là thi sĩ, nói như người La Mã là "*Nascitur Poeta, Fit orator – Thi giả tự nhiên sinh, Văn giả tập nhi thành*". Như vậy, tôi tin rằng Thánh Tôma Aquinô (1225-1274) xứng đáng được miệng đời ngợi ca là "*Tiến sĩ Thiên Thần – Docteur Angélique*", là "*Thi nhân của Bí tích Thánh Thể*". Không còn thứ ngôn từ nào sánh kịp thứ ngôn từ cực thánh của thi ca khi toàn thân ta run rẩy cháy bừng, khi môi miệng ta xướng ca: "*O, sacrum convivium... Sacris solemniis... Verbum supernum... Se nascens dedit socium... Convercens in edulium... Se moriens in prelium... Se regnans dat in proemium...*

Pange lingua gloriosi
Corporis mysterium
Tantum ergo Sacramentum
Veneremur cernui...

Chắc hẳn Thiên Chúa cũng phải trầm trồ: "*Bene Scripsisti de me, Thomas.*"

Thomas ơi, con viết thật tuyệt về Ta.

Nơi ấy, Phanxicô Assisi (1182-1226) đã bao phen ngây ngất hát bài *Trường Ca Các Tạo Vật* và *Kinh Hòa Bình* bất hủ.

Lạy Chúa từ nhân,
Xin cho con biết mến yêu và phụng sự Chúa trong mọi người
Lạy Chúa, xin hãy dùng con như khí cụ bình an của Chúa
Để con đem yêu thương vào nơi oán thù
Đem thứ tha vào nơi lăng nhục
Đem an hòa vào nơi tranh chấp
Đem chân lý vào chốn lỗi lầm
Đem tin kính vào nơi nghi nan
Chiếu trông cậy vào nơi thất vọng
Dọi ánh sáng vào nơi tối tăm
Đem niềm vui đến chốn u sầu
Lạy Chúa, xin hãy dạy con
Tìm an ủi người hơn được người ủi an
Tìm hiểu biết người hơn được người hiểu biết
Tìm yêu mến người hơn được người mến yêu
Vì chính khi hiến thân là khi được nhận lãnh
Chính lúc quên mình là lúc gặp lại bản thân
Vì chính khi thứ tha là khi được tha thứ
Chính lúc chết đi là khi vui sống muôn đời.
Ôi Thần Linh Thánh Ái
Xin mở rộng lòng con
Xin thương ban xuống những ai lòng đầy thiện chí
Ơn An Bình.

Nơi ấy, Gioan Thánh Giá (1542-1591) đã để trào ra đầu ngọn bút những *Khúc Linh Ca* cháy bỏng tình yêu Thiên Chúa, một *Diễm Tình Ca*, một *Nhã Ca* mới:

Ôi ngọn lửa tình nồng cháy
Người gây vết phỏng êm ái
Tận tâm điểm thẳm sâu nhất hồn em!
Giờ Người thôi không cay không nghiệt
Nếu Người muốn, hãy mau hoàn tất,
Xông nhẹ vào, dứt mảnh lụa này đi.
Ôi cái ấn lửa thật êm đềm!
Ôi vết thương sao mà thú vị!
Ôi bàn tay thật mềm! Chỉ một cái chạm nhẹ
Mà đã nếm được cõi đời đời
Hoàn lại hết mọi món nợ!
Người vừa giết em vừa đổi chết thành sống
Ôi những đuốc lửa
Mà bao ánh rực rỡ
Khiến những hố thẳm của giác quan
Giác quan xưa tăm tối mù lòa
Nay thật là hết sức tuyệt diệu
Dội lại sức nóng và sự sáng cho Đức Tình Quân của nó.
Ôi Tình Quân biết bao dịu dàng và âu yếm
Người tỉnh giấc trong lòng em
Nơi một mình Người được âm thầm ở lại
Trong hơi thở dịu êm của Người
Đầy tốt lành và vinh quang
Người khiến em say yêu biết mấy!

(*Ngọn Lửa Tình Nồng*,
Trăng Thập Tự chuyển dịch)

Nơi ấy, Têrêxa Avila (1515-1582) đã dấn bước thật sâu vào cung thất cuối cùng của *Lâu Đài Nội Tâm*, kết hợp mật thiết với Chúa.

Nơi ấy, người nữ thánh trẻ Têrêxa Hài Đồng Giêsu (1873-1897) ngoan nguỳ kể chuyện *Một Tâm Hồn*, một nẻo đường nên thánh rất trẻ thơ măng sữa. Toàn thơ là thơ. Và thơ ở đây đã là kinh nguyện cầu.

...
Chiều đã muộn, bóng kim ô dần khuất
Ở lại đây, hỡi lữ khách thiên cung
Và giúp con vác thánh giá lên đường
Chân mạnh mẽ dọc sườn đồi bước trải.
Lời của Chúa, hồn con đang vọng lại
Con ước mong được nên giống như Ngài
Con van nài được đau khổ, Chúa ơi
Lời lửa Chúa làm tim con cháy rực...!
Ôi lạy Chúa, Đấng tạo thành vũ trụ
Mà đêm ngày phải giam giữ trong con
Mỗi phút giây văng vẳng tiếng trong lòng
"Này, Ta khát, khát rất nhiều... ân ái!"
Con đây cũng là tù nhân Ngài vậy
Miệng vọng lên lời kinh nguyện du dương
Hỡi Người Anh, hỡi người Bạn Yêu Đương
"Này, Con Khát, Khát rất nhiều... ân ái!"
Con khát yêu, xin Ngài cho phỉ chí
Xin cho lòng bừng cháy lửa yêu đương
Con Khát yêu và càng khát đau thương
Hồn mong ước chóng bay về đất hứa.
Cuộc tử đạo con đây là yêu Chúa

Lửa yêu đương càng bùng cháy nơi con
Thì hồn con càng mong ước Chúa hơn
Giêsu hỡi! Vì yêu, con muốn chết.

(*J'ai soif d'amour*, 31-5-1896
Bản dịch Việt ngữ trích trong
Têrêxa Thi Tập của Xuân Thu, 1997, tr. 34)

Nơi *Thánh Kinh*, còn là đất hứa, là bờ xôi ruộng mật gọi mời, để Chateaubriand (1768-1848) mê mải dệt nên kiệt tác *Le Génie du Christianisme;* để Lamartine chìm vào *Premières méditations;* để Lacordaire (1802-1861) trải nghiệm thế nào là "*La Providence se lève avant le soleil*"*;* là cõi yên ắng bên kia hồ để những Pascal, Valéry, Bossuet hùng biện về Chúa Trời cao cả, giàu lòng xót thương... Và nơi ấy chính là ngôi giáo đường quen thuộc ở thành phố Calcutta mà hễ cứ vào lúc 3 giờ sáng mỗi ngày, thi hào R.Tagore[148] ngồi bất động, chìm sâu vào mặc tưởng về bản thể của Thiên Chúa. Để từ nguồn linh hứng ấy, hồn thơ ông dâng trào những ngôn từ na ná thứ ngôn từ mãnh liệt trong sách *Khải Huyền*[149]. Đến nỗi André Gide đã phải đặt bút viết câu này: "*Tôi cảm thấy nhỏ bé, tầm thường trước Tagore, như chính Tagore tầm thường, nhỏ bé lúc làm thơ bộc lộ tâm tư cùng Chúa.*[150]

---

[148] Rabindranath Tagore (1861-1941), quốc tịch Ấn Độ, Nobel văn chương 1913, tác giả các tập thơ nổi tiếng như: *Lời Dâng, Tâm Tình Hiến Dâng, Tặng Vật,* v.v...

[149] William Butler Yeats (1865-1939), quốc tịch Ireland, Nobel văn chương 1923. *Lời tựa* cho tập thơ *Lời Dâng* của Tagore.

[150] André Gide (1869-1951) văn hào Pháp, Nobel văn chương 1947.

Như thế, liệu có cường điệu lắm chăng, khi nói rằng con đường gần nhất, nhanh nhất để đến với đạo, *chở được đạo đến với mọi người* là con đường của thi ca? Không hẹn mà nên. Ở những phương trời và tâm thế khác nhau, chẳng hiểu sao những Paul Claudel, Xuân Diệu và Hàn Mạc Tử đã có cùng chung một hạnh ngộ thần kỳ, khi vô tình bị cuốn vào thiêng liêng.

Giữa trưa, thấy nhà thờ mở cửa, con vào
Mẹ Chúa Giêsu ơi, con không đến để cầu nguyện
Con không có gì để dâng
Mẹ ơi, con đến chỉ để chiêm ngắm Mẹ thôi
Nhìn Mẹ, con khóc oà lên vì vui sướng
Và biết rằng con và con của Mẹ
Mẹ của con đang đứng đó

(Tạm dịch *Vierge à midi*)

Dù không phải là tín đồ Công giáo, nhân một lần viếng thăm Đức Mẹ Trà Kiệu, nhà thơ tình yêu lãng mạn Xuân Diệu đã để lại những vần thơ nồng ấm, còn hơn cả cái nồng ấm của những người đạo gốc, đạo dòng:

Trưa hôm nay, con ngồi như trẻ nhỏ
Giữa đáy trưa, trong lòng Mẹ vô cùng
Con là sáo, Mẹ là ngàn vạn gió
Mẹ là trời, con là hạt sương rung.

Và Hàn Mạc Tử, nhà thơ của Đức Mẹ thì đã cất lên những lời kinh ngất trí, làm rung động bao người. Thơ của Hàn đã mở cửa thánh đường, chạm vào thế giới thần tụng:

Maria, linh hồn tôi ớn lạnh
Run như run thần tử thấy long nhan

Run như run hơi thở chạm tơ vàng
Nhưng lòng vẫm thấm nhuần ơn trìu mến

(*Ave Maria*)

Rất thánh mà cũng rất người. Rất trọng vọng, cao sang, thanh khiết vàng ròng, mà cũng rất lãng mạn, trữ tình. Nhà thơ Hàn Mạc Tử, từ rất sớm, đã nói giùm chúng ta cái khái niệm "*thơ là kinh cầu nguyện*":

Đây rồi, đây rồi chuỗi ngọc vàng kinh
THƠ CẦU NGUYỆN là thơ quân tử ý
Trượng phu lời và tông đồ triết lý
Là nguồn trăng yêu mến Nữ Đồng Trinh

(*Ave Maria*)

Và bản thân tôi cũng không cầm lòng được, muốn trải lòng mình ra đây, qua vài lời thơ vụng dại:

Này, tôi đến và thân thưa cùng Chúa
Này, muôn kinh cầu nguyện của lời thơ
Là giọt nồng từ khăn ấm, nhung tơ
Là băng giá từ cơn đau, ruột thắt,
Từ đôi mắt chưa khô, ngày gieo hạt
Giờ lên nương, ra thăm đất, thăm đồng
Ríu rít mùa về, xem nhánh trổ bông
Thèm được thảnh thơi, bình yên như cỏ
Mùi hương ấy, thoảng một lần, tôi nhớ
Rất thơm tho và dịu ngọt vô vàn
Sao đời tôi, ghềnh thác mãi riêng mang
Bằn bặt quê xa, mấy bờ lau trắng?
Với dấu tích tình yêu Ngài trao tặng

Tôi được cưu mang từ thuở đời đời
Như cánh đồng vàng hực lúa ngô phơi
Bồ câu mới ra ràng, khi mùa đến.
Tôi làm thơ, nghĩa là tôi cầu nguyện
Hồn reo vui trong từng chữ, từng lời
Trong đất mầu đương vỡ vạc sinh sôi
Trong cây lá vươn sức dài vai rộng
Cảm ơn Ngài đã cho tôi sự sống
Từ cõi hư không, nên vóc nên hình
Ngày mỗi ngày, tôi thức với bình minh
Ô cửa mở, rực một màu hoàng yến.
Tôi làm thơ, nghĩa là tôi cầu nguyện
Nằm chiêm bao trong vườn rợp hoa quỳ
Chim én về, nương mặt nhật ngừng đi
Miệng lưỡi tôi ra đỏ hồng than lửa.
Ấy là lúc nguồn thơ tôi dàn dụa
Dù thương đau như muối đổ trong lòng
Phải ngành mềm, tôi lộn cổ xuống sông
Cảm ơn Ngài, vẫn để tôi được sống.
Ôi bí tích, từ Ngôi Lời cực trọng
Tôi phù du, tôi nước lã, người dưng
Lạy Chúa Trời, Ngài rất đỗi bao dung
Của tơ tóc, nghĩa nghìn trùng, tôi hiểu.
Thơ tôi chẳng có điều chi kỳ diệu
Lời kinh buồn, hương khói tỏa chiều hôm
Cái nắng trong veo, nắng đến nao lòng
Con cá quẫy bơi giữa dòng suối cạn.
Dẫu hạnh phúc có ngậm ngùi, cay đắng
Tôi mang ơn thế giới ở quanh mình
Cả những phù du, khoảnh khắc, phiêu linh

Để thanh tĩnh, u trầm như thiền viện.
Tôi làm thơ, nghĩa là tôi cầu nguyện
Như chùm hoa tự trút hết hương thơm

Phải tự nghiệm sinh, để sống vô thường
Chẳng hề nghĩ, mình cho đi, nhận lại.

Lê Đình Bảng
(*Tôi làm thơ, nghĩa là tôi cầu nguyện.*
Hành Hương, Nhà xuất bản Tôn giáo
2006, tr. 16)

Có thể nói, *lịch sử đạo Chúa ở Việt Nam kinh qua bao nhiêu năm là có bấy nhiêu chặng đường thơ.* Thi ca cứ chảy theo dòng lịch sử. Thi ca Công giáo hiện ra muôn vẻ muôn màu ở người này, ở tác phẩm kia, tuỳ lúc tuỳ nơi. Xin mời độc giả cùng tôi đi qua những dặm dài đất nước Đàng Trong – Đàng Ngoài, qua những thời kỳ mà trên đó thi ca Công giáo ít nhiều đã để lại dấu ấn, từ chỗ cung đình đến nơi dân dã.

- **Thời Kỳ Vỡ Đất - Gieo Trồng (thế kỷ XVI-XVII)** với Công Nương Catarina (1627); giáo sĩ Majorica (1591-1656); thầy giảng Phanxicô (?-1640); thầy cả Lữ y Đoan (1613-1678); Gioan Thanh Minh (1588-1633); Raphael Đắc Lộ (1611-1687); thầy giảng Anrê Tri; ông đồ Giuong cây Trâm (1663); ông đồ Phêrô ở cửa Bạng (1627); ông từ ở Vũ Xá; Minh Đức Vương Thái Phi (1683); Ngọc Liên Công Chúa; ông cai Duệ[151], và Lữ-Y Đoan, v.v…

---

[151] Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên Trong Xã Hội Đại Việt*. Bản thảo, 1998, tr. 255-272.

- **Thời kỳ Đâm Chồi - Nảy Lộc (thế kỷ XVIII-XIX)** với linh mục Phili pphê Bỉnh (1759-1826); linh mục Đặng Đức Tuấn (1815-1874); thánh linh mục Philipphê Phan văn Minh (1815-1853); danh nhân Nguyễn Trường Tộ (1830-1871); cử nhân Phạm Trạch Thiện (1811-1903); linh mục Trần Lục (1825-1899); Petrus Trương Vĩnh Ký (1837-1898); Huỳnh Tịnh Paulus Của (1834-1907) và các tác phẩm khuyết danh...
- **Thời kỳ Đơm hoa Kết Trái (thế kỷ XX)** với nhà cách mạng Mai Lão Bạng (1870-1942); quận công Nguyễn Hữu Bài (1863-1935), Giám mục Đaminh Hồ Ngọc Cẩn (1876-1948); linh mục Giuse Maria Nguyễn văn Thích (1891-1979); Mai Lâm (1915-1992); Tống Viết Toại (1875-1958); Phạm Đình Tân (1913-1992); Long Giang Tử (1920-1990); Linh Mục Lê Thiện Bá (1891-1981); Linh Mục Giuse Trần Văn Trang (1882-1945); Giám mục GB. Nguyễn Bá Tòng (1868-1944); Giám mục Giacôbê Nguyễn Ngọc Quang (1909-1990); Nguyễn Duy Diễn (1920-1965); Đỗ Đình (11909-1970); Bùi Tuân (1913-1966); Linh Mục Vũ Đức Trinh (1918-1964); Linh Mục Vũ Đình Trác (1927-2003); Nguyễn Xuân Văn (1922-2002); Linh Mục Hoàng Kim (1930-1985); Hồ Dzếnh(1916-1991); Bàng Bá Lân (1912-1988) v.v...

Và đặc biệt là nhà thơ tài hoa bạc mệnh Hàn Mạc Tử (1912-1940) với một quan niệm rõ ràng mang tính đức tin "*thơ chẳng những để ca tụng Thượng đế, mà cũng để nối người ta với Thượng đế ban ơn phước cho cả và thiên hạ*". Hai ông Hoài Thanh và Hoài Chân, quả thực, đã có một kết luận thỏa đáng về

dòng thi ca Công giáo ở Việt Nam, khi đọc và bình thơ Hàn Mạc Tử: "*Hàn Mạc Tử (HMT) đã dựng riêng một ngôi đền thờ Chúa, thiếu lòng tin, tôi chỉ là một du khách bỡ ngỡ không thể quỳ lạy với thi nhân. Nhưng lòng tôi có dửng dưng, trí tôi làm sao không ngợp, vì cái vẻ huy hoàng trang trọng, lung linh huyền ảo của lâu đài kia... Có những câu thơ đẹp một cách lạ lùng, đọc lên như rưới vào hồn một nguồn sáng láng... Với HMT, Chúa gần lắm... Thơ HMT ra đời, điều ấy chứng tỏ rằng đạo Thiên Chúa ở xứ này đã tạo ra một cái không khí có thể kết tinh lại thành thơ. Tôi tin rằng chỉ những tình cảm có thể diễn ra thơ mới thật là những tình cảm đã thấm tận đáy tâm hồn đoàn thể*"[152].

Đến nay, theo chỗ tôi biết, còn nhiều, biết bao nhiêu là thi nhân đã và đang miệt mài sáng tác, dùng thi ca như một lời kinh nguyện cầu, đem Thiên Chúa đến gần mọi người hơn bằng ngôn ngữ và hơi thở đương đại của đời sống đức tin lòng đạo: Võ Long Tê, Phạm Đình Khiêm, An Sơn Vị, Cao Vĩnh Phan, Xuân Ly Băng, Hoàng Diệp, Trương Đình Hoè, Mai Thành, Trăng Thập Tự, Đơn Phương, Nguyễn Tầm Thường, Đinh Cao Thuấn, Phạm Châu Diên, Bách Huyền, Nhất Tuấn, Từ Khang Yến, Thanh Huệ, Xuân Thu, Hoàng Khánh, Lý Thụy Ý, Diệp Đình, Đình Quang, Minh Quân, Phanxicô, Cao Huy Hoàng, Lê Minh Bình Dương, Thanh Quân, Phanxicô v.v... và tôi – Lê Đình Bảng – cũng xin được góp mấy viên gạch khiêm tốn vào tòa nhà khang trang ấy. Và còn nhiều, nhiều nữa. Họ viết âm thầm trong đời tu tại các Chủng viện, Học viện, Nhà dòng. Họ sống và viết trong lao động, trong công tác, trong hối hả nước mắt mồ hôi của cơm áo gạo tiền. Họ ở bên kia bờ đại dương, xứ người tít tắp,

---

[152] *Thi Nhân Việt Nam*. NXB Văn Học Hà Nội, 1998, tr. 186-187.

hoài hương xót xa. Họ mở lại sổ tay cũ đã bỏ quên lâu ngày, viết tiếp những lời thơ cầu nguyện còn dang dở hôm xưa. Nối dõi một tông đường những kẻ "*trót nòi tình đồng điệu*" với nàng thơ. Sợ mất, sợ quên lãng phôi pha. Nhờ thế, người đời có thơ mà đọc. Chẳng có gì phải ngạc nhiên. Bởi không đâu như ở Việt Nam ta. Thơ có mặt đều đặn, thường xuyên trong sách báo, nhất là báo Xuân. Thơ trong lời nói giao tiếp hằng ngày, trong tham luận, diễn từ. Thơ trong trang viết bản tin, lâu lâu tình cờ mở ra, sững sờ bắt gặp. Phải dẫn ra được vài ba câu tục ngữ, thành ngữ, ca dao thì lời nói mới đi vào mạch chảy hàm súc, vần điệu của tiên hiền, mới nghe xuôi tai mát ruột, vừa lòng người. Phải mượn *Kiều, Lục Vân Tiên, Bích Câu, Kim Thạch Kỳ Duyên, Hoa Tiên* v.v... phải dựa vào Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Trãi, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Tản Đà, Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mạc Tử v.v... mới có sức thuyết phục. *Thơ sắm vai sứ giả cầu nối người với người. Thơ bão hòa mọi đối lập. Thơ làm mát dịu những va chạm tranh chấp nóng bức. Thơ có tác dụng làm mềm đi những lý lẽ khô cứng máy móc.* Đọc mãi những trang đại luận, triết học, kinh tế, chính trị, xã hội, thần học, giáo điều, hồn ta lạc lối, hoang hoá, cỗi cằn. Gặp được câu thơ, bài thơ, có cảm giác nhẹ hẫn người, như đang đi trong sa mạc bão cát tối mù, bỗng dưng thấy hiện ra dòng suối mát lành, muốn nhảy ùm xuống hì hụp cho thỏa thuê, cho đã khát, đắm đuối, ngất ngư.

Nói như Hàn Mạc Tử, người đã "*gặp Thánh Kinh của đạo Thiên Chúa*", các nhà thơ Công giáo Việt Nam là "*Thánh Thể kết tinh*" đã "*ngời phép lạ của đức tin kiều diễm*", để "*huyền diệu biến thành muôn kinh trọng thể*" và "*van lơn, thầm nguyện Chúa Giêsu*". Họ đã có chung một đức tin, một lòng đạo, một nguồn cảm hứng "*thơ cầu nguyện, lời trượng phu và triết lý tông*

đồ". Thi sĩ Công giáo là ai? Câu trả lời của Hàn Mạc Tử rất quyết đoán: "*...Trừ hai loài trọng vọng, loài thiên thần và loài người ta, Đức Chúa Trời phải cho ra đời một loài thứ ba nữa: Thi sĩ. Loài này là bông hoa rất quý và rất hiếm, sinh ra đời với một sứ mệnh rất thiêng liêng. Phải biết tận hưởng những công trình châu báu của Đức Chúa Trời đã gây nên, ca ngợi quyền phép của Ngài và trút vào linh hồn người ta những nguồn khoái lạc đê mê, nhưng rất thơm tho, rất tinh sạch. Bởi muốn cho loài thi sĩ làm tròn nhiệm vụ ở thế gian này, nghĩa là tạo ra những tác phẩm tuyệt diệu, lưu danh muôn đời, Ngài bắt chúng phải mua bằng giá máu, luôn luôn có một định mệnh tàn khốc theo riết bên mình*"[153]

Cho nên, theo Hàn, "*tất cả những thi sĩ ở trong đời phải qui tụ, phải đi khơi mạch thơ ở Đức Chúa Trời. Thi sĩ không phải là một người thường. Với một sứ mệnh của Trời, thi sĩ phải biết đem tài năng ra ca ngợi Đấng Chí Tôn, và làm cho người đời thấy rõ vẻ đẹp của thơ, để đua nhau nhìn nhận và tận hưởng. Những thi sĩ nào không biết đem tài năng ứng dụng vào chỗ tốt đẹp thì sẽ bị Đức Chúa Trời lấy lại một cách nhãn tiền*"[154]

Bởi thế, trước và sau Hàn Mạc Tử, thi nhân Công giáo ở Việt Nam tuy đông đảo nhưng vẫn chỉ là những ngôi sao lẻ loi, sống và viết rất lặng lẽ, âm thầm. Viết vì đức tin lòng đạo, viết để ngợi ca, viết như lời cầu nguyện trong khung cảnh dòng tu, nhà thờ, xứ đạo, làng quê hơn là muốn góp mặt góp tiếng với trận bút trường văn. Đã có nhiều, khá nhiều tác giả mai danh ẩn tích, nhiều tác giả chịu thiệt thòi cam phận khuyết danh, vô

---

[153] Hàn Mạc Tử, *Quan Niệm Thơ*. Qui Nhơn, 6, 1939.

[154] Như trên.

danh, tam sao thất bản hoặc mất tăm mất tích luôn. Đến nỗi đã có dư luận bảo đó là "*ngoại thư*", là "*dã truyện*", là "*bí lục*" hoặc "*nguy tín*". Thành thử ra, suốt mấy trăm năm qua, người Công giáo Việt Nam bị mang tiếng là "*ngoại giáo*", trong tay chẳng có gì làm của riêng, vốn riêng đóng góp vào gia tài văn học Việt Nam? Tội nghiệp...

Mãi đến lúc phong quang trời đất, nghĩa là khi sách báo Công giáo, các phương tiện truyền thông lần lượt ra đời, và mặt bằng tri thức của người tín hữu Việt Nam được đầu tư, mở mang, chăm chút tốt hơn thì việc viết lách, sáng tác thơ văn mới thực sự được lưu giữ, coi trọng. Lá cờ tiên phong do nhóm *Nam Kỳ Địa Phận* (1908) phất lên, qui tụ hàng chục, vài chục cây bút thâm hậu, uy tín về đủ các thể loại, trong đó *thi ca phủ bóng lên một diện tích không gian và thời gian khá rộng lớn, lâu dài*. Tiếp theo là bút nhóm của các tờ: *Lời Thăm* ở Qui Nhơn, *Vì Chúa* ở Huế, *Trung Hòa, Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp ở Hà Nội; Sacredos-Linh mục, Tông Đồ, Văn Đàn, Nhà Chúa, Sống Đạo, Minh Đức, Phương Đông, Phụng Vụ, Thẳng Tiến, Người Mới, Xây Dựng* ở Sàigòn*; Đa Minh Bán Nguyệt San, Thời Mới, Thanh Niên* ở Nam Định, Bùi Chu v.v...Như diều gặp gió, cá gặp nước, thi nhân Công giáo có đủ điều kiện để vẫy vùng, khẳng định nhiều tên tuổi như trên đã nói. Thiết tưởng hiện tượng ấy cũng chẳng khác gì *hiện tượng thơ tràn lan trên các báo cùng thời ở ngoài xã hội*. Đạo và đời luôn có thi ca đồng hành, chuyên chở. Người Việt Nam sống bằng thơ là vậy.

Năm 1943 mở ra một hành trình mới. Tôi không biết phải sử dụng thuật ngữ văn học nào cho đúng. Xin mượn lời thơ của Bissonnette để tạm thời diễn tả là "*De la douleur, voici les minutes sacrées*". Bởi năm ấy đã hình thành một tập hợp với

đường lối, chủ trương rõ ràng, tuy không rình rang, hô hoán. Ta nghe họ nói nhỏ: "*Tác phẩm Đầu Xuân đến tay các bạn trong những ngày đẹp đẽ nhất. Đó không phải là tập sách của một nhóm người, mà là của một Lý Tưởng xây dựng trên Tôn Giáo, trên Tình Yêu*"[155]. Họ là linh mục Thanh Hải (Nguyễn Định Tường), là nhà nghiên cứu Phạm Đình Khiêm, là các nhà văn nhà thơ như Bùi Hiển, Lê Minh Thu, Lưu Thị Hạnh, Đoàn Văn Cừ, Hồ Dzếnh, Nguyễn Duy Diễn v.v…

Nói theo nhà nghiên cứu Võ Long Tê thì có thể xem Tác Phẩm Đầu Xuân (TPĐX) như là một "*Tuyên ngôn của văn chương Công giáo Việt Nam*", đối thoại với *Xuân Thu Nhã Tập* của trường phái lãng mạn cùng thời[156].

Chúng tôi trích đăng tiếp "*Lời Nói Đầu*" của TPĐX để dễ bề tham khảo:

"*Các hoài bão rộng lớn, vài chục trang chỉ có thể sơ phác. Nhưng chúng tôi đã lo lắng biết bao nhiêu! Bạn đọc sẽ nghĩ thế nào làm bằng sự tận tâm và lòng thờ kính Chúa? Chúng tôi biết rằng nếu không phác ra con đường đi, dẫu chỉ phác ra, sẽ không bao giờ đến kết quả. Chúng tôi biết rằng, rồi ra, bao nhiêu công trình bền vững, rạng rỡ sẽ được người ta đặt dưới chân Chúa, sẽ được xem như là những tác phẩm xứng đáng nhất của văn chương Việt Nam. Chúng tôi vui mừng thành thật, sung sướng đến run tay, sửa soạn tiếp đón những thiên tài Công giáo biết chân nhận các sứ mệnh của văn gia, quy tất cả công trình của mình lên Thượng Đế.*

---

[155] *Tác Phẩm Đầu Xuân*. Lời nói đầu. Tủ sách Nguyễn Hà. Nam Định, 1944, tr. 7.

[156] *Lịch Sử văn Học Công giáo Việt Nam*. QI. NXB Tư Duy, Sài Gòn, 1965.

Thời kỳ sống vô giác như cây trên đất, cỏ trong rừng, cá dưới nước, bù đầu tối tăm trên trang sách vô nghĩa đã qua rồi.

Chân trời mới bật nổi. Tiếng gọi lên đường vang lên rộn rã. Gió căng buồm và thuyền sắp rời bến. Đâu đây, từ rừng xa, từ sông biếc, nhịp lên tiếng ca tụng Mùa Xuân tươi vui, ngâm ngợi tấm Lòng Tin vô cùng ở một Cuộc Đời vô tận.

Bằng văn chương, thanh niên sẽ trở lại với Chúa, người thợ mộc nghèo nàn ở xứ Bê-lem, người bạn và Cha nhân lành của cả và thiên hạ. Bằng văn chương, một thế hệ nhiệm mầu của Tôn Giáo sẽ được tác tạo, một tương lai rực rỡ sẽ thành hình. Bạn hãy nhận TPĐX như bạn nhận chính tấm lòng chúng tôi vậy. Cuộc sống chỉ được ấn định bằng trăm năm; sự hiểu nhau trong một giây cũng đã là một niềm ân huệ lớn. Bạn sẽ lấy lại những khuyết điểm của tập sách này và làm đẹp hơn lên. Đó là điều mong ước chân thành của những người yêu quý bạn."

Như cây cam chua ở Hồ Bắc... đã cho trái ngọt, khi được gieo trồng vun xới ở Hồ Nam. Như hạt gạo đã nấu chín thành cơm.

Để đọc, để nghe. Để xướng ca, ngâm ngợi. Để hát ru, bay nhảy. Để vơi quên đi chút gì lam lũ, nhọc nhằn đời con cá lá rau. Và để đắm mình vào dòng cảm xúc dạt dào, *kinh đã thành thơ*. Đây là *con đường tơ lụa*. Đây là *con thuyền chở đạo*. Hành trình truyền giáo và đời sống đức tin – lòng đạo của người Công giáo Việt Nam, vì thế luôn *đẫm chất thơ*. Chính các giáo sĩ Tây phương, ngay từ buổi hừng đông thế kỷ XVII, đã sớm nhận ra phải *học ăn học nói học gói học mở* là điều căn cốt để được sống chung và để rao giảng Tin Mừng giữa cộng đồng người Việt. Từ Francisco de Pina (1585-1625), C.Borri, P.Martini, Tissanier cho đến Majorica, A.Rhodes... Thậm chí mãi về sau, người ta còn

đọc ra cái tấm lòng thiết tha với văn hoá nghệ thuật Việt Nam – qua Thư Chung của Giám mục các giáo phận – về việc trau giồi chữ Hán, chữ Nôm và tập tành rèn luyện các thể loại thi phú Việt Nam. Những nỗ lực trên còn được tiếp tục mãi cho đến thế kỷ XX với công trình văn hóa đồ sộ và uyên bác bậc thầy của nhà Huế học – Việt Nam học, linh mục Léopold – Michel Cadière (1869-1955).

Và tổ tiên cha ông ta đã chọn *đúng con đường có nhiều người đi* ấy. Họ vừa làm tròn *sứ mạng truyền giáo,* lại vừa phát huy được khả năng vận dụng sáng tạo và *dung hợp những tinh hoa sẵn có trong truyền thống của dân tộc.* Họ đứng giữa đôi bờ chông chênh rất dễ bị cám dỗ sa đà, hữu khuynh là *đức tin* và *nghệ thuật.* Cái mâu thuẫn nội tại, cái tội lỗi hồng ân trong thẳm sâu con người nhà văn nhà thơ Công giáo ấy, phải chăng, đã khiến F.Mauriac chỉ dám nhận mình là *một người Công giáo viết tiểu thuyết,* hơn là một *tiểu thuyết gia Công giáo.* Cho nên nhiều phen, họ đã tự nguyện chấp nhận số phận của những kẻ lưu dân không căn cước hộ khẩu như các tác giả kia của văn học dân gian, hoặc như trường hợp phải xót xa nhìn những đứa con không khai sinh hộ tịch tản mạn rớt rơi trong văn học Việt Nam: Trê Cóc, Nhị Độ Mai, Bần Nữ Thán, Hoàng Trừu, Lâm Tuyền Kỳ Ngộ, Phạm Công Cúc Hoa... Nhưng khi trời yên biển lặng, họ cũng đã mau mắn góp mặt góp tiếng với đời, sánh vai với những Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập, Bạch Vân Quốc Ngữ Thi, Ức Trai Thi Tập, Ngọa Long Cương Vãn,Tự Tình Khúc, Cung Oán, Chinh Phụ Ngâm, Hoa Tiên, Mai Đình Mộng Ký, Đoạn Trường Tân Thanh, Lục Vân Tiên v.v...kể cả tác phẩm thuộc các trào lưu văn học nghệ thuật sau này và đương đại nữa.

Suy nghĩ *làm thơ là cầu nguyện* như suy nghĩ và chính cuộc đời của nhà thơ Công giáo Hàn Mạc Tử, chúng tôi muốn nói tới *thi ca – con thuyền chở đạo*. Dòng sông ấy mênh mang từ thượng nguồn Thánh Kinh, đem nước và phù sa, làm xanh ngọn xanh ngành bãi bờ đồng ruộng đạo Chúa ở Việt Nam suốt dặm dài mấy trăm năm. Nó rẽ ra trăm nhánh, gặp gỡ những dòng sông:

- *Miền Thơ Trong Kinh Nguyện.*
- *Miền Thơ Kinh Cầu Nguyện.*
- *Miền thơ trong Ký ức - dòng đời.*
- *Miền Thơ Phúc Âm Diễn Ca.*
- *Miền Thơ Huấn Ca.*
- *Miền Thơ Trong Thánh Nhạc Thánh Ca.*
- *Miền Thơ Trong Vè Vãn - Ca Ngâm - Chương Khúc - Tuồng Truyện.*
- *Miền Thơ Trong Đối Liễn, Sắc Phong, Văn Bia, Mộ Chí, Kiến Trúc, Tế Tự, Quan Hôn Tang Tế.*
- *Miền Thơ Trong Đời Sống Lễ Hội Của Người Công giáo Việt Nam*[157].

Vẫn biết thơ là tiếng nói của ngôn ngữ và sứ mạng cao cả của nhà thơ là không ngừng nâng cao cái đẹp của ngôn ngữ, của tiếng Việt, cứu rỗi tiếng Việt. Đối với nhà thơ Công giáo, không chỉ có vậy. Họ còn mang trên vai bên kia một gánh nặng nề hơn,

---

[157] Một số đầu sách trong tổng tập *Ở Thượng Nguồn Thi Ca công Giáo Việt Nam*, của Lê Đình bảng, NXB Tôn Giáo và Phương Đông đã ấn hành 2009 và sẽ tiếp tục trình làng nay mai.

thúc bách hơn, đó là *giới thiệu và diễn tả được đức tin lòng đạo của người Kitô với đồng bào ruột thịt anh em mình, bằng chữ nghĩa, tiếng nói và tâm tình của chính dân tộc mình.* Có như thế, họ mới thực sự đáp trả được lời mời gọi thiết tha của Hội Thánh: "*Xin hãy tiếp tục tìm kiếm và đừng bao giờ nản chí, thất vọng vì không tìm được chân lý. Xin hãy nhớ tới lời người bạn thân thiết của quí vị là thánh Augustinô: "Hãy tìm kiếm với ước muốn gặp thấy, và gặp thấy với ước muốn kiếm thêm mãi". Hạnh phúc cho những ai đã gặp thấy chân lý, nhưng vẫn còn kiếm tìm thêm mãi để đổi mới, để đào sâu chân lý và mang chân lý đó tới cho người khác. Hạnh phúc cho những ai chưa gặp gỡ chân lý, nhưng vẫn thành tâm tiến tới chân lý, mong họ tìm thấy ánh sáng ngày mai nhờ ánh sáng ngày hôm nay, cho đến lúc chan hòa ánh sáng. Nhờ ơn Thiên Chúa, cái khả năng hòa đồng sâu xa giữa khoa học chân chính và đức tin chân chính có lẽ không bao giờ hiện rõ như ngày hôm nay, vì tất cả đều phục vụ cho chân lý duy nhất. Xin đừng ngăn cản cuộc gặp gỡ quý báu này. Xin hãy tín nhiệm đức tin vốn là người bạn thân của trí tuệ, xin hãy để ánh sáng đức tin soi sáng quí vị ngõ hầu nắm được chân lý, toàn thể chân lý...*"[158]

Có như thế, nhà thơ Công giáo sẽ vượt qua được cái thói thường vẫn quan niệm thơ ca chi là "*trò chơi chữ nghĩa*", nhưng để sử dụng chúng như là một báu vật Chúa trao ban, hầu "*thể hiện những gì mà người khác không thể hiện được, qua những câu thơ chưa ai viết ra được*", như thi hào Goethe từng nói. Ở đây, chúng tôi ghi nhận một số nhà thơ và tác phẩm.

---

[158] *Thánh Công Đồng Vaticanô II*. Giáo hội 14. 15. 16. tr. 882. Phân Khoa Thần Học – Giáo Hoàng Học Viện Thánh Piô X, Đà Lạt 1972.

- ***LINH MỤC PHÊRÔ TRẦN LỤC (1825-1899)***

Cụ Sáu Trần Lục nguyên quán ở Mỹ Quan, huyện Nga Sơn (Thanh Hoá), được đặt tên là Phêrô Trần Văn Hữu, sau giáo hữu quen gọi là Cụ Sáu (vì mang chức Sáu lâu năm), rồi triều đình gọi là Trần Lục trong các văn bản, từ đó trở thành thông dụng. Cụ nổi danh vì đã thực hiện một quần thể kiến trúc vừa lớn lao ở trọng điểm, *Nhà Thờ Lớn Phát Diệm*, vừa trải rộng trong không gian với năm *đền thờ nhỏ* bao quanh, mà một toàn bằng đá, vừa kiên cố, vừa mỹ thuật, do bố trí và chạm trổ rất tinh vi – một công trình duy nhất. Tất cả được hình thành theo các nguyên lý và nghệ thuật Á Đông, làm vinh dự cho ngành kiến trúc, điêu khắc và trang trí truyền thống, tạo cho Phát Diệm một cảnh quan độc đáo ở Việt Nam và nổi danh thế giới[159].

Song song với "sự nghiệp bằng đá", Cụ Sáu còn lưu lại một sự nghiệp thi ca quý giá, nhằm bồi đắp gia phong lễ giáo, chấn hưng đời sống xã hội. Ba tác phẩm bằng thơ lục bát sau đây của Cụ đã đi sâu vào lòng dân chúng và tồn tại mãi mãi:

- *Hiếu tự ca*, 1088 câu.
- *Nữ tắc thường lễ*, 1016 câu.
- *Nịch ái vong ân*, 440 câu.

Sách thuật lại ít nhiều ca vè Cụ Sáu, Ninh Bình, 1911.

[159] Bộ Văn Hoá công nhận là di sản văn hoá cấp quốc gia năm 1988.

NĂM-THÁNH 1950



PHÁI-ĐOÀN VIỆT-NAM

TRƯỚC ĐỀN-THỜ THÁNH PHÊRÔ (9 JUIN 1950)

- ***PHÊRÔ GIUSE NGUYỄN HỮU BÀI (1863-1935)***

Ông Nguyễn Văn Bài, tự Phước Môn, nguyên quán Thanh Hóa, hậu duệ nhà văn hoá Nguyễn Trãi, (cựu chủng sinh Pinang), nhưng rồi hoàn cảnh và Ý Trên đưa ông đến các chức vụ lãnh đạo cao nhất một thời. Dầu vậy, ông không xao lãng thi ca, trái lại thường hay sáng tác, ngâm vịnh[160].

Thi ca của ông được một người ái mộ là ông Nguyễn Thúc, nguyên án sát tỉnh Nghệ An, một nho sĩ đất Thần Kinh, sưu tập, chú thích và xuất bản dưới nhan đề *Thơ Nôm Phước Môn* (1959). Tập này gồm 69 bài Đường luật, Mới đây (1997), sách được tái bản ở Paris với phần bổ sung 32 bài không có trong tập trước, và do ông Thái Văn Kiểm đề tựa.

- ***GIÁM MỤC ĐAMINH-MARIA HỒ NGỌC CẨN (1876-1948)***

– Nguyên quán: Ba Châu, Ngọc Hồ, Huế.

– Linh mục: 1902.

---

[160] Lần lượt giữ các chức vụ: Ngự Tiền Thông Sự. Hộ giá vua Thành Thái (1897); Bố chánh tỉnh Thanh Hoá (1898); Thị Lang Bộ Lại và Thương Tá Cơ mật viện (1899); Tham Tri Bộ Hình (1902); Thượng Thư Bộ Công (1908); Năm 1916, vua Khải Định phong cho ông tước Phước Môn Bá, Đông Các Đại Học Sĩ, Thượng Thư Bộ Lại – Bộ Hộ; Năm 1932, vua Bảo Đại phong tước Phước Môn Quận Công. Và năm 1924, Đức Thánh Cha Piô XI tặng thưởng ông Bội Tinh, kèm theo áo – mũ – gươm của lễ triều Roma. Ông và ông Ngô Đình Khả còn lưu danh sử sách qua câu tục ngạn "*Phế vua không Khả, đào mả không Bài*" năm 1908. Xin tham khảo phần thuyết minh sự kiện này ở Tập III – *Miền Thơ Trong Ký Ức Dòng Đời – Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam* của Lê Đình Bảng, NXB Phương Đông, 2009.

- Giáo sư Chủng viện An Ninh, Quảng Trị.
- Sáng lập Tu hội Thánh Tâm, Dòng Con Đức Mẹ Mân Côi, khai trương Đại Chủng Viện Quần Phương, gửi sinh viên du học ngoại quốc.
- Tinh thông Hán Nôm, La tinh, Pháp, Quốc ngữ.
- Thành viên trong Hội đồng Kinh, Đông Dương 1924.
- Chuyên gia La tinh trong Công Đồng Đông Dương, 1934.
- *Nhà văn hoá lỗi lạc với hàng trăm đầu sách các loại: Thần học, Tu đức, Luân lý, Linh đạo, Ngữ học, Quốc học và Thi pháp học*[161].
- Chủ biên tờ Đa Minh Bán Nguyệt San (1936-1948), cây bút có uy tín bậc nhất trên các báo: Nam Kỳ Địa Phận, Sacerdos, Lời Thăm, Vì Chúa, Đa Minh Bán Nguyệt San.

- ***LINH MỤC GIUSE NGUYỄN VĂN THÍCH (1891-1979)***

Linh mục Giuse Maria Nguyễn Văn Thích, tự Sảng Đình, với bút danh gồm các chữ tắt J.M.T, hay J.M.Thích, là một nhân

---

[161] Xét về lịch sử và nội dung, các tác phẩm chuyên khảo của tác giả không những xuất hiện sớm (1912) mà được còn dư luận trong giới nghiên cứu trân trọng, sử dụng. Cụ thể là các quyển: *Văn phạm La Tinh, Hán Việt Thường Đàm, Sách Mẹo Tiếng Annam, Thi Phú Nhập Môn, Văn Chương Thi Phú Annam* (1919), *Thi Ca Vãn Phú* (1916), *Văn Chương Giáo Thức* (1924)...
Xin tham khảo *Miền Thơ Huấn Ca* trong bộ *Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam* của Lê Đình Bảng, NXB Tôn Giáo và Phương Đông, 2009.

vật kỳ diệu của Giáo hội Việt Nam, kỳ diệu về ơn tòng giáo, ơn làm linh mục, và ơn tông đồ, là một cây bút thể hiện nhiều năng lực trong nhiều lĩnh vực, về Nho học và xã hội học, nhất là văn chương, báo chí, thi ca[162].

Sự nghiệp thi ca của cha Thích rất phong phú nhưng chỉ mới được sơ tuyển trong *Sảng Đình thi tập* với lời tựa của cụ Phước Môn Nguyễn Hữu Bài, do Nguyệt san Vì Chúa ấn hành (Huế, tháng 7-8-1943).

Thi tập này gồm cả thơ sáng tác Việt ngữ và Pháp ngữ cùng với thơ dịch từ Pháp văn và Hán văn, tổng cộng 151 bài. Để đáp ứng lòng mong mỏi và ngưỡng mộ của số đông độc giả, một thừa kế của gia đình cha Thích tại Hoa Kỳ đã có ý định tái bản thi tập này với phần bổ sung một số bài thơ của Sảng Đình mà nhà thơ Võ Long Tê đã sưu tầm từ sau năm 1943.

Sảng Đình còn là dịch giả *Tuồng Phổ Liệt* (*Polyeucte*) một trong những vở kịch hùng tráng của kịch tác gia danh tiếng Pháp Pierre Corneille. Nguyên tác bằng thơ Pháp ngữ được dịch giả chuyển thành thơ Việt nhưng có câu "nói lối" khiến cho vở kịch càng thêm linh động và có đặc tính "hội nhập văn hóa" Việt Nam.

- ***LINH MỤC GIUSE MARIA LÊ QUANG OÁNH (1906-1974)***

Bút hiệu Phúc Dân, nguyên quán Thọ Cách (giáo xứ Vân Am). Xã Thụy Quỳnh, Thái Thụy, Thái Bình.

---

162 Xin tham khảo Tập I – *Miền Thơ Kinh Cầu Nguyện – Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam* của Lê Đình Bảng, NXB Phương Đông, 2009.

- 1918-1930: Tu học tại trường La tinh Ninh Cường và trường Lý đoán Trung Linh.
- 1931: Du học và tốt nghiệp tại trường Truyền giáo Rôma.
- 1935: linh mục.
- Sáng lập – Chủ biên báo Đường Sáng (1946-1950), viết bài cho các báo: Nam Phong Tạp Chí, Nam Kỳ Địa Phận, Vì Chúa, Sacerdos, Thẳng Tiến, Trái Tim Đức Mẹ, Văn Hóa Ngày Nay…
- Thi phẩm: *Hồn Nước (1936), Thơ Dâng Mẹ (1945), Thác Thanh Bình (1963), Bình Minh Ca (1970).*

- ***PHÊRÔ PHANXICÔ HÀN MẠC TỬ (1912-1940)***

Nhà thơ Hàn Mạc Tử tên thật là Phêrô Phanxicô Nguyễn Trọng Trí. Một nhà thơ trải nhiều đau khổ về tình cảm và nhất là cơn bệnh phong, nhưng vẫn giữ được nét thanh cao tâm hồn và cả sự trong sạch thể lý.

Các tác phẩm của Hàn Mạc Tử gồm:

- *Gái quê*
- *Đau thương (còn có tên Thơ Điên)*
- *Xuân như ý*
- *Thượng thanh khí*

Cẩm châu duyên, gồm một số bài thơ lẻ và hai vở kịch: *Duyên kỳ ngộ* và *Quần tiên hội* (đang viết dở).



Phim "Áo Dòng Đẫm Máu"



Trích đoạn hai phân cảnh trong phim nhựa
Áo Dòng Đẫm Máu, Sài Gòn 1959

Kịch bản: Nguyễn Văn An
Đạo diễn: Nhạc sĩ Lê Thương
Diễn viên: Vân Hùng (Philipphê Minh), La Thoại Tân, Thẩm Thúy Hằng, Ba Vân, Túy Hoa
Thực hiện: Hãng phim Mỹ Vân, Sài Gòn

Sáng tác cuối cùng của ông là một bài văn Pháp ngập tràn hứng thơ, nhan đề "*La Pureté de l'âme*" (Hồn Thanh Khiết). Ông làm bài này trên giường bệnh có ý tặng các nữ tu săn sóc ông tại nhà thương phong Quy Hòa, rồi chính các nữ tu tìm thấy nó trong túi áo của ông khi tẩm liệm. Một bài văn kỳ diệu tặng các nữ tu mà phản ánh chính linh hồn Hàn Mạc Tử lúc về cùng Thiên Chúa[163].

- ***PHÊRÔ PHẠM ĐÌNH TÂN (1913-1992)***

Ông Phạm Đình Tân ra mắt làng thơ với bài "Đá Vọng Phu" đăng trên tuần báo *Phong Hoá* của Tự Lực Văn Đoàn (Hà Nội), khoảng năm 1933. Hồi ấy ông sống ở Hải Phòng, quen thân nhà thơ trứ danh Thế Lữ, và được Thế Lữ đề tựa cho tập thơ đầu của ông nhan đề: *Tiếng Thầm*. Tuy nhiên phải chờ khá lâu về sau *Tiếng Thầm* mới ra mắt độc giả (Hà nội 1952), và khi tái bản (Sàigòn 1960) lại kèm thêm tập thứ hai nhan đề *Lời Thiêng*. Chính tập sau này mới thiên về các đề tài tôn giáo nhiều hơn. Sau đó không thấy ông cho ra đời tập thơ nào khác, có lẽ vì quá bận với công việc sách báo, (tuần báo Văn Đàn do ông làm chủ nhiệm) và các hoạt động văn hóa khác (như Tinh Việt Văn Đoàn do ông chủ trương)...

- ***GIUSE BÙI TUÂN (1913-1966)***

– Nguyên quán Quỳnh Lưu, Nghệ An[164].

---

[163] Xin tham khảo các nhận định về Hàn Mạc Tử ở Tập I – *Miền Thơ Kinh Cầu Nguyện – Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam* của Lê Đình Bảng, NXB Phương Đông, 2009.

[164] Ông được giải thưởng bộ môn biên khảo của Văn Hoá Vụ, Sài Gòn, 1957.

- Bạn thân, đồng chí hướng của Hàn Mạc Tử, Tôn Thất Trạch và linh mục Cao văn Luận.
- Dạy học tại trường Thiên Hựu (Providence) Huế.
- 1954-1963: Dân biểu Quốc hội Cộng hòa.
- Chủ biên nguyệt san *Vinh Sơn*, Huế, 1950.
- Đồng sáng lập Tinh Việt Văn Đoàn, thành viên Pax Romana.
- Tham gia viết bài trên các báo: Lời Thăm, Vì Chúa, Tổ Quốc, Văn Đàn, Duyên Nghèo, Hạt Cải...

- ***LINH MỤC GIUSE VŨ NGỌC BÍCH (1914-2004)***

- Bút hiệu Hoàng Thước, Sáo.
- Nguyên quán: Kim Sơn, Ninh Bình.
- 1942: thụ phong linh mục Dòng Chúa Cứu Thế Hà Nội.
- Chủ bút Nguyệt San Đức Bà Hằng Cứu Giúp (1949-1954), sáng lập Nhà xuất bản Cứu Thế Tùng Thư.
- Người giữ đền Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp Thái Hà (1949-2004).
- Thi phẩm: *Thơ Mân Côi, Thơ Đạo, Dụ Ngôn Chúa Giêsu, Hoàng Thước Thi Tập I,II,III,IV* (1979-1997).

- ***LINH MỤC GÉRARD GAGNON NHÂN (1914-1994)***

- Sinh quán: Québec, Canada.

- 1935: tình nguyện sang truyền giáo trong nhóm tập sinh Dòng Chúa Cứu Thế tại Việt Nam.
- 1940: thụ phong linh mục tại Hà Nội.
- Với khả năng Chúa cho đặc biệt về ngôn ngữ, ông mau chóng hội nhập và tiếp thu được nhiều tinh hoa của văn học Việt Nam.
- 1962-1963: chuyển dịch sang thi ca Việt Nam trọn vẹn *150 Thánh Vịnh Và Diệu Ca* (Biệt thự Thánh Tâm Đà Lạt xuất bản).

• ***GIUSE MAI LÂM (1915-1992)***

- Tên thật: Giuse Đoàn Văn Thăng, quê làng Hoàng Mai, Bắc Giang.
- 1954-1970 đăng thơ trên các báo: *Đường Sống, Bách Khoa, Phổ Thông, Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, Sống Đạo, Lửa Mến, Liên Lạc.*
- Tác phẩm: *Thánh Vịnh (1958), Khúc Ca Lên Đền (1960), Truyện Tôbia (1960), Nhã Ca (1963), Ngôi Sao Lạ (1958), và Thánh Vịnh Toàn Tập (1964)...*

• ***MARIA NGỌC MINH (1916-1996)***

- Tên thật: Maria Giuse Lã Thị Quỳnh, nội tướng của nhà thơ Mai Lâm, nguyên quán Bắc Giang.
- Thành viên tao đàn của các bậc nữ lưu Hà Nội: Anh Thơ, Vân Đài, Ngân Giang v.v...

- Thành lập Salon văn thơ Tinh Hoa cùng các nghệ sĩ như: Lê Văn Trương, Bàng Bá Lân, Ca Sĩ Minh Tước, Diễn Viên Nguyễn Thị Dung…[165]
- Tác phẩm: *Tiếng Hát Ban Đầu* (di cảo), 1992.

- ***LINH MỤC GIUSE VŨ ĐỨC TRINH (1918-1964)***

Linh mục - nhà thơ sinh ngày 02-10-1918, tại Sa Châu, Giao Thuỷ, Nam Định. Ông gia nhập chủng viện năm 1930. Học hành chăm chỉ và thông minh. Tốt nghiệp tại St. Thomas d'Aquin, Nam Định. Thụ phong linh mục năm 1944. Năm 1955, du học tại Hoa Kỳ, đậu MA Xã hội học tại đại học Georgetown, Washington D.C. Ông chú ý đi sâu vào văn chương Mỹ, với mục đích phiên dịch các sách văn chương Việt Nam, giới thiệu văn học việt cho Âu Mỹ. Về nước năm 1958, ông dạy Anh văn tại Tiểu Chủng Viện Phanxicô Xaviê Bùi Chu, đồng thời bắt đầu dịch Truyện Kiều sang tiếng Anh.

Tiếc thay, cơn bệnh đã cướp đi mạng sống còn sung mãn của ông (1964). Có thể kể những tác phẩm chính sau đây:

- *Ánh Vàng* (thơ), Sàigòn 1956.
- *Hương Thiêng* (thơ), Sàigòn 1956.
- *Suối Tình Yêu* (thơ) 1964.
- *Đuốc Trời Cao* (thơ).

---

[165] Diễn viên Monique Nguyễn Thị Dung (1924-2008), phu nhân của cố nhạc sĩ Hùng Lân (1922-1986). Theo nhật ký của hai gia đình Hùng Lân và Mai Lâm, bà Dung vào vai chính – Cô Nhã Tiên trong vở kịch thơ Tục Lụy, do Thế Lữ chuyển thể từ tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Khái Hưng, được công chúng Hà Nội bấy giờ nhiệt liệt tán thưởng.

- *Thục Nữ Thiên Hương* (thơ).
- *Bảo Tàng Ân Ái* (thơ).
- *Những Quả Tim Non* (thơ).
- *Mấy Áng Phong Dao*, dịch sang Anh văn, Thăng Long xuất bản, Sàigòn 1957.

- ***GIUSE NGUYỄN DUY DIỄN (1920-1965)***

Nhà văn, nhà thơ, nhà báo, nhà giáo Giuse Nguyễn Duy Diễn bút hiệu Phương Khanh sinh ngày 20-5-1920 tại Lưu Phương, kế cận nhà thờ đá Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình và từ trần ngày 06-9-1965 (11 tháng 8 âm lịch) tại Sàigòn, hưởng dương 46 tuổi.

Đã cộng tác với tuần báo *Tiếng Kêu* (Phát Diệm 1946-1952), *Bán Nguyệt San Tuần Báo Thanh Niên* (Nam Định, Hà Nội 1942-1946), *Tuần San Văn Đàn* (Sàigòn 1959-1964) Các Nguyệt San *Sáng Tạo, Hiện Đại, Luận Đàm, Gió Mới* (Sàigòn 1961-1965), thành viên của nhóm Tác Phẩm Đầu Xuân.

Đã xuất bản: *Thanh Niên Trước Vấn Đề Trong Sạch* (1941) *Cuốn Sách Bỏ Dở* (Hà Nội, 1952), *Những Ngày Đẫm Máu* tiểu thuyết đầu tiên về các Đấng Tử đạo Việt Nam (Hà Nội 1953, Sàigòn 1956), *Đi Tìm Ánh Sáng* (Nam Định,1946); *Thân Phận Lao Động* hợp soạn với Phạm Đình Tân (Nam Định 1946). Và các tập luận đề về Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Trần Tế Xương, Tự Lực Văn Đoàn…

Nguyễn Duy Diễn đã hoàn thành *Tập Thơ Mùa Đời* và tập *Hồi Ký Sống* nhưng chưa kịp in thì tác giả đã từ trần và rồi cả hai tác phẩm bị mối mọt huỷ hoại vào những năm sau 1975.

- ***PHÊRÔ LONG GIANG TỬ (1920-1989)***

  – Tên thật: Nguyễn Văn Hai.

  – Quê quán: Long Định, Mắc Bắc, Vĩnh Long.

  – Tác phẩm: *Phúc Âm Diễn Ca:* 8.088 câu phức hợp; *Diễm Tình Ca*: 418 câu thơ lục bát.

- ***LINH MỤC F.X. NGUYỄN XUÂN VĂN (1922-2002)***

  – Nguyên quán: Mỹ Đức, Ân Tín, Hoài Ân, Bình Định.

  – Bút danh: Văn Thao (viết thánh ca).

  – 1936-1948: Tiểu chủng viện Làng Sông và Đại chủng viện Qui Nhơn.

  – 1956: Thụ phong linh mục tại Nha Trang.

  – 1957-1974: quản lý – giáo sư Tiểu chủng viện Làng Sông, cha sở Phú Hương, Phước Thành (Quảng Nam, Đà Nẵng).

  – Sau 1975, quản xứ Mằng Lăng, quê hương Người Chứng Thứ Nhất, Anrê Phú Yên.

  – 1986, quản xứ Tuy Hòa, hạt trưởng Phú Yên.

  – Tác phẩm: *Sứ Điệp Tình Thương*, NXB Thuận Hoá 1998, tái bản NXB Tôn Giáo, 2001.

- ***ĐỨC ÔNG G.B. XUÂN LY BĂNG***

Xuân Ly Băng là bút hiệu của Đức Ông Gioan Baotixita Lê Xuân Hoa, Giám chức danh dự của Đức Thánh Cha, linh mục

Tổng đại diện Giáo phận Phan Thiết (sinh năm 1926) tại Phú Trung, Diễn Châu, Nghệ An.

Cùng với ơn gọi linh mục, "*ơn gọi thi nhân*" (vocation poétique) đến rất sớm với ông – 12 tuổi – rồi từ trên ghế chủng viện, ông đã cho đăng thơ của mình trên báo chí Công giáo, và cho xuất bản hai tập thơ đầu tay: *Thơ Kinh* (1956) và *Hương Kinh* (1958).

Từ đó, tác phẩm nối tiếp tác phẩm, dòng thơ Xuân Ly Băng tuôn tràn không bao giờ cạn. Theo hướng sáng tác của ông, ta có thể lược kể:

- Hướng Thánh Kinh: *Hiến Chương Nước Trời, Phép Lạ Phúc Âm, Mục Lục Phúc Âm, Huấn Lệnh Truyền Giáo, Diễn Từ Chống Biệt Phái, Diễn Từ Cánh Chung* và nhất là *Bài Ca Thương Khó*. Đây là một thiên trường ca coi như sáng tác của Xuân Ly Băng vươn lên cao điểm ơn cứu chuộc của Đức Kitô (1080 câu thơ).
- Hướng Tâm Linh: *Thơ Kinh,Hương Kinh, Trầm Tư, Nỗi Niềm, Thơ Từ Chuỗi Ngọc, Tình Cõi Trăng, Một Vùng Châu Lệ, Khúc Hát Ân Tình, Dứt Lời Cầu Nguyện, Sẽ Nên Thế Nào...*
- Hướng Vào Đời: *Quê Hương Và Tình Đạo, Xin Những Mảng Chiều, Vang Vọng Từ Xa, Gió Hoàng Hôn, Hoa Vùng Sa Mạc...*
- Hướng Lịch Sử: *Sáu bài sử thi....*
- Hướng Giáo Dục: *Giáo Lý Diễn Ca, Tươi Dòng Sữa Mẹ...*

Một nửa thế kỷ liên tục sáng tác, chia sẻ hồn thơ với một cộng đồng rộng rãi... Hai mươi bốn tác phẩm với cả ngàn bài

thơ rút từ những diệu hứng của nền đạo hoặc xuất phát từ những rung động thẳm sâu của con tim: Đó là Xuân Ly Băng.

Trọn vẹn sự nghiệp thi ca của Xuân Ly Băng hiện đã được tổng hợp và đã phát hành:

- *Bài Ca Thương Khó*, NXB Tôn Giáo, 2005.
- Tuyển Tập I, NXB Tp.HCM, 2007.
- Tuyển Tập II, NXB Tp.HCM, 2008.

- ***GIOAN VÕ LONG TÊ***

Ông Võ Long Tê bút hiệu Phương Tùng, sinh năm 1927, được ơn gặp gỡ Đức Kitô giữa 25 xuân xanh, từ đó trở nên môn đệ của Ngài và chứng nhân cho tình thương Thiên Chúa, đặc biệt trong lĩnh vực văn chương, thi ca. Ông có khả năng nghiên cứu và sáng tác rất phong phú về cả bốn ngôn ngữ Việt, Pháp, Hán, Nôm. Đến nay ông đã cho phổ biến trên 50 công trình, chưa kể gần 20 công trình khác còn chờ ra mắt độc giả. Riêng về thi ca xin lược kể:

- Thơ Việt: *Đại Phá Quân Thanh* (kịch thơ, 1953); *Khối Tình* (bi kịch thơ, Lê Thương phổ nhạc,1968).
- Thơ Việt và Pháp: *Ánh Sáng Trong Đêm* (Lumière dans la nuit, 1966), *Tiệc Cưới* (Festin de noces, 1966).
- Thơ Pháp: *Chant D'amour* (1962), *Symphonie Orientale* (1974), *Version à L'Unité, l'Univers Sans Barreaux* (1992).
- Thơ Pháp chuyển thơ Việt: *Tendresses* (Muôn Vàn Ái Ân, dịch thơ Jean Marie Dancourt, 1966).

- Thơ Việt chuyển thơ Pháp: *Hàn Mạc Tử, Duyên Kỳ Ngộ* (Heureuse rencontre des amoureux, Calgary 1992).

Nghiên cứu thi ca: *Những thể thơ Việt Nam, Quan điểm Lịch Sử và thẩm mỹ về thơ lục bát, Contribution à l'étude d'un des premiers poèmes narratiffs d'inspiration Catholique en langue Vietnamienne romanisée: Inê Tử Đạo* – có bản tiếng Việt: *Présence du Poète Nguyễn Đình Chiểu; Versions anciennes et moderners d'une légende étiologique Vietnamienne: La Montagne de l'Attente; Rimbaud et Vũ Hoàng Chương; Paul Claudel, le Vietnam et la Spiritiualité Thérésienne...*

- ***LINH MỤC PHÊRÔ VŨ ĐÌNH TRÁC (1927-2003)***

Linh mục Phêrô Vũ Đình Trác, tự Hán Chương, bút hiệu Võ Thanh, sinh ngày 29-3-1927 tại xã Trung Đồng, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định (giáo xứ Trung Lao, giáo phận Bùi Chu) thuở nhỏ, học tại chủng viện Ninh Cường, năm 1954, di cư vào Nam tiếp tục con đường tu trì tại chủng viện Thánh Giuse, Sàigòn cho đến khi thụ phong linh mục (03-12-1954).

- 1954-1967: tốt nghiệp cử nhân giáo khoa văn chương tại Đại Học Văn Khoa Sàigòn (1960), chủ biên tuần báo *Đường Sống*, tham gia *Nhạc Đoàn Sao Mai* và dạy môn văn chương Việt Hán tại các trường trung học lớn: Chu Văn An, Hồ Ngọc Cẩn, Nguyễn Bá Tòng, Hưng Đạo và Tiểu Chủng Viện Phanxicô Xaviê Bùi Chu.

- 1968-1971: du học tại Đài Loan, tốt nghiệp thạc sĩ Triết Học Đông Phương tại Đại Học Fujen, Đài Bắc.
- 1971-1974: du học Nhật Bản, Tiến Sĩ Triết Học Đông Phương tại Đại Học Sophia, Tokyo với luận án "*Triết Lý Nhân Bản Của Thi Hào Nguyễn Du Trong Truyện Kiều*".
- 1974-1978: Giảng dạy Văn chương và Triết học tại Đà lạt, Đại Học Minh Đức Sàigòn, Giáo Hoàng Học Viện Đà Lạt, Đại Chủng Viện Sàigòn.
- Chủ biên tờ báo Đường Sống (1955-1957)
- Tác phẩm: *Đắc Đạo Thi Nhân*, Sàigòn, 1960; *Tràng Châu Mân Côi*, Hoa Kỳ, 1989; *Công giáo Việt Nam Trong Truyền Thống Văn Hoá Dân Tộc,* Hoa Kỳ,1996.

Trước khi đến với các nhà thơ Công giáo đương đại, chúng tôi tạm thời khép lại bản lược trình này bằng cách giới thiệu ba trường hợp điển hình: Đỗ Đình, Bàng Bá Lân và Hồ Dzếnh. Họ gặp gỡ Đức Tin hoặc được Phục Sinh trong ánh sáng Cứu Độ bằng con đường thi ca, bằng chiêm niệm ân sủng lĩnh nhận được qua mẫu gương xác tín của Phêrô, của Giuse, của Phaolô và tâm hồn trẻ thơ của Têrêxa.

- ***PIERRE ĐỖ ĐÌNH (1907-1970)***

Ông Phêrô Đỗ Đình Thạch, con một gia đình quan chức bên lương, du học Pháp, đậu cử nhân sử học, viết báo, viết sách tiếng Việt và tiếng Pháp, kết thân với nhiều danh sĩ Pháp trong đó có André Gide.. Ông phải sớm hồi hương vì vấn đề tài chánh, nhưng chính trên đường về Việt Nam, giữa trời mây nước bao la, ông đã được lãnh Bí Tích Thánh Tẩy (1932) với tên thánh bổn

mạng là *Phêrô* (Pierre) đồng nghĩa với tên riêng *Thạch* (đá), do đó mà có bút hiệu *Pierre Đỗ Đình.* Hai tác phẩm của Jacques Maritain, triết gia Công giáo thượng thặng, đã nuôi dưỡng tâm hồn ông trong chuyến đi "đổi đời" này.

Về nước, ông làm tổng thư ký toà soạn báo "*Patrie Annamite*" (Quê hương An nam), cho đăng tiểu thuyết *Tiếng Đoạn Trường* dịch từ cuốn *La Porte Étroite* của A.Gide với tựa của Phạm Quỳnh trên báo *Trung Bắc Tân Văn*, viết bài cho *Nam Phong* và *Bulletin de la Société d'Enseignement mutuel du Tonkin.* Sau chuyến đi Pháp lần thứ hai, ông về nước dạy triết học và văn chương Pháp tại Viện Đại Học Huế, sau cùng làm chủ bút tờ *Đối Thoại*: cả một đời cho văn nghệ…

Đỗ Đình Thạch nổi tiếng nhất với thi phẩm Pháp ngữ *Le Grand Tranquille (Đấng Thái Hòa)* mà từ đất Pháp ông gởi về cho thân hữu nơi quê hương, đã được tiếp nhận hết sức nồng nhiệt và xuất bản rất trang trọng. Học giả Cung Giũ Nguyên nhân dịp giới thiệu văn học Việt Nam với trí thức Hoa Kỳ năm 1952 đã nhấn mạnh: *"Trong Le Grand Tranquille, Đỗ Đình diễn ngâm thành thơ tuyệt diệu cuộc thảo luận nội tâm của một người Việt Nam lúc sắp trở lại đạo Công giáo"*[166] Nhà bác học Pháp Maurice Durand khen ngợi: "*Trong số những nhà thơ Việt Nam nổi tiếng ở Pháp, có Phạm Văn Ký (1916-1992) và Đỗ Đình Thạch được xem như một trong những thi nhân độc sáng và cầu*

---

[166] Cung Giũ Nguyên, *Aperçu sur la littérature du Vietnam* đã đăng trong *Symposium,* Bulletin de l'Université de Syracuse (Hoa Kỳ, 1957). Đưa vào sách *Volontés d'existence*, Saigon, France-Asie 1954. Dẫn theo Võ Long Tê (X. chú thích 26).

toàn nhất"[167]. Còn dưới con mắt Võ Long Tê, Đỗ Đình Thạch là "*một người đã giã từ đồi núi tuổi thơ để trèo lên những đồi núi tinh thần mà sống đạo, trước hết và trên hết là một nhà thơ của Nước Trời"*[168].

- ***GIUSE BÀNG BÁ LÂN (1912-1988)***

Trước đây tuy là người lương, Bàng Bá Lân đã hoàn toàn thành công với bài thơ tôn giáo đầu tiên nhan đề "*Đêm Giáng Sinh"*, đăng trên tuần báo *Văn Đàn*, số đặc biệt Giáng Sinh năm 1960. Để viết bài đó, ông đã đọc trọn cuốn *Jésus en son temps* (*Đức Giêsu trong Lịch Sử*) của văn hào Daniel Rops. Ông đã rung động, và những rung cảm của ông đã thành thơ, do đó mà bài thơ có sức truyền cảm mạnh mẽ.

Bàng Bá Lân còn là tác giả bài thơ "*Cầu Nguyện Đức Mẹ*", dịch giả bài thơ "*Ma paix et ma joie"* của Thánh nữ Thérèse de J'Enfant Jésus.

Ông còn sáng tác bài "*Têrêxa, tôi cám ơn Người"* và cuối cùng là bài *"Cảm hóa"*, bộc lộ ý hướng của mình với Thiên Chúa tình thương. Quả thật ông đã lãnh Bí Tích Thanh Tẩy trên giường bệnh tại gia đình ngày 11 tháng 2 năm 1988 và về cùng Thiên Chúa hằng sống ngày 20 tháng 8 năm 1988.

---

[167] Maurice Durand, *Littérature Vietnamienne* trong bộ *Histoire des Littératures* (Paris, *Encyclopédie*, Gallimard, 1955)gh. Dẫn theo Võ Long Tê.
[168] Võ Long Tê. *Thi phẩm kiệt tác của nhà thơ Công giáo Pháp thoại: Đỗ Đình Thạch, bút danh Pierre Đỗ Đình* trong tập san *Chân Lý*, Calgary, Canada, tập sáu, số 3, 1999 tr. 49-54.

- ***PAUL THÉRÈSE HỒ DZẾNH (1916-1981)***

Ông là một giáo hữu tân tòng mang thánh danh Paul Thérèse. Từ khi lãnh Bí Tích Thanh Tẩy tại Nhà Thờ Lớn Hà Nội ngày 23-3-1941, ông chưa bao giờ nghĩ đến thơ tôn giáo. Đột nhiên nhân năm 1944 ông cho đăng trên tờ bán nguyệt san "*Thanh Niên*" (Nam Định), số 179 ngày 01-4-1944, bài "*Thể Chất*" mà cùng với thời gian, nó đã được đánh giá như một kiệt tác về thơ tôn giáo. Đến Giáng Sinh năm đó và Tết, ông xuất bản luôn tập *Tác Phẩm Đầu Xuân* tràn ngập văn thơ tôn giáo, mà đến sáu bài là của ông dưới nhiều bút hiệu khác nhau, nhất là bài "*Lời Nói Đầu*", bài "*Ý Nghĩa Đêm Noel: Jésus Christ*", bài "*Thơ Và Chúa*", bài "*Hiu Quạnh*" (thơ)... Chiều hướng tổng quát của tập văn đã khiến nhà nghiên cứu Võ Long Tê, trên nhật báo *Xây Dựng* trước 1975, coi Tác Phẩm Đầu Xuân như một "*Tuyên Ngôn Văn Chương Công giáo Việt Nam*"[169].

Các tác giả mà chúng tôi kể trong danh sách trên đây, tưởng chỉ là bảng sơ kết, chưa thâu tóm được toàn diện. Bởi thi ca ở Việt Nam ta bát ngát mênh mông lắm. Cho nên, tôi nghĩ, sẽ là một thiếu sót và chưa hết lòng, nếu không dấn bước sâu vào miền đất rộng rinh của thơ, như cách nói hình tượng của Hàn Mạc Tử.

Tôi biết, biết khá rõ nỗi khắc khoải, thao thức khôn nguôi và cả nỗi cô đơn đến tuyệt vọng của những người đã trót nặng nợ với nàng thơ, những người vẫn thường hằng thầm nghe vang

---

[169] *Tác phẩm đầu xuân* với sự cộng tác của linh mục Thanh Hải, Lưu Thị Hạnh, Lê Minh Thu, Phạm đình Khiêm, Nguyễn Duy Diễn, Phạm Văn Lựu, Đoàn Văn Cừ, Bùi Hiển, Hồ Dzếnh. Nhà in Á châu (10-12-1944) 56 trang, khổ 15×21.

âm róc rách cung bậc của lòng mình. Không nói, không viết, không chịu được. Những trang giấy trắng đang đợi chờ câu chữ, vần điệu. Những ý tưởng, hình ảnh đang thai nghén, vỡ hạt mong được sinh thành, phơi mở. Nghĩa là họ muốn trải lòng mình ra cho khỏi ấm ức, dồn nén, u hoài. Có khi đắc chí rung đùi một cái, rồi thôi. Có khi, tình cờ biến thành một lời kinh để trò chuyện với Đấng thiêng liêng, thế thôi.

Trong tay tôi lúc này – qua lặn lội kiếm tìm hoặc được ưu ái gởi tặng – có không dưới 100 tập thơ Công giáo, từ in ấn đến nắn nót viết tay, từ cũ kỹ đến mới tinh. Của những người nổi tiếng. Của những bậc hành giả, tu trì. Của những di cảo đã bị chôn vùi, lãng quên. Của những cây bút trẻ phơi phới tài hoa. Quả là thế giới thi ca không bờ bến. Làm sao những chia sẻ, những tâm tình gởi gắm ấy đến được với công chúng, nhỉ? Chẳng lẽ cho qua luôn. Tôi biết đã có những nỗ lực rất cá nhân hay tập thể dám bỏ tiền túi kiếm được một cách nhọc nhằn cơm áo để đứng ra làm công việc sưu tầm, gom góp, in ấn, phát hành; thậm chí biếu không – tặng không các tập thơ cho công chúng[170]. Khổ thế đấy, những người làm thơ – đặc biệt thơ Công giáo – đã nghèo lại chẳng biết kêu cầu ai, cậy dựa vào đâu. Bởi trước sau gì thì họ vẫn ở chiếu dưới, vẫn đứng xa xa ở gian cuối thánh đường, chỉ rặt nghe những tiếng thở dài đầy dể duôi "*Thơ với thẩn! Xưa rồi, Diễm!*"

---

[170] *Mùa Hoa*, 1994; *Góp Nhặt Thơ Công giáo*, do Trăng Thập Tự thực hiện, NXB Thuận Hoá, 1998; *Kinh Trong Sương*, NXB Phương Đông, 2007 do Xuân Ly Băng, Trăng Thập Tự, Lê Đình Bảng, Nguyễn Đình Diễn và Cao Huy Hoàng khởi xướng. Sau *Kinh Trong Sương*, nhóm thực hiện sẽ phát hành các tuyển tập: *Kinh Mai, Kinh Dặm Xa, Kinh Trầm Thiêng, Kinh Ngọ*...

Mà thôi, để một lần đóng chặt cánh cửa vườn thơ Công giáo Việt Nam, xin mời bạn yêu thơ có dịp nhớ lại hoặc lần đầu tiên làm quen với những tác giả – tác phẩm ở mỗi dạng sau đây. Có thể ngỡ ngàng. Mà cũng có thể chợt nhớ ra đâu đó mình đã đọc, đã nghe và đã quên. Tôi tha thiết xin bạn, một lần thôi.

- **Thơ trong di cảo của những người đã khuất[171]:**
  - Bách Huyền, tức linh mục Giacôbê Đỗ Minh Lý (1923-2003): *Dâng Hoa Trong Vườn Thánh Kinh* (1965), *Hương Ca Mùa Hoa* (1965), *Thơ Têrêxa* (1967).
  - Thanh Bình, tức linh mục Giuse Đinh Cao Thuấn (1925-2009): *Khói Hương Trầm* (1994).
  - Nữ tu Têrêxa Trần Thị Hoa (1936-2003): *Hoa Trái Mùa* (2003).
  - Lê Minh Bình Dương, tức linh mục Vinc. Lê Minh Vọng (1939-2004): *Nguyện cầu* (1969).
  - Linh mục Phêrô Hoàng Diệp,CsSR (1924-2008): *Hương Thơ* (2000), *Trong Ánh Tin Mừng*, nxb Tôn Giáo (2007).
  - Nữ tu Maria Faustina Trừu Non, tên thật là Huỳnh Thị Kim Hải (1944-2008): *Tiếng Lòng* (2008).
  - Lm. Antôn Nguyễn Trọng Quý (1940-2009): *Tuyển Tập Thơ Thanh Quân*, nxb Tôn Giáo, 2009.

---

171 Tham khảo *Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam* của Lê Đình Bảng, NXB Phương Đông 2009.

- **Thơ của những người đã quen hoặc mới quen:**
  - Trăng Thập Tự: *Trường Ca Anrê Phú Yên, Tiên Tri, Quỳ Hoa, Khúc Linh Ca* (nxb Tôn Giáo, 2003), *Có Ai Về Cát Minh* (nxb Tôn Giáo, 2005).
  - Đơn Phương: *Quần Tiên Hội*, Nxb Văn Nghệ, Tp.HCM[172], *Vườn Xuân Thánh, Giao Châu Trường Hận, Hận Trường Ca, Lời Ca Hoang, Khói Cuộn Rừng Hương, Ngọc Đàn Tranh.*
  - Đức Giám mục F.X.Nguyễn Văn Sang: *Đời Dâng Hiến*, Nxb Tôn Giáo, (2006)[173].
  - Hoành Sơn, tức linh mục Hoàng Sĩ Quý S.J: *Khói Sương Muôn Dặm*, Ra Khơi (1960).
  - Linh mục Trương Đình Hoè, OFM, Paris: *Thiên Đường Tuổi Trẻ, Ý Duyên Đường Và Bướm Hoa*, Paris (1995)[174].

---

[172] *Quần Tiên Hội* là Kịch thơ Hàn Mạc Tử viết dở dang (41 câu) được Đơn Phương hoàn chỉnh thành *Kịch thơ 5 hồi, gồm 700 câu thơ*. Tác phẩm này được nhà nghiên cứu Võ Long Tê viết lời giới thiệu (1988), nhà nghiên cứu Phạm xuân Tuyển khuyến khích và đặc biệt linh mục Cosma Hoàng Văn Đạt (hiện là Giám mục giáo phận Bắc Ninh) tài trợ chi phí in ấn, xuất bản. Hiện nay, tác giả đang được điều trị (giai đoạn cuối) tại bệnh viện phong Bến Sắn, Bình Dương.

[173] Nguyên giám mục giáo phận Thái Bình. Ngoài tập thơ *Dâng Hiến*, Đức cha còn là tác giả của một số bài thơ được Linh mục – nhạc sĩ Nguyễn Văn Vinh (1912-1971) và nhạc sĩ Hùng Lân (1922-1986) và nhạc sĩ Hải Triều phổ nhạc.

[174] Theo cố linh mục Antôn Trần Phổ – *Tình Dòng Anh Em Hèn Mọn* (Bản thảo) – Cha Trương Đình Hoè thụ phong linh mục 1958 tại Orsay, Pháp; Tiến Sĩ Á Đông học, Cao học Triết Kinh Viện, Cao học Trung văn. Năm 1961, đợc

- Nguyễn Tầm Thường là bút danh của linh mục Nguyễn Trọng Tước: *Tình Thơ Thập Giá* (1988), *Mùa Hoa Trên Thánh Giá Gỗ* (1994).
- Tống Huệ Thi: *Hồn Quê Mỗi Bước*, Huế, 1996.
- Mai Thành: *Hương Nguyện* (không ghi năm xuất bản).
- Nhất Tuấn: *Truyện Chúng Mình*, Sàigòn (1964).
- Trần Vạn Giả: *Thơ Trên Đường Thập Giá*, Nxb Văn Nghệ (2006).
- Phạm Thị Thái Quý: *Con Đường Chúa Dẫn Tôi Đi*, Nxb Tôn Giáo (2005).
- Lê Đình Bảng: *Bước Chân Người Giao Chỉ* (1967), *Hành Hương*, Nxb Tôn Giáo (2006); *Quỳ Trước Đền Vàng, Lời Tự Tình Của Bến Trần Gian, Phúc Âm Buồn, Ơn Đời Một Cõi Nhân Gian, Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam*, Nxb Tôn Giáo và Phương Đông (2009).
- Trần Quang Chu: La Vang, *Quê Mẹ Trong Trái Tim* (2001).

- **Thơ trên báo chí trước 1975:** Có một thời, từ thập niên 1960 trên các tờ báo Công giáo ở miền Nam, như: Đức Mẹ La Vang, Trái Tim Đức Mẹ, Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, Thẳng Tiến, Sống Đạo, Xây Dựng, Việt Tiến, Người Mới, Trách Nhiệm, Đối Diện, Trình Bày… độc giả yêu thơ hẳn còn nhớ những Xuân Ly

---

mời gia nhập Trung Tâm Nghiên Cứu Khoa Học Pháp để làm việc trong các chương trình của Viện Viễn Đông Bác Cổ, Viện Hán Nôm Việt Nam.

Băng, Trăng Thập Tự, Mạc La Đình, Đình Quang, Nguyễn Tầm Thường, Sao Vườn Dầu, Đỳnh Bảng, Phan Sĩ Hoàng, Nguyễn Quốc Thái, Hoài Diệu, Từ Khang Yến, Thanh Huệ, Từ Linh, Hoàng Ngọc Liên, Sâm Thương, Lê Minh Bình Dương, Lý Thụy Ý, Trang Thu Thuỷ v.v...

- **Thơ trong các Tuyển Tập:** *Mùa Hoa, Góp Nhặt* và *Kinh Trong Sương* sau 1975. Đó là cuộc hội ngộ đông đảo các nhà thơ Công giáo từ khắp vùng miền đất nước: Lệ Khánh, Thanh Quân, Đặng Thị Vân Khanh, Nguyễn Ca Nguyện, Đỗ Thảo Anh, Hat Bụi, Đông Khê, Hàn Lệ Thu, Nguyễn Mai, Phanxicô, Minh Tâm, Trầm Tĩnh Nguyện, Trần Mộng Tú, H.T.S, H.C.N, Trần Nguyễn Trang Đài..., nxb Phương Đông (2007). Tất nhiên, còn nhiều, rất nhiều người nặng nợ với thi ca mà người biên tập không hoặc chưa có điều kiện được gặp gỡ để giới thiệu. Xin thông cảm và hẹn các thi hữu Công giáo bốn phương ở những tập sau vậy.

4. Tuồng kịch

Bên cạnh tự sự và trữ tình, văn học còn có kịch.

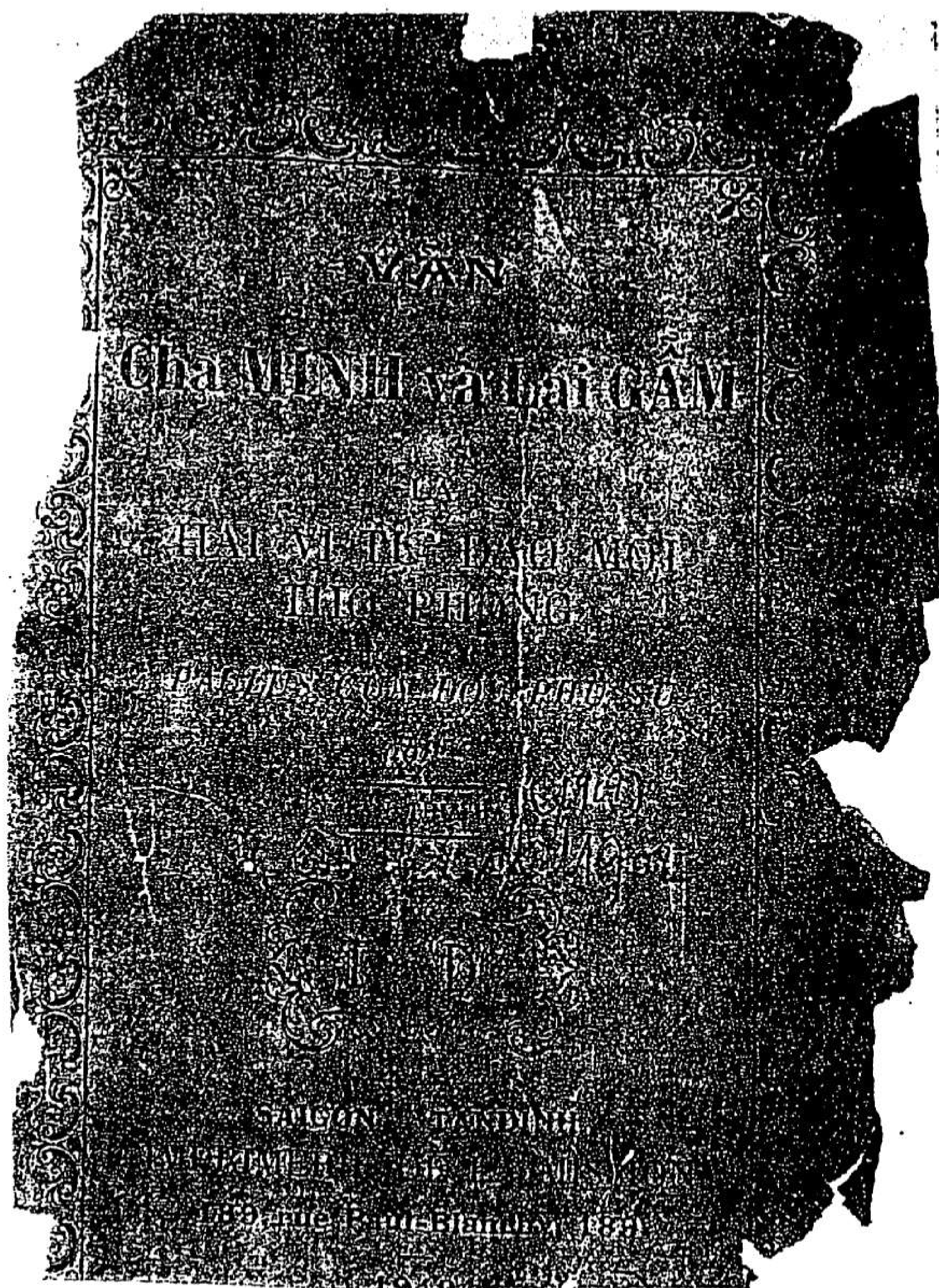
Nó vừa thuộc về *sân khấu, để diễn, để xem và để nghe*, vừa thuộc về *văn học, để đọc, để cảm*. Cơ cấu chung cho kết cấu kịch là việc phân chia tác phẩm thành các chương hồi và xen cảnh. Bằng cách đó, mỗi thời điểm nối tiếp các thời điểm khác; thời gian được miêu tả (thời gian thực tại) ứng với thời gian cảm thụ (thời gian nghệ thuật). Văn học kịch (tuồng) bao gồm nhiều thể loại, thể tài. Ở Châu Âu, suốt các giai đoạn lịch sử, đều thấy bi kịch (Tragédie) và hài kịch (Comédie). Thiên Chúa Giáo ở

thời trung đại có Kịch Phụng Tự (Liturgie), Kịch Mầu Nhiệm (Mystérie), Kịch Thánh Tích (Miracle) hoặc Kịch Hạnh Tích Luân Lý (Moralité), Ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, ở nền văn học nghệ thuật các dân tộc, đều thấy có các chủng loại kịch, với những hệ thống tên gọi riêng[175].

Ở Việt Nam có tuồng, có kịch.

---

[175] Lại Nguyên Ân. *150 Thuật Ngữ Văn học*, NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 1999, tr. 171.



Hình Bìa Vãn Cha Minh và Lái Gẫm, 1902.

Tuồng Việt Nam – theo nhà nghiên cứu Nguyễn Lộc[176] – đã có lịch sử năm, sáu trăm năm. Tuồng ta thường lấy sự tích trong sử sách Trung Quốc như Tam Quốc, Thuỷ Hử, Thuyết Đường… Nhưng từ cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX trở đi, lại lấy đề tài trong sinh hoạt của xã hội, như Nghêu Sò ốc Hến, Trần Bờ v.v… hoặc dựa theo các truyện thơ Nôm như: Truyện Kiều, Lục Vân Tiên…

Tuồng kịch của Công giáo Việt Nam không ít. Nó không hẳn đi theo truyền thống trên, nhưng khai thác cảm hứng và chuyển tải ý nghĩa, nội dung từ nguồn *Thánh Kinh* (Tuồng Ông Gióp, Tuồng Tôbia, Tuồng Thánh Vương Đavít, Tuồng Bà Judith, Tuồng Sinh Nhựt, Tuồng Thương Khó…), từ *hạnh tích các thánh*, đặc biệt là *gương anh dũng của các thánh tử đạo Việt Nam* (Tuồng Bà Thánh Cécilia, Tuồng Thánh Trẻ Vitô Tử Đạo v.v…) Thể loại tuồng kịch Công giáo đã xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX[177] và vẫn được tiếp diễn, cập nhật theo xu thế các trào lưu văn học Việt Nam, từ tuồng đến ca kịch, từ ca kịch đến thoại kịch, tuỳ theo nhu cầu cảm thụ của công chúng ở mỗi giai đoạn lịch sử. Cũng nên ghi nhận ở đây, nhà đạo mình đã có rất sớm sách vở chuyên khảo, phân tích, xếp loại và bàn về nghệ thuật viết, cách dàn dựng và diễn xuất tuồng kịch[178].

---

176 *Đôi Điều Ghi Nhận, Nhân Đọc Vở Tuồng Hát Bội Joseph của Trương Minh Ký. Về Sách Báo của Tác Giả Công giáo Thế Kỷ XVII-XIX*, TP.HCM, 1993, tr. 125.

177 *Tuồng Joseph* của Trương Minh Ký, Sàigòn, 1888.

178 *Tập sách ảnh vở Tuồng Thương Khó*, Tân Định, 1913; *Cách Làm Tuồng* của Jacques Lê Văn Đức, Tân Định, 1917; *Văn Chương Thi Phú Annam* của Dom. Hồ Ngọc Cẩn, Nazareth Hồng Kông, 1919.

Thử phác thảo sân khấu tuồng kịch Việt Nam ở tiền bán thế kỷ XX. Trên tờ Đông Dương và Nam Phong Tạp Chí từ 1913 đến 1934, nghệ thuật tuồng kịch của ta chỉ là bản dịch Việt ngữ của Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh từ những kịch bản tiếng Pháp:

- *Trưởng Giả Học Làm Sang* (*Le Bourgeois Gentilhomme* của Molière).
- *Giả Đạo Đức* (*Tartuffe* của Molière).
- *Tục Ca Lệ* (*Turcaret* của Lesage).
- *Tuồng Lôi Xích* (*Le Cid* của Pierre Corneille).
- *Tuồng Hòa Lạc* (*Horace* của Pierre Corneille).

Năm 1916, Nguyễn Hữu Tiến viết tuồng *Đông A Song Phụng*, đi ngược trở lại phong cách tuồng cổ điển Trung Hoa. Mãi đến năm 1921, trên tờ báo Hữu Thanh, người Việt mình lần đầu tiên mới đọc thấy lối viết thoại kịch của Vũ Đình Long qua *Chén Thuốc Độc* Và *Toà Án Lương Tâm* (1923). Sau đó là Vi Huyền Đắc với *Uyên Ương* (1927), *Hai Tối Tân Hôn* (1929), *Hoàng mộng điệp* (1930) và *Kim Tiền* (1938). Từ 1937 đến 1941, có Đoàn Phú Tứ với *Ghen, Những Bức Thư Tình* và *Mơ Hoa*.

Trong khi đó, Công giáo Việt Nam đã góp mặt rất sớm với một số tác phẩm tác giả tiêu biểu mà chúng tôi lược kê tượng trưng sau đây, để độc giả đối chiếu tham khảo:

- *Tuồng Chơn Phước Năm Thuông Tử Đạo*, Tôma Trí, Sàigòn (1910).
- *Tuồng Sinh Nhựt – Mục Đồng Đi Tìm Chúa* (còn gọi là *Tuồng Thiên Chúa Giáng Sanh*), Trường Á Thánh Xi-tê-pha-nô Thể, Kontum (1912).

- *Tuồng Thương Khó của Linh mục GB Nguyễn Bá Tòng,* Qui nhơn (1912).
- *Tuồng Cha Chúc Dữ Cho Con*, Tân Định, Sàigòn (1913).
- *Tuồng Bảy Mối Tội* của Hồ Ngọc Cẩn, Qui Nhơn (1922).
- *Tuồng Cửa Thiên Đàng*, Jacques Lê Văn Đức, Qui Nhơn (1923).
- *Tuồng Chúa Hài Đồng Gọi*, Jacques Lê Văn Đức và Đinh Văn Sắt, Qui Nhơn (1924).
- *Tuồng Sébastien Tử Đạo*, Tân Định, Sàigòn (1925).
- *Tuồng Thánh Eutakio, Vợ Con Cùng Các Bạn Tử Đạo* của linh mục Thomas Thi, Qui Nhơn (1925).
- *Tuồng Thánh Trẻ Vitô Tử Đạo*, Thomas Trí, Tân Định, Sàigòn (1925).
- *Ngai Vàng* của Jacques Lê Văn Đức, Qui Nhơn (1925).
- *Tuồng Thương Khó* của Jacques Lê Văn Đức, linh mục Anrê Miều và linh mục Sébastien Chánh, Qui Nhơn (1926).
- *Tuồng Thánh Gioan Và Chúa Cứu Thế*, linh mục Sébastien Chánh và linh mục F.X. Truyền, Qui Nhơn (1926).
- *Tuồng Mười Điều Răn Đức Chúa Trời*, Tân Định (1927).
- *Giuse Tuồng* của linh mục Philipphê Lê Thiện Bá, Huế (1927).

- *Tuồng Tiếng Chúa Gọi Bà Jeanne d'Arc* của Jacques Lê Văn Đức, Qui Nhơn (1929).
- *Tuồng Bà Thánh Cécilia* của Đỗ Trí Cơ, Qui Nhơn (1931).
- *Tuồng Đấng Chơn Phước Antôn Nguyễn Hữu Quỳnh Tử Đạo* của linh mục Joseph Kiều, Huế (1938).
- *La Moisson Des Âmes, Tuồng Kể Chuyện Tôma Thiện Tử Đạo*, chủng viện An Ninh (1938).
- *Le Fou Du Roi; Un Combat Fraticide* do các thầy Trường Thiện Giáo (Institut des Frères des Écoles Chrétiennes biên tập và diễn tại trường Pellerin, Huế (1939).

Từ thập niên 1940 về sau, sân khấu Công giáo Việt Nam vẫn đỏ đèn với một không gian rất riêng của nhà thờ, xứ đạo, chủng viện, nhà dòng, luôn luôn thánh thiêng mà không kém phần chuyên nghiệp và luôn đầy ắp công chúng[179]. Quanh năm Phụng Vụ, mùa nào, kịch bản nấy: Từ Mùa Vọng đến Giáng Sinh; Từ Mùa Chay đến Tuần Thương Khó; đại lễ Phục Sinh, từ

---

[179] Có thể kể thêm một số vở kịch: *Chúa Giáng Sinh* của Hùynh Văn Bửu và Kiều Huỳnh Hoà, Saigòn, 1950, *Tuồng X.ử Án Chúa Giêsu*, chuyển thể của Võ Long Tê từ nguyên bản tiếng Ý của Diego Fabri, Saigòn, 1955; *Tuồng Thương Khó Đức Mẹ* (Kịch Thơ) của Bách Huyên công diễn tại rạp Norodom, Saigòn, 1954; *Chúa Hài Đồng* của Vị Thuỷ, Saigòn 1956; *Ánh Sáng Đã Lên* của Vũ Quốc Liên, Saigòn, 1959. Gần đây, là chùm Kịch nói hiện đại của cố soạn giả F.X. Trần Duy Nhiên (1941-2009) (*Cuốn Phúc Âm thứ 5, Esau và Yacob, Người Con Hoang Đàng, Trước Ngã Ba Đường, Trên Phiến Đá Này, Âu Tinh...*) do nhóm Rabboni diễn xuất trên từng cây số, theo yêu cầu của các cộng đoàn.

các lễ hội, phiên chầu đến tuần đại phúc, lễ bổn mạng, phong chức, khấn dòng và đặc biệt trong các Đại Hội Hành Hương Đức Mẹ La Vang. Tuồng, Kịch Công giáo Việt Nam đã hoá thân thành những "*Đêm Diễn Nguyện*" triển khai từ Thánh Kinh hoặc cảm hứng từ các Thư Chung của Hội Đồng Giám mục Việt Nam (Dụ Ngôn Mười Cô Trinh Nữ; Quan Họ Bắc Ninh; Abraham Hiến Tế Isaac – chèo Thái Bình; Tiệc Cưới Cana; Cồng Chiêng Tây Nguyên; Lửa Thiêng (Chăm), Đèn Lồng (Hoa); Tháp Hoa (nhã nhạc cung đình Huế…)Tưởng cũng nên nhắc lại ở đây một chút hồi ức về nghệ thuật thứ 7 của Công giáo Việt Nam: Vào những ngày đầu năm 1959 – thời điểm điện ảnh Việt Nam còn thô sơ, lạc hậu[180] – ÁO DÒNG ĐẪM MÁU, cuốn phim Công giáo đầu tiên được trình chiếu… Từ đó đến nay, chưa có thêm bộ phim nhựa mang nội dung Công giáo nào nữa[181]. Theo chỗ tôi biết, chỉ ít lâu sau, 1959, sân khấu kịch Sàigòn mới xuất hiện nhiều vở diễn in dấu sâu đậm trong lòng khán giả cũng như làm nên phong cách nhà nòi của "Kịch Kim Cương": Hai Mùa Giáng Sinh, Dưới Hai Màu Áo, Chiều Cao Vực Thẳm.

---

[180] Phim nhựa Việt Nam lúc này (1955-1960) thường là phim đen trắng và sử dụng kỹ thuật thủ công tự chế biến. Chú thích của người biên tập.

[181] Phim *Áo Dòng Đẫm Máu* kể chuyện tử đạo kiên cường của thánh linh mục Philipphê Phan Văn Minh năm 1853 tại pháp trường Đình Khao, Vĩnh Long.

– Kịch bản: Nguyễn Văn An.

– Đạo diễn: Nhạc sĩ Lê Thương.

– Nhạc phim: Lê Thương và Võ Đức Thu.

– Diễn viên: La Thoại Tân, Thẩm Thuý Hằng, Ba Vân, Vân Hùng, Tuý Hoa v.v…

– Thực hiện: Hãng phim Mỹ Vân, Saigòn.

Trở lại trường hợp đặc biệt của *Tuồng Sinh Nhựt* (1912) và *Tuồng Thương Khó* (1912) – trong bối cảnh tuồng kịch Việt Nam ở buổi đầu – đã có nhiều bài viết về giá trị tiên phong, về bước đi đột phá của văn học sân khấu kịch Công giáo. Để khách quan nhận ra giá trị lịch sử ấy, mời bạn đọc hai bài viết đã đăng trên công báo sau đây:

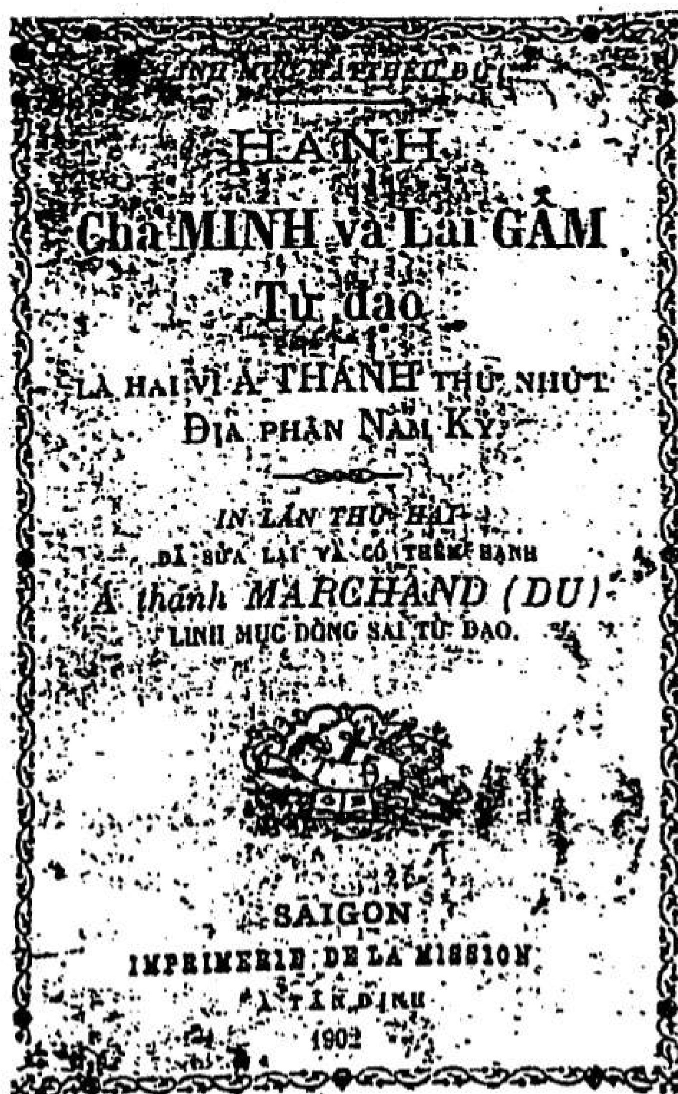
- *Thương Khó*, vở Kịch Nói và vở opéra đầu tiên ở Việt Nam.
- Kể Chuyện Tuồng Thương Khó diễn ở Trường La Tinh Sàigòn năm xưa.

5. Thánh nhạc thánh ca

(Xin tham khảo *Miền thơ trong thánh nhạc thánh ca – Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam* của Lê Đình Bảng, NXB Tôn Giáo, 2009.)



Chân dung
Thánh Philipphê Minh
Được họa lại



HẠNH

Cha MINH và Lãi GẤM

Tử đạo

LÀ HAI VỊ Á THÁNH THỨ NHỨT
ĐỊA PHẬN NAM KỲ

IN LẦN THỨ HAI
ĐÃ SỬA LẠI VÀ CÓ THÊM HẠNH
Á thánh MARCHAND (DU)
LINH MỤC DÒNG SAI TỬ ĐẠO.

SAIGON
IMPRIMERIE DE LA MISSION
À TÂN ĐỊNH
1902

Bìa sách viết về
Thánh Minh
Của Linh mục Matthêu Đức,
Sài Gòn 1902

THƯƠNG KHÓ, VỞ KỊCH NÓI VÀ VỞ OPÉRA ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM?

Vừa qua, nhà nghiên cứu sân khấu Lê Thanh Hiền đã sưu tầm được 30-40 vở kịch cổ, ra đời đầu thế kỷ 20, trong đó có vở Thương Khó (1912). Đây có thể là vở kịch nói sớm nhất được biên soạn và dàn dựng tại Việt Nam, ngoài ra còn có một bản chuyển thể sang opéra. Như vậy rất có thể sẽ phải bổ sung, hiệu đính lại một số nghiên cứu về lịch sử sân khấu Việt Nam.

"Vở kịch *Thương Khó* mà chúng tôi sưu tầm được vừa qua – ông Lê Thanh Hiền viết – bao gồm: "Một kịch bản Thương Khó gồm 150 trang, in năm 1912, tái bản lần thứ hai năm 1915, tái bản lần thứ ba năm 1923, cùng tại Qui Nhơn; hai là một tập sách ảnh vở *Thương Khó* gồm 38 kiểu các lớp diễn in năm 1913 tại Sàigòn, ba là một kịch bản *Opéra Thương Khó*. Như vậy cho thấy trò diễn tích *Thương Khó* trước đây rất đa dạng và phong phú.

Theo đề dẫn ở đầu sách kịch *Thương Khó* (in tại Qui Nhơn năm 1912), thì vào năm 1632, dân làng Oberammergau, trong xứ Bavaria, thuộc nước Đức hợp lực làm nên kịch *Thương Khó* diễn để dâng tạ Đức Chúa Trời đã che chở cho dân làng ấy thoát khỏi đại dịch. Kịch diễn tích về Chúa Jesus. Và chỉ bằng tiền hảo tâm ở những người xem kịch mà dân làng xây được một hội trường đủ chỗ cho hàng ngàn người ngồi. Về sau cả nước Đức theo làng Oberammergau làm kịch *Thương Khó*. Dần dần, kịch *Thương Khó* trở thành tích trò dân gian vượt ra ngoài biên giới, phổ biến rộng rãi khắp năm châu.

Cũng theo sách dẫn trên cho biết, kịch *Thương Khó* du nhập Việt Nam do J.B.Tòng biên soạn – dàn dựng, tập liền trong vòng 5 tháng thì xong, đem công diễn tại Sàigòn năm 1912, được nhiều thành phần xã hội cùng hào hứng đón xem hoan hỷ. Mỗi lần diễn có từ ba đến bốn nghìn người coi. Sau đó, bản trò tích *Thương Khó* mau chóng lan truyền. Vào đầu hằng năm kỳ Lễ Thánh, đến tuần cuối, các xứ đạo đều có tổ chức diễn kịch *Thương Khó* ở trước nhà thờ, mỗi đội trình bày bản trò *Thương Khó* của họ mình. Đây là hình thức sinh hoạt sân khấu không thể thiếu trong đời sống tinh thần của nhiều đồng bào cả nước".*(Lê Thanh Hiền)*

Chúng tôi đã có cuộc trò chuyện với ông Lê Thanh Hiền để làm rõ thêm giá trị của các vở kịch này:

"Như ông nói,Thương Khó là một vở kịch dân gian của toàn thế giới, chứ không phải sáng tạo riêng của ông J.B.Tòng?

– Đúng vậy, vở kịch này dựa trên một cốt truyện có sẵn rất quen thuộc trên thế giới, và vừa qua còn được chuyển thể thành phim (phim *Sự Khổ Nạn Của Chúa Jesus*). Nhưng ông J.B.Tòng là người đã có công biên kịch, đạo diễn vở kịch này từ đầu thế kỷ với sự tham gia của 70 "diễn viên nghiệp dư" toàn là nam giới. Một vở kịch hay với những tình tiết và những câu thoại hóm hỉnh như trong *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*... Sau này còn có bốn người khác viết lại với cách hành văn khác nhau.

"Theo ông, đây có phải là vở kịch đầu tiên được dàn dựng tại Việt Nam?

– Theo một số sách thì ngày Chủ Nhật 25-4-1920 là một ngày "*đáng kỷ niệm*" trong lịch sử diễn kịch ở nước ta, trong Lịch Sử quốc văn của ta nữa. Ngày ấy là ngày người Việt Nam diễn lần thứ nhất một bản cổ kịch Pháp dịch ra tiếng Việt Nam tại nhà hát lớn Hà Nội. Đó là một vở hài kịch của *Molière*.

Nhưng thực tế, vở *Thương Khó* đã được biểu diễn từ năm 1912.

"Thương Khó được chuyển thể sang opéra như thế nào?

– Tôi có sưu tầm được vở opéra này, nó ra đời năm 1933, dài 13 trang, lời thơ, gồm 29 khúc hát theo giai điệu đã đặt định.

"*Như vậy không phải đến những năm 1950-1960 opéra mới đến Việt Nam qua các vở của Liên Xô. Điều gì tạo nên hứng thú của ông khi mày mò trong những tư liệu cũ?*

– Tôi chỉ tìm những gì mà người ta bỏ sót hoặc đánh giá sai. Đó là cách làm tư liệu của tôi. Gần đây dư luận nói nhiều về người phụ nữ Việt Nam đầu tiên viết tiểu thuyết – bà Huỳnh Thị Bảo Hòa với *Tây Phương Mỹ Nhân* (1927), nhưng từ mấy năm trước tôi đã công bố rằng, người đầu tiên phải là bà Đạm Phương nữ sử với bi tình tiểu thuyết *Kim Tú Cầu* (in trên báo *Trung Bắc Tân Văn* vào các số từ tháng 5-7/1923). Lại nữa, nhiều sách nghiên cứu viết về tác giả sân khấu Nguyễn Đình Nghị (1886-1954), nói rằng ông chỉ còn có bốn vở kịch. Tôi lên Thư Viện Quốc Gia tìm thì đúng là chỉ có 4 tập kịch, nhưng trong đó có 1 tập in liền 2 vở, mà lại không ghi rõ ở bên ngoài. Thành ra các nhà nghiên cứu chỉ lướt qua...bìa sách, và bỏ sót cả một vở (là vở *Thiên Chúa Giáng Sanh!)*. Điều tôi muốn nói là các tư liệu quý về văn hóa Việt Nam nằm rất nhiều trong các nhà xứ mà ít có người khai thác.

"Xin cám ơn ông."

Doãn Phương thực hiện

Thể Thao Văn Hoá, số 101, ngày 17-12-2004

KỂ CHUYỆN "TUỒNG THƯƠNG KHÓ" DIỄN Ở TRƯỜNG LA TINH SÀIGÒN NĂM XƯA

1. Đáng lẽ bài viết nho nhỏ này đăng trên mặt báo vào Mùa Chay năm ngoái (2004) hoặc năm kia (2003), nhân kỷ niệm 160 năm Địa phận Tây Đàng Trong (1844-2004), tiền thân của Tổng Giáo phận Sàigòn – Tp.HCM; đồng thời đánh dấu nhà in Tân Định tròn 130 tuổi (1874-2004) và 140 năm trường La Tinh Sàigòn (1863-2003), tức Chủng Viện Thánh Giuse ngày nay. Nhưng vì không tranh thủ kịp, đành phải chậm chân gác lại đến nay.

Tuy đã kinh qua một chặng đường lịch sử thật dài lâu, song tính thời sự về mặt đức tin văn hoá của những biến cố ấy vẫn luôn mới mẻ và sống động. Chúng khơi gợi rất nhiều suy nghĩ đối với người đương thời chúng ta về những thời điểm lịch sử không dễ lãng quên, về những địa chỉ có bề dày truyền thống văn hóa và về cả những khai mở rất sớm trên hành trình hội nhập văn hoá, thông qua việc giới thiệu Tin Mừng của Đức Kitô với đông đảo công chúng Việt Nam bằng nghệ thuật sân khấu tuồng kịch ở bước đầu thể nghiệm. Ở đây và lúc này, chúng tôi chỉ muốn khái quát về lai lịch ngọn nguồn, về tần xuất lưu diễn cùng thái độ khách quan nhưng rất mực trân trọng đồng cảm mà tác phẩm "TUỒNG THƯƠNG KHÓ" và tác giả – biên đạo – Cha G.B Nguyễn Bá Tòng (1868-1949) đã đón nhận, xứng đáng được tôn vinh như là *một trong những sự kiện văn học đột phá ở*

thể loại kịch nói ở Việt Nam[182], mặc dù dụng ý ban đầu của người chấp bút chỉ nhằm mục đích thiêng liêng trong cõi nhà đạo với nhau thôi. Người và việc ấy cũng dẫn dịu lòng trí chúng ta – đặc biệt trong tâm tình sám hối bước vào Mùa Chay Thánh này – liên tưởng, chợt nhớ lại cuốn phim đã lấy được nước mắt của bao nhiêu triệu khán thính giả năm mới rồi. *The Passion of The Christ*[183].

2. Vâng, hằng năm cứ vào Mùa Chay – mùa Thương Khó, nhất là những ngày trong Tuần Thánh, mỗi xứ đạo nhà thờ – cùng với lễ lạy, kinh hạt, nghi thức theo lịch Phụng Vụ bằng tiếng La Tinh – còn có rất nhiều hình thức sinh hoạt đạo đức dân gian được vận dụng sáng tạo, được cử hành theo bài bản, cung cách văn hoá nghệ thuật Việt Nam. Tất cả những thích nghi ấy, như đã tích tụ lâu rồi, làm phong phú thêm đời sống đức tin của người Công giáo Việt Nam. Ở phần lớn các giáo phận đồng bằng Bắc bộ – có lẽ thấm nhuần màu sắc chộn rộn từ nền văn hoá hội hè Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha – đâu đâu cũng thấy *Ngắm Mười Lăm Sự Thương Khó Đức Chúa Giêsu (Ngắm Đứng, Ngằm Rằng, Ngắm Nhân Tài), Ca Vãn, Dâng Hạt, Kiệu Bắt, Đọc Đoạn Đóng Đanh, Tháo Đanh, Táng Xác, Than Mồ, Hôn Chân Chúa;* cũng có nơi bày ra việc diễn tuồng "*Quân Dữ Lùng Bắt – Xử Án Chúa Giêsu*" cảm động, sốt sắng lắm. Người ta bảo nhau nghỉ hết việc mùa màng, làm lụng, chợ búa, bán buôn để dốc lòng lo phần hồn trong tuần đại phúc. Nhìn cái quang cảnh nam phụ lão

---

[182] Theo tư liệu của nhà nghiên cứu sân khấu Nguyễn Đình Nghi (1886-1954). TTVH số 35 (17-12-2004).

[183] Phim khởi chiếu tại Mỹ đúng vào ngày lễ Tro (25-2-2004) đạo diễn Mel Gibson; James Caviezel (vai Chúa Giêsu) và Maia Morgensterm (vai Đức Mẹ).

ấu dắt dìu và gái trai nô nức đổ về nhà tuồng xứ đạo, tôi có cảm tưởng dường như cả bên giáo bên lương đang nhất tề vào hội làng, chả có biên cương, rào cản phân biệt trong ngoài nào. Hệt như cái hôm thầy già xứ tôi dẫn chức dịch cùng bà con các họ giáo mang lễ vật ra cửa đình, gọi là đóng góp chút thơm thảo để phụng cúng Thành Hoàng. Như thế có nghĩa là đề huề lương giáo, tốt đạo đẹp đời. Rõ ràng làng quê xứ đạo ta xưa đã định hình một lối sống nghĩa tình qua chu kỳ xôn xao lễ hội mùa vụ. Lãng mạn hơn một tí, ấy là buổi nông nhàn, đã thấy hoa xoan tim tím nở đầy cành. Đồi đường mấp mô đất cát lá khô từ nhà mình đến cầu ao nhà thờ, nồng nàn một mùi hương chân chất thánh thiện. Còn ở Trung và Nam bộ, với va chạm thật gần với văn chương học thuật Pháp, cung cách thể hiện đức tin lòng đạo xem ra có vẻ giản đơn, nhẹ nhàng, thông thoáng hơn. Tuy nhiên, có nghiền ngẫm bộ sách *Mục Lục* và được sống thực tế chan hòa với các họ đạo cổ, mới ngộ ra mảng kinh văn, ca vãn Mùa Chay cũng thâm trầm, trọng thị đáo để.

Nếu ở Bắc bộ, việc tái hiện cuộc Thương Khó của Chúa Giêsu chỉ diễn ra ngẫu hứng theo liều lượng một xen cảnh trong không gian tự nhiên nơi xóm ngõ làng thôn thủ công, dân dã thì ở Trung Nam bộ, đặc biệt ở Sàigòn – Gia Định, nó đã được biên tập – dàn dựng và diễn xuất như một kịch bản có chương hồi, phân cảnh, có đạo cụ, phục trang, có âm thanh, ánh sáng, phông màn của một gánh hát – nhà tuồng trên một sân khấu tuồng kịch quy mô, với một ê-kíp diễn viên khá hùng hậu, chuyên nghiệp. Không lạ gì, chỉ tính trong khoảng giao thời cũ mới (1888-1930), đã tập hợp hàng loạt những tuồng tích đạo gây được tiếng vang rộng lớn: *Tuồng Joseph* (1888) của Trương Minh Ký, Tuồng Thương Khó (1912) của G.B Nguyễn Bá Tòng; *Tuồng*

Bảy Mối Tội (1922) của Dom. Hồ Ngọc Cẩn hoặc *Tuồng Bà Thánh Jeanne D'Arc* (1929) của Jacques Lê văn Đức v.v...

3. Theo ghi nhận của Tuần báo Nam Kỳ Địa Phận vào năm 1632-1633, đã xảy ra ôn dịch trầm trọng khắp trong ngoài làng Oberammergau, nước Đức. Cha sở hiệp cùng bà con khẩn xin Chúa ra tay cứu chữa, với lời hứa sẽ trình diễn "*Tuồng Thương Khó*" để tạ ơn Chúa và Chúa đã nhận lời. Ngay năm sau (1634), vở tuồng ra mắt tại sân nhà thờ xứ. Tiếng lành đồn xa. Người khắp nơi tuốn đến xem, đông đến nỗi ban hành giáo phải tranh thủ dựng một nhà rạp – sàn diễn có sức chứa 5.000 chỗ ngồi. Từ ấy đến tận 1934, nghĩa là xuyên suốt 300 năm, đến hẹn lại lên, sân khấu nhà thờ Oberammergau cứ đỏ đèn đón khách thập phương tựu về, vừa để thông công ơn phước Mùa Chay Thánh, vừa được thưởng thức kịch tuồng. Từ một làng quê xa lắc xa lơ của xứ sở Bavaria, "*Tuồng Thương Khó*" theo bước chân truyền giáo không mệt mỏi của các thừa sai đi đến khắp nơi. Người ta chuyển dịch, biên tập, mô phỏng và diễn xuất "*Tuồng Thương Khó*" bằng nhiều ngôn ngữ, phong cách, nghệ thuật đa dạng của các nước Âu Châu, và cuối cùng đã dừng lại, hội nhập vào sân khấu tuồng kịch của miền đạo xa lạ tận Viễn Đông này là Việt Nam.

Số là, năm 1911, cha GB.Nguyễn Bá Tòng lúc ấy đang phụ trách ký lục (thư ký) Toà Giám mục Sàigòn, khởi sự biên soạn "*Tuồng Thương Khó*", dựa vào bản văn ngoại ngữ đã được trình diễn tại Oberammergau, Paris và Nancy, có tham khảo thêm từ "*Sách Gẫm Sự Thương Khó Đức Chúa Giêsu*". Sau nhiều ngày tháng hoàn chỉnh, chọn người thủ vai diễn, nghiêm túc khổ công tập tành, dàn dựng và quảng cáo theo đúng qui cách kinh điển của sân khấu kịch Tây phương, "*Tuồng Thương*

Khó" chính thức được công diễn chào hàng tại Trường La Tinh Sàigòn, gồm 5 suất vào mùa Chay năm 1913, nhân kỷ niệm 50 năm (1863-1913) thành lập chiếc nôi giáo dục đào tạo linh mục Sàigòn; lúc ấy Đức cha Lucien Mossard đang cai quản Địa phận Tây Đàng Trong. Nhà đạo mình gọi dịp lễ hội trọng đại này là "*Mầng Lễ Ngũ Tuần Nhà Trường La Tinh Sàigòn*".

Thế rồi, quen duyên bén mùi, "*Tuồng Thương Khó*" của cha GB.Nguyễn Bá Tòng – y như ý nghĩa khẩu hiệu giám mục của ngài sau này (1933) "*Hãy đâm rễ sâu trong dân Ta chọn*" – liên tiếp được nồng nhiệt đón nhận, cổ vũ. Có người nói vui, Nguyễn Bá Tòng thuở ấy là một Bossuet của Việt Nam. Hèn chi, ngài nổi tiếng khẩu khí hùng biện cả trong giảng thuyết, cả trong chốn kịch trường. "*Tuồng Thương Khó*" đắt show đến nỗi được mời lưu diễn khắp trong Nam ngoài Bắc[184], dấy lên một phong trào tuồng kịch đạo sôi nổi hào hứng ở từng cấp độ khác nhau. Phải chăng, đường dẫn vào đức tin không hẳn thuần tuý phải là thần học cao siêu, là lý luận minh triết, là chiêm niệm thần bí. Mà bên cạnh đấy, vẫn mở ngỏ một lời mời gọi tâm tình, cảm thụ chân lý bằng văn hóa nghệ thuật? Phải chăng đấy cũng chính là khúc biến tấu dạo đầu cho những vận dụng ngày nay như hoạt cảnh, tiểu phẩm, vũ đạo, diễn nguyện vậy?

Hành trình trên 300 năm, vượt qua biên giới các không gian, vẫn bền bỉ một sức hấp dẫn công chúng. Điều đó phản ánh "*Tuồng Thương Khó*" có giá trị lịch sử, giàu cảm xúc, bởi nó khắc họa thật sâu trong đáy thẳm tâm hồn chúng ta một hình

---

[184] Tại Bà Rịa (1917) Tân Định (1924), tại nhà hát Nam Thanh bên cạnh nhà thờ đá Phát Diệm (1934), xã Đoài Vinh (1935) và trở lại Tân Định (1942-1943).

tượng ưu việt và vô tiền khoáng hậu: Tình yêu và khổ nạn Thập giá. Ngày nay, chúng ta có mơ hồ và lạnh nhạt với quá khứ lắm chăng? Sao không nghĩ rằng nguồn có sâu thì nước mới trong? Nên nhớ cho "*Tuồng Thương Khó*" của GB.Nguyễn Bá Tòng – cùng với tuồng "*Thiên Chúa Giáng Sanh*" (khuyết danh) – là 2 trong 4 tác phẩm rất quý hiếm đã đi vào lịch sử kịch nói Việt Nam ở buổi hừng đông của văn học quốc ngữ. Và theo chỗ tôi biết, "*Tuồng Thương Khó*" của GB.Nguyễn Bá Tòng, từ lâu đã được lưu giữ tại Thư viện của Hội Thừa Sai Paris (M.E.P) trong ngăn "*Théâtre – La Passion*", mang ký hiệu 560, như là một trong những di sản văn hóa để nghiên cứu tham khảo[185]. Viết đến đây, tôi trộm nghĩ, với tổng hợp mảng kinh sách Hán-Nôm, với sự ra đời của chữ Quốc Ngữ, với sự nghiệp tiên phong về từ điển, với kỹ thuật in ấn – nhà xuất bản, với báo chí Quốc Ngữ và ca vãn tuồng kịch đạo, Công giáo thực sự đã hiện diện, cộng sinh, tiếp biến và thăng hoa cùng với dòng chảy của văn hoá Việt Nam mấy trăm năm nay.

4. Thử trở lại những đêm diễn ra mắt Mùa Chay năm 1913 tại Trường La Tinh Sàigòn và tại nhà thờ Tân Định sau đó (1924-1942-1943). Để hình dung ra cái không khí hào hứng, xởi lởi, ken cứng của bà con nhà đạo mình ở vùng đất Sàigòn – Gia Định này đã háo hức mặn mòi với kịch như thế nào.

Trước hết là chuyện: "*tập ảnh – album*" chụp những xen cảnh gây ấn tượng của vở tuồng; những vai diễn trung tâm (chính diện và phản diện) để quảng cáo ở mặt tiền rạp cho công chúng coi; những cảnh sắc phông màn để minh họa làm nền cho sân khấu. Công đoạn thiết kế – trang trí – giới thiệu này, nhờ nét

---

[185] Theo tư liệu của nhà nghiên cứu sử học Nguyễn Đình Đầu.

vẽ truyền thần tài hoa của hai nghệ sĩ Phêrô Nguyễn Hữu Hào và Phaolô Hội Ký, càng thu hút đông đảo người xem đến với đêm diễn hơn. Là kẻ hậu sinh, chắc chắn chúng ta không thể có được cái cảm xúc sống động bồn chồn tại chỗ của những người thời ấy. Nhưng tôi dám quyết là ở cái khoảnh khắc chực chờ nôn nóng vào tuồng ấy của đám đông rồng rắn, chen lấn nhau xem cho đặng những tiết mục in trên tờ: "*Cuộc lễ chương trình – Programme*" niêm yết ngay ở cổng chính trường La Tinh Sàigòn, sân khấu sẽ không còn chỗ trống. Người ta cũng muốn tiếp cận, ít là qua hình ảnh "*Các Ngôi Tuồng Thương Khó – Acteurs de la Passion*" của một nhà tuồng có tổ chức theo kiểu cách Tây phương. Đúng là một "*Théâtre*" thứ thiệt với mấy chục vai diễn và kỹ thuật phụ trợ, hậu đài. Từ "ông cố bầu gánh" biên đạo GB.Nguyễn Bá Tòng cho đến những người được tuyển chọn vào vai – trong điều kiện – nhà-chung-thuần-nam-phi-nữ: Thầy Giacôbê Đức (Chúa Giêsu), thầy Phaolô Hội (Đức Mẹ), thầy Giacôbê Sính (Thánh Phêrô), thầy Tư Phước (Philatồ), thầy Bảy Bé (Caipha), thầy Hai Cúc (Giuđa)v.v... Chúa ôi, thế giới này là của riêng Ađam không thôi ư? Toàn các thầy, quới chức, toàn cánh mày râu đàn ông con trai với nhau. Ấy thế mà, lạ lùng thay, "*Tuồng Thương Khó*" vẫn đắt, vẫn cháy vé như tôm tươi, vẫn ăn khách, vẫn hút hàng đâu có thua kém thanh sắc của những ngôi sao sân khấu nổi đình nổi đám ngoài đời!

5. Không phải tôi cường điệu, muốn nói chơi đâu. Dư luận và tiếng vang đối với thành công của "*Tuồng Thương Khó*" – theo tờ Nam Kỳ Địa Phận[186] – đã có các đồng nghiệp báo Tây báo Ta thời ấy nhiệt liệt cổ võ, ngợi khen quá trí. Để thêm phần

---

[186] *Nam Kỳ Địa Phận* tập 1306, trang 393.

rõ nét, xin độc giả cùng tôi đọc lại thật kỹ trích đoạn sau đây của Jacques Lê Văn Đức, một bỉnh bút tầm cỡ của tờ Nam Kỳ Địa phận, trong bài viết "*Bái biệt Tuồng Thương Khó 1943*": "*Tôi có dịp xem "Tuồng Thương Khó" nhiều lần, khi thì ở Nancy, khi ở Oberammergau, khi thì ở Paris trước tiền đường nhà thờ notre Dame... Tôi bình phẩm cách nào? Nếu những kẻ ấy (những vai diễn của ta) có qua biểu diễn tại sân khấu Vieux Colombier bên Tây thì họ cũng có hạng lắm! Và chính nhiều cha Missionnaires cũng nói với tôi như vậy. Tôi phải khen các vai tuồng, khen nhiệt tình, là khen tấm lòng hy sinh của họ: Hy sinh giấc ăn, giấc ngủ, giờ rảnh rang, sức khỏe, yên vui gia đình, để hiệp nhau mà làm sáng danh Chúa, làm cho việc Công giáo tiến hành được bành trướng, hiệp nhau mà dâng cho công chúng một vài giờ tiêu khiển thanh sạch, hữu ích mà giúp việc phước thiện. Kìa coi Jacques Sính ở Bà Chiểu (sắm vai Thánh Phêrô) là hình ảnh sống của sự tận tình (L'image vivante du dévouement). Khi dứt cuộc diễn tuồng rồi, tội nghiệp Sính phải đau nhiều, vì trọn tháng phải lao cực. Đến nỗi Sính phải khạc ra máu. Mà không một tiếng than. Than ôi! Chỉ có đất Gia Định mới sanh được một người anh hùng như thế. Còn Anthony Hoàng, bóng xuân đã xế ngang đầu mà đêm nào như đêm nấy, đều đạp xe máy từ Chợ Đũi ra Tân Định để tập tuồng. Tội nghiệp cho gân già mà còn chưa toại vui được niềm trí sĩ. Còn Paul Lộc, nhà ở tận Lái Thiêu, công việc làm ăn bộn bề bạc muôn, thế mà đành bỏ phế, xuống ở riết tại Tân Định để cùng cực khổ với anh em. Còn nào Vi, Đức, Quý ở Thị Nghè, Nhơn ở Chợ Đũi, Hạnh ở Tân Qui, Nở, Trường, Kỳ ở Gia Định v.v... có mấy ai biết được sự cực khổ đắng cay vất vả của mấy người làm tuồng? Từ vai lớn hơn hết tới vai nhỏ hơn hết. Ngót mấy tháng trường, đường xa lặn*

lội, thức khuya mệt mỏi, xe cộ tốn hao. Lại khi về nhà, còn bị vợ "tụng kinh sám hối" là khác nữa!"

Và để kết luận, xin đưa ra đại ý mấy nhận xét của giới báo chí thời ấy đánh giá "Tuồng Thương Khó" như sau: *"Đêm hát lộng lạc huy hoàng, đã trả lại cho phong trào thiện kịch nét oanh liệt ngàn xưa: Thành tựu tinh thần, vì các nhà tai mắt đã đến chứng kiến đông đảo và đã nhiệt tình khen ngợi đoàn nghệ sĩ Công giáo; thành tựu tài chánh, vì hai bữa trước ngày hát, không còn một chỗ trống nào nữa; thành tựu trên sân khấu, vì các vai tuồng đã thủ vai của mình rất đúng điệu, xuất sắc, ghi một nét vẻ vang cho đời nghệ sĩ"*[187].

Lê Đình Bảng

Ngoại ô, Mùa Chay Năm Thánh Thể 2005

Nhìn lại văn học Việt Nam ở chặng đường vừa qua, đúng là một cuộc chuyển mình đầy sức sống. Bao nhiêu biến cố dồn dập, mới lạ, khác hẳn mặt nước yên ả, đơn điệu xưa.

- *Báo chí quốc ngữ* trở thành nơi hội tụ để giới thiệu và quảng bá các trào lưu văn học, các tác giả, tác phẩm mới.
- Từ 1931 trên tờ Phụ Nữ Tân Văn ở Sàigòn, xuất hiện các *nhà phê bình và biên khảo*: Phan Khôi, Thiếu Sơn, Trương Tửu, Trương Chính, Hoài Thanh, Kiều Thanh Quế, Lê Thanh…

---

[187] Đón đọc Tập VII – *Miền Thơ Trong Ca Vãn Vè Tuồng Truyện – Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam* của Lê Đình Bảng sẽ xuất bản 2010.

- *Kịch tác gia*: Vũ Đình Long, Vi Huyền Đắc, Đoàn Phú Tứ...
- *Tiểu thuyết* đủ mọi thể tài: Khái Hưng, Trần Tiêu, Bùi Hiển (phong tục), Nhất Linh, Hoàng Đạo (luận đề), Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Tô Hoài (hiện thực, phê phán), Nguyên Hồng, Thạch Lam, Thanh Tịnh (xã hội), tình cảm với Thuỵ An v.v...
- *Phong trào thơ mới* (1932-1945): Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mạc Tử, Nguyễn Bính và Nhóm Xuân Thu Nhã Tập.

Trong dòng chảy sinh động đa chiều ấy, đã có sự tiếp tay chung sức không nhỏ của những nhà báo, nhà văn, nhà thơ Công giáo. Chúng ta trở lại một chút với tờ Gia Định Báo và cặp bài trùng Petrus Ký – Paulus Của.

"....Những tác phẩm của Trương Vĩnh Ký hay của Huỳnh Tịnh Của chẳng hạn, được đăng trên Gia Định Báo đã ảnh hưởng rất nhiều đến nền văn học nước nhà trong giai đoạn đầu này... Những nhà văn đầu tiên Như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của cũng chính là những nhà báo... Việc ấn hành báo chí trong giai đoạn này quả là một phát minh hết sức mới mẻ. Điều này đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc phổ biến nền văn hóa mới, cho nên mỗi nhà làm báo quả là một chiến sĩ tiên phong trong việc xây dựng và canh tân xứ sở..."[188] Cùng một quan điểm, tờ Nhà Báo và Công Luận viết: *"Nhà báo Việt Nam đầu tiên là Trương Vĩnh Ký... Ông là một học giả lớn... Là*

[188] Huỳnh Văn Tòng, *Lịch Sử Báo Chí Việt Nam*, NXB Trí Đăng, Sàigòn 1973, tr. 70.

nhà ngôn ngữ học đầu tiên... Nhưng đáng nói nhất là công lao to lớn, vai trò quan trọng của ông trong lịch sử báo chí nước nhà...Ông đã đặt nền móng và dốc sức phát triển báo chí Việt Nam theo hướng toàn diện, phong phú về thể loại, rộng lớn về qui mô, chặt chẽ về kết cấu, đa dạng về phong cách và thuận tiện, gần gũi, hòa đồng về phương thức tiếp cận bạn đọc."[189]

Chính trên cái nền tảng khoa học vững chắc ấy mà Báo Chí Công giáo Việt Nam có điều kiện từng bước phát triển, thăng hoa với các bút nhóm, văn đoàn tập hợp nhiều người có tâm có tài mà chúng tôi biên tập[190].

Ở thời điểm những năm 30, 40 của thế kỷ trước, phụ nữ làm thơ đã có khá nhiều; còn viết tiểu thuyết thì đếm chưa đủ các ngón tay. Chẳng hạn *Tố Mai* của Đoàn Tâm Đan(1935), chẳng hạn *Bóng Mơ* của Tú Hoa (1942) và *Răng Đen* của nữ sĩ Anh Thơ. Nhưng khi *Một Linh Hồn của Thụy An* ra mắt độc giả Hà thành (1940) thì ông Vũ Ngọc Phan có vẻ như tâm đắc lắm, nên đã dành đến cả chục trang trong tập *Nhà Văn Hiện Đại* để giới thiệu. Có lẽ vì nó mới lạ, như cái mới lạ tinh khiết của tín ngưỡng, của tôn giáo, của lòng mộ đạo tỏa ra từ Đấng Cứu Thế, từ Đức Mẹ, từ nguồn an ủi lặng lẽ trong lúc nguyện cầu nơi giáo đường. Cảm nhận có vẻ như mạc khải ấy của Vũ Ngọc Phan y hệt của Hoài Thanh – Hoài Chân khi đọc thơ thần hứng Kitô giáo của Hàn Mạc Tử. Đây, chúng ta nghe tác giả *Nhà Văn Hiện Đại* nhận định: "*Một Linh Hồn chính là một tiểu thuyết tình cảm,*

---

[189] Cơ quan Trung Ương của Hội Nhà Báo Việt Nam số ra từ 16 đến 22-6-1997.

[190] Xem Chương 5: Dự Thảo Mục Lục Báo Chí Công giáo Việt Nam – *Hành Trình Một Trăm Năm (1908-2008) Báo Chí Công giáo Việt Nam* của Lê Đình Bảng, sẽ xuất bản.

tả những tính tình rất ngây thơ, rất trong sáng của Vân[191]*, một cô con gái giàu lòng tín ngưỡng và giống như một bông sen, gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn... Truyện lại xây dựng trong một khuôn tôn giáo: Có ba vai chính: Vân, Di và Bảy Thanh thì cả ba đều mộ đạo, đều tin tưởng ở Trời, ở Đấng Cứu Thế... Khác với tất cả những tiểu thuyết tình cảm của phần đông nhà văn Việt Nam, Một Linh Hồn của Thụy An là một tiểu thuyết đượm rất nhiều màu tôn giáo. Mỗi khi một nhân vật chính trong truyện – như Vân và Di – muốn giải điều phiền muộn, muốn tìm sự an ủi là lại tìm đến Đấng Cứu Thế, tìm đến Đức Bà, tìm đến quyển Thánh Kinh. Vì thế mà họ không bị những phản động lực làm cho họ sôi nổi, điên cuồng. họ là những tâm hồn bình thản, chịu đựng được đau đớn và sẵn lòng hy sinh. Đến với cái chết rất khổ não của Vân, gía phải một thanh niên khác, có thể điên cuồng lên được. Nhưng Di, một thanh niên mộ đạo, chỉ gục đầu khóc tấm tức: "Xin theo ý Trời", sau khi nghe ông cố*[192] *giảng giải: "Con hãy bắt chước nàng. Con không thấy tất cả những sự hy sinh tốt đẹp của nàng đều chan chứa lời cầu nguyện phục tùng: "Lạy Trời, xin theo ý Trời định đó sao?" Hàn Mạc Tử đã đem vào thi ca Việt Nam lòng tin tưởng ở đạo Gia Tô với một giọng say sưa đằm ấm. Thụy An cũng xây dựng cho tiểu thuyết của bà có những nhân vật tin cậy ở Đấng Cứu Thế, ở Đức Mẹ Đồng trinh và sẵn lòng nhịn nhục, hy sinh"*[193].

Còn đối với Hàn Mạc Tử và thơ mới thì sao?

---

[191] Vân, Di và Bảy Thanh là 3 nhân vật chính của truyện.

[192] Linh mục, cha xứ. Ông cố là cách nói, cách gọi của người đời ở thời điểm 1940.

[193] Vũ Ngọc Phan, *Nhà Văn Hiện Đại*, Tập Hai, NXB Khoa Học Xã Hội, 1989, tr. 1112-1118.

Hoài Thanh – Hoài Chân viết: "*Tôi đã nghe người ta mạt sát Hàn Mạc Tử nhiều lắm... Nhưng tôi cũng đã nghe những người ca tụng Hàn Mạc Tử. Trong ý họ, thi ca Việt Nam chỉ có Hàn Mạc Tử*[194]. *Bao nhiêu thơ Hàn Mạc Tử làm ra, họ đều chép lại và thuộc hết. Mà thuộc hết thơ Hàn Mạc Tử đâu có phải chuyện dễ. Đã khuất mắt, mà lại nhiều: tất cả đến sáu, bảy tập. Họ thuộc hết và chọn những lúc đêm khuya thanh vắng họ sẽ cao giọng, ngâm một mình. Bài thơ đã biến thành bài kinh và người thơ đã trở nên một vị giáo chủ...*

Ngót một tháng trời, tôi đã đọc thơ Hàn Mạc Tử. Tôi đã theo Hàn Mạc Tử từ lối thơ Đường đến vở kịch bằng thơ Quần Tiên Hội. Và tôi đã mệt lả. Chính như lời thơ Hàn Mạc Tử nói trong bài tựa Thơ Điên, vườn thơ của người rộng rinh không bờ bến, càng đi xa càng ớn lạnh.

Hình như trong các thi phẩm xưa nay có tính cách tôn giáo không có gì giống như vậy. Hàn Mạc Tử đã dựng riêng một ngôi đền để thờ Chúa. Thiếu lòng tin tôi chỉ là một du khách bỡ ngỡ không thể quỳ lạy với thi nhân. Nhưng lòng tôi có dửng dưng, trí tôi làm sao không ngợp vì cái vẻ huy hoàng trang trọng, lung linh huyền ảo của lâu đài kia? Có những câu thơ đẹp một cách lạ lùng, đọc lên như rưới vào hồn một nguồn sáng láng. Xuân Như Ý rõ ràng là tập thơ hay nhất của Hàn Mạc Tử.

Với Hàn Mạc Tử, Chúa gần lắm. Người đã tìm lại những rung cảm mạnh mẽ của các tín đồ thời Thượng Cổ. Ta thấy

---

[194] Chế Lan Viên quả quyết: *"Tôi xin hứa hẹn với các người rằng, mai sau, những cái tầm thường, mực thước kia sẽ biến tan đi và còn lại của cái thời kỳ này chút gì đáng kể, đó là Hàn Mạc Tử."* Theo báo Người Mới số 5 ra ngày 23-11-1940.

phảng phất cái không khí Athalie. Cho nên mặc dầu thỉnh thoảng còn sót lại một hai dấu tích Phật giáo, chắc những người đồng đạo chẳng vì thế mà làm khó dễ chi với di thảo của thi nhân.

Huống chi thơ của Hàn Mạc Tử ra đời, điều ấy chứng rằng đạo Thiên Chúa ở xứ này đã tạo ra một cái không khí có thể kết tinh lại thành thơ. Tôi tin rằng chỉ những tình cảm có thể diễn ra thơ mới thiệt là những tình cảm đã thấm tận đáy hồn đoàn thể"[195].

Đến những thập niên 1960,1970, rõ ràng miền đất Nam Bộ, Sàigòn – đặc biệt trong giới trí thức, sinh viên, văn nghệ sĩ và báo chí, đã dấy lên những đợt sóng chuyển động về tư tưởng và hành động. Người ta suy nghĩ, viết lách và sống theo đúng cái chủ thuyết cùng phong cách tiếp thu được từ triết học Đông, Tây và từ các trào lưu văn học nghệ thuật hiện đại. Đâu đâu cũng thấy luận bàn về Cửa Khổng, Cơ Cấu Việt Nho, Phật học và Đạo học của ngành Đông Phương Học. Đâu đâu cũng nghe trò chuyện đầu hôm sớm mai những tư tưởng từ bên kia đại dương tràn vào của H.Bergson, E.Mounier, Karl Jasper, Husserl, Heidegger, G.Marcel, J.P.Sartre, S.de Beauvoir, Camus, Merleau Ponty. Và người Sàigòn đã mau mắn, hoan hỉ tiếp cận với lý thuyết và cả cách thể hiện tác phẩm của R.Barthes, A.Robbe-Grillet, S.Freud, N.Sarraute, Cl.Simon, Weber. *Chiếc cầu trung chuyển để đưa những tư tưởng ấy du nhập, không đâu khác hơn là từ giảng đường các đại học. Từ giáo trình đến quán xá, từ văn bài đến báo chí*. Chúng tôi không dám bao biện. Nhưng rõ ràng đã hình thành không cơ chế, không văn bản, một số nhóm

---

[195] *Thi Nhân Việt Nam*, NXB Văn Học Hà Nội, 1988, tr. 186-187.

chuyên biệt có uy tín, có sức thu hút đông đảo và kỳ diệu các đối tượng trong, ngoài đại học. Chẳng hạn Triết Đông và Việt Học với các bậc thầy, như giáo sư Nguyễn Đăng Thục, Nghiêm Xuân Hồng, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Văn Thích, Nguyễn Văn Thọ, Lương Kim Định, Nghiêm Toản, Thanh Lãng, Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Khắc Hoạch, Hoàng Sĩ Quý v.v... Chẳng hạn Triết Tây và trào lưu văn học mới với những cây đa cây đề như Trần Văn Hiến Minh, Lê Tôn Nghiêm, Trần Thái Đỉnh, Trần Văn Toàn, Lê Thành Trị, Trần Bích Lan, Lý Chánh Trung, Nguyễn Văn Trung, Lê Trung Nhiên, Bùi Xuân Bào, Lâm Ngọc Huỳnh, Nguyễn Ngọc Lan v.v...[196] Đồng thời còn có các nhóm học giả chuyên gia với lý tưởng muốn định hướng cho một nền học thuật, ngôn ngữ, sử học cấp quốc gia như các giáo sư Lê Văn Lý, Lê Ngọc Trụ, cụ nghè Nguyễn Sĩ Giác, cử nhân Hán học Nguyễn Văn Bình, cụ Tú Diễm, Nguyễn Đình Hòa, Trương Bửu Lâm, Đỗ Văn Anh, Hoàng Quốc Trương, Cao Văn Luận, Phạm Đình Khiêm, Nguyễn Khắc Xuyên, Bửu Cầm, Phan Khoang, Nguyễn Thiệu Lâu, Nguyễn Văn Sâm, Lê Văn Siêu, Hồ Hữu Tường, Quang Chính, Thanh Lãng, Nguyễn Hưng, Hoàng Văn Đức, Toan Ánh, Trần Văn Ninh[197] v.v... Lại cũng phải kể đến các nhóm văn bút cũ mới như *Trần Lục, Ra Khơi, Tinh Việt, Chân Lý, Đắc Lộ, Nguồn Sống, Pax Romana, Giáo Hoàng Học Viện, Hưng Giáo Văn Đông*; các nhóm nhà văn nhà thơ nhà báo, nhà thần học cùng một quan điểm lập trường về Hội Thánh, về đất nước dân tộc, về đạo đức và cách mạng, về văn hoá nghệ thuật:

---

[196] Chúng tôi muốn nói tới sức hấp dẫn mới lạ từ các chủ thuyết triết học và phê bình theo phân tâm học, hiện tượng luận, hiện sinh, vật chất, hư vô, chủ đề và cơ cấu của S. Freud, J.P. Sartre, Bachelard, R. Barthes...

[197] Phong trào chấn hưng đạo đức và quốc học ở miền Nam (1970-1972).

Nam Kỳ Địa Phận, Sacerdos, Trung Hòa, Vì Chúa, Thời Mới, Tiếng Kêu, Đường Sống, Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, Văn Đàn, Sống Đạo, Việt Tiến, Trách Nhiệm, Nghiên Cứu Văn Học, Phụng vụ, Nhà Chúa, Phương Đông, Đối Diện, Đất Nước, Trình Bày, Công giáo và Dân Tộc. Đức Tin và Văn Hóa đi bên nhau, cộng sinh và tiếp biến rất đều nhịp, hài hòa, làm phong phú đời sống xã hội.

...Nhưng tiếc thay, nửa đường đứt gánh!

Từ 1975 đến nay, một chặng đường dài gần 40 năm. Để nói và viết về văn học Công giáo Việt Nam, ta lại phải trở về quá khứ, với những người muôn năm cũ đã bến bờ xa lắc... Vẫn một Petrus Ký. Vẫn một Hàn Mạc Tử. Vẫn một Thụy An. Hắt hiu, lẻ loi, rao giảng đạo Chúa bằng văn học nghệ thuật giữa biển người, giữa chợ đời. Như thế có nghĩa là văn học Công giáo Việt Nam đã đứt mạch, đã hết rồi sao? Thật buồn khi đọc văn học sử và báo chí Việt Nam, đỏ con mắt mà chẳng tìm thêm ra được bóng dáng một tác giả, một tác phẩm Công giáo. Có chăng nơi những hiệu sách, nơi những thư viện của nhà đạo, toàn là kinh nguyện, thần học, tu đức *quá xa lìa, cách ngăn đối với đời sống văn học nghệ thuật*. Trách chi thái độ cứ mãi lạnh lùng, hờ hững, ngộ nhận giữa đời và đạo. Người ta dễ dàng có cảm tưởng rằng hình như nhà đạo mình *quá thiên trọng về đường đạo đức thiêng liêng mà chẳng đoái hoài gì đến những chuyện đời thường của thế gian này*. Liệu đức tin có cần đến văn hóa nữa chăng? Gần 40 năm, văn học Công giáo Việt Nam *vẫn giậm chân tại chỗ, vẫn sống bằng hơi thở, bằng hồi ức, kỷ niệm của quá khứ*. Chúng ta thường "*nhìn lại*" hơn là tính toán cho nước bước, đường đi của ngày mai. Như vậy, có khác chi cái anh chàng Ulysse trong thần thoại Hy Lạp mê mải ngắm bóng mình trong dòng nước đang vồn vã chảy xuôi.

Chương 5

GẶP GỠ NHỮNG DÒNG SÔNG

Như trên, quý bạn đọc thấy:

- Đã có một nền văn học Công giáo Việt Nam từ dân gian truyền khẩu đến thành văn; từ chữ Hán đến chữ Nôm và quốc ngữ song song tồn tại với văn học Việt Nam, xuyên suốt dòng thời gian từ thế kỷ XVII đến nay.
- Phân tích của Từ Điển Văn Học (NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1983) về các mục từ tác phẩm văn học Việt Nam cho thấy tỷ lệ thơ chiếm 72,6% so với 22,7% của phương Tây. Có nghĩa, *thi ca là chủ lực*. Thi ca Công giáo Việt Nam cũng ở cái thế thống lĩnh ấy.
- Cùng với Văn Nôm chữ quốc ngữ, Tự điển, Ngữ pháp, Bút ký lịch sử, Báo chí và Nhà in nhà xuất bản, Công giáo thực sự đã góp công góp sức rất lớn vào đời sống văn học Việt Nam.
- Đã có rất sớm mảng truyện Công giáo (*Văn Nôm xuôi* của Majorica, 1634-1656) và tiểu thuyết Công giáo viết bằng chữ quốc ngữ (*Truyện Thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, 1887). Cả hai thể loại này là của

hiếm, bây giờ đỏ con mắt, không thấy một ai kế thừa, tiếp bước.

Thế nhưng, không hiểu tại sao đến nay đã gần 400 năm (1634-2009), nỗ lực hội nhập văn hóa ấy vẫn đóng băng? Đức tin có cần đến văn hóa nghệ thuật không? Chúng tôi mời bạn đọc một số bài viết sau đây, để gọi là "*Gặp gỡ những dòng sông*".

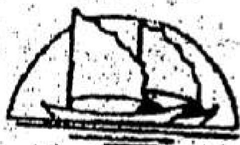
1. Về một số sách cũ do người Công giáo viết ra từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX.
2. Tầm quan trọng của các bản văn Nôm thế kỷ XVII do Giáo sĩ Majorica viết.
3. Đọc Phép Giảng Tám Ngày, nghĩ về những người có lòng với văn hóa.
4. Tự vị Taberd và di sản văn hóa Việt Nam.
5. Truyện Thầy Lazarô Phiền.
6. Cha Léopold Michel Cadière.
7. Có chăng một nền văn hóa Công giáo Việt Nam?

TRẦN-VĂN-HIẾN-MINH
Tiến-sĩ Thần-học
Giám-đốc Đại-chủng-viện Thánh Tô-ma
Giảng-viên Đại-học Văn-khoa
SAIGON



TÍN-LÝ-HỌC ĐẠI CƯƠNG

THƯỢNG-ĐẾ-HỌC



TỦ SÁCH RA KHƠI
Loại khảo-cứu giáo-khoa
SAIGON

24



I. TIẾNG THẦM

IN LẦN THỨ HAI

II. LỜI THIÊNG

IN LẦN THỨ NHẤT



Hình tập thơ của Phạm Đình Tân

VỀ MỘT SỐ SÁCH CŨ DO NGƯỜI CÔNG GIÁO VIẾT RA TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIX

Tìm hiểu mối quan hệ giữa Ki-tô giáo và văn học, văn hóa Việt Nam, trước hết chúng tôi thắc mắc có nên đặt tên cho chủ đề: Văn học Công giáo như văn học Phật giáo? Về phương pháp luận, chúng tôi thấy cần thận trọng và sau đây là một vài điều khiến chúng tôi thận trọng:

Trước hết về tác giả, có trường hợp có tên rõ ràng in trên sách đã xuất bản, nhưng tìm hiểu thấu đáo lại thấy người làm ra tác phẩm hay có đóng góp quan trọng hơn cả không phải là người được đề tên trên bìa sách. Chẳng hạn Từ Điển mang tên Pigneau de Béhaine hay Taberd nhưng chính những tác giả này thú nhận vai trò chủ chốt soạn thảo là do Linh mục Hồ Văn Nghị và Phan Văn Minh... Có lẽ, trường hợp Majorica thế kỷ XVII cũng vậy. Có trường hợp vô danh hoặc không đề tên gì hết, hoặc đề mấy chữ tắt J.M.J (Jésus, Marie, Joseph) hay A.M.D.G (Ad Majorem Dei Gloriam) để làm sáng danh Chúa chỉ vì khiêm tốn, tinh thần quên mình phục vụ mà thôi. Do đó, muốn tìm ra tác giả, chỉ có cách tìm hiểu ngôn ngữ để dự đoán về người viết và thời điểm sáng tác...

Tác phẩm do người Công giáo viết có loại không nói gì về đạo mà chỉ liên quan đến văn hóa Việt Nam như trường hợp các tác phẩm của Trương Vĩnh Ký, xét về phương diện đóng góp

vào văn hóa Việt Nam, phải chăng chính loại tác phẩm này được chấp nhận dễ dàng hơn?

Có loại nói đến đạo giáo nhưng xét về mặt tư tưởng và nghệ thuật, có sâu sắc hay không lại là một chuyện khác, vì không phải một tác phẩm do người Công giáo viết chỉ nói đến Chúa, Đức Mẹ là nhất thiết được coi như một tác phẩm có ý nghĩa tôn giáo và giá trị nghệ thuật. Vậy trong lối nhìn trên, nếu có tác phẩm phản ánh sâu sắc tinh thần tôn giáo và đạt trình độ nghệ thuật, mặc dầu không phải do người Công giáo viết, thậm chí do người chống tôn giáo nữa, có đáng được coi là tác phẩm mang tính chất tôn giáo hay đượm màu sắc tôn giáo hay không? Theo thiển ý của chúng tôi, rất đáng được nhìn nhận là tác phẩm tôn giáo[198]

Nhưng dù tác giả thật sự mang tính chất tôn giáo, có ý nghĩa nhân bản sâu sắc và giá trị nghệ thuật thì có nên gọi là văn học Phật giáo, văn học Công giáo, văn học Cao Đài…?

Chúng tôi nghĩ rằng chỉ nên nói đến một *nền văn học Việt Nam* mà thôi, và muốn nói rõ hơn, thì: văn học Việt Nam ở miền Nam, ở miền Bắc không phải văn học miền Nam, miền Bắc; văn học Việt Nam chịu ảnh hưởng Phật Giáo, Ki-tô Giáo hay cảm hứng theo Phật Giáo, Ki-tô Giáo… vì những tác giả theo tôn giáo này, tôn giáo kia đều cùng sử dụng những phương tiện diễn tả chung: tiếng Việt, chữ Việt (chữ Nôm, chữ Quốc Ngữ).

---

[198] Về điểm này, chúng tôi đồng tình với A.Béguin, một nhà phê bình văn học nổi tiếng, chủ nhiệm tạp chí Esprit đã diễn thuyết trong *"Tuần lễ trí thức Công giáo ở Paris"* năm 1953 về đề tài *"Có một nền văn chương Ki-tô giáo không?"* và ông kết luận : Có một nền văn chương Ki-tô giáo đó là nền văn chương của những người không tin. Monde moderne et sens de Dieu – Pierre Horay – Paris 1953-

Một điều cần lưu ý: Mấy tác phẩm cũ do người Công giáo viết vào thế kỷ XVII mà chúng tôi giới thiệu ở đây hầu hết đều còn ngủ yên ở các thư viện Âu Châu từ hai ba thế kỷ nay và đó là điều may mắn vì nhờ vậy mà còn nguyên vẹn kể cả bản chép tay, hoặc những tác phẩm được phổ biến rộng rãi trong giới Công giáo bình dân, nhưng chưa *ra ngoài* giới Công giáo. Người ngoài Công giáo không hay biết gì về mảng văn hóa, văn học này. Thật ra, ngay cả người Công giáo hiện nay, đặc biệt là giới trí thức có lẽ cũng không biết nhiều về mảng văn hóa, văn học này hay chỉ nghe thoáng mà thôi, thế thì làm sao có thể viết về lịch sử văn học Công giáo khi những tác phẩm văn học này chưa tác động gì về văn học Việt Nam nói chung trong lịch sử cũng như hiện nay?

Dĩ nhiên, có người sẽ nói: có Hàn Mạc Tử. Vâng, đó chính là một tác giả đã vượt khỏi giới Công giáo trở thành một nhà thơ Việt Nam mà nhiều người Công giáo và ngoài Công giáo đề cao, nghiên cứu, thậm chí tranh kiện nhau về thừa kế xuất bản tác phẩm…

Nhưng chả lẽ hàng triệu người Việt Nam theo đạo Công giáo từ ba bốn trăm năm lại chỉ "*tạo ra*" một Hàn Mạc Tử? Thật ra, trong giới Công giáo, đặc biệt giới bình dân có lẽ ít người biết đến nhà thơ này thuộc một trường phái văn nghệ trong giới thượng lưu trí thức; trong khi có một nền văn chương tôn giáo dân gian, vô danh, truyền miệng gồm vãn, vè, tuồng, ca dao… mà rất nhiều gia đình theo đạo từ Bắc đến Nam, qua nhiều thế kỷ vẫn ngâm nga, một nền văn chương là nhu cầu tinh thần vì phản ánh tâm tình nguyện vọng của họ thì lại không được biết đến…

Trên cơ sở những nhận xét bày tỏ sự dè dặt thận trọng vừa nêu, chúng tôi xin xác nhận nội dung tập chuyên đề này: Giới

thiệu một số sách cũ do người Công giáo viết ra bằng chữ Nôm hay bằng chữ Quốc Ngữ từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX và những công trình của một vài nhà nghiên cứu người Công giáo hiện nay về những sách kể trên. Nói cách khác, chúng tôi chỉ làm việc giới thiệu mấy công trình nghiên cứu mà chúng tôi biết về một vài tác phẩm, không đặt vấn đề văn học Công giáo hay những đóng góp của người Công giáo vào văn học Việt Nam... Vì thiếu thông tin nên chúng tôi rất tiếc chưa biết để giới thiệu những công trình của những cá nhân, nhóm khác ở trong nước, ngoài nước.

Trong khuôn khổ giới hạn kể trên, nội dung tập chuyên đề này gồm hai mục chính:

1. Mảng nôm đạo thế kỷ XVII

- Trích một phần bài *"Thử thiết lập hồ sơ về hai người con gái: một con của Phật, một con của Chúa"*. Nghiên cứu đối chiếu một chuyện nôm trong bộ *"Truyện các Thánh"* của Majorica và Quan Âm Thị Kính. Có thể coi đây là một di chúc của Thanh Lãng hoàn thành vài tháng trước khi qua đời (gần 100 trang). Phần trích là: Tiếng nói và chữ viết của người con gái Chúa (tức là tiếng Việt và chữ Nôm thế kỷ XVII).
- *"Thiên Chúa Thánh giáo Khải Mông"* của Majorica.
- *"Sấm truyền ca"* của Thầy cả Lữ-Y Đoan (1670) nguyên tác là bản nôm hiện nay thất lạc, chỉ còn bản quốc ngữ. Theo chúng tôi đây là một tác phẩm có ý nghĩa lớn vì tác phẩm phản ánh một nỗ lực Việt Nam

hóa, bình dân hóa Kinh Thánh bằng cách mượn toàn bộ Văn hóa Việt Nam (Tam giáo, võ thuật Việt Nam, văn hóa dân gian, v.v...) để diễn tả Kinh Thánh. Có thể bản văn đã được sửa đổi qua các thời đại nên bản hiện có làm người đọc nghĩ đến những truyện nôm nổi tiếng thế kỷ XVIII, XIX.

2. Mảng quốc ngữ:

- *"Phi năng thi tập"* – Philippe Phan Văn Minh. Người Công giáo chỉ biết linh mục là đấng tử đạo được phong thánh, ít biết linh mục là một học giả, cộng tác biên soạn Từ Điển Taberd và không biết linh mục là một nhà thơ. Đây là một phần của tập xướng họa Thơ còn kéo dài sau khi linh mục qua đời. Đáng chú ý trong số những bài thơ này, có một số tố cáo người Pháp lợi dụng đạo Công giáo vào mục tiêu chính trị xâm chiếm Việt Nam. Người ngoài Công giáo thì không biết gì về linh mục. Sau khi linh mục mất, có bản "*Tuồng cha Minh*" (không đề tên tác giả) và *"Vãn cha Minh và lái Gẫm"* của Paulus Của (nhà in Tân Định).
- *Tuồng Joseph* của Trương Minh Ký (1888).
- *Đại Nam Việt Quấc Triều Sử Ký* (Tân Định 1879) có lẽ đây là cuốn sử viết theo lối Tây Phương sớm hơn cả ở miền Nam cho thấy lối nhìn sử Việt Nam từ quan điểm của một người dân thường và một người Công giáo ở miền Nam Việt Nam không phải theo quan điểm chính sử.

- *Vãn và tuồng* (600 trang) gồm nhiều bài vãn, tuồng phổ biến trong cộng đồng tín hữu, (Tân Định in lần thứ 3-1899).
- *Trương Vĩnh Ký, nhà ngôn ngữ học.*

Chúng tôi mời những nhà nghiên cứu ngoài Công giáo nhận định, phát biểu cảm tưởng về một vài tác phẩm kể trên.

Nguyễn Văn Trung
Về Sách Báo của Tác giả Công giáo Thế kỷ XVII-XIX
TP.HCM, 1993, tr. 1-4

KINH THÁNH

[illegible] BẢN VULGATA

[illegible]

[illegible] DOCTOR IN UNIVERSA THEOLOGIA

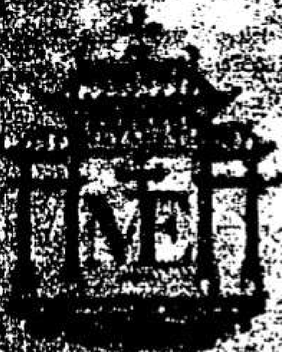
[illegible]

[illegible]

[illegible]

QUYỂN I

[illegible] Moyse ; — Sách Josue : — Sách [illegible] ; — IV Quyển sách các vua.



HONGKONG

[illegible]

[illegible]

TẦM QUAN TRỌNG CỦA CÁC BẢN VĂN NÔM THẾ KỶ XVII DO GIÁO SĨ MAJORICA VIẾT

Có thể nói được rằng bộ sách bằng chữ Nôm của Majorica viết, hiện còn tàng trữ tại Thư Viện quốc gia Pháp ở Balê rất là quan trọng đối với công trình khảo cứu về Văn Nôm nước nhà, cũng như về ngôn ngữ, văn học, tư tưởng, lịch sử, chính trị, địa dư nước nhà.

Nó quan trọng vì nhiều lẽ:

Trước hết, ta biết chắc chắn rằng những sách còn tàng bản đó là những thủ bản nguyên sơ của Majorica và tập đoàn ông biên soạn vào khoảng những năm 1634-1680. Sách thường có ghi tên tác giả, tên người biên chép lại, năm chép, nơi chép, nhiều khi lại còn ghi cả ngày lẫn tháng lẫn năm đã chép xong. Cũng có sách còn có chua thêm phiên âm chữ Quốc ngữ thế kỷ XVII.

Nhờ thế mà ta biết được niên kỷ chính xác, xuất xứ chính xác của các bản văn ấy, và không còn lo cái họa tam sao thất bản, "lỗ ngư, hư hổ" (chữ Lỗ đọc nhầm thành chữ Ngư, chữ Hư viết nhầm thành chữ Hổ), hay "Tác tộ, ngộ quá" (chữ Tác đánh chữ Tộ, chữ Ngộ đánh chữ Quá).

Như vậy, chúng ta có thể dùng những văn bản nôm này như là 1 cái mốc thời gian để đoán định về sự diễn biến của chữ

Nôm qua các thời đại, cũng như để đoán định niên kỷ của các bản văn Nôm.

Để thấy rõ tầm quan trọng của những Thủ Bản Nôm thế kỷ XVII ấy, chúng ta chỉ việc nhớ lại rằng tất cả các bản văn Nôm quan trọng tiêu biểu cho các thời đại văn học cổ nước nhà từ thế kỷ XIX trở về trước hầu như đã mất hết thủ bản, hay nguyên bản (nếu là in).

Ta lấy 1 vài thí dụ:

1. Mấy bài phú quan trọng của văn Nôm thời Trần, như:

- *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tôn (1279-1293).
- Bài phú: *Đắc thú lâm tuyền* của Trần Nhân Tôn.
- Bài phú: *Vịnh Hoa Yên Tự* của Huyền Quang đệ tam tổ, thì mãi đến năm Gia Long thứ 4 (1805) tức là 500 năm sau, mới được chùa Hoa Yên, trên núi Yên Tử, huyện Yên Dương (nay về tỉnh Quảng Ninh) khắc in lại trong một bản sách cũ là Thiền tôn bản hạnh.

Nhưng tiếc thay bản in mà hiện nay Thư viện Khoa học xã hội có (số 562) lại là 1 bản in năm Bảo Đại thứ 7 (1932) do chùa Vĩnh Nghiêm, xã Đức La, tổng Trí An, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang in khắc lại lần thứ 3. Thế tức là 1 văn bản xưa nhất, thì này lại trở thành mới nhất: (Xem Đào Duy Anh, Chữ Nôm – Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 1975, tr. 20-21).

2. Các văn bản thời Lê sơ như:

- *Quốc Âm Thi Tập* của Nguyễn Trãi (1380-1442) thì mãi tới năm 1868, tức là 4 thế kỷ sau, mới được Dương Bá Cung sưu tập và cho in. (Xem Đào Duy Anh, Chữ Nôm, tr. 118-119).

- *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập* thì chỉ có những bản chép tay, chắc chắn là đã sao đi chép lại nhiều lần. (Xem Đào Duy Anh,Chữ Nôm,tr. 120).
- *Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa* mà Đào Duy Anh cho là viết vào thời Lê sơ (Thư Viện Khoa Học Xã Hội, ký hiệu AB. 163, 372), thì lại không ghi niên hiệu, chỉ biết tác giả là Hương Chân Pháp Tính do nơi bài tựa sách mà thôi (Xem Đào Duy Anh, Chữ Nôm, tr. 115 và 142).

3. Các văn bản thuộc thời nhà Mạc như:

- *Truyền Kỳ Mạn Lục Giải Âm* của Nguyễn Thế Nghi xuất hiện vào cuối thế kỷ XVI. Nhưng chỉ được in vào những năm 1763 theo E. Gaspardonne, hoặc 1774 do nơi bản in mà học giả Đào Duy Anh hiện có (Xem Đào Duy Anh, Chữ Nôm, tr. 121).
- *Bạch Vân Thi Tập* của cụ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585) thì chỉ còn những bản chép tay, chắc chắn là đã sao đi chép lại nhiều lần (Xem Đào Duy Anh, Chữ Nôm, tr. 121).

4. Các văn bản Nôm thời Lê Mạt, Nguyễn sơ (cuối thế kỷ 18) như:

- *Hoa Tiên Ký* của Nguyễn Huy Tự, thì gần đây nhà học giả họ Đào mới đi xin lại được bản chép tay do hậu duệ của Nguyễn Huy Tự ở làng Trường Lưu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (bản chính hiện đã gửi ở Viện Bảo Tàng Lịch Sử; 1 bản sao lại cẩn thận đã được gởi ở thư viện của Viện Sử Học, ký hiệu HV. 514) (Xem Đào Duy Anh, Chữ Nôm, tr. 122 và 142).

5. Mãi đến thời Nguyễn, nhất là thời từ Tự Đức trở đi, mới thấy có nhiều bản văn Nộm có ghi niên kỷ như:

– *Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca* (in năm Tự Đức thứ 23, tức 1870).

– *Nhất Dụng Thường Đàm* của Phạm Đình Hồ, đầu thời Nguyên (Thư viện Khoa Học Xã Hội AB. 17, 511).

– *Nam Phương Danh Vật Bị Khảo*, của Đặng Xuân Bảng, đời Tự Đức (1847-1883).

– *Đại Nam Quốc Ngữ* của Nguyễn Văn San, đời Tự Đức (Thư Viện KHXH, AB. 106).

– *Tự Đức Thánh Chế Tự Học Giải Nghĩa Ca* của vua Tự Đức.

– *Kim Vân Kiều* của Nguyễn Du (1765-1820).

  • Bản Duy Minh Trị, in năm 1879.
  • Bản Kiều Thị Oánh Mậu in năm 1902.
  • Bản của nhà Quan Văn Đường in năm 1925 v.v…

  (Xem, Đoạn Trường Tân Thanh bản của Vũ Văn Kính in năm 1971, tr. VIII và IX).

1. Các bản văn Nôm thế kỷ XVII quan trọng vì số lượng chữ thật là khổng lồ.

Toàn bộ khoảng 3858 trang hiện còn tồn bản tại Thư Viện Quốc Gia Balê. (20 chữ × 9 = 694.440 chữ. Do đó chữ Nôm của Majorica gấp trên 30 lần Kim Vân Kiều).

Nếu ta tính rằng mỗi trang có trung bình là 9 hàng, mỗi hàng có khoảng 20 chữ thì ta sẽ được:

20 chữ × 9 × 3678 [1]:663-440 chữ.

Trong khi đó thì cả bài phú *Cư Trần Lạc Đạo* có 1.482 chữ.

Bài *Đắc Thú Lâm Tuyền* có 356 chữ.

Bài *Vịnh Hoa Yên Tự* có 642 chữ.

Kim Vân Kiều bản Vũ Văn Kính ghi có tất cả 3.254 câu tức là có tất cả 1.627 câu Lục Bát. Mỗi câu Lục Bát có 14 chữ. Như vậy toàn bộ truyện Kiều có:

14 × 1627: 22.778 chữ.

Ta thấy ngay rằng toàn bộ Majorica có tại Thư Viện Quốc Gia Paris bằng 24 lần quyển Kim Vân Kiều. Ấy là chưa nói đến những chữ Nôm ít ỏi ở những chuông, những bia xưa:

Ví dụ:

- Chuông cổ chùa Vân Bản mà ngư dân Đồ Sơn vớt được ở dưới biển năm 1958. Chuông này của chùa Vân Bản, đúc năm Bính Thìn, đời Lý Nhân Tông; năm 1076 theo sự khảo cứu của ông Trần Huy Bá. Chuông này chỉ có được 2 chữ Nôm là Ông Bà; xen giữa những chữ Hán khác.
- Tấm bia Hộ thành sơn (núi Dục Thúy ở Ninh Bình) mà cách đây gần 60 năm H. Maspero đã đề cập tới trong 1 mục chú thích bài: "*Nghiên cứu ngữ âm học lịch sử về tiếng Việt Nam*". (Befeo, XI tức Tập San của Trường Viễn Đông Bác Cổ (tập XII) chỉ có khoảng 20 chữ Nôm lạc lõng giữa các chữ Hán khác trong bia.
- Tấm bia chùa Thiền tôn Báo Ân, ở làng Tháp Miếu, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú, đề đầu năm 1210 đời Lý Cao Tôn (phóng ảnh bia này được xếp trong Tập I

Văn Bia của Thư viện Khoa Học Xã Hội) cũng chỉ có 22 chữ Nôm ghi ít nhiều tên người, tên đất lạc lõng giữa 223 chữ Hán khác. Như vậy vẫn là văn Hán, chưa phải văn Nôm... (Xem Đào Duy Anh, Chữ Nôm, các trang từ 11 đến 18).

2. Các bản văn Nôm của Majorica quan trọng vì cho thấy cách phiên âm các tên riêng ngoại quốc ở Âu Châu. Đó cũng là một cái gì mới lạ, và một đóng góp độc đáo.

3. Ngoài ra các bản văn ấy cho ta một số chữ cổ, hoặc chữ địa phương các vùng Thanh Nghệ. Tôi đã thấy ít nhiều chữ cổ đó như:

- Vị nho (thay rượu nho).
- Mày mỏ (thay chữ con cái).
- Xởi đi (thay xéo đi, cút đi).
- Lở mặt đi (thay quay hay trở mặt đi)
- Lót mình (thay trọn cả và mình, hay trọn hết mình).

4. Các bản văn Nôm này, vì do một giáo sĩ Tây phương viết vào khoảng những năm 1634-1656 tức là vào khoảng các đời vua Louis XIII (1601-1643) và Louis XIV (1643-1715) nước Pháp, theo sự nhận định của bạn Hoàng Xuân Việt ý hẳn cũng đã đóng góp vào cách viết tiếng Việt cho gọn gàng trong sáng. Thực vậy nếu ta đọc những bản văn Nôm của Majorica thế kỷ XVII rồi ta lại đọc một đoạn văn Nôm của Truyền Kỳ Mạn Lục giải âm, tức là truyện "*Người nghĩa phụ ở Khoái Châu*" mà học giả họ Đào đã sao chép lại trong quyển chữ Nôm nơi các trang 151-152, ta thấy bản văn của Majorica thời bình dân, giản dị, dễ hiểu, còn bản văn của Truyền Kỳ Mạn Lục giải nghĩa thời trúc trắc, khó hiểu.

5. Nó quan trọng vì thực ra là 1 khám phá của các bạn Thanh Lãng, và Đỗ Quang Chính. Các học giả khác chưa từng đề cập tới bộ sách này. Chẳng hạn như nhà học giả họ Đào trong quyển chữ Nôm của ông đã không đề cập đến bộ sách lớn này dù là lấy 1 câu, 1 chữ.

Như thế chẳng khác nào như chúng ta có 1 kho tàng mà bấy lâu nay đã bị chôn vùi, ở một chốn xa xăm, nay mới có dịp phát giác ra. Trong tương lai, chắc chắn những bản văn này sẽ được khai thác dần dần, đúng với tầm mức quan trọng của nó.

(Trích đoạn từ tiểu luận *Những cảm nghĩ của tôi nhân dịp đọc các bản văn Nôm Thế kỷ XVIIcủa Giáo sĩ Majorica* của Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ, TP. HCM, ngày 15-12-1977)

ĐỌC *PHÉP GIẢNG TÁM NGÀY* NGHĨ VỀ NHỮNG NGƯỜI CÓ LÒNG VỚI VĂN HÓA

Năm 1961, "*Giáo sĩ Đức Lộ và Tác phẩm Quốc ngữ đầu tiên, Phép Giảng Tám Ngày*", một công trình văn hóa được Ban Sử học của Tinh Việt Văn Đoàn (TVVĐ) trân trọng giới thiệu ra mắt công chúng Sài Gòn. Cùng lúc ấy, ở trường Đại học Văn khoa Sàigòn, những ai đang theo học Văn chương Quốc âm, Văn minh Việt Nam và nhất là Ngữ học Việt Nam đều được các thầy Lê Ngọc Trụ, Lê Văn Lý, Thanh Lãng, Nghiêm Toản khuyên nên có và phải đọc Phép Giảng Tám Ngày (PGTN) để xem xem người Việt mình ngày xưa viết chữ ra làm sao, ăn nói thế nào? Tiếc rằng quyển sách lớn quá, nặng quá – nặng cả về trọng lượng lẫn giá cả (65 đồng bản giấy thường; 85 đồng bản giấy trắng, tương đương số tiền mua được trên dưới nửa tạ gạo!) – mà bọn sinh viên nghèo như chúng tôi, ít ai kham nổi. Thôi thì, mỗi ngày đành ăn cơm tay cầm, chui vào thư viện quốc gia mà tụng niệm nạp bản, cốt sao trả xong cái nợ đèn-sách-áo-cơm vậy.

Thú thật bấy giờ, chỉ vì chuyện thi cử thúc bách mà phải đọc ngấu, đọc nghiến – như kẻ thực bất tri kỳ vị – ngoài ra, chẳng thấy điều chi mới lạ, hấp dẫn cả. Suy cho cùng, có lẽ vì bản thân mình đã quá quen với cái không khí thường hằng của kinh văn, một thứ ngôn ngữ văn tự đặc thù trong kinh sách nhà đạo gần như đã thuộc nằm lòng ngay từ tấm bé: Nào là kinh chiều hôm ban sáng, sách Sấm Truyền, sự tích Đức Bà, Hạnh

Các Thánh. Nào là kinh cầu mùa, nguyện giỗ, ngắm đứng, dâng hạt, dâng hoa theo thời vụ quanh năm v.v... Cho nên, khi đến với PGTN, tôi vẫn không sao tránh được cái cảm giác nhàm-chán-ngủ-gục lúc ban đầu. Vẫn những trang Sáng Thế Ký, những mầu nhiệm và điều răn này nọ trong đạo...

Quốc ngữ trong đoạn văn trên đọc lên cứ trơn tuột, gãy gọn vì đã được tân trang theo quy cách hiện đại, cả về chính tả lẫn cú pháp rồi. Chúng có khác gì những cô thôn nữ lên tỉnh, được khoác lên mình một kiểu dáng, một bộ y trang quý tộc thành thị, không còn bản chất chân quê nữa. Tiếc thật. Để tiếp cận và khơi gợi từ quá khứ, để đối chiếu cũ mới, để bắt mạch quá trình hình thành và tiến hóa của quốc ngữ, chỉ có được 9 trang chụp nguyên bản (từ trang 5 đến 13). Riêng phần La ngữ ở cuối mỗi trang, lại được xem như là mảnh đất cấm, không phải ai ai cũng có điều kiện để bước vào, để dò tìm và nắm bắt. Đoạn văn đơn giản đã khó thẩm định, gặp chỗ khúc mắc, rối rắm, biết dựa vào đâu phăng ra ngọn ngành? Thành thử, đọc nhiều, đọc hết mà chẳng tiêu hóa, chẳng mở lòng mở trí được bao nhiêu. Nói chi đến cái thú trong tìm hiểu, trong nghiên cứu về ngôn ngữ văn tự? Bởi vì ai cũng thừa biết rằng, đến với PGTN, không phải là công đoạn của kẻ tầm chương trích cú để chọn lựa những khuôn vàng thước ngọc về môn tu từ học. Nhưng đến với PGTN là muốn được bơi ngược dòng sông lịch sử, dìm mình trong dòng nước còn tinh khoáng của thế kỷ XVII, được đập cổ kính ra tìm lấy bóng, được hít thở, đụng chạm, sờ mó và cảm thông đồng điệu với tác giả trong quá trình xử lý ngôn ngữ. Qua hình tượng chữ viết ấy, ta hiểu được người xưa hẳn đã phải vận dụng bao nhiêu khí lực về cơ bắp (âm nướu, âm răng, âm lưỡi), về thần kinh để phát âm sao cho tròn vành, ngọt giọng, rõ tiếng như người Việt mình, đã tốn bao nhiêu công của để cưu mang, sinh

thành, để khuôn đúc nên những mẫu chữ hoàn toàn mới lạ khi lắp ráp vào kỹ thuật in ấn ở phương Tây bấy giờ! Và qua đó, ta lại cảm nhận được phong cách sống, cư xử, nói năng của người mình, mà không bị sai lạc các nghĩa từ nguyên của ngôn ngữ bấy giờ. Tuy nhiên, điều mà TVVĐ muốn làm là – trong tình hình và điều kiện còn hạn chế của những năm đầu thập niên 1960 – đã giới thiệu và khẳng định được Đắc Lộ, người có công khai sáng chữ quốc ngữ – PGTN, một tác phẩm quốc ngữ đầu tiên. Thống nhất về chính tả, phân câu cách cú, bố cục thành chương mục, phụ đề cho mỗi đoạn và chú giải, những công việc vừa khoa học vừa bổ ích đối với những ai muốn tìm đến PGTN.

Nhưng... phải đợi đúng 32 năm sau – nghĩa là vào tháng 5/1993 vừa rồi – PGTN mới được tái hiện một cách chững chạc, bề thế, xứng đáng với tầm vóc của một chứng tích lịch sử, một di sản văn hóa được tôn tạo, một báu vật đã cất giấu được đưa ra trưng bày. Thế là từ nay – với ấn bản của tủ sách Đại Kết – từ một tài liệu hiếm quý chỉ nằm trong một vài thư viện Âu châu, từ một quyển sách đạo thuần thành, PGTN của Giáo sĩ Đắc Lộ đã khởi đi từ đền thánh Pha-pha để trở lại với Cửa Bạng, Thần Phù là quê hương dân tộc Việt Nam. PGTN đã bước ra khỏi cánh cửa nhà thờ để trở thành những trang mở đầu của cuốn học vần "*quốc ngữ là chữ nước ta*".

Thật là thú vị khi – trong cùng một lúc, một nơi – quyển sách phơi bày ra 3,4 chiều không gian ngang dọc, tả hữu. Từng chữ, từng lời từng hàng, từng trang, từng đoạn bằng La ngữ, quốc ngữ hiện đại và Pháp ngữ đối chiếu nhau, dẫn dắt ta hành trình về quá khứ. Và bằng cách ấy – khi phát hành PGTN – những người chủ trương của tủ sách Đại Kết đã thực hiện được cái hoài bão tuy khiêm tốn, song chưa có ai làm nổi, đó là "*muốn*

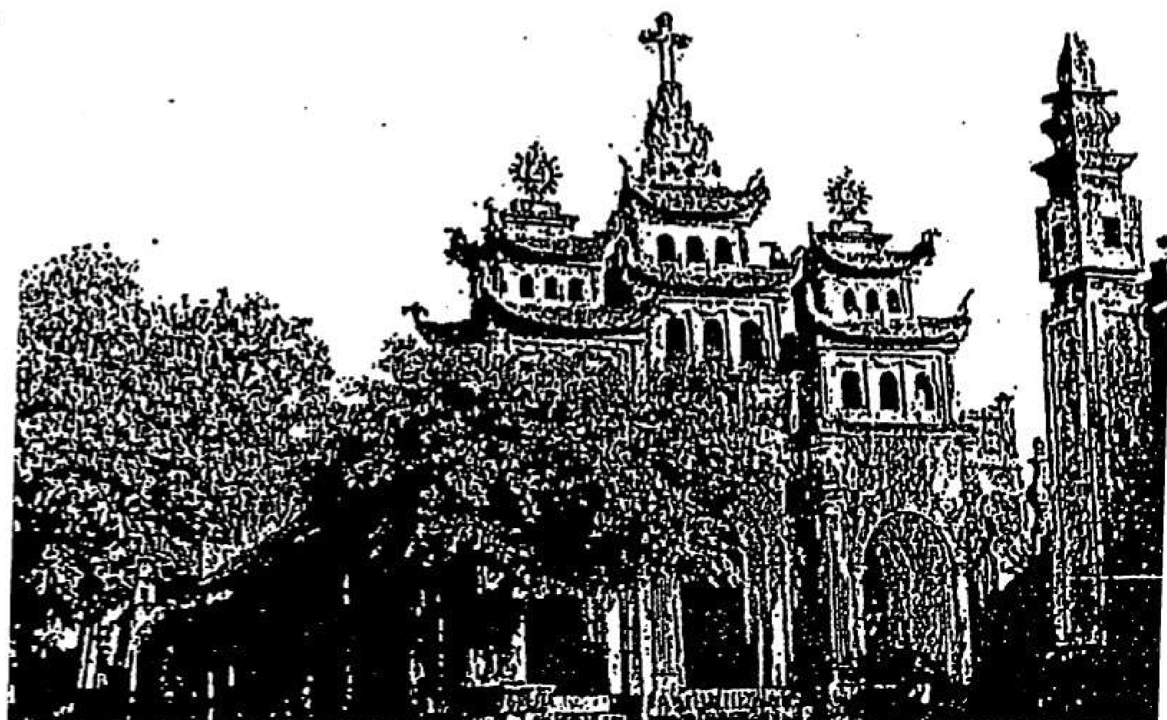
giới thiệu đơn thuần một kho báu văn hóa của quê hương và Giáo hội" một cách trọn vẹn, khoa học nhất.

So với ngày nay, hình thù chữ quốc ngữ nguyên thủy xem ra có vẻ kỳ kỳ, ngồ ngộ; cách phát âm khó khăn, gượng gạo và ý nghĩa hàm chứa trong từ ngữ lại càng rối rắm, tối tăm như ở chốn lâm bô. Ấy thế mà trên thực tế, *ngôn ngữ văn tự ban đầu ấy đã phải kinh qua những lớp sóng phế hưng, chịu đựng bao hệ lụy trong một cuộc đọ sức kỳ diệu để tồn tại, phát triển, cận kề thế lực của những triều đại Hán Nôm thịnh mãn nhất suốt dòng dài lịch sử thế kỷ XVII, XVIII và XIX*. Người yêu thơ Đường ở nước ta, đôi khi chưa hẳn bằng lòng với ngón tài hoa phiên dịch của Tản Đà. Họ còn muốn đi xa hơn, ngược về quá khứ, chạm tay vào những vần thơ bằng chữ Hán để cùng nhịp thở với Lý Bạch, Đỗ Phủ, Thôi Hiệu kia. Cũng vậy, khi đọc đoạn văn trên của PGTN, ta thấy rõ tuồng chữ còn nguyên si, thô mộc, ta nghe rõ âm vang dấu giọng thoát ra từ chữ viết ấy. Tuy chúng đã lui vào quá khứ của hơn 300 năm, mà như vẫn gần gặn, thân quen đâu đó nơi cửa miệng người Việt mình lúc này: *Đức Chúa Trời, đẻ ra nơi xác, ánh mặt trời thấu vào cái ngọc, Đức Mẹ đồng thân, hóa ra mọi loài, chẳng chịu khí đàn ông*... (PGTN).

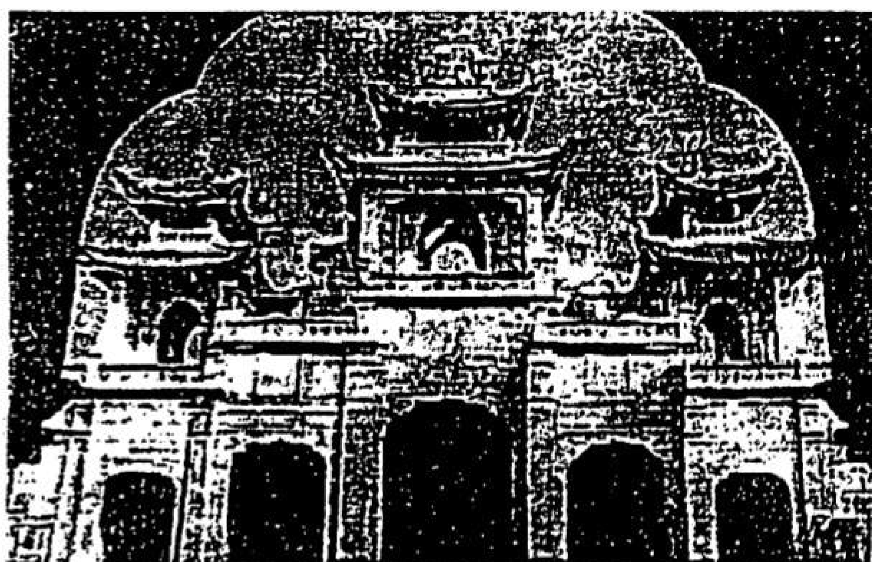
Có lẽ không phải là ngẫu nhiên mà những người làm văn hóa lại mang cùng cái bệnh liều như nhau: chấp nhận thua lỗ ở đời này, miễn sao để lại chút gì làm tin. Từ bộ truyền giáo Roma (1651) đến Henri Chappoulie (1943). Từ việc sao lục của linh mục André Marillier (1955) và tái bản PGTN của Tinh Việt Văn Đoàn (1961) cho đến ấn bản toàn tập của Tủ sách Đại Kết (1993). Những dấu mốc tuy cách xa về không gian và thời gian, song cùng chung một chí hướng, một tấm lòng vì sự nghiệp văn hóa của quê hương, Giáo hội. Sau 32 năm, với những biến động

về kinh tế, cái giá trao đổi của PGTN, một tác phẩm văn hóa, vẫn chỉ tương đương nửa tạ gạo! Không trách gì Đắc Lộ xưa đã phải đứt ruột mà thốt lên: "*Tôi từ giã xứ Nam bằng thể xác chứ không phải bằng lòng trí, cả đối với xứ Bắc cũng vậy. Thật sự, tâm hồn tôi để trọn ở hai nơi ấy và tin tưởng không bao giờ lòng trí tôi có thể rời khỏi đó*".

Lê Đình Bảng
Tháng 8-1993
Công giáo và Dân Tộc số 921, ngày 22-8-1993



Nhà thờ đá Phát Diệm



Mặt tiền nhà thờ lớn bằng đá

TỰ-VỊ TABERD VÀ DI SẢN VĂN-HÓA VIỆT-NAM

Đối với những ai có lòng tha thiết với văn hóa dân tộc, thì cuốn tự vị Việt-La-tinh do Giám mục Taberd biên soạn và cho in bên Ấn Độ năm 1838, thực là một tài liệu không thể bỏ qua, vì nó đánh dấu một chặng đường quan trọng trong lịch sử hình thành của nền quốc học Việt Nam.

Có lẽ đôi khi người ta ngần ngại, vì nhiều lý do, không muốn nhìn nhận tác phẩm đó là một tài liệu có tầm cỡ quan trọng, vì lẽ nó do một người ngoại quốc biên soạn, cho in ở ngoại quốc, và hơn nữa lại viết bằng tiếng La-tinh. Cũng dễ hiểu: vào thời buổi này, muốn học được khoa học và kỹ thuật, muốn hiểu được chính trị và kinh tế trong thế giới, thì cần phải am tường sinh ngữ. Cho nên ở Việt Nam chúng ta không thiếu các thứ tự vị Anh, Pháp, Tàu, Nhật, v.v... Chứ ngoài một thiểu số người Công giáo, vì lý do tôn giáo, thì hỏi có ai nghĩ đến việc học một cổ ngữ như tiếng La-tinh, không có liên quan gì đến văn học Việt Nam? Một lý do khác nữa có lẽ là lòng tự ái.

Nhưng trái lại, cũng chính vì lòng tự ái dân tộc và cũng vì những lý do vừa nói đó, mà tôi nghĩ tự vị Taberd là một công trình quan trọng, đáng được chú ý. Thực vậy, người Việt ý thức rằng mình có một nền văn hóa riêng, nhiều khi còn bạo dạn tuyên bố mình có bốn nghìn năm văn hiến, nghĩa là không thua gì người Tàu. Nhưng cái ý thức đó dù sao cũng còn là chủ quan: chắc gì là người Tàu đã chịu nhận như thế? Ta biết họ từ xưa vẫn đã có ý định đồng hóa, làm cho người Việt thành ra người

Tàu. Lần cuối cùng khi họ đô hộ nước ta, vào thời nhà Hồ, thì quan lại nhà Minh đã tìm cách thu lấy cho hết các sách vở của người Việt, kể cả sách viết bằng chữ Hán. Kho tàng văn hóa của ta cũng vì thế mà mất mát đi khá nhiều. Đàng này khác: các giáo sĩ Tây phương sang truyền giáo đã công nhận và tôn trọng văn hóa riêng của ta. Như thế thiết tưởng không phải là vì ta cùng viết chữ Hán, cùng có Tam giáo như người Tàu, nhưng chắc chắn là vì ta có tiếng nói riêng và chữ viết riêng, tức là chữ nôm. Tôi dám chắc rằng nếu trên đất Việt Nam xưa kia chỉ có chữ Hán chứ không có chữ Nôm, thì dĩ nhiên là người Tây phương hẳn đã cho rằng người Việt cũng chẳng khác gì người Tàu. Chính vì chưa hiểu rõ như thế cho nên khi Đức Giáo Tông Alexandre VII gởi tông huấn cho các Giám mục ở Đàng Ngoài và Đàng Trong thì đã đề cho nó cái tên nghe thật lạ tai: *Tông huấn chỉ đạo cho các vị đại diện tông tòa đang lên đường sang các quốc gia của người Tàu ở Đàng Ngoài và Đàng Trong (1659)!*

Trước hết, ngay từ thế kỷ XVII, các giáo sĩ Tây phương sang Việt Nam truyền giáo, đã ra công quan sát phong tục tập quán, đồng thời học tiếng nói và chữ viết của ta, để dễ bề chia sẻ niềm tin của họ với người mình. Họ rất có thiện cảm với người Việt, và đã viết ra nhiều lời ca tụng văn hóa và ngôn ngữ của chúng ta. Ngay trong đầu thế kỷ XVII, giáo sĩ Girolamo Majorica là người Ý (Italia) đã soạn ra hàng chục cuốn sách đạo bằng chữ Nôm. Sau đó giáo sĩ Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) quê ở Avignon (nay thuộc về nước Pháp) đã cho in tại Roma năm 1651 sách giáo lý bằng chữ quốc ngữ, sách về ngữ học Việt Nam bằng tiếng La-tinh và tự vị Việt-Bồ-đào-nha-La-tinh. Những người đã xướng-xuất ra công trình ấy vốn là những người có học thức, có đầu óc cởi mở, và đã học được nhiều, nhưng ta

không nên quên rằng các vị ấy đã học với người Việt mình. Những người Việt này thường là những thầy giảng đi theo cộng tác trong việc truyền giáo. Họ cũng là những người biết chữ thánh hiền, biết sử dụng chữ Nôm, và hiểu biết phong tục tập quán nước ta. Cho nên tuy rằng trong các công trình ấy không nhắc đến tên tuổi của họ, nhưng ta cũng chắc được rằng những người Công giáo Việt Nam ấy đã đóng góp vào đó, nếu không phải là về phương pháp thì cũng là về phần tài liệu, một phần không phải là nhỏ. Cho nên khi làm những công việc đó với người ngoại quốc, họ lại càng ý thức được cái gì thuộc về văn hóa nước nhà.

Còn về việc viết bằng tiếng La-tinh, thì ta cũng nên biết rằng vào mười thế kỷ trước đây, tiếng La-tinh là ngôn ngữ dùng trong giáo hội công giáo, đồng thời cũng là ngôn ngữ của giới học giả Âu châu (cũng như chữ Hán trong miền đông châu Á). Xin đan cử một ví dụ: Các triết gia như Hegel, Feuerbach đều viết luận văn tiến sĩ triết học bằng tiếng La-tinh, còn Karl Marx thì tuy viết luận văn bằng tiếng Đức nhưng đã tham khảo sách vở bằng tiếng La-tinh và tiếng Hi Lạp. Các giáo sĩ, cũng như các học giả thời đó, ngoài tiếng nói nước mình còn biết tiếng La-tinh nữa. Cho nên khi viết sách và tự vị bằng tiếng La-tinh, không phải chỉ là để cho người công giáo, mà còn là để cho giới học giả Âu châu học biết ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam nữa. Có một điều mà có lẽ chưa ai để ý, là những người như Alexandre de Rhodes, P. Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) hay Taberd, là những người nói tiếng Pháp, đều đã soạn tự vị Việt-La-tinh, chứ không soạn tự vị Việt-Pháp. Lý do thật là đơn giản: họ là người đi giảng đạo Thiên Chúa, đi chia sẻ niềm tin công giáo, chứ không phải là người đi truyền bá văn hóa, chính trị và học thuật nước Pháp. Về sau này, khi người Pháp can thiệp vào Việt Nam

và đặt nền thống trị trên đất nước ta, thì lúc đó mới thấy xuất hiện nhiều tự vị Việt-Pháp và Pháp-Việt.

Nếu ta bỏ hẳn phần tiếng La-tinh, thì tự vị Taberd cũng vẫn còn là quan trọng, vì lẽ trong tự vị vừa dùng chữ Quốc ngữ, vừa dùng chữ Nôm. Chữ Quốc ngữ thì ghi được một cách khá chính xác cách phát âm, còn chữ Nôm thì tuy không ghi được cách phát âm, nhưng cũng là kết tinh của mấy thế kỷ ông cha chúng ta cố gắng để tự lập về văn hóa đối với người Hán-tộc. Các tự vị chữ Nôm ngày nay của ta cũng dùng hai thứ chữ viết như thế.

Chính ở phần dẫn nhập và phần chỉ dẫn trong tự vị, soạn giả đã viết tới hơn bốn mươi trang lớn bằng tiếng La-tinh, là một cổ ngữ mà ngày nay cả bên Âu châu cũng ít người đọc được, cho nên thiết tưởng cũng cần phải giải thích tóm tắt nội dung của các phần đó. Về điểm này độc giả có thể tham khảo một bài dài tám trang của học giả Louis Malleret đã viết khá tỉ mỉ về cuốn tự vị này.

Sau đây xin có mấy lời về:

1. Thân thế và sự nghiệp của soạn giả;

2. Nội dung cuốn tự vị;

3. Tự vị và nền quốc học.

Thân thế và sự nghiệp của soạn giả

Jean Baptiste Louis Taberd (tên Việt là Từ) sinh tại Saint Étienne, quận Loire (Pháp) ngày 18-6-1794, gia nhập Hội Truyền Giáo Nước Ngoài, trụ sở tại Paris (Société des Missions Étrangères de Paris), thụ phong linh mục ngày 27-7-1817. Ngày 7-11-1820, rời Pháp, trên tàu Maison Saget, sang Việt Nam

truyền giáo. Vào những nẳm 1825, 1827 theo lệnh vua Minh Mạng, các giáo sĩ người Pháp bị đưa về Dinh Cung-Quán ở Huế quản thúc, trong số này có linh mục Taberd; nhưng nhờ tổng trấn Lê Văn Duyệt can thiệp, nên linh mục, được tự do lui về Saigon. Ngày 30-5-1830, tại Bangkok linh mục Taberd được tấn phong làm giám mục, với hiệu tòa Isauropolis, và được lãnh trách nhiệm coi sóc địa phận Đàng Trong, nhưng vì hoàn cảnh khó khăn nên chỉ ở miền Nam chứ không ra ngoài Huế được.

Giám mục Taberd đang ở Thị Nghè, thì lại bị vua Minh Mạng ra dụ ngày 6-1-1833, triệu về Huế trình diện, nên cùng với ba giáo sĩ Pháp và mười lăm chủng sinh ở Lái Thiêu trốn ra khỏi Thị Nghè, qua ngả Châu Đốc, Hà Tiên, Campuchia, tới Chanthaburi ngày 21-3, rồi tới Bangkok sau hơn một tháng trời. Hành trình hết sức mệt nhọc.

Tại Bangkok nhà vua nước Xiêm (Thái Lan) muốn lợi dụng và lôi cuốn Giám mục về phía nước Xiêm để chống lại Việt Nam, nhưng bị từ chối. Để khỏi vướng mắc về chính trị, mùa hè năm 1834, Giám mục trốn xuống Penang, Singapore, rồi sang xứ Bengale bên Ấn Độ. Nhận thấy không thể trở lại Việt Nam được, nên Giám mục Taberd đã xin Tòa Thánh bổ nhiệm phó Giám mục ở Đàng Trong, để làm việc thay cho mình. Vì thế năm 1835, linh mục Étienne Théodore Cuénot (tên Việt là Thể) được cử vào chức vụ này. Năm 1838 Giám mục Taberd xin từ chức Giám mục Đàng Trong, và được cử làm Giám mục ở xứ Bengale. Cùng năm ấy ngài cho xuất bản tại nhà in J.C. Marshman ở Serampore cuốn *Nam Việt Dương Hiệp Tự Vị – Dictionarium Annamiticum-Latinum*. Ngài mất tại Calculta ngày 31-7-1840.

Cuốn tự vị này được hoàn thành, ít nhất đã có sự cộng tác của chủng sinh Philiphê Phan Văn Minh, vì khi ông này còn đang học tại đại chủng viện Penang, đã được Giám mục Taberd mời sang Calculta để cộng tác vào việc biên soạn. Sau này Phan Văn Minh được thụ phong linh mục. Thực ra các soạn giả đã dùng cuốn tự vị chép tay *Dictionarium Annamiticum-Latinum* của Giám mục Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) đã soạn vào những năm 1772-1773, nhưng chưa xong.

Ngoài cuốn tự vị nổi tiếng đó, Giám mục Taberd còn cho xuất bản:

- *Tabula geographica imperii annamitici*, Bengale, 1838.
- *Documenta rectae rationis, Pondichéry*, 1838 (Sách này dùng vào việc huấn luyện các chủng sinh Việt Nam và Trung Hoa. Sách được tái bản lần thứ ba tại Hương Cảng năm 1914).
- *Giáo lý Đàng Trong*, 1838. (Theo soạn giả Trương Bá Cần dẫn chiếu cuốn Bibliotheca Missionum. Xin coi: *Công giáo Đàng Trong thời Giám mục Pigneau*. Tủ sách Đại Kết, 1992, trang 40).

Nội dung cuốn tự vị

1. Phần dẫn nhập và chỉ dẫn

Đáng chú ý là phần dẫn nhập và chỉ dẫn, vì nó cho ta biết thêm về nguồn gốc cuốn tự vị, lại cho thấy soạn giả đã có hiểu biết nhiều về văn học Việt Nam, đồng thời cũng muốn thông những cái biết ấy cho người khác. Trong phần này số trang được

ghi theo kiểu viết số Rô-ma. Trong số 46 trang thì trừ 8 trang viết bằng chữ quốc ngữ ra, các trang khác đều viết bằng tiếng La-tinh cả.

Ngay trong phần dẫn nhập (tr. I-II), soạn giả cho biết cuốn tự vị đã được khởi công do Giám mục Bá Đa Lộc là người thạo tiếng Đàng Trong. Ta biết vị này còn thạo cả chữ Hán nữa, và còn soạn một cuốn tự vị Hán-Việt-La-tinh, hơn 900 trang (chưa in và còn tàng trữ trong văn khố Hội Truyền Giáo Nước Ngoài tại Paris) và cuốn *Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ* (bản chữ Nôm có bài tựa bằng chữ Hán, đã được in tại Quảng Châu năm 1774, bản chữ quốc ngữ mẫu tự La-tinh thì còn trong văn khố nói trên). Qua bao nhiêu cuộc binh đao, sau vụ nhà trường đào tạo chủng sinh Việt Nam ở Cà Mau bị đốt cháy năm 1778, bản chép tay đã được cứu thoát và đem sang Bengale rồi được tu bổ và ấn hành.

Mục đích của người làm tự vị này là để giúp cho những người muốn học tiếng Việt, như các nhà truyền giáo ở Việt Nam, các thương gia, các khách du lịch, các học sinh Việt Nam và các học giả muốn tìm hiểu về văn chương Việt Nam.

Nhận xét thứ nhất của soạn giả là ngôn ngữ nước ta do ngôn ngữ Trung Hoa mà ra. Lý do là vì cách viết rất giống chữ Hán: một phần thì lấy lại đúng chữ Hán, một phần thì lấy từ chữ Hán chế biến ra, mà người Việt nói thì họ không hiểu được. Tuy nhiên, soạn giả viết tiếp, chữ Hán được dùng bên Việt Nam trong các bộ luật và trong các đơn từ, ai muốn được bổ làm quan thì phải học chữ Hán. Vì thế họ có thể bút đàm được với người Tàu. Nói tóm lại là người Việt dùng hai thứ ngôn tự: tiếng nói hằng ngày của người dân và chữ Hán dùng trong giới nhà nho. Soạn giả đưa ra nhiều ví dụ để giải thích người Việt dùng chữ

Hán, có lúc đổi hẳn nghĩa, có lúc thì đọc trại đi thành ra dăm ba từ ngữ khác. Như thế quả là soạn giả đã khá hiểu tình trạng tiếng Việt.

Sau những nhận xét chung, thì trình bày tiếng Việt. Bắt đầu là giảng về âm học, thanh học và văn phạm Việt Nam. Soạn giả viết thật tỉ mỉ về các chính âm, các phụ âm đầu và phụ âm cuối, và về cả sáu thanh như tiếng Đàng Ngoài (tr. 3-9). Có điều đáng chú ý là soạn giả có kể ra hai phụ âm đầu là *bl* và *ml,* trước đây vẫn dùng cho đến đầu thế kỷ XIX, nhưng trong chính tự vị thì không dùng đến nữa, mà thay bằng hai phụ âm *tr* và *l*. Còn về văn phạm thì viết vắn tắt (trang 9-12) và viết các phần đoạn theo như văn phạm Âu châu. Nhưng bù vào đó thì lại có hơn hai chục trang (13-39) về các phụ từ đặc biệt Việt Nam, dùng để viết cho câu văn thêm đẹp, hay nói cho đúng ra là để viết cho ra tiếng Việt.

Sau cùng thì có 8 trang (39-46) dậy rất tỉ mỉ về cách làm thơ: thơ lục bát, thơ Đường thất ngôn bát cú, thơ ngũ ngôn, và về cách làm phú và làm văn tế, với các câu đối, biền ngẫu đúng phép. Những trang này thì viết bằng tiếng Việt, vì thực ra nếu không thông thạo tiếng Việt thì khó mà lãnh hội được. Tất cả đều có những bài mẫu được dịch ra tiếng La-tinh. Độc giả có thể căn cứ vào đó mà hiểu được những cái đặc sắc tế nhị của tiếng Việt.

2. Phần chính

Phần chính của cuốn tự vị gồm 620 trang, mỗi trang chia ra làm 2 cột. Các chữ trong tự vị được xếp theo thứ tự A, B, C của mẫu tự La-tinh, nhưng mỗi từ ngữ đều được viết bằng chữ Nôm trước, viết theo mẫu tự La-tinh sau, rồi dịch nghĩa ra tiếng

La-tinh. Tiếp sau đó thì chua thêm những kiểu nói bắt đầu bằng chữ đó. Cũng nên chú ý rằng các sách Nôm của người Công giáo Việt Nam trong gần bốn thế kỷ, đều gọi chữ *Nôm* là *Quốc ngữ,* để phân biệt nó với chữ Hán là chữ viết của người Tàu. Gần đây chúng ta mới gọi chữ viết theo mẫu tự La-tinh là chữ Quốc ngữ.

Cứ theo lý mà xét, thì tự vị này phải nặng về tiếng Đàng Trong, vì cả hai Giám mục Pigneau (Bá Đa Lộc) và Taberd đều đã hoạt động ở Đàng Trong, và hơn nữa, cuốn *Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ (1774)* viết theo mẫu tự La-tinh của Giám mục Bá Đa Lộc cũng viết theo tiếng Đàng Trong, ví dụ: *nhơn* chứ không viết *nhân.* Tuy vậy tiếng Đàng Ngoài cũng xuất hiện khá nhiều trong tự vị đó, ví dụ: *được* thay vì *đặng, vào* thay vì *vô.* Cho nên có thể đoán rằng có người Đàng Ngoài cộng tác vào đó.

Ai muốn tra tự vị theo kiểu Tàu, nghĩa là theo thứ tự các bộ chữ và theo số nét viết thì có thể tìm trong những trang 661-712. Đặc biệt nhất là trong những trang 713-719 có một bảng để chỉ cho biết những chữ Hán gồm nhiều bộ phức tạp thì phải tìm theo bộ nào.

Ngoài những từ ngữ thông thường trong những trang trên đây, lại có 40 trang (621-660) dành cho những từ ngữ chuyên môn về thực vật học, về cây cối, hoa quả, rau cỏ ở Đàng Trong (Hortus floridus Cocincinae). Như ta biết, phép phân loại, dùng trong thực vật học, và sau này dùng trong động vật học, đã được định hình so (Carl von Linné) (1707-1778), đặt tiêu chuẩn khoa học để thống nhất cách chia loại trên loại dưới, chia hạng trên hạng dưới, đồng thời dùng tiếng La-tinh, chứ không dùng từ ngữ thường nhật của học giả các nước khác nhau, để thống nhất cách gọi tên các loại thảo mộc. Cho nên chỉ có người am tường khoa thực vật học mới biết nhiều tên bằng tiếng La-tinh như thế. Đây là một truyện tình cờ: năm 1972 tôi có đưa một cây *rau răm* cho

một giáo sư đồng nghiệp, người Bỉ, dạy thực vật học ở đại học Kinshasa (Congo), nhờ xếp loại và gọi tên khoa học; sau khi khám nghiệm, ông ta xếp nó vào loại *polygonaceae,* và gọi tên nó là *polygonum (verisimile) odoratum Loureiro;* bây giờ tra tự vị Taberd, xuất bản năm 1838, tôi thấy đã gọi tên nó là *Polygonum odoratum.* Thế mới biết soạn giả không phải là người vô học. Thiết tưởng các nhà thực vật học nước ta cũng nên so sánh cách gọi tên thảo mộc bên ta và tên các vị thuốc bắc trong tự vị đó với các tên dùng trong khoa học ngày nay xem sao.

Sau cùng còn một phần phụ lục dành cho những từ ngữ Hán-Việt (chữ Hán đọc theo giọng Việt), vừa xếp theo thứ tự của mẫu tự La-tinh (trang 1-107), vừa xếp theo bộ chữ Hán (trang 108-126). Các trang, như ta thấy, được ghi lại từ 1 đến 126, như là một cuốn sách mới.

Như thế cũng đủ thấy là tự vị Taberd thật là tiện lợi: tra cứu theo chữ Hán, chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ đều được dễ dàng cả. Dĩ nhiên việc biên soạn này là một công trình rất có phương pháp, và tốn nhiều công phu. Nếu không tha thiết với tiếng Việt, với chữ Nôm, thì chắc không ai làm. Và hơn nữa, nếu không có nhiều người cùng làm chung thì không ai một mình mà làm nổi.

Tự vị và nền quốc học

1. Vấn đề quốc học

Xét cho cùng thì có lẽ nền Quốc học của người Việt đã không phát triển theo cùng một nhịp với truyền thống quốc gia và ý thức dân tộc.

Thực vậy, từ mấy nghìn năm nay, tổ tiên người Việt đã có công lao lập nên truyền thống quốc gia và gây dựng ý thức dân tộc. Truyền thống và ý thức ấy thường đi đôi với nhau trong mối tình liên đới và ý muốn đùm bọc lấy nhau của người mình: "*bầu ơi thương lấy bí cùng...*". Thứ nhất là cùng nhau tranh đấu với người ngoại bang để giành lấy cho mình một lãnh thổ làm đất sống. Thứ hai là thu góp kỷ niệm về những người đã có công bảo vệ và bành trướng non sông, rồi viết thành Quốc sử, có tính cách thống nhất và liên tục trong thời gian. Ba là nhìn nhận là của mình tất cả những gì có liên quan đến môi trường sinh hoạt, như đất đai, sông núi, thổ sản, thành quách, đền chùa, thần linh và các nhân vật có tiếng: cái ý định ấy đưa tới việc biên soạn những sách như *Đại Nam Nhất Thống Chí,...* Bốn là nhận định về lối tổ chức đời sống chung, như hành chính, tư pháp, điển lễ, phong tục. Về điểm này ta không thiếu gì sách vở. Thiết tưởng ở đây cũng nên kể thêm cách thức phân phối ruộng đất và tài sản trong nước. Về thời trước thì những quyển địa bạ mà học giả Nguyễn Đình Đầu đang cho xuất bản (tất cả độ 16.000 quyển), cho ta thấy ruộng đất được phân loại và phân phối như thế nào. Ngày nay cách thức phân phối tài sản giữa các công dân cũng lại là một tiêu chuẩn để đánh giá mức độ liên đới giữa người trong một nước với nhau.

Nhìn vào quá khứ, ai cũng phải nhận rằng người Việt quả thật là đã sớm có truyền thống quốc gia và ý thức dân tộc. Nhưng có một điều làm cho nhiều người thắc mắc và bàn cãi, đó là cái nội dung của văn hóa dân tộc, đó là câu hỏi: Quốc học là cái gì? Bốn nghìn năm Văn hiến là thế nào?

Thực tế, sau khi tách rời ra khỏi đế quốc Trung Hoa và định vị trí mình ở phương Nam, người Việt vẫn tiếp tục dùng

chữ Hán trong sách vở về đủ mọi ngành: hành chính, tư pháp, quốc sử, địa dư, điển lễ, tế tự. Ví dụ, khi Phật giáo truyền vào nước Tàu, thì kinh điển, lễ nghi đều chuyển sang chữ Hán cả; trái lại, khi truyền vào Việt Nam, thì không những Khổng giáo, Đạo giáo, mà cả Phật giáo, trong suốt mười lăm thế kỷ, vẫn giữ kinh điển và lễ nghi bằng chữ Hán, mà không ai lấy làm lạ, tuy ai cũng biết rằng đọc lên thì người dân không hiểu. Mãi gần đây người ta mới bắt đầu phiên dịch và chú giải bằng tiếng Việt. Thậm chí khi viết về những sự kiện riêng của dân Việt, người ta cũng viết bằng chữ Hán và coi đó là lẽ đương nhiên, ví dụ như: *Việt Điện U Linh Tập, Lĩnh Nam Chích Quái, v.v*... Rồi chính cái ý thức dân tộc được Lý Thường Kiệt đưa ra chọi với quân nhà Tống, hình như cũng được tuyên bố bằng chữ Hán: *Nam quốc sơn hà nam đế cư*... Chẳng lẽ văn hóa người Việt tất cả chỉ là học lại của người Tàu? tất cả đều phải nói lên bằng tiếng Tàu mới được?

2. Vấn đề chữ Nôm

Chắc hẳn là vì đã ý thức được cái thiếu sót ấy cho nên trong nước độc lập thời nhà Trần, đã có những nhà Nho nghĩ đến việc chế biến chữ Hán để viết ra tiếng nói của người dân Việt: chữ Nôm bắt đầu thành hình, và ngay thời đó đã có những văn kiện như bài văn tế cá sấu: *"Ngạc ngư kia hỡi mày có hay..."*. Theo như sử gia Ngô Sĩ Liên thì người ta bắt đầu làm thơ phú bằng tiếng Việt vào khoảng đầu thế kỷ XIV. Văn chương chữ Nôm không phải là không phong phú, nhưng các nhà Nho vẫn tiếp tục làm thơ văn bằng chữ Hán, nhà cầm quyền vẫn ra sắc lệnh cai trị dân bằng chữ Hán, viết Quốc sử bằng chữ Hán.

Thực ra ta khó tưởng tượng ra cái khó khăn của ông cha ta khi đi tìm chữ viết cho dân tộc. Cũng như người Nhật và người Cao-ly, người Việt dùng rất nhiều từ ngữ Trung Hoa trong ngôn ngữ của mình, có lẽ cũng tới hơn kém 50 phần trăm, cho nên khó mà bỏ chữ Hán với lối viết tượng hình đã quen. Tôi không rõ vì sao trong khi tìm chữ viết cho dân tộc, người Nhật và người Cao Ly đã căn cứ vào các nét chữ Hán mà sáng chế ra lối viết theo như cách đọc, hoặc là viết thành vần, hoặc là viết thành âm, vừa đơn giản, vừa đọc ngay được. Chính vì không có sáng kiến như thế cho nên chữ Nôm của ta vừa quá lệ thuộc vào chữ Hán, lại vừa phiền phức hơn chữ Hán. Đã thế, khi dùng chữ Hán, có lúc lấy đúng nghĩa chữ, có lúc chỉ lấy cách đọc nhưng lại hiểu theo nghĩa khác, có lúc lại đọc trại ra làm dăm ba kiểu và hiểu ra dăm ba nghĩa. Giám mục Taberd trong phần chỉ dẫn cũng xác nhận sự kiện ấy, và có đưa ra ví dụ chữ *lận* nghĩa là *sẻn-so,* mà ta có thể tùy câu văn mà đọc là *lận, lấn, lẩn, lẫn!* Cho nên người ta có đọc "*lẫn*" chữ Nôm, thì cũng dễ hiểu.

Đúng trong hoàn cảnh như thế, có những nhà Nho cho rằng "*nôm na là cha mách qué*". Xét một cách khách quan, thì cách thức dùng và biến đổi chữ Hán của người Việt, cũng không hơn không kém gì cách thức của người Nhật, vì nhiều khi một chữ Hán mà họ đọc ra dăm ba kiểu tùy câu văn, lại đọc ra làm nhiều vần nữa. Chính vì những lý do đó mà chữ viết của người Nhật và chữ Nôm của ta rất khó học, khó hơn cả chữ Hán. Cho nên không dễ gì mà ấn định cách viết chữ Nôm cho có thống nhất, lại vì một lẽ nữa, là người viết chữ Nôm thường căn cứ theo tiếng nói địa phương của mình mà sáng chế (Xin xem *Bảng tra chữ Nôm thế kỷ 17, Chữ Nôm sau thế kỷ 17 và Bảng tra chữ Nôm miền Nam* của học giả Vũ Văn Kính). Nay ta dễ hiểu vì sao trong lúc người Tàu có tự vị Khang Hi, thì người Việt chưa làm

ra được chữ nôm, và có lẽ cũng ít người nghĩ đến việc vun trồng cho tiếng Việt. Cụ Nguyễn Du viết truyện Kiều cũng nói khiêm tốn là để mua vui một vài trống canh mà thôi. Hơn nữa, sau này khi chữ Quốc ngữ được dùng thay chữ Nôm thì xem chừng cũng ít ai thương tiếc nó.

3. Tự vị tiếng Việt

Khi các giáo sĩ Âu châu vào Việt Nam truyền giáo thì họ có đem theo một số sách Giáo lý đã soạn bằng Hán văn ở Trung Quốc để cho các nho sĩ đọc. Nhưng họ đã học tiếng Việt để giảng đạo thẳng bằng tiếng Việt cho dân chúng. Có lẽ vì thế mà giới nho sĩ cho rằng đó là tà đạo, giảng cho "*ngu phu ngu phụ*". Chữ Nôm khó học, thì họ chịu khó học, chứ không dám coi thường, càng không dám cho là mách qué, như các nho sĩ chỉ biết chịu phục có người Tàu. Họ thực biết tôn trọng vốn liếng chữ Nôm của ta cũng như họ đề cao kho tàng Hòa văn (chữ viết của người Nhật). Khi viết sách vở cho người Việt về những điều rất tôn nghiêm như tôn giáo, họ đã dùng ngay chữ Nôm (như trong các tác phẩm của Girolamo Majorica), và người Công giáo tiếp tục viết, in và dùng sách chữ Nôm cho đến giữa thế kỷ XX. Tuy vậy họ cũng tìm cách viết tiếng Việt theo mẫu tự La-tinh để cho người Âu châu học tiếng Việt cho dễ. Thứ chữ viết ấy được khánh thành trong sách *Phép giảng tám ngày* của Alexandre de Rhodes cho in tại Roma năm 1651. Chính vì ý thức được rằng ngôn ngữ là kho tàng quí báu của văn hóa dân Việt, và cũng chính vì muốn dùng tiếng Việt cho đúng nghĩa, cho đúng văn pháp, cho nên ngay từ thế kỷ XVII, từ Alexandre de Rhodes trở đi, nhiều giáo sĩ Âu châu đã ra công làm tự vị và viết về ngữ học Việt Nam.

Làm tự vị tức là làm sổ tất cả các từ ngữ được dùng trong một dân tộc. Người ta thường căn cứ vào sách vở của các nhà văn, căn cứ vào cách ăn nói của người dân, để xác định các ý nghĩa khác nhau của từng từ ngữ. Muốn cho tự vị thành ra hữu dụng, thì sau công việc thu thập tài liệu như thế, phải tìm ra cách thức xếp đặt các từ ngữ cho có thứ tự, để ai nấy biết cách tra cứu. Các tự vị do các giáo sĩ Âu châu biên soạn đều được xếp đặt theo thứ tự của các mẫu tự La-tinh, nhưng cũng có bảng xếp đặt theo thứ tự các bộ chữ Hán và theo số các nét chữ. Tự vị Taberd cũng theo quy tắc như thế, cho nên muốn tra cứu chữ Quốc ngữ theo thứ tự mẫu tự La-tinh, hay là tra cứu chữ Nôm theo kiểu Tàu (theo bộ chữ và số nét chữ) cũng được cả.

Soạn giả có thể giới hạn tự vị vào những từ ngữ thông dụng mà thôi. Nhưng tự vị cũng có thể bị giới hạn, vì soạn giả chưa sao lục ra được hết mọi từ ngữ, hết mọi cách viết (chữ Nôm), hay là chưa tìm ra được tất cả các ý nghĩa của từ ngữ. Cho nên những người đi sau thường lấy lại của người đi trước, và đôi khi cũng cho thêm được một ít từ ngữ hay ý nghĩa mới. Từ ngữ được viết vào tự vị tức là được công nhận. Cũng như các tự vị khác, tự vị Taberd đã ghi lấy những từ ngữ và những chữ viết (chữ *Nôm*) đã dùng trong một thời kỳ, trong một địa phương nhất định. Cái sở trường và cái sở đoản của nó là ở chỗ đó.

Xin đan cử ra đây một vài ví dụ, gọi là để đề nghị một vài phương hướng nghiên cứu về chữ Nôm Công giáo:

a. Có một số từ ngữ chuyên môn của Công giáo, như: "*dòng*" (hội những người đi tu), "*rỗi*" (được cứu độ, được sống muôn đời), "*kinh*" (lời cầu khẩn, "*oratio*", chứ không phải là "*sách*", như thỉnh thoảng có người hiểu lầm).

b. Có một số từ ngữ chuyển âm từ tiếng La-tinh hay Bồ-đào-nha, như: *"vít-vồ"* (giám mục, chuyển âm từ tiếng Bồ-đào-nha "bispo", chữ Nôm thì dùng hai chữ Hán "*viết vô*", nhưng phải đọc là "*vít vồ*"), *"pha-pha"* (vị giáo tông ở Roma, cũng gọi là Giáo hoàng, La-tinh và Bồ-đào-nha là "*papa*").

c. Có những chữ vẫn thông dụng, nhưng lại không có trong tự vị như "*Giê-su*" là tên vị Giáo tổ (Chữ Hán-Việt là "*Gia-tô*", người Tàu đọc là "*Giê-xu*"; viết chữ Nôm thì dùng hai chữ "*Chi-thu*", nhưng phải đọc trại là "*Giê-su*" thì mới là đúng, chứ không đọc là "*Chi-thu*", như đôi khi có người đọc sai).

d. Có những chữ Nôm mà soạn giả chưa tìm ra tất cả các cách viết, như; chữ *"rỗi"* (được cứu độ, "*salus*"), thì soạn giả chỉ ghi cách viết chữ "*khẩu*" bên trái chữ "*lỗi*", chứ không ghi cách viết chữ "*sinh*" bên trái chữ "*lỗi*", v.v...

Để tạm dừng bút trước một vấn đề còn phải nghiên cứu cho xác đáng, tôi xin được phép nhắc lại một câu truyện có lẽ cũng chưa cũ hẳn. Có một vài học giả Việt Nam đã tung ra quan niệm là các giáo sĩ Tây phương đã dùng cách viết tiếng Việt theo mẫu tự La-tinh, với dự định đen tối là làm cho người Việt mất gốc (Hán? Nôm?) đi, để rồi truyền giáo cho dễ. Quan niệm đó đã được một số người coi như là có uy tín, cho nên chép lại mà không phê bình thực hư. Thiết tưởng nếu ai biết đến tự vị Taberd, tự vị Huỳnh Tịnh Của, và các sách chữ Nôm của người Công giáo dùng từ đầu thế kỷ XVII cho đến giữa thế kỷ XX (có hàng trăm cuốn như thế trong văn khố Hội Truyền Giáo Nước Ngoài tại Paris, và trong các xứ đạo ở Việt Nam), thì chắc sẽ đắn

đo dè dặt hơn. Cho nên, muốn biết cho đích xác người Công giáo Việt Nam có mất gốc hay không, có đóng góp được gì cho nền Quốc học hay không, cũng cần phải nghiên cứu thêm nữa. Đó là điều mong ước của người viết mấy hàng này.

Lambersart, ngày 8-4-2001
Trần Văn Toàn

TRUYỆN THẦY LAZARÔ PHIỀN CỦA NGUYỄN TRỌNG QUẢN NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀO KỸ THUẬT VĂN HƯ CẤU (FICTION)[199] TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM

Một tác phẩm không thành công vẫn có thể có đóng góp to lớn cho văn học, xét về phương diện kỹ thuật. Chỉ cần nhắc lại tường hợp bài *Tình già* của Phan Khôi là đủ: đây không phải là bài thơ hay, ngay cả với quan điểm thẩm mỹ thời đó, nhưng toàn bộ phong trào Thơ Mới phải mang ơn "*một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ*" này. Ngày nay đọc *Truyện Thầy Lazarô Phiền* (1887) của hơn 100 năm trước, người ta khó có một xúc cảm thẩm mỹ gì đặc biệt[200]; song nếu đặt tác giả này trong tiến trình văn học Việt Nam, nghĩa là trong sự đối sánh với những tác

---

[199] *Truyện thầy Lazarô Phiền* thuộc thể loại nào? Nguyễn Văn Trung 1987 và Bùi Đức Tịnh 1998 gọi đó là tiểu thuyết, Cao Xuân Mỹ 1998 cho đó là chuyện dài. Những ý kiến ấy liệu thỏa đáng chăng khi cuốn này chỉ hơn 25 trang, theo bản in lại trong Cao Xuân Mỹ 1998, đành rằng gọi là tiểu thuyết hay truyện dài không chỉ căn cứ vào độ dày của tác phẩm.

[200] Chỉ hai mươi năm sau khi Tố Tâm xuất bản, mà đã không thể chê câu văn của cuốn tiểu thuyết này rồi, vì "hai mươi năm giá ở vào một nước đã tới một trình độ tiến hóa đầy đủ thì chỉ là một thời gian không đáng kể, nhưng ở vào nước Việt Nam ta sự tiến hóa đang rất mau, rất bồng bột từ khi tiếp xúc văn minh Tây phương, hai mươi năm có thể coi là một thế hệ" (Vũ Ngọc Phan 1960: 350). Truyện thầy Lazarô Phiền cách Tố Tâm đến gần 40 năm, thì càng phải như vậy.

phẩm trước và sau nó, nhà nghiên cứu không thể không ghi nhận sự đổi mới kỹ thuật của *Truyện thầy Lazarô Phiền*. Sự đổi mới ấy mạnh mẽ đến nỗi những người sau không phải đều có thể tiếp thu được tất cả. Bài này thử phác qua những đóng góp của tác phẩm trên về kỹ thuật viết văn hư cấu.

***

1. Chỉ cần đọc vài dòng đầu là có thể thấy ngay: Nguyễn Trọng Quản hoàn toàn thoát ly văn biền ngẫu của văn học cổ điển. Điều đó phát xuất từ chủ trương của tác giả, được tuyên bố một cách hiển ngôn trong lời Tựa: *"Tôi có dụng ý lấy tiếng thường mọi người hằng nói mà làm ra một chuyện hầu cho kẻ sau coi mà bày đặt cùng in ra ít nhiều truyện hay"*. Như thế, có thể nói Nguyễn Trọng Quản còn có cái hùng tâm xây dựng một nền văn chương lấy cái "*tiếng thường mọi người hằng nói*" làm ngôn ngữ, mà *Truyện thầy Lazarô Phiền* chỉ là một sự mở đầu hay thể nghiệm.

(Nói cho công bằng, người khởi xướng việc viết văn như lời nói thường không phải là Nguyễn Trọng Quản, mà là thầy của ông: Trương Vĩnh Ký. Tuy nhiên, là một học giả, họ Trương chỉ thực hiện chủ trương này trong văn khảo cứu hay khi ghi chép truyện đời xưa. Chính Nguyễn Trọng Quản, với *Truyện thầy Lazarô Phiền*, mới là người đầu tiên đưa lời nói thường vào sáng tác văn chương.)

Về mặt này, *Truyện thầy Lazarô Phiền* có một tinh thần tiên phong rất đáng ngạc nhiên so với thời đại ông. Hai mươi sáu năm sau. Hồ Biểu Chánh viết cuốn đầu tay *U tình lục* (1913) còn bằng văn vần. Ngay cả khi đã viết theo kỹ thuật Tây Phương rồi, đôi chỗ ông vẫn cho thấy còn quyến luyến câu văn biền ngẫu:

"Mấy đám mạ gió thổi dợn sóng vàng vàng; trong hào ấu, trái già cuốn đỏ đỏ." (*Cha con nghĩa nặng*, *Phụ nữ tân văn* số 32, 1929). Ở *Tố Tâm* (1925), cái bệnh biền ngẫu có vẻ nặng hơn: *"Nghe những câu "cánh hồng bay bổng", "tin nhạn vắng tanh" của em viết như tiếng quyên kêu, tiếng dế gọi, mà xui ai tới bãi sa trường. Ôi! Biết làm gì, quen làm gì, dan díu làm gì cho tấm lòng thêm khắc khoải."*. *Nho Phong* của Nhất Linh xuất bản một năm sau *Tố Tâm*, cũng với giọng văn như vậy: *"Lúc đi là hàn nho, lúc về biết đâu không ông cống ông nghè chi đài các."*.

Thế mà *Truyện thầy Lazarô Phiền*, cuốn truyện hiện đại đầu tiên, lại không có lấy một câu văn biền ngẫu[201].

Văn chương tự sự truyền thống có một đặc trưng nổi bật: đấy là câu chuyện diễn ra theo một trật tự đã thành quy tắc: hội ngộ – lưu lạc – đoàn viên. *Truyện Kiều, Nhị Độ Mai, Tây Sương, Sơ Kính Tân Trang, Phan Trần, Ngọc Kiều Lê, Lục Vân Tiên*... đều như vậy. Dĩ nhiên, kiểu bố cục này có căn nguyên sâu xa trong triết lý vũ trụ tuần hoàn, trong lối sống của xã hội nông nghiệp xưa. Trong bối cảnh văn học như thế, *Truyện thầy Lazarô Phiền* là một *hiện tượng độc sáng: từ bỏ cái bố cục Hội ngộ – Lưu lạc – Đoàn viên*, nếu không nói đã hoàn toàn làm trái lại. Toàn bộ câu chuyện xoay quanh mối quan hệ giữa ba người: *Thầy Lazarô Phiền, vợ của thầy và người bạn chí cốt, Vêrô Liễu*. Kết thúc truyện là cái chết của cả ba nhân vật, người này nối tiếp người kia.

---

[201] Ở Trung Quốc cuối năm 1916 mới bắt đầu dấy lên phong trào bỏ văn biền ngẫu, sử dụng bạch thoại (bị chê là "*ngôn ngữ của bọn phu xe, bọn bán tương*") như là một phương cách để hiện đại hóa văn học (xem Nguyễn Hiến Lê 1968: 106ss).

Ở tiểu thuyết chương hồi truyền thống, mỗi phần thường mở đầu và kết thúc bằng những câu có tính hồi chỉ (anaphoric) hay khứ chỉ (cataphoric) (chẳng hạn *Hoàng Lê nhất thống chí* mở đầu và kết thúc hồi thứ 14 như sau: *"Lại nói, Tôn Sĩ Nghị sau khi đem quân ra cửa ải, xuyên rừng vượt núi, như giẫm đất bằng [...]", "Chưa biết việc ấy ra sao. Hãy chờ hồi sau phân giải."). Truyện thầy Lazarô Phiền* không như thế: vào truyện một cách trực tiếp và kết thúc cũng thường gói gọn trong phần đó, chứ không có lời rào đón về câu chuyện sắp kể ở phần tiếp theo. Chẳng hạn hai câu mở đầu và kết thúc phần III: *"Cách một hồi thầy ấy mở mắt ra và nói rằng: "Xin thầy ghé tai lại mà nghe."*. Và *"Tôi thấy thầy ấy gác tay trên trán cùng nhắm mắt lại dường như muốn đọc trong một cuốn sách đang khi ấy rồi sẽ thuật truyện lại, cho nên tôi làm thinh."*. Lối viết đó cộng với cách đánh số La Mã (từ I đến X) cho mỗi phần, càng làm tăng ấn tượng về tính chất hiện đại của kỹ thuật *Truyện thầy Lazarô Phiền*.

2. Một đặc điểm nổi bật khác của văn chương tự sự truyền thống, là kể chuyện theo thời gian một chiều. Đây là quy tắc thép, không có lấy một lệ ngoại, trong văn chương dân gian và cả trong văn chương bác học. Bề ngoài đoạn Kim Trọng trở lại vườn Thúy nửa năm sau khi Kim chia tay Kiều dường như không tuân thủ quy tắc trên: trước đó Nguyễn Du đã dành bao nhiêu bút mực để tả mười mấy năm lưu lạc của Kiều. Tuy nhiên, xét kỹ, ta thấy không thể cho đó là thủ pháp đảo ngược thời gian, mà chỉ là chuyện không còn cách lựa chọn nào khác khi tác giả muốn chuyển mạch từ tuyến nhân vật Kiều sang tuyến nhân vật Kim. *Cuốn truyện đầu tiên không chấp nhận lối tự sự theo dòng thời gian một chiều truyền thống* là *Truyện thầy Lazarô Phiền*. Mở đầu truyện là ngôi mộ Lazarô Phiền và kết thúc cũng là hình

ảnh ngôi mộ Lazarô Phiền, một kiểu kết cấu mãi đến Chí Phèo (1941) của Nam Cao mới thấp thoáng gặp lại qua hình ảnh chiếc lò gạch cũ ở phần đầu và cuối truyện.

Việc tác giả ngay từ đầu truyện đã cho biết nhân vật chính sẽ chết, cũng đủ cho thấy trọng tâm của truyện không phải là tình tiết éo le, ly kỳ, mà là cái thế giới nội tâm của nhân vật. Quả vậy, gần như toàn bộ câu chuyện chỉ là hồi ức của Lazarô Phiền, chứ không phải xảy ra một cách trực tiếp. Nói cách khác, tác giả không kể lại một câu chuyện, mà chính xác hơn, muốn miêu tả những đau đớn, giằng xé, ân hận của một người vì ghen tuông, đã trót phạm tội ác không thể cứu chuộc. Một số đoạn trong Truyện Kiều cũng miêu tả tâm lý, chứ không phải kể lại sự kiện. Nhưng đây là *cuốn truyện đầu tiên trong văn học Việt Nam mà toàn bộ câu chuyện lấy trạng thái tâm lý làm đối tượng miêu tả. Đây cũng là cuốn truyện đầu tiên lấy sự ân hận làm chủ đề.*

3. *Truyện thầy Lazarô Phiền* là *cuốn truyện đầu tiên viết theo góc nhìn của ngôi thứ nhất*. Trong văn học truyền thống, câu chuyện được kể lại theo kiểu gián cách, khách quan, bị đẩy ra xa thành ngôi thứ ba; người trần thuật là một kẻ vô hình, không tham gia gì vào câu chuyện, nhưng biết hết mọi sự và kể lại cho độc giả hay. Đấy là người tường thuật – thượng đế. Ở *Truyện thầy Lazarô Phiền,* người trần thuật là một nhân vật xưng *tôi* không phải là nhân vật chính, cũng không phải là người chứng kiến câu chuyện xảy ra, mà chỉ là người được nhân vật chính kể lại cho nghe. Như thế, *Truyện thầy Lazarô Phiền* được viết theo hai tầng trần thuật, với nhân vật *tôi* chỉ đóng vai người dẫn truyện. *Tôi* như thế cũng không biết gì hơn độc giả; người trần thuật không còn toàn năng nữa – *tôi* thực chất cũng chỉ là một độc giả. Cách viết này rõ ràng là hiện đại, đi liền với sự thay

đổi tư tưởng thẩm mỹ: đối tượng thẩm mỹ không còn là cái khách quan như truyền thống, mà là cái chủ quan với thế giới nội tâm riêng biệt.

4. Văn chương truyền thống thường không chú ý lắm đến những chi tiết xác thực về thời điểm và nếu có nhắc đến thì cũng chỉ nói chuyện xảy ra đã xa xưa vào một thời điểm có biên độ rất rộng. *Truyện Song tinh* hoàn toàn không đề cập gì đến thời điểm câu chuyện. *Truyện Kiều* đóng khung câu chuyện vào *"năm Gia Tĩnh triều Minh"*, nhưng Gia Tĩnh là niên hiệu tương ứng với cả một thời gian dằng dặc 44 năm (1522-1566). *Nhị độ mai* kể chuyện đời Đường Thái Tông, một khoảng thời gian còn dài hơn nữa: 50 năm (599-649). Ở *Lục Vân Tiên* không thể cho là dài hơn hay ngắn hơn, bởi vì quá mơ hồ: tác giả nói Vân Tiên sống vào thời Sở vương, nhưng không nói rõ Sở vương nào, mà nước Sở thì tồn tại từ đời Đông Chu cho đến đời Tần! Ấy là chưa kể một nhân vật ông Quán nhắc đến chuyện Gia Cát thời Tam Quốc, chuyện Hàn Dũ đời Đường, thậm chí cả chuyện Trần Đoàn thời Tống, tức là những thời sau nước Sở rất lâu.[202]

Tình hình hoàn toàn khác ở *Truyện thầy Lazarô Phiền*. Thầy Phiền sinh năm 1847. Mẹ thầy chết năm 1850, lúc thầy mới ba tuổi và bố thầy hơn 46 tuổi. Năm 1860, thầy nghe Tây đánh chiếm thành Gia Định. Năm 1862, bố thầy mất khi Tây lấy Bà Rịa. Năm 1864, sau một năm rưỡi học chữ Quốc ngữ, thầy vào học trường La Tinh. Năm 1866, thầy học trường d'Adran. Năm 1870, thầy đi thi tại Sài Gòn, mấy tháng sau được cử làm

---

[202] Xem thêm Trần Nghĩa *Thử bàn về nguồn gốc truyện "Lục Vân Tiên"*. *Trong viện Văn học – Nguyễn Đình Chiểu, tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật*. Hà Nội, Khoa Học Xã Hội, 1973, tr. 485-497.

thông ngôn và lấy vợ. Thầy nhận được bức thư đề ngày 14 tháng 8 năm Tân Mùi, tố cáo vợ thầy ngoại tình với bạn là Vêrô Liễu. Hơn một tuần lễ sau, thầy sát hại người thầy cho là tình địch, 15 ngày sau đó, thầy đầu độc vợ. Giữa năm 1873, vợ thầy chết, thầy đi tu. Năm 1882, thầy được phong chức. Ngày 7 tháng 1 năm 1884, thầy mất. Năm sau, 1885, *tôi*, người trần thuật, viếng mộ Lazarô Phiền. Thật như một bản khai sơ yếu lý lịch.

Việc kê khai ngày tháng quá đầy đủ, chi tiết, nhất là thời điểm câu chuyện kết thúc quá gần thời điểm viết và xuất bản (viết năm 1886, xuất bản năm 1887), làm cho người đọc dễ quên đây là chuyện hư cấu, trái lại có cái ảo giác một câu chuyện có thật, nóng hổi nữa. Cái ảo giác này càng tăng khi tác giả hai lần sử dụng chú thích, một là những chi tiết cụ thể về ngôi nhà thờ nơi chôn Lazarô Phiền, và một là của chính nhân vật *tôi,* nêu lời của mẹ mình về vụ giam cầm giáo dân tại ngục Bà Rịa, để chứng tỏ điều Lazarô Phiền kể là đúng sự thực. Như thế, không thể xem chú thích ở đây là một cái gì bên ngoài truyện, ngược lại phải thấy đó là một cách làm có dụng ý nghệ thuật. Việc sử dụng chú thích trong truyện hư cấu như thế là thủ pháp mãi đến năm 1925 mới gặp trong *Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu* của Nguyễn Ái Quốc.[203]

Có thể nói *Truyện thầy Lazarô Phiền là cuốn truyện đầu tiên sử dụng kỹ thuật đan cài những chi tiết có vẻ phi hư cấu vào chuyện hư cấu.*

***

---

[203] Nguyễn Ái Quốc chú thích dưới dạng tái bút ở cuối truyện.

Đánh giá *Truyện thầy Lazarô Phiền*, có người cho là "*kỹ thuật thô sơ non kém*" (Bùi Đức Tịnh 1998:7). Những gì phân tích trên đây tưởng đủ để chứng tỏ rằng lời chê đó thiếu hẳn một cái nhìn lịch sử.

Truyện thầy Lazarô Phiền là một sự *đột phá về kỹ thuật*. Tiếc thay, sự đột phá đó nói chung không được những tác giả đi sau kế thừa. Điều ấy có nhiều lý do, trong đó hẳn có áp lực của người đọc. Trong văn chương truyền thống, tác động của người đọc đối với người viết còn tương đối nhẹ nhàng: văn chương là chuyện tinh thần thuần túy, để mình, hay rộng hơn chút nữa là bạn bè, ngâm ngợi khi chén rượu khi cuộc cờ. Việc tiếp xúc với phương Tây đã cho phép du nhập một khí cụ mới: máy in. Chính cái thứ không văn chương lắm này làm cho văn chương phải thay đổi. Người viết in tác phẩm của mình để bán kiếm lời. Và một khi văn chương đi vào thị trường, thì người đọc có cái sức mạnh của người tiêu thụ hàng hóa: nó buộc người viết phải sản xuất cái mà người đọc thích. *Truyện thầy Lazarô Phiền* là sáng tác đầu tiên theo kiểu phương Tây, mà lại quá mới. Công chúng xưa nay chìm trong bể văn chương truyền thống, chưa hề được chuẩn bị, được làm quen, trách sao được có thái độ thiếu nồng nhiệt. Nhìn theo chiều hướng này, việc các tác giả sau, kể cả những người tự nhận có chịu ảnh hưởng của *Truyện thầy Lazarô Phiền*, như Hồ Biểu Chánh chẳng hạn[204], chọn một giải pháp

---

[204] Trong hồi ký *Đời của tôi*, Hồ Biểu Chánh cho biết sau khi được đọc *Truyện thầy Lazarô Phiền* cùng hai cuốn khác. *Hoàng Tố Oanh hàm oan* của Trần Chánh Chiếu (1910) và *Phan Yên ngoại sử* của Trương Duy Toản (1910), là ba cuốn truyện bằng văn xuôi đầu tiên ở Nam Kỳ kể chuyện trong nước, ông chuyển hướng sáng tác, tiếp thu kỹ thuật phương Tây (dẫn theo Nguyễn Văn Trung 1987:27).

trung dung hơn, có yếu tố mới mẻ của châu Âu, mà cũng có yếu tố đã quen thuộc với khẩu vị của độc giả, cũng là điều dễ hiểu.

Hoàng Dũng
(Tham luận tại cuộc tọa đàm
Về văn hóa Công giáo Việt Nam
Tòa TGM. Huế, 10-2000)

Tài liệu trích dẫn:

Bùi Đức Tịnh 1998. *Lời giới thiệu*. Trong *Cao Xuân Mỹ* 1998, tr. 7-8.

Cao Xuân Mỹ (biên soạn) 1998. *Truyện dài đầu tiên và tuyển tập các truyện ngắn Nam Bộ cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX*. Nhà xuất bản Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Hiến Lê 1968. *Văn học Trung Quốc hiện đại (1898-1960)*, q. thượng, Nguyễn Hiến Lê: Sài Gòn.

Nguyễn Văn Trung 1987, *Những áng văn chương Quốc ngữ đầu tiên – Thầy Phiền, truyện của Nguyễn Trọng Quản*. Tài liệu tham khảo sau đại học và năm cuối bậc đại học (ronéo). Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

Trần Nghĩa 1973, *Thử bàn về nguồn gốc truyện "Lục Vân Tiên"*. Trong Viện Văn học, *Nguyễn Đình Chiểu, tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật*. Hà Nội: Khoa học xã hội, tr. 485-497.

Vũ Ngọc Phan 1960 (1942). *Nhà văn hiện đại*, q.2. Thăng Long: Sài Gòn.

CHA LÉOPOLD MICHEL CADIÈRE

Hội Truyền giáo chúng tôi có nhiều tấm gương những vị thừa sai biết kết hợp công việc tông đồ của mình với những nghiên cứu khoa học về các xứ sở mà các ngài đã đến truyền giáo. Tuy nhiên, các công trình uyên bác của cha Cadière lại được biết đến khá nhiều khiến người ta có thể khẳng định là nhờ ở chất lượng, phạm vi ảnh hưởng và thời cơ dự báo. Những đặc trưng ấy đã mang lại cho tính cách của ngài một nét nổi bật đầy ấn tượng[205].

Do đó, chúng ta thử phác thảo sơ lược sự biểu hiện và cách sống ơn gọi truyền giáo của ngài, những hoạt động trong đời ngài về lĩnh vực khoa học cũng như về lĩnh vực tông đồ xem sao.

Cha Cadière được sinh ra trong một gia đình nhà nông, ở không mấy xa miệt Aix-en-Provence. Phần lớn cuộc đời truyền giáo của ngài là tiếp xúc thường nhật với các nông dân Việt Nam. Ngài luôn tỏ ra thích thú được thấy lại nơi đoàn chiên của

---

205 Cha Léopold-Michel Cadière sinh ngày 14-2-1869 tại Aix-en-Provence, Pháp. Thụ phong linh mục ngày 24-9-1892. Ngài trẩy di Bắc Nam Bộ (Việt Nam) ngày 26-10 cùng năm đó. Ngài đã có một chương trình hoạt động truyền giáo tích cực, cộng với những nghiên cứu liên tục và đặc biệt về ngôn ngữ học, nhân chủng học và thực vật học. Các công trình khoa học của ngài xứng đáng để nhận một huy chương vàng tại cuộc triển lãm thuộc địa tại Marseille năm 1923 và Bắc đẩu bội tinh năm 1931. Cadière là viện sĩ thông tấn của nhiều viện hàn lâm. Bị quản thúc 6 năm tại Vinh thời kháng chiến chống Pháp. Ngài về chầu Chúa ngày 6-7-1955 trong khi đang nghỉ hưu tại Huế, sau 6 năm rưỡi, bị giam giữ tại thành phố Vinh dưới chế độ Việt Minh.

mình cũng cùng một cái óc thực tế, cũng một sự vui tính trong khi làm việc nặng nhọc, cũng một bản chất liêm khiết và dĩ nhiên cũng cùng một quan niệm về siêu nhiên được thể hiện ra bằng nhiều cách khác nhau, na ná như là cuộc sống đồng ruộng dân dã miền Provence vậy. Chính trong cái nề nếp gia phong này, ảnh hưởng của người mẹ – một Kitô hữu mộ đạo, thuần thành – đã góp phần rất lớn trong việc tạo nên một bầu khí thuận lợi nhằm đáp lại tiếng Chúa gọi. Về chuyện này, cha linh hướng của ngài có để lại một chứng từ cụ thể. Bằng một giọng điệu xác tín, ông nói với cha Cadière đang khi trên đường đến viếng mộ mẹ vào năm 1928, rằng: *"Mẹ cha thế nào ư? Bà ta đã nên thánh, một bà thánh!"* Tiếng vọng của bấy nhiêu lời chắc chắn sẽ âm vang mãi trong lòng vị thừa sai cho đến cuối đời. Cha Cadière lưu ý: *"Tuy nhiên, mẹ tôi thì một chữ cũng mù tịt, đến nỗi bà chẳng hề biết ký cái tên mình ra làm sao cả! Bản thân tôi không hiểu là do đâu mà mẹ tôi lại được hưởng những vinh quang trong tình Chúa yêu thương dường ấy?"*.

Kể sao hết những tác động khác đã để lại dấu ấn trên suốt con đường đã dẫn Cadière đến Hội Thừa sai. Nào là các cha sở tốt lành, trong đó có một vị đã in thành tập những vần thơ nho nhỏ, mang tên *"Những trò tiêu khiển của một cha xứ nhà quê"*; một vị khác thì lại dạy Cadière giúp lễ; còn vị thứ ba, một hôm kia, trong khi đội mũ linh mục cho Cadière, đã la lên nửa đùa nửa thật rằng "*chú bé này sẽ làm cha cho mà coi!"*.

Về chuyện học hành, suốt những năm ở bậc tiểu học và sau đó lên trung học ở Aix, Cadière đã tạo cho mình một bản lĩnh kiến thức vững chắc, một lòng khao khát hiểu biết vô bờ bến và một tâm hồn luôn rộng mở ra cho tất cả những gì thuộc về con người, về nhân bản. Đậu tú tài xong, Cadière thử vào Đại

học; nhưng rồi lại sớm chuyển hướng gia nhập chủng viện Xuân Bích ở Aix. Tại đây, Cadière may mắn gặp được một vị linh hướng – ông Maire – và đã lưu giữ một kỷ niệm cảm động không thể phai mờ về ông ta. Mười năm sau, khi biết tin ông mất, Cadière có ghi lại trong cuốn sổ tay như thế này về người mà mình vẫn hằng kính mến gọi thân mật bằng *"Bố": "Tính tình ông ta hơi lạnh lùng, nhưng được cái tốt lành là hiền hậu. Điều đó chứng tỏ tính chủ động và an nhiên tự tại, những phẩm chất mà tôi phải học tập để có"*. Bên cạnh ảnh hưởng sâu xa về tinh thần, cậu chủng sinh trẻ tuổi Cadière tự bày tỏ nỗi phấn khởi khi biết rằng tư tưởng Công giáo đang lớn mạnh ở vào thời điểm vài thập niên cuối thế kỷ XIX: *"Lúc còn là cậu chủng sinh trẻ tuổi, tôi bắt đầu theo khoa triết học kinh viện và thần học tại Đại chủng viện ở Aix. Đây đúng là thời kỳ vàng son của những tu sĩ Xuân Bích lừng danh như Le Hur, Vigouroux, Bacuez; của những linh mục triều, như: Fouard, Le Camus, Battifol, hoặc của những tu sĩ dòng Biển Đức thông thái, như Dom. Buéranger, Dom. Cabrol và còn của những vị khác nữa. Chính họ đã hoàn thành việc xuất bản những công trình nghiên cứu của họ về các Sách Thánh, về Phụng vụ, về cội rễ của Kitô giáo. Dưới sự hướng dẫn của các bậc thầy uyên bác, tôi đã đọc ngốn ngấu các tác phẩm ấy. Và chính tôi khao khát một ngày kia, cũng sẽ làm được như họ. Trong số những người chưa được nêu danh trên đây, chắc chắn còn phải kể tới Mourret, một tu sĩ Xuân Bích xuất thân từ Aix. Quyển "Lịch sử tổng quát của Giáo hội", ở thời điểm này, đã là một trong những chứng cứ phản bác các luận đề vốn đã gây được tiếng tăm từ xưa của Renan"*.

Tuy nhiên, do luôn luôn bị thúc đẩy bởi một lực thu hút kỳ diệu nào đó, người tu sĩ trẻ Cadière vẫn kiếm tìm cho mình một

Hội dòng khả dĩ *"vừa cho phép làm việc tông đồ truyền giáo, lại vừa có thể dấn thân vào lĩnh vực nghiên cứu một cách nghiêm túc"*. Có lẽ, từ trong thâm tâm, Cadière đã nghĩ đến dòng Tên, là dòng có một nhà ở miền quê, tọa lạc ngay tại cửa ngõ vào Aix, như muốn mời gọi Cadière đi theo bước chân của thánh Phanxicô Xaviê. Nhưng chẳng hiểu tính tình sôi nổi và kiên quyết của Cadière có tìm được ở đó khuôn mẫu thích hợp cho mình hay không? Phải chăng ở đây, Cadière đã bắt gặp được một khuôn mẫu xứng hợp với tính khí sinh động và cầu toàn của mình? Để rồi cái ý hướng truyền giáo đã chế ngự Cadière, thôi thúc ngài phải lực chọn một Hội dòng đảm bảo thỏa mãn nguyện ước của ngài. Thế là, Cadière vào chủng viện ở phố hàng du Bac và được thụ phong linh mục 24 tháng 9 năm 1892, nghĩa là chỉ sau một năm tu trì ở đây. Ngài, mong muốn bắt tay ngay vào việc nghiên cứu – dù chỉ là chút đỉnh – những vấn đề tổng quát thuộc khoa ngôn ngữ học và những kiến thức sơ đẳng về những nền văn minh ở Viễn Đông. Vài tháng trước khi lên đường, Cadière đành lòng với một hành trang nghèo nàn gồm vài ba tiếng Việt học vần từ miệng cha Grosjean, một cựu thừa sai ở Huế, lúc ấy đang làm Giám đốc chủng viện ở đường du Bac.

Vào thời kỳ đó, chả có gì để phân biệt rõ nét giữa vị thừa sai trẻ tuổi *"rắp ranh"* đi truyền giáo ở xứ Huế này với các bạn đồng hội đồng thuyền. Có chăng là một cái nhìn linh lợi, cái khổ dạng nhỏ nhắn mảnh mai, đến nỗi các đấng bề trên phải ái ngại phỏng đoán rằng: *"Ngài không thể sống được quá năm năm tại xứ truyền giáo..."* Riêng về cái khoản *"giọng nói đặc sệt miền Provence"*, ngài cũng không chịu đánh mất hoàn toàn. Bởi vì theo nhận định của ngài, đặc điểm này lại hóa thành cơ may để dễ dàng hòa nhập vào một số dấu giọng của tiếng Việt.

Trong quyển *"Hồi ký về một người Việt Nam xưa"*[206], cha Cadière đã kể lại rành rọt bước đầu trong việc học tiếng Việt. Đây là một tập tiểu luận thực tế rất thú vị, đề cập tới phương pháp tốt nhất trong việc học tiếng nước ngoài, trong những điều kiện bấp bênh mà trong đó một nhà truyền giáo trẻ bị ném vào. Chính ngài đã lao vào việc trau dồi tiếng Việt với tất cả sự miệt mài đáng nể. Điều này phản ánh một xác tín rằng cái cốt lõi trong bổn phận chức nghiệp của ngài chính là ở việc đó. Nó được khởi động ngay từ khi ngài đặt chân đến đất nước này và liên tiếp những năm sau nữa. Thế rồi, đã có lúc, ngài đâm ra hồ nghi rằng chẳng hiểu cái nhiệt tình và khó nhọc ban đầu kia liệu có nhanh chóng biến ngài trở thành một trong những bậc thầy về môn học Hán Việt được hay chăng? Rõ ràng là một điều mong manh; thậm chí, ngài còn lo lắng cả cái chức giáo sư ở tiểu chủng viện, rồi ở đại chủng viện kia sẽ làm trì chậm bước đầu này. May thay, tình thế đã khác. Vừa đến Huế, cha Cadière gặp đích thân Đức cha Gaspar, Khâm mạng Tòa Thánh của Hội Truyền giáo, một nhân vật có khả năng phát hiện những tiềm năng và nhiệt tình của người khác. Bởi thế, không lạ gì, về sau này, lại chính cha Cadière – chứ không phải ai khác – là người đã soạn và đọc bài điếu văn trước thi hài Đức cha, người mà ngài kính mến như một mẫu mực, một người cha[207].Cái dung mạo mà người mô tả sao trông nó giống hệt với dung mạo mà giờ đây vẫn khiến cho người soạn điếu văn phải công nhận là một mẫu người luôn tỏa ra sức thu hút và một ảnh hưởng không ai dám

---

[206] Xem những bài đã đăng trên tạp chí "Đông Dương" từ 12-1941 đến 5-1944

[207] Xem tiểu truyện *Người chết* về Đức cha Gaspar. Tập san Đô Thành Hiếu Cổ, 10-12-1917

chối cãi được. Chắc một điều là chính Đức cha Gaspar đã nhận trách nhiệm hướng dẫn nhà truyền giáo trẻ của mình đi theo con đường nghiên cứu ngôn ngữ, lịch sử và nhân chủng học về mặt tôn giáo. Vị Khâm mạng Tòa Thánh này, há đã chẳng cho xuất bản những tác phẩm tương tự, dù chưa đạt tầm cỡ như lòng mong muốn; song ít ra là đã thành công trong việc phát hành một quyển tự điển Hán – Việt và một cuốn sách nhập môn tiếng Việt rất có giá trị vào thời bấy giờ đấy sao? *"Đó là một con người theo lời cha Cadière – luôn mày mò tìm kiếm và biết đến tận cùng từng chân tơ kẽ tóc về mọi vấn đề. Người quan tâm đến tất cả và mong muốn các vị truyền giáo của người cũng phải quan tâm như thế. Ngoài những môn khoa học vật lý mà người rành rẽ, người còn có những khái niệm chính xác và có đối chiếu, phối hợp về những phong tục, tín ngưỡng và việc hành đạo của người Việt Nam nữa. Nhiều lần, người đã chia sẻ với tôi rằng người muốn thực hiện một công trình về mảng đề tài trên, nhằm giải thích cho những vị thừa sai trẻ về vô số những sự kiện họ thấy đấy mà chẳng hiểu mô tê gì cả... Đó chính là một cuốn sách có tầm cỡ rộng lớn hơn thế nhiều"*. Cái dự án mà Đức cha Gaspar đã thổ lộ bằng tất cả ý thức của mình với cha Cadière – người đồng hành trẻ tuổi – thì đã được cha Cadière thực hiện một cách phong phú, đến nỗi đã khẳng định được định hướng này là việc nằm sẵn trong sự quan phòng. Cho nên, ngay từ khởi đầu, *"cái phong cách chuyên môn về khoa học của cha Cadière không mang dáng dấp gì của một bộ óc duy tưởng tượng, mà là dáng dấp của một giải đáp đầy thuyết phục trong mệnh lệnh giữa cha – con, được bộc lộ qua hình ảnh một vị bề trên sáng suốt"*.

Ngay từ thời kỳ này, có rất nhiều cơ hội đã làm cho nhà thừa sai trẻ Cadière phải xác tín rằng những nghiên cứu uyên bác

trong những lĩnh vực khác nhau là điều rất hữu ích cho các hoạt động truyền giáo tại Việt Nam. (Cho nên, ở đây, việc xem xét lại toàn bộ những động cơ đã dẫn ngài đi đến quyết định trên là điều dài dòng vô ích). Chúng ta chỉ ghi nhận rằng, tại các điểm mà ngài phụ trách trong tỉnh Quảng Bình, như Tam Tòa, Cù Lao, Gò Khế và Cổ Vưu – cũng cùng một trường hợp như các bạn đồng nghiệp khác vào lúc đó – ngài đã gặp rất nhiều khó khăn. Không đơn giản chỉ là những biện pháp bách hại trực tiếp xảy ra như năm 1863-1885, mà còn là một sức ép đè nặng trên những cộng đoàn Kitô giáo. Sức ép này đôi khi dẫn đến những cuộc bội giáo hàng loạt, một báo động đã xảy ra ngay tại những nơi người ta mới vừa trở lại đạo.

Đứng trước nỗi đau này, phải ra sức củng cố những cộng đoàn cũ, phải liên lỉ cầu nguyện cho những con chiên lạc, phải hết lòng cứu giúp những gì có thể vớt vát được. Nhưng đồng thời cũng không thể xem thường việc quan sát những phản ứng sâu xa trong tâm hồn người dân Việt Nam, từ việc truy tìm quá khứ, sự khôn ngoan của tầng lớp trí thức cho đến những di sản dân gian xưa cũ còn sót lại của họ. Đặc biệt là bằng sự cảm thông, cần phải nghiên cứu vô số cách cử hành của các khuynh hướng tôn giáo, nhằm biết tận gốc xem người ta phải bắt đầu từ đâu và ân sủng đã phải tác động như thế nào, khi những người lớn chịu trở lại đạo. Đàng khác, làm thế nào để vẫn tiếp tục nối được những truyền thống rất xa xưa do các tông đồ đầu tiên của miền Viễn Đông để lại: Chẳng hạn, các tu sĩ Dòng Tên như cha Ricci và Alexandre de Rhodes cùng nhiều linh mục của Hội Thừa sai[208]. Nhờ vào những nghiên cứu không ngừng về mặt

---

[208] Đặc biệt: Đức cha Mossard; các cha Génibrel, Valler, Révier, Dromet, Maheu, Bon, Souvignet, Hue...

nhân chủng, mà tất cả đã đóng góp vào việc xây dựng đức tin trên những nền tảng vững chắc nhất.

Mặt khác, theo một nghĩa nào đó, chính nhờ vào công việc nghiên cứu khoa học của một số nhà chuyên môn, uy tín của các vị thừa sai đã được tầng lớp ưu tú của xứ sở – trí thức, quan chức, nhà giáo – đánh giá cao... Thực tế là việc truyền giáo rất hiếm thấy được tầng lớp này hiểu và chấp nhận như là một quan điểm hoàn toàn siêu nhân. Ngược lại, họ thường tỏ ra dễ dàng chấp nhận sẵn sàng đóng góp một phần quan trọng vào việc nghiên cứu những công trình văn hóa được thực hiện chính thức do Trường Viễn Đông Pháp, đặt trụ sở tại Hà Nội. Lại nữa, trong tình hình này, điều cấp bách đối với các nhà truyền giáo là phải kiên định một lập trường trong khoa học của các tôn giáo, trong môn nhân chủng học và trong các khoa học khác xem ra hãy còn là điều tương đối mới mẻ vào thời kỳ đó. Đây là cách thế duy nhất để ngăn chận người ta sử dụng các khoa học đó làm vũ khí chống lại Giáo hội, y như trường hợp những người Kitô giáo chẳng màng gì đến một môn về trí tuệ mới phát sinh. Trong ý nghĩa đó, Tòa Thánh không ngừng khuyến khích hình thức đóng góp vào khoa biện giáo tổng quát này. Cụ thể là gần đây, qua những Hội nghị khoa học, Đức Thánh Cha Piô XII đã chứng tỏ giáo triều luôn đánh giá nhiệm vụ của các nhà bác học Công giáo trên toàn thế giới là rất có ích. Về phần vị tiền nhiệm của ngài, Đức Piô XI – chính do lòng nhân từ riêng tư mà ngài đã chuẩn nhận nỗ lực của cha Cadière, bằng cách cho phép nhà xuất bản Vatican in ra tập sách về *"Gia đình và tôn giáo ở Việt Nam*[209]*"*. Có lẽ, tất cả các lý lẽ trên đây tỏ ra có thể chấp nhận

[209] Xem Cadière – *Tín ngưỡng và cách hành đạo của người Việt Nam*, Hà Nội 1944 Quyển I, trang 33-84 (IDEO).

được đối với Đức cha Allys, người kế vị Đức cha Gaspar ở Huế. Cho nên, ngài đã cho triệu ngay cha Cadière về Huế làm tuyên úy cho trường Pellerin, nơi do các sư huynh trường Kitô giáo phụ trách. Chức vụ này (1912-1918), thực tế đã tạo thuận lợi cho ngài tỏa sáng hơn trong các hoạt động bác học của ngài.

Tôi muốn khơi gợi lại ở đây cái dáng vẻ mảnh khảnh của ngài khi cúi xuống trên tập thủ bản nào đó chi chít những chữ Hán-Việt. Nhưng, xin ai nấy đừng tưởng tượng rằng như thế là ngài bị giam hãm trong phòng thí nghiệm hoặc thư viện đâu nhé. Nhà ngôn ngữ học này, nhà sử học tôn giáo này vốn thích làm việc trên *cái-đang-sống-động*. Do đó, trên cánh đồng truyền giáo, người ta có thể bắt gặp ngài *vừa đang thực hiện với việc thi hành thừa tác vụ lại vừa đam mê những nghiên cứu bác học*. Về mặt con người mà nói, thật khó mà phân tích rạch ròi hơn về một tâm hồn Việt Nam đã hình thành trong chính con người của vị truyền giáo này, tuy bản chất vẫn luôn tỏ ra là một con người nhanh nhạy để không ngừng tiếp tục việc tra cứu nhiều thích thú đến ngạc nhiên. Cuộc trao đổi của ngài lúc nào cũng thu hút kẻ đối thoại, đưa người đó vượt lên trên những lo toan của đời thường.

Khiêm tốn đến thế là cùng.

Thậm chí anh nông dân này, đứa bé kia, bác sãi chùa này hoặc chị hàng tôm hàng cá nọ tha hồ đoán già đoán non rằng ông cha này quả là phải có một sự cảm thông, một kiến thức hiếm có nào đó kết hợp với lòng từ tốn nhún nhường, nên mới khiến cho người đối thoại không thấy mặc cảm bị lấn lướt trước cái kiến thức trồi vượt của ngài. Con người ưu việt này, dường như đã tạo ra một ảnh hưởng tinh thần và một niềm tin cậy biết bao, luôn cả đến những biểu hiện của một sự làm việc tận tụy, không hề suy giảm!

Cha Cadière quan tâm đến tất cả mọi lĩnh vực. Ngài luôn quan sát và quan sát. Đó thật là một mẫu người luôn bận bịu trong khám phá và đối chiếu mà vẫn không có gì tỏ ra mệt mỏi. Sự hài hòa khéo léo này như đã làm phong phú nội tâm của ngài và mang đến cho ngài một niềm vui, để dâng lên Thiên Chúa. Để tỏ bày nỗi niềm ấy, trong những ghi chép riêng tư của mình, cha Cadière thường dùng từ *"say mê"*. Trong lời thú nhận này, chắc chắn người ta thấy ngài ám chỉ đến nguồn cảm hứng nơi các nhà bác học và các văn nghệ sĩ. Là những tín hữu, chắc chắn họ sẽ thấy cùng một tâm trạng này là có được một trong những hình thức để kết hợp thiêng liêng với Chúa. Thực tế hơn, ngài thường sử dụng những sổ tay riêng của mình, ghi nhanh vào đó một chi tiết, rồi vạch ra một *"tính chất"*đòi buộc người ta còn phải triển khai thêm ra... Nhưng trong nhiều trường hợp, ngài lại ghi ngay vào bộ nhớ kỳ diệu của mình những tài liệu đã thu thập được trong ngày. Sau đó, khi trở về nhà, ngài viết ra trên tấm phiếu bằng nét chữ đằng tả, nắn nót và sắp xếp lại hết sức cẩn thận. Như vậy, chắc là cha Cadière đã để lại rất nhiều thủ bản mà trong đó phần lớn chúng ta đang được sử dụng đây. Chính cha Cadière đã biết cách lựa chọn, trong số các khám phá của mình, nhưng vấn đề tiêu biểu có thể soi sáng cho lĩnh vực nghiên cứu. Chỉ cần liếc mắt một cái, ngài phân biệt được ngay tài liệu nào là quan trọng có thể giải đáp một câu hỏi ngay từ khi nó còn mù mờ. Sau đó, ngài miệt mài tra cứu đầu đuôi trước khi đi đến một kết luận. Ngài làm việc đó bằng tất cả sự thận trọng và khách quan hết sức đặc biệt. Để rồi cuối cùng, ngài cho ra mắt một bài báo hay một tập sách mỏng về vấn đề đó, kèm theo là những tài liệu, những đối chiếu, những ghi chú cần thiết. Phần ghi chú này hé mở cho ta thấy được những phân vân do dự, đồng thời cả những chăm chút rất chu đáo của một bậc học giả. Trong thời kỳ

thành đạt nhất về mặt hoạt động khoa học của mình (1900-1920), cha Cadière cho xuất bản bình quân từ bốn đến sáu đầu sách một năm mà cuốn nào cuốn nấy cũng được trau chuốt và đạt chất lượng cả. Thêm vào đó, cha Cadière còn sáng lập biên tập tờ tạp chí do chính tay ngài thành lập tại Huế.

Sự nhiệt tình và không mệt mỏi trong tìm tòi của cha Cadière, có thể nói, mang tính hay lây lan ra xung quanh. Chẳng thế mà từng bước, ngài biết cách làm phát sinh ra những người quanh mình – như một vòng cung tỏa rộng – một niềm hưng phấn đối với các công việc trí thức này. Do đó năm 1923, ngài đã thành lập một loại hàn lâm viện miền[210] mang cái tên gọi đơn sơ là *"Những người bạn của Huế xưa"*. *"Tập san"* của hàn lâm viện này có cùng tên và được xuất bản theo định kỳ ba tháng, đều đặn liên tục mãi cho đến năm 1945, khi Nhật Bản can thiệp và chấm dứt các hoạt động của tập san. Chắc hẳn, tư cách của những ai được gọi là *"Những người bạn của Huế xưa"*(đều trong chỗ *"bạn bè của cha Cadière cả"*) chẳng còn xa lạ gì. Nhưng, người ta đóng vai linh hồn, thư ký và chủ biên của tập san này lại chính là người đã đứng ra gầy dựng nên nó, tăng thêm uy tín cho nó, với một sở học uyên bác vậy. Người ta đã bắt đầu kiểm kê toàn bộ công trình khá đồ sộ này. Công trình này bao gồm 250 tựa bài[211] hoặc những tập sách mỏng thường thấy xuất hiện trên tập san Huế cổ, trên tập san của Trường Viễn Đông Pháp, trên Anthrophos hoặc những tạp chí cùng loại khác, kể cả trên Biên niên của Hội Truyền giáo.

---

[210] Cha Cadière có biết một Hàn lâm viện cùng loại ở Aix và ngài đã được bổ nhiệm làm Viện sĩ thông tấn năm 1918.

[211] Xem tạp chí Pháp Á, 9-1955, một phần của số báo 112, dành riêng để viết về cha Cadière.

Điều quan trọng ở đây, không phải là phân tích tỉ mỉ, mà là nhấn mạnh đến sự nhất quán của công trình đó. Cho nên, nó đã xuất hiện rõ ràng tập trung vào nhân chủng học tôn giáo. Chính cha Cadière, đã chẳng đề tựa *"Các tín ngưỡng và việc hành đạo của người Việt Nam"* cho tác phẩm quy tụ phần lớn các công việc của ngài đó sao? Khởi đầu năm 1944 từ Hội Địa dư Hà Nội, việc xuất bản tác phẩm này hiện nay vẫn còn được tiếp tục tại Paris do ông L.Malleret, Giám đốc Trường Viễn Đông Pháp chủ nhiệm. Phần vào đề của tác phẩm cho ta thấy tâm trạng của vị thừa sai: Cadière ngạc nhiên trước sự đa dạng của các biểu hiện tôn giáo mà ngài đã chứng kiến: *"Tín ngưỡng của người Việt Nam – nếu bao lâu người ta có thể dùng ở số ít – cho ta cảm tưởng tương tự như là khi bước vào một khu rừng rậm của dãy Trường Sơn"*. Sau khi mô tả một bức tranh tuyệt vời về thảm thực vật phong phú mà ngài đã sưu tập, cha Cadière còn ví von như thế này: *"Cũng thế, nơi người Việt Nam, và ở tất cả các tầng bậc của xã hội, tình cảm tôn giáo thể hiện một cách mạnh mẽ và như chế ngự lên toàn bộ cuộc sống. Nó còn bao trùm tất cả các sinh hoạt hàng ngày, từ việc quan trọng nhất cho đến những việc tầm thường nhất. Tất cả móc nối chặt chẽ với nhau trong việc hành đạo. Khi thì tình cảm ấy bùng nổ ra giữa thanh thiên bạch nhật trong dáng vẻ long trọng của các nghi lễ hợp pháp nơi các đền đài của những tôn giáo được nhà nước công nhận. Khi thì nó náu mình, khép nép nơi một góc cây, trước một viên đá sần sùi. Lại có trường hợp người ta diễn cảm Lời cầu kinh của mình ra thành những câu ca vãn có kèm theo âm nhạc và nhảy múa. Nhưng có lúc người ta lại cũng thầm thĩ khấn xin mỗi khi ngang qua một cái am nhỏ đầy ma mị; hoặc đơn giản hơn cả là người ta giãi bày điều mong ước ở ngay trong tận đáy lòng mình. Người ta từ từ nghiêng mình xuống ra vẻ cung kính*

trịnh trọng, đầu đội cái mũ vuông, mình mặc áo lụa thụng thịnh, sặc sỡ. Người ta đi hỏi ý kiến nơi ông thầy bói mù lòa, nơi bà đồng cốt với đôi mắt cứ sáng rỡ lên do phấn khích cuồng loạn, nơi thầy địa lý, thầy bùa ngải, thầy bói cẳng gà hoặc xin xăm bói quẻ nơi một ông sãi chùa...Thật ra, bản thân sự đa dạng này còn nhiều điều phức tạp hơn nữa vì biết bao chuyện hành đạo ở địa phương mà người ta chỉ mới nghiên cứu một cách sơ khoáng; tất cả còn như một khu rừng rậm có nhiều chủng loại thảo mộc mà chưa một ai khám phá hết".

Sau phần nhập đề này, cha Cadière khách quan phân tích ra ngọn ra ngành các tôn giáo lớn như Phật giáo, Lão giáo, đặc biệt Khổng giáo và đạo Vật linh là hai tôn giáo – đối với ngài – có vẻ là những biểu hiện thực sự rõ nét nhất về tình cảm tôn giáo tại Việt Nam. Khi đề cập đến vấn đề *"gia đình"*, chính ngài muốn chứng minh các mối quan hệ mật thiết giữa gia đình với tôn giáo (đạo ông bà). Ngài cũng làm như thế khi thực hiện những nghiên cứu về nhân chủng học. Người ta có thể khẳng định rằng những nghiên cứu về ngôn ngữ học của cha Cadière, như những cuộc khai quật về khảo cổ học chẳng hạn, chỉ là một bước chuẩn bị mà thôi. Cứ tạm coi như việc dàn dựng ra một bộ máy kỹ thuật càng chính xác bao nhiêu có thể, được đề xuất nhằm hướng đến kết quả thập phần mỹ mãn trong việc say mê nghiên cứu về môn nhân chủng học tôn giáo mà ngài đã thực hiện và cũng để dành cho những người thừa kế ngài trong công tác tông đồ, cũng như cho tất cả những người mà đất nước – dân tộc Việt Nam đã khiến họ phải quan tâm. Ngài đã chẳng khẳng định cần phải sáp nhập các khoa học này với các khoa học tôn giáo, khi lên tiếng phát biểu tại một hội nghị chuyên đề về truyền giáo được Đức Hồng y Mercier tổ chức tại Louvain năm 1922 đấy ư, rằng: *"Tôi nghĩ, một trong những điều kiện tối cần*

thiết cho việc nghiên cứu lịch sử tôn giáo, là, phải hiểu biết hết sức rành rẽ về ngôn ngữ của đất nước đó".

Nếu tác phẩm của cha Cadière có tầm cỡ đáng kể thì nó cũng không kém phần giá trị về mặt khoa học. Chỉ cần nhắc đến trường hợp mấy nhà chuyên môn vĩ đại nhất cũng đã sử dụng cách giải quyết bằng kỹ thuật này là đủ rõ. Đối với điều đáng cho chúng ta quan tâm nhất, đó là, hãy nhớ luận đề chính mà nhà truyền giáo thông thái đã tập hợp được mà không phải là không đầy ắp cảm xúc, rằng: *"Trong cuộc sống của người dân Việt Nam, không mảy may một điều gì mà thoát ra khỏi ảnh hưởng của tôn giáo được. Tôn giáo chiếm hữu lấy họ ngay từ khi mở mắt chào đời, dẫn dắt họ đi suốt con đường cho đến lúc nhắm mắt. Thậm chí, cả sau khi chết rồi, tôn giáo vẫn còn phủ bóng trên họ. Khi nhận ra cái nguồn cội sâu xa mà các thần linh thuộc thế giới siêu nhiên đã gieo vãi trong tâm hồn người Việt Nam, người ta không thể phủ nhận rằng, dân tộc này là một dân tộc hết sức sùng đạo[212]".* Do đó, luận đề này, đối với ngài, dường như là một luận đề đặt ra nhiều sự kiện nhất, bởi vì các thái độ tôn giáo vẫn tồn tại rộng rãi tại Việt Nam dưới dáng dấp bề ngoài của một chủ nghĩa hiện đại theo kiểu Tây phương, thứ chủ nghĩa không làm cho tâm hồn người ta biến đổi một cách triệt để. Chính thứ tình cảm tôn giáo này đã nảy ngọn sanh ngành từ lâu rồi, đối lập từ căn bản với sứ điệp Kitô giáo. Ít ra, nó cũng mang lại những đảm bảo vững chắc cho đức tin ngay từ khi đức tin bị thử thách về nỗi ám ảnh của một cõi siêu hình nào đó. Quan niệm này dường như muốn khơi gợi về một quá khứ

---

212 Xem Cadière – *Triết lý dân gian Việt Nam – Vũ trụ luận* trong tạp chí "Anthropos" (1907 – 1908).

đáng đề cao của Giáo hội Việt Nam với biết bao những vị anh hùng tử đạo.

Do đó, người ta càng hiểu rõ hơn là tại sao mà những công việc thông thái của Cadière lại chẳng đi ngược lại nhiệm vụ truyền giáo của ngài tí nào; mà chỉ làm cho nó thâu thái thêm nhiều kết quả hơn lên, cho riêng ngài và cho tất cả những ai muốn tận dụng những nghiên cứu của ngài. Chắc hẳn, có thể khẳng định rằng suốt 27 năm ngài sống ở Di Loan, sát bên bờ biển Cửa Tùng, với tư cách một hạt trưởng, không ai có điều kiện tốt hơn ngài để thâm nhập vào những guồng máy tâm lý và xã hội của các "*giáo đoàn*" kỳ lạ này, những tế-bào-mẹ thực sự của Giáo hội Việt Nam và những di sản quý báu của các nhà truyền giáo tiên khởi. Bài báo cuối cùng của ngài xuất hiện trên tạp chí này[213] đã xác nhận điều đó. Và, nếu một khi ngài đã có thể nói đến sự hăng say hoạt động trong lĩnh vực trí thức, thì ngài cũng không phải là không từng nếm trải biết bao "*cay đắng mùi đời*" khi xả thân vào việc truyền giáo, khi các con chiên đòi hỏi ở ngài sự toàn tâm toàn ý của một người mục tử chăn dắt họ. Sau đây là một vài phản ánh nói lên cảm tưởng cá nhân của ngài về một nỗi niềm canh cánh này: "*Có những lúc – Chúa ôi, rất hiếm – những đám đông kia tự mình chuyển động. Với tác động của ân sủng, người ta chẳng hiểu như thế nào và tại sao mà có nhiều người chạy đến với nhà truyền giáo để xin được bảo ban dạy dỗ và xin được phép rửa tội. Thế là, công việc ở đâu bỗng dưng ngập lên đầu nhà truyền giáo. Dễ hiểu thôi, bởi vì hễ nói đến tân tòng là phải nói đến hàng loạt những công việc bề bộn khác. Chẳng hạn, dạy dỗ, kiểm tra, lui tới những giáo đoàn mới*

---

[213] Xem Cadière – *Về tổ chức và hoạt động của một giáo đoàn Việt Nam*, tạp chí của Hội Truyền giáo, tập II, số V79 và những số tiếp theo.

để vực dậy sự dũng cảm của những người yếu đuối vào bảo vệ họ chống lại những điều phiền nhiễu, làm cho ra lẽ những vụ kiện cáo hoặc những bách hại mà họ thường là mục tiêu; quan hệ xã giao với các viên chức để họ tôn trọng các quyền lợi chính đáng; viết thư khuyên răn, cổ vũ việc siêng năng kinh hạt cầu nguyện và ra tay giúp đỡ cả những người khốn khổ nữa. Đây thật là một đời sống nhiệt thành, một nhiệt thành thánh thiện, bởi vì làm theo ý Chúa. Phải thành thật nhìn nhận rằng cách sống như vậy chỉ dành dụm được rất ít thời gian cho việc nghiên cứu. Làm sao có thể rảnh trí để nghiên cứu trong khi cứ phải chạy tới chạy lui như con thoi, trong khi vẫn có nhiều người muốn đến gặp gỡ? Thật khó mà có thể duy trì tâm trí trong sự bình an được... In patientia vestra possidate animas vestra..."[214].

Thật là nghịch lý. Đức khiêm tốn sẵn có để ngăn cản không cho phép ngài được phô trương những thành tựu trong công tác tông đồ. Nhưng tài liệu lưu trữ của Hôi Truyền giáo thì lại xác nhận những thành tựu ấy thuộc vào hàng sáng giá nhất của thời bấy giờ! Để kết thúc, chúng ta cũng nên thâm nhập vào tận thâm sâu tâm hồn hết sức sống động này, từ đó ta cảm nhận được điều huyền nhiệm trong những tiếp xúc thâm giao giữa ngài với Chúa. Điều này có thể được, đến một mức độ nào đó, vì cha Cadière rất thích viết ra giấy trắng mực đen những ý tưởng bé nhỏ nhất của mình. Ở đây, chúng ta hãy đồng tình chỉ nhấn mạnh tới hai nét nổi bật nhất. Trước hết, điều người ta có thể gọi là sự chu đáo của linh mục, khi cùng một lúc phải đứng trước hai nhiệm vụ mà ngài dám chấp nhận đương đầu, theo lệnh truyền

[214] Ghi chú chưa xuất bản: Phác thảo về *Nhà truyền giáo và công việc nghiên cứu.*

của Đức cha Gaspar. Cũng giống như tất cả những ai muốn thực hiện một công việc dài hơi, ngài rất sợ phải mất thời gian vào đó mà không thể rút ra được những thành tựu sao cho công tác tông đồ đạt hiệu quả tốt hơn.

Do đó ngài rất sợ phải chịu thua cái mà ngài gọi là *"Cái thú tầm phào"* làm phí thời giờ vô ích vào *"những chuyện đẩu đâu"*. Tất cả những cụm từ trên đây là để làm chứng sự thật về một bản tự kiểm nghiêm khắc. Bởi vì *"những chuyện đẩu đâu"* này lại trở thành những nhân tố của một công việc khoa học khô khan thường làm nản lòng những người không cùng một tâm trạng với ngài. Cha Cadière luôn tự nghiêm cấm mình không được phép để cho công việc khoa học dẫm chân lên nhiệm vụ chủ chiên của mình: *Age quod agis (hãy làm việc đang làm),* đó là phương châm của ngài ngay từ khi bước vào chủng viện. Ngài đã sống phương châm này một cách có ý thức, biết vận động vào mọi việc, tùy theo khả năng của mình.

Nhưng còn phải đi xa hơn nữa. Nhà truyền giáo rất năng động này luôn luôn quan tâm đến việc thánh hóa bản thân. Đôi khi sự quan tâm này dẫn đến một ám ảnh: Một kiểu *"vật lộn với thiên thần"* mà trong đó, ý thức về những ơn phúc nhận được đã trở thành nỗi áy náy, vì e rằng mình không đáng hiến trọn vẹn cho Chúa. *"Tại sao tôi không phải là một ông thánh nhỉ?"* ngài ghi trong sổ tay câu ấy. Sau đó, ngài chẩn đoán một ràng buộc nào đó với tác phẩm uyên bác của ngài. Bằng thực lòng mình, ngài tự hỏi xem mình có thể học đòi cái cử chỉ đã được gán cho thánh Phanxicô Atxidi hay không, khi ném vào lửa một món đồ tự tay làm ra nhằm cắt đứt những chia trí do lòng tự kiêu vặt vãnh gây ra trong khi đang đọc kinh cầu nguyện. Cha Cadière thẳng thắn tự hỏi: *"Tôi có dám sẵn sàng đốt cháy công trình*

nghiên cứu của tội về "Phương ngữ miền cao nguyên Việt Nam" hay *"Lịch sử tỉnh Quảng Bình"?...* Có dám không?... Vâng, có thể. Tôi tin là có. Nếu sau đó, việc nên thánh không đòi buộc một hy sinh nào khác nữa. Nhưng, vượt lên trên điều đó, còn cả một chuỗi dài những hy sinh lớn lao hơn. Chính những điều này đã làm tôi sợ hãi, chùn bước... Dầu sao, tôi cũng biết rằng vạn sự khởi đầu nan. Đã có Chúa nhân từ chúc phúc và giúp đỡ tôi. Suy đi thì có lẽ tôi không được ở trong một môi trường thuận lợi; nhưng nghĩ lại, đó là một lầm lẫn, bởi vì chính nơi đây, Chúa muốn tôi nên thánh và chính nơi đây, Ngài muốn tôi bắt đầu... Và để kết luận, cha Cadière chép lại câu này: *"Một vị thánh chính là một con người đã tái quyết tâm hết lòng vì Chúa cứ mỗi năm, mỗi tháng, mỗi ngày, luôn luộn, mặc dầu có những hoàn cảnh tự nhiên".*

Duy chỉ mình Chúa biết tôi tớ Ngài có thể đáp lại những lời mời gọi của Ngài đến mức độ nào mà thôi. Dường như cái chứng từ 7 năm bị giam giữ ở Vinh (1946-1953) là một chứng từ của một hoạt động trí thức không bao giờ bị gián đoạn hoàn toàn, nhưng là một khiêm tốn và nhẫn nhục không ngừng gia tăng. Sau khi trở lại Huế, phần lớn những tháng ngày của Ngài trôi qua trong một chiêm niệm rất thong dong. Nhờ đó, ngài đã "*cảm nếm*" được những *"ân huệ của Đấng Hóa Công"*. Từ bao lơn nhà cha quản lý, ngài giải trí bằng cách ngắm nhìn những cội cây sứ đang trổ bông trong khuôn viên Tòa Giám mục; cạnh đó có mấy cây rau mác được lão quản gia chăm sóc thật kỹ lưỡng. Phòng ngài ở cũng vui vui nhờ nghe chim ruồi hót líu ríu hoặc cái quẫy đuôi của con cá hình thù ngộ ngộ kia. Cha Cadière tiếp tục nhận được những tạp chí khoa học và đặc biệt, ngài vẫn tỏ ra còn nhạy bén về những khám phá mới nhất của khoa học. Rõ ràng, đây không phải là lòng hâm mộ – bởi vì theo một số quan

điểm nào đó – nền văn minh của thời đại chúng ta, đối với ngài, có vẻ như đang có khuynh ướng gây nhiễu loạn, thậm chí còn "*phi nhân*" nữa! Nhưng tinh thần của ngài thì vẫn nhanh nhẹn và sáng suốt cho đến tận ngày cuối đời, ngày mà ngài mở miệng cất tiếng ngợi ca Chúa Trời. Di chúc thiêng liêng của ngài là một bài thơ tán tụng bao trùm lên toàn thể tạo vật[215], khúc biến tấu diệu kỳ cảm hứng từ Poverello Atxidi, trong đó ngài dâng lên Chúa niềm vui thanh thoát được nhận biết muôn loài muôn vật do bàn tay Thiên Chúa tạo dựng.

Cha Cadière lặng người đi thật êm ái ngày 6-7-1955, đúng vào dịp mãn tuần tĩnh tâm của các linh mục thuộc giáo phận Huế. Tất cả các linh mục đều tiễn đưa linh cữu của ngài tới một khu đất thánh nhỏ của Đại chủng viện. Những chứng tá từ khắp nơi tuôn về, không ai giấu được giọt lệ ngậm ngùi tiếc thương và khâm phục. Chúng ta hẳn là bằng lòng để trích dẫn ra đây bức điện biểu dương này, do cấp lãnh đạo Chính phủ Việt Nam từ Sài Gòn gửi cho Đức cha Urrutia, Khâm mạng Tòa Thánh tại Huế:

"Tôi vô cùng đau đớn khi nghe tin cha Cadière qua đời. Người đã hiến dâng trọn đời mình cho lợi ích của xứ sở này. Những tác phẩm của ngài để lại, trong lĩnh vực xã hội, tôn giáo cũng như văn chương và ngôn ngữ học đã chứng tỏ tình yêu sâu xa của ngài đối với dân tộc Việt Nam. Dân tộc này sẽ ghi nhớ mãi mãi kỷ niệm không phai nhòa về người bạn vĩ đại và thông thái này. Sự ra đi của vị tông đồ lỗi lạc này – người mà lúc sinh thời không ngừng quan tâm đến các đồng bào của tôi – là một

---

[215] Xem thơ này có tên là *Elévation (Nâng hồn lên)* trong tạp chí của Hội Thừa Sai, tháng 12-1955

mất mát lớn lao đối với tất cả chúng tôi. Thưa Đức cha, trong niềm đau xót này, tôi xin gởi tới Đức cha những lời thành kính tiếc thương và chia buồn sâu xa của tôi".

Bản tiếng Pháp của **Lm. G.Lefas,**
tập san MEP 1956. Bản Việt ngữ của Lê Đình Bảng
Nguyệt san *Công giáo và Dân Tộc* số 171, tháng 3-2009

HẠNH

Á THÁNH TÔ-MA THIỆN

TỬ ĐẠO

VĂN

Sinh ra 1820
Chịu tử vì đạo 1838
Lên bậc á thánh . . . 1903

IN LẦN THỨ HAI



IMPRIMERIE DE LA MISSION
280, rue Hai Bà Trưng
Tândinh — Saigon

1957

CÓ CHĂNG MỘT NỀN VĂN HÓA CÔNG GIÁO VIỆT NAM?

Câu hỏi thật khó trả lời. Nếu khẳng định là có, thì xem ra rất là mạo hiểm, bởi vì không dễ gì chứng minh được. Nhưng nếu khẳng định rằng không, thì xem ra phủ nhận một thực tại, tuy có thể không rõ nét, nhưng vẫn ẩn hiện đâu đây, không chối cãi được: nó cũng giống như không khí chúng ta thở, tuy không hình thù màu sắc, và không ai có thể nhìn thấy được nhưng không thể phủ nhận.

Vì thế câu trả lời của tôi sẽ là *"sắc sắc không không"*: có mà là không, không mà là có! Hay đúng hơn, có lẽ nên nói rằng chỉ có những *nét* văn hóa Công giáo Việt Nam, chứ không có một *nền* văn hóa Công giáo Việt Nam. Những nét ấy chấm phá, thêm vào cho nền văn hóa Việt Nam, làm cho nó phong phú hơn, chứ không thay thế hay càng không thể làm mất được.

Cái gì khó khoanh vùng để xác định, chính là văn hóa Công giáo Việt Nam, như ta vừa nói, chỉ là những *nét* nào đó nhập thể vào trong văn hóa của dân tộc, mà nếu tách biệt nó ra, thì sẽ chẳng còn là gì cả.

Điều này cũng tương tự như khi ta nói về văn hóa Phật giáo Việt Nam, mà theo tôi, có lẽ rõ nét hơn nhiều so với văn hóa Công giáo Việt Nam, ta thấy nó hiển hiện chẳng hạn trong những công trình kiến trúc: một ngôi chùa, một cái miếu, một cái am. Chùa, miếu hay am thì bên Ấn Độ, bên Tàu hay bên Nhật đều có, nhưng nó khác với chùa, miếu hay am Việt Nam. Nhất là

so với chùa, miếu hay am của Tàu: cũng là những mái cong cong, cũng là những con rồng, là những bức tượng v.v…., nhưng cái mái cong cong của Việt Nam thường khác với những mái cong cong của Tàu, và tượng Phật của ta cũng không hẳn giống với tượng Phật của Tàu. Nhưng làm sao tách cái nét Việt Nam hay Tàu ra khỏi tượng được? Hay khi so sánh cái áo cà sa của tăng ni bên Nhật với áo cà sa của tăng ni Việt Nam, chúng ta vẫn phân biệt cái nét Việt Nam với nét Nhật.

Cũng vậy, người ta nay cũng mặc áo vét, đeo cà vạt, các bà các cô cũng mặc váy đầm, đội voan, nhưng ta vẫn là ta, tây đầm vẫn là tây đầm. Thậm chí cũng là người Á châu, da vàng mũi tẹt, mặc dầu vậy, nói chung, vẫn có thể phân biệt được người Việt Nam với người Nhật hay người Hàn quốc, sở dĩ thế là nhờ vào những *nét* Việt Nam nào đó. Tuy nhiên, trước khi đi vào nội dung vấn đề, chúng ta nên bắt đầu bằng việc định nghĩa thế nào là văn hóa đã.

Văn hóa là gì?

Trong một bài viết mang tựa đề *"Bàn về những nét đặc trưng của văn hóa Việt Nam"*, đăng trên Nguyệt san Công giáo và Dân tộc[216], in lại trong cuốn *Tiếng hát mỗi dòng sông,*[217] tôi có viết:

Theo Từ điển tiếng Việt, thì Văn hóa là *"tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo*

[216] Ns. *Công giáo và Dân tộc*, số 26, tháng 2-1997, trang 8-23-

[217] Trang 49-61-

ra trong quá trình lịch sử"[218]. Định nghĩa này thực ra còn khá trừu tượng, bởi vì nó đòi hỏi chúng ta phải định nghĩa trước hết từ "giá trị" trong câu định nghĩa. Theo tôi nghĩ, *văn hóa là tất cả những cái hay, cái đẹp, cái tốt được con người chấp nhận và phát huy, bảo tồn trong không gian và thời gian.* Đối với người Việt Nam, cụ thể mà nói, thì đó là những *"cái hay cái đẹp thể hiện qua những công trình kiến trúc, qua những tác phẩm văn chương và nghệ thuật, hay qua cái ăn cái mặc và qua nếp sống hằng ngày"*[219].

Trong tiếng Pháp, *culture* có nghĩa trước tiên là *trồng trọt*, rồi theo nghĩa bóng mới là *văn hóa*, nghĩa là trau dồi chải chuốt, ám chỉ những tác phẩm văn chương, nghệ thuật v.v…., tức là những sản phẩm tinh thần, mà con người phải "trồng cấy" hay vun xới, nghĩa là làm ra với một cố gắng chăm chút đặc biệt. Thật vậy, không phải ai ai cũng có thể trở thành văn sĩ hay thi sĩ, nhạc sĩ hay họa sĩ hoặc nhà điêu khắc…, mặc dầu ai cũng có thể biết đọc biết viết, biết làm thơ, biết vẽ v.v… Vấn đề ở chỗ văn thơ có *hay*, tranh có *đẹp* hay không.

Trong một bài viết khác, mang tựa đề *"Nền tảng siêu hình của văn hóa Đông Phương"*, được đăng trên tạp chí *Thời điểm*[220], xuất bản tại Hoa kỳ, và in lại trong cuốn sách nói trên, tôi còn viết: "Nền tảng siêu hình này là chữ "KHÔNG" hay chữ "VÔ" được diễn tả qua quan niệm *"Vô vi"* của Lão *"Vô ngã"* của Phật và chủ trương *"Tâm hư"* của Khổng.

---

[218] *Từ điển Tiếng Việt*, Viện ngôn ngữ học. Nhà xb Khoa học xã hội xuất bản. Hà Nội 1988. tr 1135, cột 2-

[219] *Tiếng hát mỗi dòng sông,* trang 50-

[220] *Thời điểm*, số 20 tháng 5&6-1993, trang 89-95-

"Vô ngã" không có nghĩa là không có ngã hay là hư vô, mà chỉ có nghĩa là: mọi sự "vô thường", mọi sự đổi thay nhanh chóng và triệt để, tới mức ta phải nói rằng chúng có đấy mà cũng như không. Đó cũng tựa như "*Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê*". "Vô vi" đây không phải là không làm chi cả mà làm như không làm, làm như nước chảy, suối reo, hoa nở, chúng chảy, reo, nở, mà không ý thức mình làm gì. Còn "Tâm hư" của Khổng là cái tâm "rỗng" tựa như cái rỗng không của ruột cây trúc, biểu tượng của bậc thánh nhân quân tử.

Nói tới đây, tôi nhớ tới hình ảnh ống sáo bằng sậy mà thi hào R. Tagore nói tới trong bài thơ số 7 của tập Gitanjali – tập thơ được giải thưởng Nobel năm 1913. Chiếc ống sáo bằng sậy thì rất đơn sơ: nó thẳng và rỗng. Nhưng chính vì nó thẳng và rỗng mà người nghệ sĩ – mà ở đây chính là Chúa -, có thể thổi hơi vào và làm trổi lên tiếng nhạc du dương.

Chính nền tảng siêu hình "vô vi" này làm cho thái độ, hành vi, cũng như mọi công trình của người Đông Phương chúng ta luôn có cái gì bí ẩn, hàm hồ hay nói đúng hơn là *huyền bí*. Đó là lý do khiến "mái nhà đang đi xuống bỗng lại cong vào và vươn lên, đó là nguồn gốc của những nét tranh thủy mạc mờ mờ ảo ảo"[221].

Tóm lại, văn hóa bao hàm tất cả cái gì là cái hay, cái đẹp cái tốt cái ngon. Mà cái hay cái đẹp v.v... cũng tùy theo quan niệm của mỗi nơi mỗi thời. Vì thế mà văn hóa không phải là một giá trị cố định, bất di bất dịch, mà linh động uyển chuyển. Nó là cái gì ẩn hiện, biến hóa khôn lường, nó là một thứ hồn được mặc khải trong sự vật, nhưng không hoàn toàn đồng hóa với sự vật,

---

[221] *Tiếng hát mỗi dòng sông*, tr. 48.

mà luôn luôn đồng thời là nội tại và siêu việt đối với thực tại mà nó nhập thể vào trong đó. Một cái bình đẹp là một cái bình bằng gốm sứ: không có cái đẹp nếu không có gốm sứ nhưng cái đẹp không phải là gốm sứ. Một người đẹp, là một người đẹp, nhưng cái đẹp không hoàn toàn giới hạn trong con người ấy, cho nên hai người đẹp là hai vẻ đẹp khác nhau, vì thế mới có câu thơ của Nguyễn Du tả hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân:

Đầu lòng hai ả tố nga,
Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân.
Mai cốt cách, tuyết tinh thần,
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.

Cc15-18

Cũng vậy mà chúng ta có thể nhận ra sự khác biệt của các nền văn hóa Đông Tây, cũng như sự khác biệt của các nền văn hóa Á châu hay Âu châu v.v..., và nếu có thể đi tới kết luận rằng không một nền văn hóa nào có thể được gọi là duy nhất, độc tôn, mặc dầu *"mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười"*. Đàng khác ngay trong cùng một nền văn hóa, vẫn luôn luôn có những sự khác biệt về nội dung cũng như về hình thức. Thật vậy, chẳng hạn như trong vấn đề thời trang đang thịnh hành hiện nay, không một nhà tạo mốt nào có thể độc quyền tạo ra cái nét đẹp duy nhất, mà chính bản thân họ cũng luôn luôn phải đổi mới để có thể tồn tại.

Về âm nhạc, hay hội họa, điêu khắc cũng thế. Cũng là 7 nốt nhạc, cũng là 5 màu sắc chính, cũng là gỗ, là đá, nhưng không nhạc sĩ, họa sĩ hay nhà điêu khắc nào lặp lại người khác, hay lặp lại chính mình.

Phải nói dài dòng như vậy để chứng minh rằng văn hóa là một thực tại vừa phổ quát nhưng đồng thời rất độc đáo cá biệt.

Hãy lấy một thí dụ cụ thể: một cô gái Công giáo Việt Nam mặc áo dài đi dự lễ, thoạt nhìn thì nào có cái dáng gì khác so với biết bao cô gái Việt Nam mặc áo dài, vậy mà sao không thiếu gì thanh niên ngoài Công giáo lại cứ thích đến nhà thờ để ngắm các cô? Hình như là vì trong cái vóc dáng của cô gái Việt đó ẩn hiện một cái nét Công giáo nào đó, khó diễn tả được, song lại dễ dàng nhận ra. Phải chăng là nét thùy mị trang nghiêm, đạo hạnh. Nhưng một cô gái Việt Nam Phật giáo cũng chẳng kém gì nghiêm trang, đạo hạnh, thế thì tại sao lại có thể phân biệt cái nghiêm trang đạo hạnh của một tín nữ Công giáo, với cái nghiêm trang đạo hạnh của một tín nữ Phật giáo? Câu trả lời có lẽ nên dành riêng cho các chàng thanh niên, chuyên viên "săn lùng" các thiếu nữ Công giáo!

Một thí dụ khác: ngày nay có nhiều giáo đường được xây dựng theo kiểu Á đông, nhìn thoáng qua thì chẳng khác gì mấy ngôi chùa. Nhà thờ Phát Diệm là một điển hình. Vậy cái gì làm cho người ta phân biệt được đâu là chùa, đâu là nhà thờ? Hẳn không chỉ nhờ cây thập giá, mà còn nhờ vào nhiều những nét đặc trưng khác, chẳng hạn như là những hoa văn, những bức phù điêu, những pho tượng và tranh ảnh. Đừng hỏi đá hay gỗ xem cái gì là Công giáo hay Phật giáo, mà phải cảm nhận được cái hồn Phật giáo hay Công giáo trong đó, Chúa và Phật không ở trong tranh, trong tượng, nhưng tranh tượng lại gợi cho chúng ta một sự hiện diện nào đó của Chúa và Phật.

Trong các nghệ thuật khác như là văn chương, thi ca, hội họa, tuy có lẽ người Công giáo chưa để lại được gì nhiều, so với

nghệ thuật Phật giáo, nhưng một Hàn Mạc Tử, cũng đã tạo ra được một sắc thái Công giáo Việt Nam khá nổi bật.

Nói thế không có nghĩa là tôi phủ nhận giá trị thơ văn của các thi sĩ và văn sĩ Công giáo. Có lẽ ngoài Hàn Mạc Tử, thì người Công giáo Việt Nam chưa có được những Nguyễn Bính hay Lưu Trọng Lư hoặc Xuân Diệu, nhưng *Đêm thơ Đình Bảng* vừa được tổ chức trong hai tối 3 và 4 tháng 8 năm 2000 tại giáo xứ Đa Minh Ba Chuông, tại Thành phố Hồ Chí Minh, chứng tỏ rằng diễn đàn thơ Công giáo đã thực sự lôi cuốn được một số khá đông quần chúng, vượt mức dự trù.

Ở đây, tôi xin được phép trích dẫn một số câu hay đoạn Thánh vịnh, Tập thi ca tôn giáo lớn nhất của tôn giáo, đã trở thành di sản chung của các Giáo hội toàn cầu, nay được các dịch giả cuốn *Các giờ Kinh Phụng vụ* cho *nhập thể* vào ngôn ngữ Việt Nam, để trở thành những bài thi ca Việt Nam Công giáo tuyệt vời. Thật vậy, họ đã không chỉ dịch, mà có thể nói làm cho các văn thơ Do Thái được tái sinh thành thơ văn Việt Nam. Ta thử lấy một vài thí dụ:

Thánh vịnh 64:

Thăm trời đất, Ngài tuôn mưa móc,
Cho ngập tràn phú túc giàu sang,
Suối trời trữ nước mênh mang,
Dọn đất sẵn sàng đón lúa trổ bông.
Tưới từng luống san từng mô đất.
Khiến dầm mưa cho hạt nảy mmầm,
Bốn mùa Chúa đổ hồng ân,
Người gieo màu mỡ ngập tràn lối đi.
Vùng hoang địa xanh rì ngọn cỏ,
Khắp núi đồi hoa nở tươi xinh,

Chiên cừu phủ trắng đồng xanh,
Nương vàng dưới lũng rung rinh dạt dào
Câu hò tiếng hát trồi cao.

10-14

Thánh vịnh 71:

Núi đem lại cảnh hòa bình trăm họ
Đồi rước về nền công lý vạn dân.

3

Thánh vịnh 84:

Tín nghĩa ân tình nay hội ngộ
Hòa bình công lý đã giao duyên.
Tín nghĩa mọc lên từ đất thấp,
Công lý nhìn xuống tự trời cao.

11-12

Thánh vịnh 103:

Chúa khơi nguồn: suối tuôn thác đổ,
Giữa núi đồi lượn khúc quanh co,
Đem nước uống cho loài dã thú.
Bầy ngựa hoang đang khát được thỏa thuê.
Bên dòng suối chim trời làm tổ,
Giữa lá cành cất giọng líu lo.
Bầy chim tước rủ nhau làm ổ,
Hạc bay về xây tổ ngọn cao.
Núi chon von sơn dương tìm đến,
Hốc đá sâu ngân thử ẩn mình.

10-12. 17-18

Thánh vịnh 126:

Ai nghẹn ngào ra đi gieo giống
Mùa gặt mai sau khắp khởi mừng.
Họ ra đi, đi mà nức nở
mang hạt giống vãi gieo
Lúc trở về, về reo hớn hở,
Vai nặng gánh lúa vàng.

5-6

Hay câu thánh ca Isaia:

Tôi có nói: nửa cuộc đời giang dở
mà đã phải ra đi,
Bao tháng năm còn lại,
giam tôi cửa âm ty.
Tôi có nói: Chẳng còn được thấy Chúa
ở trên cõi dương gian,
Hết nhìn thấy con người
Đang sống nơi trần thế.
Nhà tôi ở đã bị giật tung
Và đem đi như lều mục tử.
Lạy Chúa, con như người thợ dệt
Đang mải dệt đời mình,
Bỗng nhiên bị tay Chúa
Cắt đứt ngay hàng chỉ.

38, 10-12

Nhà ngôn sứ thi sĩ Isaia nếu có sáng tác bằng tiếng Việt, có lẽ cũng chỉ nói được đến thế!

Thật phải nói, những bài thánh vịnh của Đavít được dịch như vậy, quả là đã được tái sinh thành những sáng tác gần như

mới, hay nói đúng hơn Đavít đã được Việt hóa trăm phần trăm, để các bài ca của ngài trở thành những bài ca bất hủ của người Việt Nam Công giáo. Đây là một trường hợp tương tự với chuyện Trang Tử nằm mơ thấy mình hóa bướm, rồi không còn biết mình là bướm hay bướm là mình!

Cái đẹp, cái hay, là những cái chuẩn mực: hơn một tí kém một tí đều hỏng cả. Một khuôn mặt son phấn lòe loẹt, thì không thể coi là đẹp, nhưng thiếu một chút son chút phấn, lại quê mùa, mộc mạc.

Cái nét Công giáo trong văn hóa Việt Nam, chính là ở chỗ nó chỉ ẩn hiện, không quá lộ liễu, phô trương. Ở đây có cái gì đó tương tự như trong mầu nhiệm Nhập Thể: chúng ta không thấy Thiên Chúa hiện hình với tất cả uy nghi thánh thiện cao cả, mà chỉ thấy con người Giêsu với những thái độ, những cách sống, cũng như những lời nói và hành động, khiến người ta có thể nói Người là hiện thân của Thiên Chúa. Nhưng chính Thiên Chúa thì chưa ai thấy bao giờ? (x.Ga 1, 18). Có thể nói Thiên Chúa tự mặc khải mình trong Đức Giêsu, nhưng mặc khải luôn luôn chỉ có nghĩa là hé mở, hay đúng hơn, là mở mà vẫn che đậy, che đậy nhưng lại mở ra, *dévoilé voilant dévoilé,* như người Pháp nói. Nói khác đi nữa, Thiên Chúa tự mặc khải như một mầu nhiệm, chứ không cho thấy nhãn tiền, như Kinh Thánh nói ông Môsê chỉ được thấy cái lưng của Giavê, Đức Chúa (x.Xh. 33,18-23), còn ông Êlia chỉ cảm thấy Người đi qua như một làn gió hiu hiu (x.1 V 19,11-12).

Một thí dụ khác, nhà khoa học có thể phân tích một bông hồng, cân đong xem có bao nhiêu nước, bao nhiêu khoáng chất, nhưng ông không thể định nghĩa nó bằng cách tách các cánh hoa ra, cho vào nồi chưng cất lên! Thiền sư Suzuki nói rất chí lý:

"Hoa anh đào mỗi năm nở trên đỉnh Yôshinô, thử chẻ cây ra đâu là hoa nhỉ?"[222]

Văn hóa cũng là một thứ huyền nhiệm, bởi vì nó thuộc về một trong ba phạm trù căn bản nhất của đời sống tâm linh của con người, đó là CHÂN THIỆN MỸ.

Nhưng có lẽ về mặt xã hội cái "nét" văn hóa Kitô giáo cũng khá nổi bật trên nền văn hóa chung của dân tộc. Người Việt Nam Công giáo cũng sống trong những làng mạc như mọi người Việt Nam khác. Nhưng cái làng Công giáo có nét riêng của nó. Trước hết là ngôi nhà thờ, thường chiếm vị trí trung tâm, tương đối, của làng, với tiếng chuông, tùy theo phong tục của mỗi địa phương, chia thời gian ra làm ba khoảng: sáng, trưa, chiều. Ngoài ra, khác với cảnh chùa, nơi mà thiện nam tín nữ thường chỉ đến viếng và tụng kinh niệm Phật vào những ngày rằm mỗi tháng, hoặc vào những dịp lễ, vía, người Công giáo đến nhà thờ sớm, chiều, và đặc biệt là mỗi ngày Chủ nhật và đại lễ. Ngoài ra, người "có đạo" đã tạo riêng cho mình một mùa lễ hội, mà người ngoài Công giáo thường nói là *"bên đạo vào mùa"*. Vào mùa đây là vào Mùa Chay và Mùa Phục Sinh, đặc biệt là những ngày cao điểm, đó là Tuần Thánh. Sau hết tưởng cũng nên nhắc đến Đêm Giáng Sinh, mà sinh hoạt tôn giáo và niềm vui của người Công giáo đã tỏa lan ra khá rộng rãi trong không gian và lòng người Việt Nam, đặc biệt là giới trẻ. Trong Đêm Noël, không chỉ có ánh đèn sao, với tiếng chuông nhà thờ và những bài thánh ca đã trở thành "truyền thống", như *Hang Bêlem và Cao cung lên v.v...* mà còn đặc biệt ở một niềm vui thanh bình nào đó ngập tràn trong tâm hồn mỗi người, khiến người ta cảm thấy cần phải

---

[222] *Cốt tủy Đạo Phật* Trúc Thiên dịch. An Tiêm Sài Gòn, trang 23-

"xuống đường" để chia sẻ cho nhau. Đêm Noël là đêm mà khi lỡ có đụng xe, người ta chỉ cười xòa tha thứ và nói: "Noël mà!".

Tưởng cũng cần nói thêm rằng tiếng chuông nhà thờ không chỉ ngân vang trong xóm đạo, mà hòa quyện với tiếng chuông, tiếng mõ, và tiếng trống của đình chùa, làm nên toàn bộ âm thanh kêu gọi hồn người Việt Nam hướng lên cõi linh thiêng. Tiếng chuông ấy cũng đã đi vào những bài ca bất hủ, như bài *Làng tôi* của Văn Cao:

Làng tôi xanh bóng tre,
từng tiếng chuông ban chiều,
tiếng chuông nhà thờ rung...
Chiều khi quân Pháp qua,
chiều vắng tiếng chuông ngân,
phá tan nhà thờ xưa...
Ngày diệt quân Pháp tan,
là lúc tiếng chuông ngân,
tiếng chuông nhà thờ rung...

Tiếng chuông nhà thờ không những đã đi vào âm nhạc Việt Nam, mà còn đi vào lịch sử cuộc kháng chiến dành độc lập của dân tộc ta. Vắng tiếng chuông là dấu hiệu của những ngày còn bóng quân xâm lăng, trái lại, khi chuông nhà thờ lại ngân vang, là báo hiệu ngày giải phóng! Ai bảo Đạo Công giáo là Đạo của Tây nữa?

Như vậy, phải kết luận rằng: người Công giáo, nhà thờ Công giáo và tiếng chuông nhà thờ, từ lâu đã trở thành những thành phần cấu tạo, những yếu tố hình thành dân tộc và nền văn hóa Việt Nam. Người Công giáo *"sống Phúc âm trong lòng dân tộc"*, đã đem Đạo vào Đời. Đạo là một chút muối, chút men làm phong phú cho hương vị Việt Nam.

Cái hương vị Kitô ấy phảng phất trên những khuôn mặt con người, và có thể nhận ra trong đời sống cộng đồng xóm Đạo. Thật vậy, nhiều làng Công giáo, và trong mỗi gia đình Công giáo đều có cái nét Kitô giáo của nó, thể hiện trong cách trang trí bày biện, trong những phong tục tập quán, đặc biệt là trong những dịp cưới hỏi hay tang lễ, giỗ chạp.

Người Việt Nam Công giáo đã tạo ra cho mình những nét văn hóa đặc thù, ăn sâu vào mọi phạm vi của đời sống. Từ làng xã đến thơ văn, nghệ thuật và kiến trúc, âm nhạc v.v... So với các tôn giáo khác, khách quan mà nói, người Công giáo đã cống hiến cho dân tộc một kho tàng âm nhạc khá độc đáo và phong phú, tới mức nhiều địa phương, nhất là các vùng quê, các ca đoàn nhà thờ nhiều khi đã trở thành "chủ lực" trong phong trào ca nhạc quần chúng. Có thể nói âm nhạc đã từ nhà thờ đi ra, và đi vào lòng người với những giai điệu mới, hòa đạo vào đời, đưa tiếng hát thiên thần và âm nhạc thiên cung xuống thế.

Về những mặt khác, như hội họa và kiến trúc, tuy chưa có được nhiều những tác phẩm, như đáng lẽ phải có, nhưng một ngôi nhà thờ Phát Diệm, một bức tranh sơn mài Giáng Sinh của danh họa Nguyễn Gia Trí, cũng đủ chứng minh cho khả năng của nghệ thuật Công giáo, tuy ít, nhưng lại đạt tới những đỉnh cao không thể nào chối cãi.

Về nghệ thuật thứ bảy, tức là điện ảnh, quả thật phải nói gần như một con số không. Mà có lẽ không chỉ riêng người Công giáo Việt Nam, nhưng nói chung, người Công giáo trên toàn cầu cũng chưa thực sự quan tâm đủ đến việc hội nhập vào trong sinh hoạt nghệ thuật hết sức quan trọng này. Tuy nhiên, tôi chỉ xin phép ghi nhận ở đây cái "nét" Công giáo được đạo diễn Trần Văn Thủy gợi lên một cách có lẽ tình cờ, nhưng rất ý nghĩa,

trên khuôn mặt của các nữ tu trong phim *Chuyện tử tế,* và nhất là trên khuôn mặt của gia đình người Công giáo, các nhân vật của phim *Một góc công viên.* Đó là cái nét bác ái, nhân hậu, bình an và vui tươi *(Chuyện tử tế),* hay cái nét tin tưởng, phó thác, nhẫn nhục và bình an *(Một góc công viên).*

Lm. Thiện Cẩm
Tham luận tại cuộc tọa đàm
về Văn hóa Công giáo Việt Nam,
tòa Tổng giám mục Huế, 10-2000

Thay lời kết

Kitô giáo là Đạo của Thiên Chúa làm người, Đạo của Lời đã thành xương thành thịt (X. Ga. 1,14), khiến người ta có thể nghe, thấy, chiêm ngưỡng và chạm đến (x. 1 Ga. 1,1). Cũng vậy, cái mà chúng ta gọi là "văn hóa Công giáo" đã nhập thể vào trong những con người "có đạo", khiến họ, tuy vẫn là người và là người Việt Nam, nhưng lại mang những nét độc đáo nào đó, được thể hiện qua cách ăn cách ở, trong những phong cách và lối diễn tả, qua những công trình nghệ thuật, như âm nhạc, hội họa, thi ca và kiến trúc v.v..., và nhất là qua những đức tính có thể gọi là đặc thù, như tinh thần cộng đồng, lòng bác ái vị tha, cảm thông và tha thứ, nhẫn nại, chịu đựng v.v... khiến cho kẻ khác cảm nhận được một cái gì đó khác lạ, cũng giống như người Do thái xưa nhận thấy có cái gì đó khác thường (x. Mc 1,27; Lc 4,32) nơi Đức Giêsu Nadarét, *"bác thợ, con bà Maria"* (Mc. 6,3). Có cái gì khác đó nhưng người Việt Nam Công giáo trước hết vẫn chỉ là người và là người Việt Nam. Không có con người, không có con người Việt Nam, thì chẳng có người Việt Nam

Công giáo, cũng chẳng có những nét văn hóa Công giáo Việt Nam nào cả.

Những nét Công giáo hay Kitô giáo trong văn hóa Việt Nam không làm thay đổi bản sắc văn hóa dân tộc, mà chỉ làm cho nó phong phú hơn, đẹp đẽ hơn. Thật vậy, theo thánh Tôma Aquinô, thì ân sủng không phá hủy cái tự nhiên, mà làm cho nó thực sự là nó, phong phú và đa dạng hơn, tựa như ánh sáng làm cho mọi đồ vật trong căn phòng lộ rõ nguyên hình, hay như những ánh đèn nghệ thuật làm cho con người và cảnh vật rực rỡ thêm lên. Đó cũng chính là *"minh minh đức"*, làm sáng cái đức sáng, làm rõ nét, làm đậm đà thêm cái đẹp vốn có sẵn trong sự vật.

Không có sự hội nhập, hay "nhập thể" của tinh thần Kitô giáo vào trong văn hóa Việt Nam, thì vẫn có một nền văn hóa Việt Nam với tất cả vẻ đẹp và những tính chất độc đáo của nó, nhưng sự nhập thể của Kitô giáo vào nền văn hóa nước ta, đã làm cho nền văn hóa ấy trở nên phong phú, đa dạng, cũng như Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo đã làm trước kia. Trong sự hội nhập này, không có cái gì mất đi, trái lại, cả văn hóa Việt Nam lẫn các tôn giáo, và đặc biệt ở đây là Kitô giáo, đều có thêm được những nét độc đáo của mình.

Âu đây cùng thuộc loại vấn đề *"phân biệt vô phân biệt"*, cũng như có sự khác biệt giữa Tiên Chúa và con người, nhưng lại không có sự phân biệt giữa Thiên Chúa và con người trong Đức Giêsu, Con Thiên Chúa làm người. Thiền sư Suzuki coi điều ấy là "*một điều kỳ bí nhất của tôn giáo, một nghịch lý thâm u nhất của triết học*", ông nói: *"Người Công giáo nói: "Chúa hiện xuống làm người để hiệp nhất với loài người". Vậy hiện giờ*

Chúa ở trong người và người ở trong Chúa, Chúa là người, và người là Chúa, mà Chúa vẫn là Chúa và người vẫn là người"[223].

Cũng vậy, ta có thể nói: văn hóa Kitô giáo đã hội nhập thực sự trong văn hóa Việt Nam, và đã trở nên một yếu tố hình thành nền văn hóa Việt Nam hiện tại, cũng như văn hóa của Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo đã hội nhập lâu đời trước.

Tham luận tại cuộc tọa đàm
về văn hóa Công giáo Việt Nam,
Tòa TGM Huế, 10-2000

---

[223] *Cốt tủy Đạo Phật*, trang 27.

Chương 6

MỘT CHÚT TÂM TÌNH CỎ HOA

Văn học Công giáo ở Việt Nam đã có tương đối sớm, cụ thể từ khi đạo Chúa chính thức được rao giảng ở tiền bán thế kỷ XVII. Từ chữ Hán (Kinh nguyện, văn bản), từ chữ Nôm (Truyện, Giáo lý, giáo sử, ca vãn) đến quốc ngữ (Tự điển, Bút ký, Quốc sử, Thánh kinh, Thần học, Tu đức, Phụng vụ, Triết học, Ngôn ngữ học, Báo chí, Tiểu thuyết, Thi ca và Thánh nhạc Thánh ca); từ dân gian truyền khẩu đến bác học, thành văn. Thậm chí, đã có những thể loại được coi là tiền phong và sở trường của Công giáo – Báo chí (P. Ký), truyện ngắn (các Thánh truyện của Majorica, của Marti, của Bigollet), tiểu thuyết (của Nguyễn Trọng Quản, của Nguyễn Trọng Thuật, của Trần Chánh Chiếu và Nguyễn Chánh Sắt, của Thụy An v.v...). Những con người và sự kiện hy hữu ấy chứng tỏ nguồn cảm hứng từ Kitô giáo là một thực tế lịch sử trong suốt hành trình giới thiệu Tin Mừng Cứu Độ trên mảnh đất Việt Nam thân yêu này. Họ, những nhà văn nhà thơ Công giáo đã làm được cái *sứ mạng rao giảng Phúc âm bằng tài năng của những người cầm bút trong lĩnh vực văn học nghệ thuật bên cạnh những nhà truyền giáo*. Và chúng ta, hơn một lần, có thể đã cảm thấy được phép tự hào với những tên tuổi cùng sự nghiệp của Petrus Ký và Hàn Mạc Tử. Họ nói

giùm chúng ta những khát vọng cháy bỏng về đức tin, về văn hóa, về tình người. Họ đeo cây thánh giá, đi qua cánh cửa lớn để bước vào văn học Việt Nam. Họ mãi mãi lưu danh với sử sách.

Nhưng chẳng lẽ, khu vườn hoa văn học Công giáo Việt Nam mấy trăm năm chỉ có Petrus Ký và Hàn Mạc Tử? Tài năng đi đâu hết? Hay là đã cạn nguồn? Nên nhớ rằng họ, những nhà văn nhà thơ (và cả chùm sao bắc đẩu ở khu vực Thánh nhạc Thánh ca nữa chứ) đã cưu mang, sinh thành tác phẩm của mình ở những hoàn cảnh và thời đoạn lịch sử ngặt nghèo cùng túng, phức tạp nhất. Còn chúng ta hôm nay và ngày mai nghĩ gì và sẽ làm gì để kế thừa, cộng sinh, tiếp biến? Lục lọi trí nhớ và kiếm tìm tư liệu trong sách báo cũ, hình như Hội Thánh chúng ta chưa bao giờ mở ra một cuộc gặp gỡ – giao lưu, một vận động sáng tác hay một giải thưởng văn học nghệ thuật nào. Có chăng chỉ là một vài nỗ lực đơn lẻ của nhóm Vì Chúa (Huế, 1936-1941), của Tinh Việt Văn đoàn (5-1958 và 1960-1961) và Nguyệt San Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp[224]. Không vỡ đất, gieo trồng, tưới tắm thì

---

[224] – Giải thưởng Truyện ngắn Công giáo do tuần báo Vì Chúa khởi xướng đợt 1 (1936-1940) có 2 tác phẩm đạt tiêu chuẩn: *Nết Ngoan Mua Đất* của Linh mục. Joach. H. Nguyên (Giải nhì 15đ) và *Em Bé Hoa Hồng* của André Xuân Định (giải ba 10đ).

– Giải thưởng của Tinh Việt Văn Đoàn (1958-1961) về Petrus Ký và Lecomte du Noiiy:

Thể loại biên khảo:

+ *Trung Dung Khảo luận* của Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ (20.000đ).

+ *Một triết lý cho Thanh Niên* của Nguyễn Văn Cẩn (20.000đ).

Thể loại tiểu thuyết: + *Màu Hoa Phượng* của Nguyễn Thạch Kiên (20.000đ).

+ *Đường Xa Chi Mấy* của Lan Đình (20.000đ).

+ *Một Thời Ly Loạn* của Chi Lan Thảo (20.000đ).

làm sao mong có ngày gặt hái, phơi phọng? Không thể đổ thừa cho thời thế hay hoàn cảnh thế này, thế kia. Vào bất cứ một hiệu sách báo Công giáo nào, thấy rặt những Thần học, Tu đức, Phụng vụ, Bí tích, Giảng huấn, Giáo lý. Hoàn toàn vắng bóng tiểu thuyết, truyện ngắn và thi ca. Trong khi ấy, tác phẩm văn học nghệ thuật Phật giáo, thiền học thì bát ngát bao la. Nhiều lần, tôi được nghe các bạn trẻ bày tỏ nỗi khát khao muốn có những cuộc gặp gỡ giao lưu, muốn được ai đó trong Hội Thánh khơi gợi, hướng dẫn trong việc sáng tác. Nhưng biết tìm ai, ở đâu và bao giờ?

Trong tâm tình ấy, chúng tôi mời bạn cùng chia sẻ vài ba cảm nhận sau đây:

- Một chút Tâm tình cỏ hoa.
- Kitô giáo trong giao lưu Văn hóa Tây phương với Việt Nam.
- Cái hằng ngày.
- Văn hóa ồn ào và văn hóa thầm lặng.

– Giải thưởng của Nguyệt San Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp (1969-1972) gồm các bộ môn: Truyện ngắn, Thi ca, Tùy bút, Phóng sự, Khảo luận.

MỘT CHÚT TÂM TÌNH CỎ HOA

1. Chuyện một thời chưa xa

Đã có một thời chưa xa lắm, khoảng những năm 1947-1954, tuổi trẻ chúng tôi mê mẩn đọc những sách truyện dịch nhiều chương hồi, như *Tam Quốc, Thủy Hử, Sử Ký Tư Mã Thiên v.v...* Trở về với khung cảnh xứ đạo – làng quê thì lại sẵn có một thứ văn học rất đặc thù là kinh sách, ca vãn, tuồng truyện. Nhà nhà, người người cứ là ra rả ngâm ngợi hoặc vùi đầu vào *Sấm Truyền Cũ* và *Hạnh Các Thánh*. Sách in đẹp, chữ lớn, lại có nhiều tranh ảnh minh họa. Vừa đọc vừa mân mê, nương ghé từng trang giấy mỏng tanh còn thơm mùi lá trầm, hoa sứ, ai đánh dấu sẵn trong ấy. Lại cũng đã có một thời chưa xa lắm (1955-1970) – khi chiến tranh rình rập ngay trước cửa nhà mình – ai nấy đọc *Hồn Bướm Mơ Tiên, Tiêu Sơn Tráng Sĩ, Bướm Trắng, Gió Đầu Mùa, Nắng trong Vườn* của Tự Lực Văn Đoàn. Hít thở một làn gió mới từ văn học Tây phương. Thế rồi giặc giã đao binh cường tập, sống nay chết mai, học hành, cơm áo bấp bênh. Truyện võ hiệp kỳ tình của Kim Dung từ Cảng Thơm được dịp du nhập ồ ạt. Đi đến đâu, gặp người nào cũng thấy ăn, nói, viết và cả triết lý sặc mùi *"luyện chưởng"*. Trong bối cảnh nhập nhằng sáng tối ấy, đỏ con mắt mà chẳng tìm đâu ra bóng dáng những tập truyện Công giáo. Có chăng, là nghe thiên hạ kể về *Một Linh Hồn* (1940) của Thụy An; *Chân Trời Cũ* (1941) của Hồ Dzếnh; *Những Ngày Đẫm Máu* (1953) của Phương Khanh; *Đời Anh* (1959) của Võ Thanh, *Trái Cam Máu* (1959) của

Nguyễn Duy Tôn và *Xóm Giáo* (1965) của Hà Châu. Mỗi nhà văn, mỗi tác phẩm chợt ẩn chợt hiện, lẻ loi, hoa trôi bèo dạt, chẳng ai quan tâm gì.

Mãi đến thập niên 1962-1974 – thời đại nở rộ của báo chí Công giáo – trên tờ Nguyệt san *Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp* hoặc nhật báo *Xây Dựng, Hòa Bình* mới thấy xuất hiện trang mục dành cho người làm thơ viết truyện ngắn Công giáo. Một nhóm thập phương tứ xứ chúng tôi, là linh mục, tu sĩ, giáo dân – dưới trướng của những triều đại chủ bút Hồng Phúc, Đào Hiến Toàn, Chân Tín, Nguyễn Quang Lãm – bỗng dưng không hẹn mà gặp: Xuân Ly Băng, Trăng Thập Tự, Đình Quang, Thanh Huệ, Từ Khang Yến, Lý Thụy Ý, Nhã Ca, Nguyễn Thị Hoàng, Nhất Tuấn, Minh Quân, Phạm Hữu Phước, Thụy Anh, Đỳnh Bảng, Nguyễn Thạch Kiên, Lệ Khánh, Ngọc Phương, Nguyễn Tầm Thường, Đơn Phương đã ươm trồng được một khu vườn văn học Công giáo khá chất lượng, đông vui. Riêng tờ *Nguyệt san Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp* thì đã mở ra được hai cuộc "*quần hùng tụ hội*", quy tụ nhiều tên tuổi, nhiều thể loại sáng tác có giá trị[225]. Thế rồi, từ buổi ấy đến nay, chẳng hiểu sao đời sống văn học nghệ thuật Công giáo Việt Nam bỗng dưng im hơi lặng tiếng đến khó ngờ…

---

[225] Giải thưởng viết về Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp (từ 11-1969 đến 5-1972) gồm các bộ môn: Thơ, Truyện Ngắn, Tùy Bút, Phóng Sự, Học Thuyết. Đặc biệt, tờ báo Tuổi Hoa đã trở thành tủ sách gối đầu giường của lứa tuổi thiếu nhi, học trò, mới lớn.

2. Vẫn hắt hiu một nỗi nhớ

Nhiều lần, qua các buổi hội thảo, tọa đàm về văn hóa Công giáo ở nhiều cấp độ[226] hoặc trong những chuyện trò ngẫu hứng ở nơi này nơi khác, bản thân tôi xót xa khi nghe các bạn thơ văn ngoài đời bảo, Công giáo các ông làm gì có tiểu thuyết và truyện ngắn! Tức là thiếu hẳn một bộ phận hữu cơ của văn học. Trong khi đó, Phật giáo cứ là bao la bát ngát; còn làng văn làng báo thì trăm hoa đua nở, hết thế hệ này sang thế hệ kia. Các giải thưởng tiểu thuyết, truyện ngắn và thơ có đều đều, người cầm bút, vì thế, có động cơ để cống hiến. Mấy năm trở lại đây, vẫn còn thấy cái bóng xum xuê của những cây đa cây đề như Tô Hoài, Nguyễn Khải, Xuân Sách, Ma Văn Kháng, Lê Lựu, Chu Lai. Rồi bỗng vụt sáng lên những ngôi sao Nguyễn Huy Thiệp, Phan Thị Vàng Anh, Võ Thị Hảo, Trần Thùy Mai, Quế Hương, Phan Triều Hải, Nguyên Hương và mới đây là hiện tượng *Cánh Đồng Bất Tận* của nhà văn nữ trẻ tuổi ở miệt vườn đồng bằng sông Cửu Long, Nguyễn Ngọc Tư. Không phải họ từ trên trời rơi xuống đâu. Cũng chẳng phải họ đều xuất thân từ trường lớp đào tạo chuyên môn nào cả đâu[227]. Thực tế là họ đều phải kinh qua

---

[226] Tọa đàm về văn hóa Công giáo VN. Tòa TGM Huế, 10/2000; Hội thảo về kinh nghiệm Hội nhập văn hóa. Tòa TGM. TPHCM, 3/2003; Tọa đàm về sống đạo theo cung cách VN. Tòa TGM Huế, 4/2003; Tọa đàm về tác phẩm Sứ Điệp Tình Thương của Lm – nhà thơ Nguyễn Xuân Văn, Hoa viên Hiệp Nhất 2001 và Tuy Hòa 2002, 2007; Tọa đàm văn xuôi 8x, Hà Nội, 6/2007-

[227] Tôi muốn nói tới trường viết văn Nguyễn Du được thành lập năm 1981. Tiền thân của trường này là Trung Tâm Bồi Dưỡng viết văn trẻ Quảng Bá, trong những năm 1960-1975, đã tạo ra những tên tuổi lớn: Nguyễn Quang Sáng, Đỗ Chu, Phạm Tiến Duật, Xuân Quỳnh, Lê Lựu, Ma Văn Kháng…

một quá trình tự thân để trải nghiệm rèn luyện và sáng tạo, kể cả mang vác khổ giá trên thân mình.

Nói thế, không ngụ ý che chắn, ngụy biện. Nhưng là để chúng ta – những người cầm bút – cảm thông với Hội Thánh, với các đấng bậc chuyên trách. Bao đời rồi, Hội Thánh chúng ta yêu cứ như đứng chênh vênh giữa hai bờ sông, bên này là rao giảng Đức Tin bằng Bí Tích – Phụng Vụ – Mục Vụ dày đặc thánh thiêng và bên kia là số phận ngoài lề của văn học nghệ thuật. Chúng mình hiểu nỗi thao thức của Hội Thánh và chia sẻ đến tận cùng cả nỗi niềm riêng tây khuất tất, u ẩn của những người trót nặng nợ cầm bút Công giáo. Họ khát khao cháy bỏng một *"sân chơi"*, một *"đất hứa"* để ươm ấp, gieo trồng, gặt hái, phơi phóng, làm chứng tá cho *"Lời Chúa đã mặc xác phàm và ở giữa chúng ta"*. Nhưng nhìn quẩn quanh, đìu hiu vài tờ báo khô khan, lạc lõng và bản thân những người chủ trương biên tập cũng chẳng ưa gì thơ văn, có chăng là sự bố thí, là sự lấp đầy những trang giấy còn bỏ trống. Vậy đấy…

3. Nén bạc Chúa trao vào tay bạn

Từ suy nghĩ ấy và để kế thừa truyền thống hào hiệp của Nguyệt san Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, Ban tổ chức – Trung Tâm Mục Vụ Dòng Chúa Cứu Thế – Giáo xứ Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp và Nhà sách Đức Mẹ – đã chủ động khởi xướng *"Giải Văn Học Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp – Cuộc thi viết Truyện Ngắn 2006"*.

Trong thời gian mở và khóa sổ (từ 08-9-2006 đến 31-5-2007), chúng tôi vui mừng đã nhận được 163 tác phẩm gửi về dự thi, từ các địa phương, ở mọi độ tuổi, ngành nghề, viết chuyên và không chuyên. Con số 163 tuy rất khiêm tốn so với 400 của

năm 1969, nhưng với bước đầu thử nghiệm, ít nhất, chúng tôi đã có được một gặp gỡ, trao đổi thật quý báu, ngoài dự tưởng. Gần 200 tác phẩm của gần 200 tác giả dự thi, qua thông tin rất hạn hẹp của một xứ đạo – nhà sách, (trong số đó có người gửi tới 2,3 hoặc 4,5 tác phẩm), thiết nghĩ, đã khiến chúng tôi hạnh phúc đến nao lòng. Bởi đã tìm đúng mạch ngầm, đã xới lên một vỉa quặng và khơi được những tia nước mát lành. Để hợp lưu thành dòng chảy đủ sức tưới tắm cho thời vụ mùa màng của Hội Thánh, là công việc tiếp sức chung tay của các bạn. Những mong sao có được những tác giả, tác phẩm, những tuyển tập truyện ngắn Công giáo in ấn trang nhã, xứng tầm và được phát hành rộng rãi đến cho mọi người yêu truyện. Được như thế, một phần nào, các bạn cùng chúng tôi đã gieo vãi trồng cấy, đức tin bén rễ sâu gốc bền vào dòng chảy chung, phản ánh sinh động hơi thở đời sống Công giáo đương đại trong văn học nghệ thuật của cộng đồng dân tộc Việt Nam thân yêu này vậy. Bởi vì mấy trăm năm trước đây – trong hoàn cảnh và điều kiện lịch sử, xã hội còn khó khăn phức tạp trăm bề – tiền nhân ông cha ta đã sớm bắc được một nhịp cầu hội nhập văn hóa bằng cách chuyển dịch, biên tập và sáng tác cả một kho tàng kinh sách, ca vãn, tuồng truyện. Vô vàn cảm ơn các thế hệ tiên phong đã có công khai phá, gầy dựng, đặt cơ sở cho hôm nay và mai sau. Từ Majorica, Đắc Lộ, Bentô Thiện, các Thầy Giảng; từ Lữ Y Đoan, Đặng Đức Tuấn, Philipphê Bỉnh, Phan Văn Minh; từ Petrus Ký, Paulus Của, Nguyễn Trọng Quản, L. Cadière; Trần Lục, Nguyễn Hữu Bài, Nguyễn Bá Tòng, Hồ Ngọc Cẩn, Lê Thiện Bá, Nguyễn Văn Thích, đến Hàn Mạc Tử, Tống Viết Toại, Mai Lâm, Long Giang Tử, Hồ Dzếnh, Bàng Bá Lân, Phạm Đình Khiêm, Võ Long Tê, Nguyễn Thế Thuấn, G. Gagnon, Cao Vĩnh Phan, Xuân Ly Băng,

Trương Đình Hòe và cả chúng ta ngày nay nữa[228]. *Cơm gạo nuôi ta phần xác, Đức tin văn hóa nghệ thuật nuôi ta phần hồn.* Các bạn đã và đang đồng hành với chúng tôi trên lộ trình ấy của Hội Thánh. Không lẽ chúng ta mãi cất giấu đi những nén bạc Chúa cho? Phải sinh sôi nảy nở bằng năm bằng mười, để chia sẻ với mọi người. Đấy là mối phúc là điều răn: là lời mời gọi của Thiên Chúa và Hội Thánh muốn gửi gắm chúng ta. Copiosa apud Nos Redemptio.

Ơi những người bạn: Nguyễn Thị Diệm, Bích Quyên, Thảo Nguyên, My La, Văn Dũng, Đặng Ngọc Hạnh, Nguyễn Công Kha, Trịnh Quế Hương, Anh Nhàn, Thái Quý, Quốc Tâm, Thi Nguyễn, Thanh Trường, Hoàng Thùy Trang, Ngọc Yến...

4. Truyện ngắn và truyện ngắn Công giáo

Trở lại câu chuyện của chúng ta. Truyện ngắn và truyện ngắn Cộng giáo.

Thế nào là truyện ngắn? Đơn giản là một tác phẩm văn xuôi, viết ngắn về một *"chốc lát"*, về một *"khoảnh khắc"* nào đó trong cái *"thường ngày"* của đời sống. Tự giới hạn về thời gian, không gian, nhân vật và sự kiện, nên truyện ngắn có chức năng nhận ra một điều gì sâu sắc về cuộc đời, về con người[229]. Theo nhà văn Nguyễn Minh Châu[230], truyện ngắn là một thể loại giống như một anh chàng vừa dễ tính, vừa khó tính. Nó vẫy gọi

---

[228] *Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam*. Lê Đình Bảng, Nxb Tôn Giáo và Phương Đông, 2009.

[229] Lại Nguyên Ân. *Thuật ngữ Văn Học*. NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 1999, trang 362-

[230] Văn nghệ số 20 (14-05-1983).

những người mới tập tễnh cầm bút, nhưng cầm bút đến lúc về già lại đâm ra sợ nó, vì thấy quá khó.

Về hình thức, nói đến truyện ngắn là nói đến nghệ thuật của bố cục và sự hàm súc. Nó có gì giống như kỹ thuật của người làm pháo. Dồn nén tư tưởng vào trong một cái cốt truyện thật ngắn gọn, thật tự nhiên. Những người viết truyện ngắn bậc thầy đều cao tay trong kỹ thuật dựng truyện và tinh xảo trong ngôn ngữ. Về nội dung, chỉ trong vài trang giấy, người viết phải truyền đến cho người đọc cái điều mà anh vừa khám phá thấy trong đời sống thường nhật của những người xung quanh anh. Vài trang giấy ít ỏi kia sẽ mãi mãi sống với người đời, nếu cái điều anh đề cập là mới mẻ, độc đáo và thực là thiết thân đối với đông đảo mọi người... Tôi thường hình dung truyện ngắn như mặt cắt giữa một thân cây cổ thụ: chỉ liếc qua những đường vân trên cái khoảng gỗ tròn tròn kia, dù sau trăm năm vẫn thấy cả cuộc đời của thảo mộc. Với truyện ngắn, điều chính yếu là kêu gọi sự liên tưởng của người đọc. Tôi thích những người viết truyện ngắn có tư tưởng cao sâu mà câu chuyện vẫn dung dị, thoải mái, nội dung, chi tiết của đời sống thường ngày. Tôi cũng thích những truyện ngắn chẳng nói điều gì to tát, thậm chí chẳng có gì mới mẻ lắm, mà chỉ nói sâu vào điều người khác đã nói nhưng văn hay, chân thực, ý tình toát ra trong từng câu chữ.

Còn truyện ngắn Công giáo thì sao?

Không phải cứ chấm phá, thêm thắt một hai từ ngữ, vài ba hình ảnh, chi tiết về Chúa, Đức Mẹ, thánh giá, nhà thờ, lễ lạy, kinh hạt, linh mục, tu sĩ, con chiên là ta đã có được một tác phẩm Công giáo đâu. Trong thế giới ca từ của Nguyễn Xuân

Khoát, Văn Cao, Nguyễn Văn Quỳ, Lê Trọng Nguyễn, Hoàng Việt, Trịnh Công Sơn, ta gặp thiếu gì những *"Chiều bên giáo đường, Tiếng chuông nhà thờ, Đức tin, Hạt bụi hóa kiếp"*. Huy Cận, Chế Lan Viên, Đinh Hùng, Kiên Giang, Quách Thoại, Nguyễn Việt Hà, hơn một lần đã viết về những *"Thượng Đế, Ngày hằng sống, Chúa trên cao, Thiên đàng, Hỏa ngục, Cơ hội của Chúa"*. Thế nhưng, liệu các nhà nghiên cứu văn học nghệ thuật có dám khẳng định họ là những nhạc sĩ viết thánh nhạc, thánh ca, là những nhà thơ, nhà văn Công giáo? Trộm nghĩ, đấy chỉ là những vang bóng, những thanh âm, những sắc màu ẩn dụ khơi gợi cảm xúc chủ quan rất đáng trân trọng của tác giả hơn là cảm xúc thật của tôn giáo, của tín đồ. Trong khi đó, vang động lòng ta thế nào, khi va chạm vào ngôn ngữ thơ Công giáo của Hàn Mạc Tử:

Đây rồi, đây rồi chuỗi ngọc vàng kinh
Thơ cầu nguyện là thơ quân tử ý
Trượng phu lời và Tông đồ triết lý
Là nguồn trăng yêu mến Nữ Đồng Trinh.

(*Ave Maria*)

Và thật ngẫu nhiên khi đi sâu vào đời và nghiệp của Hồ Dzếnh, bản thân tôi đã bắt đầu gặp ông, chân dung một con chiên ngoan đạo mang tên thánh Paul Thérèse, một nhà văn viết truyện ngắn rất giàu tính Công giáo. Không khiên cưỡng, gò bó, không máy móc, áp đặt. Rất nhẹ nhàng mà sâu lắng như Thạch Lam[231] và Mai Thảo[232] đã nhận định là *"Hồ Dzếnh tìm trú ẩn*

---

231 *Thiên truyện cuối cùng*. Tựa của Thạch Lam.

trong tôn giáo". Tính công giáo của Hồ Dzếnh phơi mở trong những truyện ngắn và cả trong những tùy bút đăng trên tạp chí Thanh Niên, trong tác phẩm Đầu Xuân[233].Ta thử đọc và ngẫm nghĩ đôi hàng tự sự của ông nhé.

"Nhà thờ rộng mênh mông và sâu thăm thẳm. Những người đi lễ đã về hết... Tôi quỳ lâu lắm, không biết đã đọc những kinh gì, nhưng chắc chắn là đã đọc nhiều"

(*Mơ về Nước Chúa*, tr. 88)

"Bây giờ tôi đã đi đạo, vì tôi xét ra là tôn giáo rất cần cho sự tìm hiểu cái nghĩa tinh thần của cuộc sống. Hằng ngày đọc kinh, hằng tuần quỳ trước tòa giải tội, tôi thấy tôi trong sạch hơn lên".

(*Vừa Một Kiếp Người*, tr. 90)

"Khi nhìn lên tượng Chúa, thấy từ đấy tỏa ra một lẽ thiêng liêng, nhân từ và đẹp đẽ.

(*Vừa Một Kiếp Người*, tr. 116)

Để kết luận, tôi thấy câu nói của văn hào Guenter Grass vẫn đúng. Rằng cho dù thế giới này tiến bộ tới đâu, có thực dụng đến mấy thì *"chẳng có gì có thể thay thế văn hóa đọc"*. Vậy đấy, thưa các bạn viết truyện ngắn Công giáo. Con đường phía trước rộng mở thênh thang. Mời bạn cầm bút, viết và viết, bạn

---

[232] *Tuần báo Nghệ Thuật* số 4 (25-30/10/1965)

[233] *Chân Trời Cũ*. NXB Hoa Tiên tái bản, Sàigòn 1968. *Tác phẩm Đầu Xuân*, Nam Định 1943 và Hà Nội 1946-

nhé. Một công chúng đông đảo đang khấp khởi đợi chờ, để đọc, để cảm và để mừng với nhau.

Lê Đình Bảng
Ngoại ô, mùa mưa, 7-2007
(Vào đề cho *Tuyển Tập Truyện Ngắn*. Giải thưởng của Nhà Sách Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, 7-2006)

KITÔ GIÁO TRONG GIAO LƯU VĂN HÓA TÂY PHƯƠNG VỚI VIỆT NAM

Chúng tôi có một công trình nghiên cứu và giao lưu văn hóa giữa Tây phương và Việt Nam, đặc biệt chú trọng vào Kitô giáo được nhìn trong viễn tượng giao lưu văn hóa kể trên, đồng thời chúng tôi cũng nghiên cứu mảng văn học ở Việt Nam, thế kỷ XIX là nơi và thời điểm diễn ra những tiếp xúc, sớm hơn cả với văn hóa Tây phương[234].

Từ những công trình nghiên cứu này, chúng tôi có thể rút ra một vài ghi nhận dưới đây:

1. Ảnh hưởng Kitô giáo

Về văn học, ngày nay thấy có nhiều loại văn học: ký, hồi ký, nhật ký, tiểu thuyết, báo chí, sử ký v.v... là những hình thức diễn tả của Tây phương bây giờ đã trở thành Việt Nam trong văn học hiện đại.

---

[234] Có ba công trình chính hiện vẫn còn là bản thảo :

1. Hồ sơ về Lục Châu học, dựa vào tài liệu văn sử bằng quốc ngữ, xuất bản ở miền Nam từ 1860 -1930 tìm hiểu con người và vùng đất mới.

2. Đạo Chúa vào Việt Nam.

3. Vài nhận xét về phương pháp luận liên quan đến sử Việt Nam có phần liên quan đến Công giáo. Tài liệu nói cho một lớp Tiến sĩ ở Đại Học về phương pháp luận.

Những hình thức diễn tả trên du nhập vào Việt Nam từ bao giờ và do ai?

Nhiều nhà khảo cứu văn học sử hay xã hội học văn học Tây phương đã chứng minh những loại thể văn học ở phương Tây như: ký, hồi ký, nhật ký, tiểu thuyết, báo chí, sử ký đều bắt nguồn từ Kitô giáo là tôn giáo đã đề ra quan niệm về thánh hóa đời sống hàng ngày của người tín hữu thuộc mọi tầng lớp xã hội, vì mọi người đều có thể nên thánh không phải bằng việc làm đặc biệt, anh hùng, mà bằng những việc hàng ngày của mình. Những sách thuộc về loại ký, hồi ký như tập *"Thú tội"* của Thánh Augustin, hay Truyện các thánh là những sách đọc hàng ngày của người tín hữu Kitô giáo đã đưa vào văn học Tây phương khái niệm căn bản: cái hàng ngày (le quotidien) và những loại văn học kể trên. Khi đạo Công giáo được rao giảng ở Việt Nam vào thế kỷ XVII, những loại văn học *"ký, hồi ký, truyện các thánh"* đã được biên soạn ra bằng chữ Nôm và được phổ biến trong nội bộ cộng đồng tín hữu. Đó là *"bộ truyện các thánh"* của Majorica (thế kỷ XVII) hay nhật ký *"Sách sổ sang chép các việc"* của Phipphê Bỉnh (thế kỷ XVIII). Khi người Pháp sang chiếm Việt Nam làm thuộc địa hay bảo hộ vào giữa thế kỷ XIX họ đã du nhập những thể loại văn học kể trên qua việc giảng dạy văn học Pháp và việc thành lập những nhà xuất bản, công báo, báo hàng ngày... Nhiều người Công giáo đã đi tiên phong trong việc viết những ký, hồi ký, tiểu thuyết theo lối Tây phương ở ngoài Giáo hội, do các nhà xuất bản đời in ấn: chẳng hạn tập ký *"Chuyến đi Bắc kỳ"* của Trương Vĩnh Ký 1876, *"Truyện Thầy Lazarô Phiền"* của Nguyễn Trọng Quản 1887 v.v... Do đó có thể nói các thể loại kể trên trong văn học Việt Nam cận đại, hiện đại đã chịu ảnh hưởng văn học Tây Phương bắt nguồn từ Kitô giáo.

2. Giới hạn vai trò chữ quốc ngữ

Sự kiện mấy chục năm nay, người Công giáo chỉ nhắc tới Đắc Lộ, và nhắc tới ông chỉ đề cao việc sáng chế ra chữ quốc ngữ hoặc tranh luận với nhau về ai thực sự sáng chế ra đầu tiên v.v... đã tạo ra ngay cả nơi người Công giáo một cảm giác bực bội *"biết rồi, khổ lắm nói mãi"*. Nhưng điều quan trọng đáng tiếc trong việc đề cao trên, là đã che giấu, làm lu mờ hay hiểu sai lệch công lao thực sự của Đắc Lộ và những vị thừa sai khác về mối bận tâm hàng đầu và liên tục không phải là tạo ra một chữ viết mới mà là *nghiên cứu tiếng Việt.* Sống với dân, muốn giao dịch, phải biết nói tiếng Việt. Muốn rao giảng thuyết phục được dân cũng cần phải hiểu tiếng Việt trong những đặc điểm của nó để sử dụng nó thành thạo về mọi mặt. Do đó việc nghiên cứu tiếng Việt đặc biệt về mặt cấu trúc ngữ pháp đã trở thành một truyền thống trong lịch sử truyền giáo và vì việc tìm hiểu nghiên cứu trên được quan niệm, thực hiện trong viễn tượng giao lưu văn học nên những công trình biên soạn tự điển bao giờ cũng được viết ra bằng chữ La Tinh, Bồ, Pháp, Nho, Quốc ngữ và thường luôn luôn được mở đầu bằng phần giới thiệu đặc điểm tiếng Việt, ngữ pháp hay qui luật làm văn chương thi phú. Bây giờ người ta có thể đánh giá thế nào cũng được công trình nghiên cứu nghiêm túc tiếng Việt ngày nay, không thể không biết tới những công trình bước đầu về tiếng Việt của người Công giáo ở Việt Nam.

Dĩ nhiên không bỏ qua việc sáng chế ra chữ viết theo mẫu tự La tinh, nhưng không nên đề cao nó quá đáng bằng cách gán cho nó những vai trò về giáo dục văn hóa vượt khỏi những khả năng của nó. Bây giờ nhìn lại diễn tiến lịch sử gần đây mới thấy được những hạn chế của nó đến nỗi có thể nói xét về mặt nào đó,

sự thành công trong việc phổ biến rộng rãi chữ Quốc ngữ viết theo mẫu tự La tinh, nhưng chỉ có Việt Nam là nước duy nhất đã áp dụng phổ biến nó và còn coi như một công cụ giải thoát Việt Nam về nhận thức khỏi sự trì trệ, lạc hậu, bảo thủ do Hán học gây nên. Nhưng ngày nay, Trung Hoa, Nhật, Triều Tiên, những nước vẫn giữ thứ chữ Nho hay chữ Quốc gia tượng hình, gốc chữ Nho là những nước phát triển, còn Việt Nam? Nhiều nhà nghiên cứu lại coi Nho học là yếu tố phát triển mà vẫn giữ bản sắc dân tộc, còn Việt Nam thì không phát triển được và chữ Quốc ngữ *"thay vì đưa đất nước vào viễn tượng hiện đại hóa lại chỉ tạo ra một tầng lớp trí thức mất gốc về đạo lý"*như Léon Varderinersch đã nhận định trong cuốn sách của ông (Le nouveau monde sinises, 1986). Luận điểm trên đúng hay sai là một chuyện để tranh cãi. Vấn đề chúng tôi muốn nêu lên là thực tế lịch sử gần đây cho thấy những khuyết điểm, hạn chế của chữ Quốc ngữ đồng thời bắt buộc phải tìm hiểu khám phá lại những ưu điểm của chữ tượng hình (Nho, Nôm) và trong viễn tượng tìm hiểu, khám phá lại trên, chúng tôi nhận thấy điều đóng góp *đáng kể* vào văn hóa Việt Nam trong tương lai sau khi đã có nhiều công trình nghiên cứu khảo sát khoa học lại chính là mảng Nho, Nôm mà chúng tôi tạm gọi là mảng *Nôm Đạo*.

2. Nôm Đạo

Có hai sự kiện cho phép khẳng định về vai trò của Nôm Đạo:

1. Số lượng sách Nho, Nôm, Quốc ngữ nếu so sánh, thấy sách Nho, Nôm có số lượng nhiều hơn sách viết bằng chữ Quốc ngữ.

2. Thực hành trong cộng đồng giáo hữu: hàng ngày qua việc đọc kinh sách, người Công giáo cho đến bây giờ, vẫn còn đọc một số kinh bằng chữ nho, đọc thuộc lòng mà có lẽ không hiểu bao nhiêu. Ở địa phương trước đây không lâu vẫn tiếp tục in các sách nho, nôm để phục vụ tại chỗ, sách in bằng Quốc ngữ chỉ có một vài nhà xuất bản làm, tuy có những cuốn được tái bản nhiều lần, nhưng vẫn không phổ biến rộng rãi đầy đủ, thay thế những bản in Nôm, vì cũng như người ngoài Công giáo, nhiều người Công giáo biết Nôm, Nho hơn Quốc ngữ.

Việc phát hiện ra Nôm Đạo với một số lượng bản văn, số chữ đáng kể cho phép những nhà nghiên cứu chữ Nôm có tài liệu nguyên bản để tìm hiểu chữ Nôm thế kỷ XVII, chưa bị sửa chữa, tam sao thất bản, vì đây là những bản viết tay đã mang về Âu Châu, để trong thư viện ngay từ thời đó.

Việc nghiên cứu sách cấu tạo chữ Nôm dù sao cũng mới chỉ là nghiên cứu một chữ viết, điều quan trọng đáng kể hơn là vốn Nôm Đạo đã ghi lại *tiếng nói* bình dân của người Việt Nam thế kỷ XVII. Dĩ nhiên, đây không phải là tiếng nói hàng ngày thuần túy mà là tiếng nói đã trở thành văn nói hay văn *viết để nói*, và ai cũng biết có một khác biệt về cấu trúc giữa hai thể loại văn nói, văn viết để nói và văn viết để đọc (một mình). Dù sao văn nói và viết để nói cũng gần gũi tiếng nói hằng ngày hơn là văn viết để đọc, và đối với nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, thì vốn Nôm Đạo này hẳn là một tài liệu rất quý và có lẽ không tìm thấy ở đâu khác ngoài Công giáo.

Tuy nhiên có thể có người nghĩ rằng bằng cớ đâu để khẳng định đó là tiếng nói của người dân thường ở thế kỷ XVII và phải

chăng cái thứ văn viết để nói đôi khi ngớ ngẩn, xa lạ đó chẳng qua chỉ là sản phẩm của mấy ông cố đạo? Đọc sách báo đời xuất bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở miền Nam, chúng tôi ngạc nhiên thấy đầy dẫy những kiểu nói, những từ ngữ của thứ văn mà người ta gọi là văn nhà thờ, văn nhà đạo, một cách khinh bỉ và chê bai.

Sự kiện này chỉ có thể hiểu được nếu nhìn nhận diễn tiến lịch sử tiếng Việt của người dân thường ở các thế kỷ trước, ít bị "*Hán hóa*" và chưa bị "*Tây hóa*" như thấy qua tiếng Việt thế kỷ XVII được ghi lại trong cuốn Nôm Đạo, đến tiếng Việt của thế kỷ XIX bắt đầu có giao lưu văn hóa với Tây phương nên có nhu cầu trí thức hóa, nghĩa là nhu cầu sáng chế nhiều từ Hán Việt. Tuy nhiên vì ở giai đoạn đầu, nên mức độ Tây hóa (sử dụng nhiều từ dịch hay phiên âm) và Hán hóa (sử dụng từ Hán Việt) chưa cao như tiếng Việt ngày nay, nên mới thấy nhiều tiếng, kiểu nói, từ ngữ của tiếng Việt cũ, được ghi lại trong vốn Nôm Đạo, vẫn còn được sử dụng trong sách báo đời cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Ngoài ra, đọc các sách báo đời bằng Quốc ngữ xuất bản ở cả hai miền Nam Bắc cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, thấy hiện tượng viết sai chính tả thật trầm trọng, không phải chỉ ở miền Nam, mà cả ở miền Bắc nữa.

Trái lại, trong các sách báo Công giáo, trừ một số từ phát âm ghi theo tiếng địa phương, còn về chính tả, sách báo đạo của cả hai miền đều viết khá đúng và đôi khi có thể *rất đúng* chính tả (trường hợp tuần báo Nam Kỳ địa phận), nghĩa là có một *thống nhất* về chữ viết chính tả trong sách báo đạo, mặc dầu khi nói, người Công giáo ở địa phương nào vẫn phát âm theo địa phương mình.

3. Văn chương đại chúng truyền miệng

Trong nhà thờ, người tín hữu đọc kinh nghe sách, và tất cả việc đọc kinh, đọc sách đều được thực hiện theo những làn điệu dân gian cả ba miền (hát hò, hát ví, hát quan họ, hát bài chòi Bình Định, cung xướng tế ở các đình chùa, cung hát chèo, cung đọc phú biểu v.v...,) ngoài nhà thờ, ở gia đình họ ngâm nga vè, vãn, tuồng được soạn thảo theo lối cấu tạo văn thơ của thể tuồng, vãn, vè... Tất cả mảng văn học truyền miệng này đều vô danh, được ghi lại bằng Nôm hay Quốc ngữ, nội dung kể Hạnh các thánh, đặc biệt các Thánh tử đạo, đôi khi nhắc lại những truyện dân gian nổi tiếng như "*Lục súc tranh công*", thêm vào một chút ý nghĩa tôn giáo v.v... Mảng văn học này khá phổ biến, bằng chứng là những lần in xuất bản, đôi cuốn lên 17, 18 lần... Nhưng hầu như không được bên ngoài nhắc đến. Tại sao? Người ta đã nghĩ ngay tới một luận điểm quen thuộc: vì cộng đồng Công giáo là một cộng đồng khép kín, lai căng, xa lạ với dân tộc, nên đặt vấn đề dân tộc cho người Công giáo, kêu gọi người Công giáo trở về với dân tộc. Nhưng nếu người Công giáo lai căng xa lạ với dân tộc thì họ cần gì phải mượn hầu như tất cả phong tục, lễ nghi, hình thức diễn tả nghệ thuật Việt Nam, để biểu lộ đời sống Công giáo của họ? Thực ra người Công giáo đã sống đời sống Công giáo của họ với tất cả nề nếp, hình thức diễn tả Việt Nam, nên tự bản thân họ không thấy mình xa lạ với Dân tộc. Vậy phải chăng chính vì người ngoài Công giáo đã đẩy họ vào tình trạng cô lập khép kín, chẳng những không nhìn nhận họ có quyền lựa chọn tôn giáo theo ý họ mà đôi khi còn nhằm tiêu diệt họ bằng bạo lực? Đọc mảng văn học dân gian Công giáo hay sử ký do họ viết, sẽ thấy rõ tâm trạng của những kẻ luôn bị ám ảnh bởi những lo ngại bị bách hại, sống đạo chui. Mấy bản viết tay

chúng tôi giới thiệu đã được phát hiện trong những hầm giấu đồ thờ, sách đạo ở các gia đình. Trong một tâm trạng không ổn định chính trị, để giữ đạo, nếu họ mong muốn có một ông vua theo đạo hay ít ra có cảm tình với đạo thì nào có gì lạ. Ngoài ra cũng hiểu được tại sao trong một số bài, có thái độ phê phán đạo Nho, nhất là đạo Phật, không phải họ muốn tranh luận phải trái với người theo Nho, theo Phật, mà chỉ để khẳng định *với nhau* cái bản sắc (identité) của họ thế thôi, khi mà họ buộc phải bỏ đạo, giẫm lên Thánh giá, để theo Phật, Nho, nếu không sẽ bị xử trảm như thấy kể trong *I-nê tử đạo vãn.*

Bao lâu những người ngoài Công giáo, có thể chia rẽ thù địch nhau nhưng lại nhất trí về lối nhìn thái độ đối với người Công giáo, ngay cả trí thức làm luận án tiến sĩ, viết sách sử bằng tiếng Pháp vẫn chủ trương vì người Công giáo mà mất nước, họ phê phán nhà Nguyễn rất nghiêm khắc về mọi mặt, trừ chính sách đối với Công giáo: việc cấm đạo, bách hại được biện minh như là lý do bảo vệ an ninh quốc gia (raison d'Etat) thì người Công giáo làm gì mặc lòng hay muốn thanh minh tỏ ra tích cực mấy đi nữa vẫn cứ bị coi là xa lạ, khép kín. Chỉ khi nào người Công giáo tự hỏi: Phải chăng người Công giáo là "*vật tế thần*" (bouc émissaire) để che giấu, biện minh tất cả những yếu kém, thất bại, bất lực của mình, hay xét lại nếp sống lối nhìn của mình đã Tây hóa do đó Kitô giáo đến mức độ nào, thậm chí ngay cả những điều mà người Công giáo từ bỏ và nhận ra tố cáo kết án người Công giáo là tự kết án. Chỉ khi nào người ngoài Công giáo đặt vấn đề *Công giáo cho dân tộc,* và hiểu được rằng tuy người Công giáo không cúng ông bà, nhưng lại đọc kinh cầu cho ông bà *hàng ngày* trong thánh lễ hay những người tử đạo là những công dân đầu tiên chết vì một chế độ vi phạm nhân quyền, thiếu thể chế dân chủ, thì mới giải tỏa được những thái độ nghi ngờ,

đố kỵ... Đối với người Công giáo, được hay không được nhìn nhận thì không vì thế mà họ có thái độ tiêu cực, bi quan, vì đức tin của họ vẫn tạo cho họ những lý do để họ chịu đựng tình cảnh trên với thái độ tích cực, lạc quan và hy vọng.

4. Tra hỏi người tố cáo

Người Công giáo là kẻ bị cáo về chính trị và văn hóa. Tìm cách biện hộ cho kẻ bị cáo thật vô ích trong trường hợp động cơ tố cáo là một "*sự đổ thừa*" (un transfert), nói theo ngôn ngữ phân tâm học. Coi cái xấu là ở nơi người khác. Vì thế, thay vì biện hộ cho kẻ bị cáo, phải tra hỏi, chất vấn chính kẻ tố cáo, về ba điểm chính sau đây:

1. Mấu chốt vấn đề là giao lưu văn hóa

Tôn giáo, ý thức hệ nào hiện có ở Việt Nam đều du nhập từ bên ngoài. Chỉ có điều khác nhau: tôn giáo nào vào trước tôn giáo nào vào sau, và về phía người Việt Nam tiếp nhận, người nào tiếp nhận trước, người nào tiếp nhận sau. Theo sách "*Hội đồng tứ giáo*" in lần thứ nhất, Tân Định 1887, đời Lê Cảnh Hưng, Chúa Trịnh Đô Vương bắt hai Thầy Cả, thầy đạo Nho, thầy đạo Lão, thầy đạo Thích Ca đến định trao đổi về tôn giáo. Ba thầy Nho, Lão, Thích Ca đều phê phán đạo Chúa là ngoại lai, dị đoan, bị hai Thầy Cả cãi lại nói rõ thời nào những đạo kia cũng là ngoại lai đã vào Việt Nam. Sau đó, đồng ý không nên đặt vấn đề bên lề như vậy, để đi thẳng vào ba vấn đề lớn nguồn gốc vũ trụ, loài người, mục đích cuối cùng đời người.

b. Quyền tự do lựa chọn

Đạo Phật, đạo Nho, đạo Thiên Chúa đều từ ngoài đưa vào Việt Nam. Anh muốn nghĩ thế nào về các đạo đó cũng được, đó

là quyền của anh. Nhưng khi có những người Việt Nam theo các đạo đó lại là một chuyện khác. Đó là một sự kiện Việt Nam, không phải ngoại lai. Đó cũng là một tự do lựa chọn bất kể vì lý do gì mà anh phải tôn trọng. Tương tự anh muốn nghĩ thế nào về tóc dài, mặc quần Jean, nghe nhạc kích động cũng tùy anh thì đó là một sự kiện Việt Nam, một tự do lựa chọn anh phải tôn trọng. Chỉ có vấn đề đặt ra khi họ có ý định dùng quyền lực nào đó mà ép đặt anh phải theo sự lựa chọn của họ. Do đó, nếu anh chấp nhận tự do, dân chủ hiểu theo nghĩa Tây phương, một khái niệm bắt nguồn từ Kitô giáo quan niệm mỗi cá nhân đều có số phận riêng và chỉ mình trách nhiệm cuộc đời mình nên có quyền tự do lựa chọn một lối nhìn, nếp sống dựa vào xác tín của mình không phải dân tộc, xã hội, cha mẹ, họ hàng, bạn bè mà ngay cả vợ hay chồng có quyền quyết định thay họ, thì mọi phản ứng không tôn trọng dù núp dưới bất cứ danh nghĩa nào (bất hiếu, phản bội…) có phải đều là những vi phạm nhân quyền và dân quyền hay không?

c. Hoàn cảnh lịch sử tương tự

Cho đến nay, thực tế lịch sử đất nước này đã cho thấy nhiều hoàn cảnh mà người không Công giáo bắt buộc phải lựa chọn một thái độ như thái độ người Công giáo trước mối đe dọa bị tiêu diệt bằng bạo lực của Văn Thân. Nhưng trớ trêu thay, sau khi đã phải bỏ quê cha đất tổ di cư đến một vùng khác, thậm chí, bỏ đất nước sang định cư ở những quốc gia thực dân đế quốc, vẫn viết sách báo tố cáo người Công giáo bán nước theo Tây vì có lẽ họ nghĩ không ai kết án những người phải bỏ chạy theo ngoại bang mà chỉ kết án những kẻ làm cho dân chúng bỏ chạy theo ngoại bang, chẳng hạn kết án Pon Pot, không kết án dân Cao Mên chạy theo người Việt Nam. Ít thấy những sử gia Việt

Nam ngoài Công giáo kết án Văn Thân mà chỉ thấy kết án người Công giáo. Thiếu gì người không Công giáo bán nước theo Tây, cộng tác với Tây, thực dân đế quốc, người ta nhắc đến họ, kết án họ nhưng không chú thích: đó là người theo Nho, Phật, trừ đối với người Công giáo. Do đó, thiết tưởng người Công giáo Việt Nam không nên có mặc cảm về chính trị và văn hóa. Tại sao không ai nghĩ đến đòi các ảnh tượng Phật (Phật Quan Âm, Di Lạc) gốc Ấn Độ, Khổng Tử, Quan Công gốc Trung Hoa, hay ảnh lãnh tụ có bộ râu quai nón gốc Do Thái phải biến thành người Việt Nam, mà chỉ đòi ảnh Chúa Hài Đồng, Đức Mẹ phải là đứa trẻ, đàn bà Việt Nam[235]? Nhưng Đức Mẹ, Chúa Hài Đồng có phải là người Việt Nam đâu, cũng là người Do Thái đấy thôi.

---

[235] Trong bài *"Chung quanh vấn đề một nền văn hóa Công giáo Việt Nam"* Tạp chí Nhà Chúa số 31 tháng 2/1973, linh mục Nguyễn Hồng Giáo đã chất vấn người Công giáo sau 300 năm có mặt vẫn chưa sản xuất được một bộ mặt Công giáo Việt Nam và dẫn chứng ngôi tháp nhà thờ, tên thánh, kinh sách sặc mùi ngoại quốc và các phản ứng của người ngoài Công giáo, mến phục Chúa, bạn Công giáo tử tế, nhưng "*các hình thức quá Âu Tây đã như một bức tường tàn ác ngăn chúng tôi không cho đi vào sâu hơn nữa*" vì bức ảnh sinh nhật là bức ảnh một cậu bé mắt xanh tóc hoe bên cạnh người thiếu phụ Tây phương bắt chúng tôi nghĩ đến những cậu bé tóc hoe và những thiếu phụ Tây phương khác... (trang 70-71).

Lời bàn thêm của Trần Thái Đỉnh về chú thích (11) "Vì vậy Giáo hội ưa các ảnh tượng "Stylisé" như các Icone của Đông Phương hơn là các "Đức Bà" với bộ mặt và thân hình nở nang của các nghệ sĩ sau thời kỳ Phục Hưng. Thực ra người dân Công giáo không mấy bận tâm vấn đề này mà chỉ do mấy ông tri thức dỏm nêu lên...

Bên Phật giáo có thắc mắc này đâu? Vẫn Đức Phật tóc quăn mũi lõ Ấn độ và khi con người ta chết, người ta còn chúc về đất Phật, "Tây phương thượng lộ".

Đối với người có thiện cảm, thiện chí, có thể giải thích về các tôn giáo lớn đều có tính cách phổ biến, không thuộc về một dân tộc nào, và vì thế khi du nhập vào một dân tộc, có cái cần, nên dân tộc hóa, nhưng không có cái không thể và cũng không cần dân tộc hóa.

Thiết tưởng khi người ngoài Công giáo, có thiện cảm và vô tư tìm hiểu nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam chắc chắn họ sẽ nhận rõ sự thực và người Công giáo có thể tự hào với họ về tính cách Việt Nam của lề lối sống đạo trong và ngoài nhà thờ của mình.

Còn đối với những người đi tới với thái độ tố cáo thì chỉ nên mỉm cười chấp nhận trong im lặng, hoặc nhắc nhở họ về câu chuyện người đàn bà ngoại tình trong Phúc Âm.

Nguyễn Văn Trung

CÁI HÀNG NGÀY[236]

Việc nghiên cứu những tài liệu như trên đưa tới đòi hỏi tìm hiểu cách rao giảng truyền đạo của thừa sai thời kỳ đầu và xa hơn nữa, đưa tới đòi hỏi tìm hiểu cách giảng đạo ở ngay quê hương họ ở đây, chúng tôi mượn chứng từ của một người đáng tin cậy.

Đọc Gramsci, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Ý, trong thời gian ở tù thấy ông rất chú ý đến vấn đề tôn giáo ở Châu Âu, đặc biệt ở quê hương và ông đã gợi cho chúng tôi hướng giải thích tại sao đạo Thiên Chúa bắt rễ sâu vào lòng người các tầng lớp dưới, tạo được một nếp sống đạo với những biểu lộ văn hóa mang tính chất dân tộc rõ rệt.

Khi tìm hiểu diễn biến của Kitô giáo từ thời Trung cổ (phong kiến) sang thời cận đại (trưởng giả, tư bản) Gramsci đã đưa ra khái niệm "trí thức cơ hữu" và "trí thức truyền thống" để giải thích vai trò của đạo Công giáo trong thời kỳ đó.

Theo Gramsci, giáo hội là "trí thức cơ hữu" của thời phong kiến trung cổ vì là nòng cốt của giai cấp lãnh đạo chi phối toàn bộ sinh hoạt văn hóa, giáo dục ý thức hệ, đặc biệt ở các tầng lớp trên và ở các sinh hoạt cao. Khi phong kiến chuyển sang tư bản, trưởng giả, bắt đầu thời kỳ cận đại, được đánh dấu bởi hai biến cố chính: cách mạng và phong trào cải cách (Tin lành), Giáo hội

---

[236] Trích chương "Một nền văn hóa đại chúng" trong *Đạo Chúa vào Việt Nam* (bản thảo).

dần dần bị truất phế mất quyền thống trị chuyên chính về ý thức hệ và văn hóa. Đạo Thiên Chúa không còn là thế giới quan của tầng lớp lãnh đạo. Giáo hội buộc phải co lại, rút lui vào thế thủ, tìm chỗ dựa ở tầng lớp dưới và trở thành ý thức hệ của tầng lớp này. Dĩ nhiên giáo hội vẫn phản công, nhằm dành lại tư thế lãnh đạo trong thời cận đại, nhưng chủ yếu giáo hội dồn sức lực vào việc củng cố chỗ dựa vững chắc của Giáo hội ở các tầng lớp dưới, đặc biệt giới nông dân bằng một tổ chức chặt chẽ và một sách lược vận động, truyền đạo thật hữu hiệu, tạo ra một nếp sống văn hóa xã hội luôn luôn được bao che, thúc đẩy bởi các yếu tố tôn giáo. Khi đề ra sách lược liên minh công nông, Gramsci nhận thấy phải làm sao dành lại cho Đảng tầng lớp nông dân đang bị Công giáo nắm chắc, chi phối chặt chẽ như "*Trí thức cơ hữu*" của giới này. Gramsci đã phải thú nhận ông rất cảm phục sách lược truyền đạo của Công giáo, và ông yêu cầu người cộng sản phải học hỏi: "*Tôi cũng thường dừng lại trước các tiệm sách đạo và mỗi lần dừng lại như thế đều luôn luôn làm cho tôi kinh ngạc. Tôi thấy cuốn này chồng lên cuốn kia, thuộc đủ loại về mọi vấn đề và trên những trang bìa ghi in lần thứ 20, 30, cả thứ 50, và tôi tự hỏi làm sao có thể xảy ra chuyện những sách đạt tới những lần xuất bản cao như vậy lại hầu như hoàn toàn không được giới văn hóa biết đến, hoặc không có ai nói đến và cũng thoát mọi sự kiểm tra phê phán khoa học và văn học. Tôi không thể nghĩ đến những lần xuất bản được loan báo là một thủ đoạn bịp, nên tôi thực sự cảm thấy thán phục và ghen tỵ những linh mục đã thành đạt được những kết quả cụ thể như vậy trong việc tuyên truyền văn hóa của họ.*"

HOÀNG DIỆP

TRƯỜNG CA ÂN SỦNG

2000 - 2001

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Gramsci kết luận: "*nếu một ý thức hệ có thể truyền đạt bắt rễ vào quần chúng một cách lâu dài như vậy thì hiển nhiên nó phải được thích ứng với tâm tình quần chúng, không phải là cái xa lạ đối với những cảm xúc, nếp sống của người bình dân*".

Điều ở các xứ Châu Âu la tinh (Pháp, Ý, Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha), các linh mục đã thành công thì sang Việt Nam họ cũng thành công. Thực ra các thừa sai vẫn có ý định tranh thủ các tầng lớp trên, nhưng quả thật là khó, nên họ đã tập trung tranh thủ các tầng lớp dưới nơi mà ý thức hệ của tầng lớp lãnh đạo vừa ít tác dụng lại càng mất tác dụng trong thời kỳ khủng hoảng niềm tin hồi Trịnh Nguyễn phân tranh, đã tạo ra một lỗ hổng lớn để ý thức hệ Thiên Chúa giáo xâm nhập dễ dàng, chỉ còn cần khéo léo biết sử dụng mọi hình thức dân tộc, biết thích nghi là thành công. Các linh mục thời kỳ này đặc biệt Dòng Tên có sự khéo léo đó. Họ không chủ trương xóa bỏ hẳn nếp sống văn hóa bản xứ, thay đổi tâm tình người nông dân Việt Nam, nhưng chỉ thay hoặc thêm vào nội dung mà vẫn giữ nguyên vẹn các hình thức biểu lộ, diễn tả. Có nắm được mối quan tâm đưa đạo vào trong tâm hồn người nông dân Việt Nam, làm sao cho đạo chan hòa với nếp sống tình cảm, phong tục tập quán cổ truyền mới hiểu tại sao các thừa sai thấy cần phải tạo ra chữ Quốc ngữ, phóng tác các loại sử ký, kinh hạt, giáo lý… văn thơ đủ loại. Thật ra họ cũng được sự hỗ trợ đắc lực, có thể là chủ yếu của trí thức Việt Nam là những nhà nho, nhà sư theo đạo, vì người ngoại quốc dù am hiểu thông thạo tiếng nói, tâm lý phong tục Việt Nam đến đâu đi nữa cũng không thể tạo ra được những công trình văn hóa tôn giáo phù hợp với tâm tình người dân như thế. Chúng tôi chưa xét nó có giá trị văn học như thế nào, nhưng chắc chắn nó phù hợp với tâm lý con người Công giáo bình dân Việt Nam. Cứ nhìn số lượng sách in đạo đời của nhà in Tân Định, số lần in thứ

14, 15 (trong vòng vài chục năm) là thường, cũng đủ gợi một cảm tưởng tương tự của Gramsci. Chỉ có điều thực tế đó cho đến nay hầu như không được biết đến, bị bỏ quên, bỏ qua...

Do đó, không có vấn đề "*Công giáo và Dân tộc*" theo nghĩa Công giáo mất gốc trên phương diện văn hóa, nên cần trở về với dân tộc, vì người Công giáo đặc biệt ở nông thôn vẫn sống thoải mái giữa lòng dân tộc trong tất cả các sinh hoạt tôn giáo của họ và vì những sinh hoạt đó đều đã vận dụng khéo léo mọi hình thức diễn tả dân tộc.

Chỉ có vấn đề hiện đại hóa, trong những nỗ lực hiện đại hóa gần đây, có một vài cải cách không phù hợp với tâm lý quần chúng Việt Nam. Chẳng hạn xưa kia kinh hạt bao giờ cũng phải được đọc to, đọc chung, có xướng, có đáp, giọng điệu cung thương, cung vui theo mùa... Không thể đọc một mình recto tono như các đề nghị cải cách. Kịch nói, thoại kịch khó phát triển so với tuồng, chèo, cải lương; phải chăng vì kịch nói chỉ là nói suông, nói bình thường?

Nhưng trong nhà thờ, về kiến trúc, hình thức dân tộc ở chỗ nào? Đúng là những nhà thờ không có cả hình thức dân tộc[237].

Nếu nhìn nhà thờ ở giữa các làng miền Bắc, gồm toàn nhà tranh vách đất, đôi cái xiêu vẹo, tiều tụy, không khỏi có cảm tưởng chướng, lai căng. Nhưng nhìn những nhà thờ lác đác đường Sài Gòn – Đà Lạt khu Gia Kiệm, Hố Nai, hay hàng trăm nhà thờ rải rác chung quanh Sài Gòn, có lẽ chỉ có cảm tưởng "*sao nhiều thế*" vì chung quanh nhà thờ là những nhà bằng gạch

---

[237] Miền Hà Nam Ninh có nhiều nhà thờ bằng gỗ đá không theo kiểu kiến trúc Tây phương.

ngói đôi khi hai ba tầng lầu và bên cạnh khu phố Công giáo, các khu phố khác cũng vậy. Bây giờ xây dựng nhà văn hóa, nhà tập thể, người ta theo kiểu kiến trúc nào đây? Do đó đứng trước những vùng còn những nhà thờ trơ trọi giữa khu nhà tranh lụp xụp vấn đề không phải là hướng việc chê trách vào Công giáo, mà là lo liệu làm sao cho mau chóng mọc lên chung quanh nhà thờ những dãy nhà gạch ngoài theo kiểu kiến trúc hiện đại.

Trong hướng Âu hóa nơi nếp sống ăn, mặc, ở… khá phổ biến hiện nay phải chăng người Công giáo chẳng qua chỉ đi trước trong việc chấp nhận kiến trúc theo Tây phương khi họ phải giải quyết nhu cầu dựng một nhà tập thể là nơi tụ họp của tất cả cộng đồng dân Chúa, không phải chỉ cho chức sắc, đại diện dân thường thấy ở đình, chùa?

Trong giao lưu văn hóa, chấp nhận một giá trị, tư tưởng hình thức nghệ thuật từ bên ngoài, không phải vì nó là Tây phương mà coi nó là phổ biến, hay, tốt… Đó là thái độ của người Việt Nam từ xưa đến nay, chống Tàu, Pháp xâm lược về chính trị mà vẫn chấp nhận nhiều mặt văn hóa của kẻ xâm lược, đôi khi dùng ngay cả những giá trị tư tưởng ngôn ngữ của họ mà chống xâm lược (*Hịch Tướng Sĩ* bằng chữ Nho của Trần Hưng Đạo, những bài báo bằng tiếng Pháp của Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường).

Cũng vì tính cách phổ biến trên của văn hóa, nên có trường hợp chấp nhận mà không biết hay không cần biết những giá trị đó của ai, bắt nguồn từ đâu… như thế đó là gia tài chung của nhân loại. Chẳng hạn một người nghiên cứu khoa học xã hội không theo Mác-xít vận dụng quy luật biện chứng (vật chất tinh thần tác động lẫn nhau) mà không cần biết nguồn gốc của lối

nhìn đó[238]. Bây giờ có báo hàng ngày, tiểu thuyết theo lối Tây phương tả người thực, việc thực của người dân bình thường trong nước. Đó là những sự kiện văn hóa, du nhập từ phương Tây, nhưng mấy ai biết chúng bắt nguồn từ Kitô giáo là đạo đưa vào văn hóa phương Tây, sau đó, đưa vào Việt Nam yếu tố "*cái hàng ngày*" (le quotidien) nghĩa là cái liên quan đến đời sống của nhân dân thường mà người ta tìm thấy trong các sách sử ký Hội Thánh "*Truyện các Thánh*" ghi lại cuộc sống của dân Chúa, đã là yếu tố cấu tạo những thể loại văn viết như sử ký, truyện, báo chí hàng ngày... ra đời ở Châu Âu, rồi truyền sang Việt Nam trước hết do các thừa sai.

Alois Hahn, trong một bài biên khảo dài, đã chứng minh những hình thức kỹ thuật tự thú hiện nay trong các thể chế an ninh, tòa án, hay các thể văn (nhật ký, hồi ký...) bắt nguồn từ Kitô giáo qua thể chế xưng tội đã được phổ biến rộng rãi từ thế kỷ XII.

"*Nhật ký là một cách xưng tội mà không có ai giải tội*". Theo tác giả, xưng tội cho thấy ở mỗi cá nhân thực hiện một quá trình chủ quan hóa và nội tâm hóa những việc biết là sai trái vẫn phạm... Xét mình xưng tội cũng bao gồm mọi việc thuộc đời sống hàng ngày vì sống đạo đức thánh thiện không phải chỉ trong trường hợp đặc biệt và dành cho những người đặc biệt là anh hùng mà là mọi người thường phải anh hùng trong tất cả các việc làm hàng ngày. Do đó chính cái bình thường hàng ngày mới

---

[238] Trả lời một phỏng vấn, R. Aron, một cây bút nổi tiếng chuyên phê phán Mác-xít, đã nói: "*Cái hạt nhân của chính Marx đã thuộc về mọi người, người Mác-xít cũng như không Mác-xít*". R. Aron et nous" báo Le Nouvel observateur ngày 15/3/1976 (trang 94-95).

quan trọng và sự chú ý tới cái bình thường của con người thường trên phương diện đạo lý là một điều xa lạ trong truyền thống văn hóa thời thượng cổ Châu Âu.

Tác giả cũng giải thích sự hình thành tiểu thuyết quý tộc (roman bourgeois) Tây phương, đặc biệt ở Anh với những nhà văn như De Foe, Richardson bắt nguồn từ Kitô giáo như thế nào. Sự xuất hiện thể văn tiểu thuyết này không phải là do tình cờ, mà biểu hiện một khúc ngoặt trong diễn tiến văn chương phương Tây. Khác hẳn với văn chương thời thượng cổ chỉ chú ý đến hoàn cảnh và nhân vật chung, điển hình, khác thường, đặc biệt không phải của từng nhân vật bình thường hằng ngày, tiểu thuyết Richardson mà tác giả bài báo gọi là cha đẻ của tiểu thuyết cận đại, đề cao cái bình thường hàng ngày, do đó trái ngược với quan niệm về bi kịch cổ điển dựa vào cái vĩ đại, khác thường, được diễn tả theo luật tam nhất (về hành động, nơi chốn, thời gian). Đi tìm những nguồn liên hệ với tôn giáo, tác giả dẫn chứng cuốn "*Sách dẫn đàng nhân đức*" của thánh Phanxicô Xalê (Introduction a la vie dévote de François de Sale) là cuốn sách gối đầu giường không phải dành cho giới nhà tu, mà cho mọi người giáo hữu muốn đi đàng nhân đức trọn lành, không phải bằng cách ăn chay đánh tội, nhưng bằng cách thánh hóa những việc lặt vặt đời sống hàng ngày của mình, chẳng hạn ăn những thức người ta mời dù mình không thích, để tỏ ra biết tự chế, quên mình[239].

---

[239] Xem Alois Hain (bản dịch của Robert Guého), "Contribution à la sociologie de la confession et autres formes institutionnalisées d'aveu : autothémation et processus de civillisation".

Actes de la recherche en sciences sociales, số chuyên đề : L'illusion biographique, juin 1986, 62/63 Paris.

Thiên Chúa giáo đề cao cái hàng ngày, cũng có nghĩa đề cao quần chúng bình dân. Trong quan niệm của những văn hóa ngoài Thiên Chúa giáo, như văn hóa thượng cổ Âu Châu, cái thường ngày là cái vô nghĩa và vô giá trị, không đáng kể. Do đó văn chương, sử ký chỉ ghi chép những cái đặc biệt, biến cố làm nên lịch sử, và chỉ có tầng lớp trên, vua quan, trí thức, những người có tên tuổi, là nhân vật mới là những người làm lịch sử ghi chép lịch sử, còn quần chúng làm những việc hàng ngày chẳng có gì đáng nói và ghi chép lại.

Trong một số đặc biệt dành cho việc nghiên cứu "*Sự việc lặt vặt*", sau khi đã trình bày những quan niệm coi "*tin vặt, sự việc lặt vặt*" là phi lịch sử, các tác giả đưa ra quan niệm coi sự việc lặt vặt là yếu tố cấu tạo lịch sử đáng kể hơn cả[240]. Xét về phương diện xã hội học, quan niệm coi thường cái hàng ngày cũng biểu lộ một quan hệ giai cấp: cái hàng ngày, tầm thường là của lớp người bị trị, và cái làm nên lịch sử là của lớp người thống trị (một nhân vật: ông quan, viên chức có tên tuổi nói: "*chuyện hàng ngày tôi có gia nhân lo*")[241].

Chúng tôi nghĩ rằng một trong những yếu tố văn hóa phương Tây, bắt nguồn từ Kitô giáo được du nhập vào văn hóa Việt Nam từ thế kỷ XVII là: *cái hàng ngày* của người dân thường được coi như có ý nghĩa và giá trị về văn hóa và đó là một điều thực sự mới lạ trong khuôn khổ văn hóa truyền thống Việt Nam. Chúng tôi không rõ ngoài những tác phẩm Công giáo

---

240 Marc Feiro, "Fait divers fait d'histoire", Tạp chí *Annales Économies, Sociétés, Civiliations*, số đặc biệt, Juillet AoÛt, 1983, trang 825-

241 Christian Lalive d'Espenay, "La vie quotidienne, essaie de construction d'un concept sociologique et anthropologique". *Cahiers internationaux de sociologie*, tập LXX, IV, 1983-

từ thế kỷ XVII-nửa đầu thế kỷ XIX, hoặc bằng chữ Nôm hay quốc ngữ, có những tài liệu nào nói đến đời sống vật chất và tinh thần của người dân thường trong sinh hoạt hàng ngày như *Truyện các Thánh* của Majorica, *Tự điển Việt-Bồ-La* của Alexandre de Rhodes [242] ngoài việc lần đầu tiên tiếng Việt được sử dụng nghiên cứu một cách khó học theo lối nhìn Tây phương về phương diện ngữ âm, ngữ pháp v.v... cũng là lần đầu tiên nếp sống vật chất, tinh thần của người dân thường Việt Nam được trình bày qua các từ được định nghĩa, giải thích, không phải là từ Hán Việt, mà là từ nôm na, thuần Việt được dân chúng sử dụng hàng ngày. Nếu bây giờ sắp xếp các từ đó theo đề mục: ăn mặc, ở làm, chơi v.v... hay tôn giáo, phong tục, chính trị, hành chính, canh nông, thương mại, dụng cụ, chài lưới, săn bắn, làng mạc, chợ búa, thuốc thang v.v... thì có thể thực hiện được một thứ "*văn hóa sử cương*" như sau này một Đào Duy Anh đã làm.

Có những từ chỉ việc làm, đồ dùng, sinh hoạt mà bây giờ vẫn còn dùng: bánh khảo, cối xay, xỉa răng, tát nước, để tang, thịt ba rọi, ngồi xếp bằng, bồ hòn, đầu râu... có những từ bây giờ đã tối nghĩa: ăn năn (từ năn không còn nghĩa nên có nhà ngôn ngữ giải thích là từ láy, nhưng trong tự điển, năn có nghĩa là một thứ cỏ đắng mà phong tục hồi đó bắt người có tội phải ăn như một hình phạt). Đó là một từ thông dụng, có nghĩa thời đó mà người Công giáo sử dụng, chứ không phải là một từ nhà đạo dùng riêng trong giới Công giáo. Nhưng điều thích thú nhất là chúng ta có thể tìm thấy những từ tả các bộ phận kín của cơ thể và do đó những từ văng tục, chửi tục: cứt, đái...

---

[242] Xem *Tự điển Việt Bồ La*, bản dịch đánh máy của Thanh Lãng, Đỗ Quang Chính, Hoàng Xuân Việt – Ban Ngôn ngữ, Viện khoa học xã hội miền Nam 1977.

Trong thư của Bentô Thiện đề ngày 25-10-1659 gởi cho linh mục cùng dòng yêu cầu cho biết tin những người quen biết trước, chúng tôi thấy kể tên một giáo hữu mà linh mục đã gởi tiền cho thì ông đã đưa, nhưng "*mẹ*" nó để cho kẻ trộm lấy hết chẳng được ăn, một giáo hữu khác đã chết, người khác thì tính xấu, nên bị ghét bỏ chẳng ai cho ăn…

Bây giờ dân chúng biên thư cho nhau là thường, nhưng vào thế kỷ XVII thì quả thật là điều lạ. Hoặc trong sách "*Sách sổ sang chép các việc*" của P. Bỉnh (Viện đại học Đà Lạt xuất bản, Sài Gòn 1968) thấy ghi những chuyện lớn nhỏ kể cả những việc lặt vặt phản ánh sinh hoạt văn hóa vật chất thời đó, chẳng hạn có thể tìm ở đâu khác như thấy ghi trong sách này, bản ghi chép các việc như đi chợ ngày nào mua thứ gì, giá bao nhiêu, nấu bếp thì sao, đắp lò phải thế nào, người Tàu buôn bán lừa đảo cách nào?...

Đó là những tài liệu bản in, bản thảo không phổ biến ở Việt Nam, nên không có tác dụng gì vào sinh hoạt văn hóa thời đó và cả cho đến bây giờ. Phải đợi đến cuối thế kỷ XIX khi có nhà in xuất bản sách báo, mới thấy những báo, truyện, sử ký ghi lại những cái hàng ngày của quần chúng. Trong một công trình nghiên cứu văn hóa ở miền Nam[243] chúng tôi đã tìm thấy một số sách sử ký, truyện, tiểu thuyết; ký viết theo lối phương Tây do

---

[243] Xem "*Hồ sơ Lục châu học*" (1865-1930) dựa vào tài liệu văn sử, báo chí bằng chữ quốc ngữ, xuất bản ở miền Nam.

Nghiên cứu liên ngành tìm hiểu con người ở vùng đất mới (bản thảo).

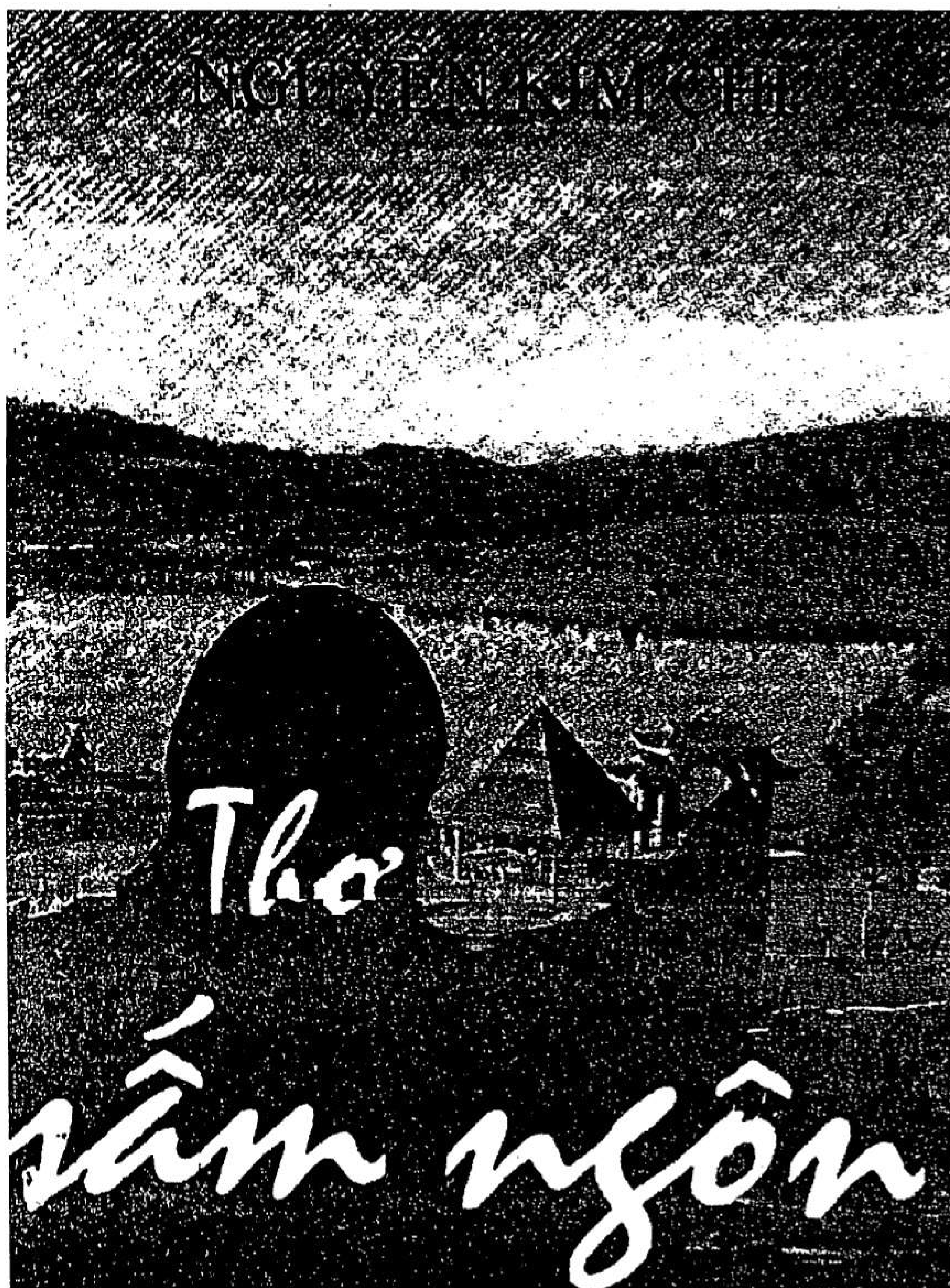
Khoa tiếng Việt và Hán học ĐHSP. Tp. HCM có xuất bản in ronéo "*Những áng văn chương quốc ngữ*" đầu tiên : "*Thầy Lazarô Phiền*" của Nguyễn Trọng Quản. Kỷ niệm 100 năm ra đời tại Sài Gòn đoản thiên "*Thầy Lazarô Phiền*" : 1887-1987. Tài liệu tham khảo năm cuối và sau Đại học.

những người Công giáo biên soạn, trước... Chẳng hạn, cuốn sử ký đầu tiên được in có thể là cuốn "*Đại Nam Việt quấc triều sử ký*" nhà in Tân Định, 250 trang, 1879, in lần thứ 5 vào năm 1909[244]. "*Ước lược truyện tích nước An Nam*", Trương Vĩnh Ký (Ray et Curiol, 1887). Đó là những cuốn có trước Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim khá lâu. Truyện viết theo lối phương Tây sớm hơn cả là "*Truyện Thầy Lazarô Phiền*" của Nguyễn Trọng Quản, Sài Gòn, J. Libraire Editeur 1887 không phải "*Tố Tâm*" của Hoàng Ngọc Phách, và cuốn "*Chơn cáo tự sự*" của Michel Tình có thể là cuốn hồi ký đầu tiên (1910, Sàigòn, Phát Toàn Libraire Imprimer) đi trước Nguyên Hồng mấy chục năm, một nhà văn cũng gốc Công giáo.

Nếu nhìn nhận qua giao lưu văn hóa, người Việt Nam ngày nay đã tiếp thu nhiều giá trị tư tưởng, nếp sống phương Tây và nếu tìm hiểu nguồn gốc của chúng sẽ bắt gặp Kitô giáo, thì sự kiện đó không thể không đưa tới thái độ dè dặt thận trọng trong việc tố cáo kết án người Công giáo là lai căng mất gốc vì những điều tố cáo, kết án có thể là những điều chính mình cũng đã chấp nhận để cho chúng thấm sâu vào xương máu mình mà không biết và như vậy phải chăng tố cáo người khác là tố cáo chính mình đấy thôi?

---

[244] Nếu chỉ xét về phương diện bản thảo thì cuốn đầu tiên là "*Lịch sử nước An Nam*" của Bentô Thiện 1659 viết tại Thăng Long (Đỗ Quang Chính – Lịch sử chữ quốc ngữ, trang 108) và "Truyện An Nam Đàng Ngoài, Đàng Trong của P. Bỉnh 1822-


NGUYỄN KIM CHI
Thơ
sấm ngôn

VĂN HÓA ỒN ÀO VÀ VĂN HÓA THẦM LẶNG

Một số trường hợp, dẫn chứng, lý luận nêu ở trên cho thấy nếp sống đạo của đại đa số người Công giáo Việt Nam đã thích nghi với nếp sống tình cảm, văn hóa của quần chúng Việt Nam ngay từ thuở ban đầu lúc đạo mới được du nhập. Đặc điểm của cả hai nếp sống văn hóa này là tính tập thể, cộng đồng: cùng nói lên, cùng đọc, cùng hát, ngâm vịnh… một cách to tiếng, nghĩa là ồn ào gây tiếng động không phải là một đặc điểm dân tộc Việt Nam, vì dân tộc nào cũng có, chỉ khác nhau ở hình thức ngôn ngữ biểu lộ… Tuy nhiên Thiên Chúa giáo còn có một mặt sinh hoạt sống đạo khác không đưa vào tính cộng đồng mà là vào cá nhân và biểu lộ niềm tin tôn giáo cũng không phải là qua những hình thức bên ngoài, ồn ào gây tiếng động mà là một cách trở vào nội tâm để suy niệm, cầu nguyện trong thinh lặng… nhằm trực tiếp cảm thông và nói với Đấng mình tôn thờ. Trong một công trình nghiên cứu tập thể gồm nhiều tập về "*Lịch sử đời sống riêng tư ở phương Tây*" các tác giả tập I, Philipphe Arie và Goerges Duby đã cho thấy từ đầu thế kỷ thứ 5 (năm 417) Jean Cassion, người sáng lập ra tu viện ở miền Nam nước Pháp đã khởi xướng phương pháp giáo dục tâm lý trí bằng kinh nguyện. Đến đầu thế kỷ thứ IX (năm 817) dòng thánh Benoit de Nurcie đã hoàn chỉnh và phổ biến phương pháp giáo dục này cho tất cả các tu viện dòng thời Trung cổ. Như vậy, theo các tác giả kể trên từ thế kỷ thứ V, Kitô giáo ở phương Tây đã dần dần thực hiện một cuộc Cách Mạng tinh thần: đó là sự khám phá ra đời sống

nội tâm. Sự tập luyện tu đức bắt đầu bằng kinh nguyện trong cô tịch và thinh lặng. Toàn bộ sinh hoạt tôn giáo dựa trên cầu nguyện suy gẫm lời Chúa (Kinh Thánh) đưa con người tới cảnh giới cô lặng.

Tuy nhiên, công cuộc chinh phục nội giới không phải một cách trốn tránh, từ bỏ thế giới bên ngoài, trái lại là khởi điểm đưa tới công cuộc đổi mới bộ mặt thế giới bằng lao động, vì lý tưởng của các tu sĩ dòng thánh Benoit là cầu nguyện và làm việc có hiệu quả, cả hai đều nhằm mục đích: tự hiến cho Chúa và người khác. Quan niệm trên hoàn toàn khác biệt với quan niệm của văn hóa cổ La Mã coi lao động là một đau khổ.[245]

Những nét lớn của nếp sống tôn giáo và nếp sống đời dựa vào cá nhân của đạo Thiên Chúa ở Tây phương chưa được người Công giáo Việt Nam đón nhận. Cần lưu ý ngay ở Á Đông, các đạo giáo lâu đời như Phật, Lão nhất là các phái Thiền tông cũng đã khám phá ra nội giới rất sâu và chủ trương những phương pháp giáo dục tinh thần tương tự[246] chỉ khác nhau ở chỗ bên Á Đông chủ trương xuất thế, vô vi, tiêu dao, hưởng nhàn nên không tỏ ra tích cực năng động, làm biến đổi thế giới và cũng không có quan niệm coi đời sống tôn giáo là đời sống cá nhân, bao quát toàn bộ đời sống cá nhân tư riêng hiểu như một quyền

---

[245] Phillipe Ariès et G. Duby "*L'histoire de la vie privée*", tập I, II NXB Seuil. Tạp chí Lire trích đăng trong tờ báo số 124 tháng 1/1986, trang 57-59-

[246] Pierre Huard, Wing Wang, "*Soins et techniques du corps en Chine, au Japon et en Inde, Bergioternat éditeur*", Paris 1971.

Trong cuốn này, tác giả có nói đến Thiền và tâm lý do Thiền tạo ra nhằm thực hiện một giải thoát cá nhân khỏi các quy ước gò bó xã hội. Tránh nói ngay những điều mình hiểu biết, mặc dù có thể bị hiểu lầm hoặc chê cười là ngu ngốc (trang 272).

của con người, do đó đã hình thành được một nền pháp lý bảo vệ quyền đời sống của riêng tư cá nhân là một điều chỉ thấy duy nhất xuất hiện ở phương Tây bắt nguồn từ một quan niệm con người của Kitô giáo.

Tại sao người Công giáo Việt Nam cho đến nay vẫn chưa bỏ được tâm lý sinh hoạt tôn giáo có tính tập thể, thích ồn ào, trái với phong cách cầu nguyện suy gẫm trong thinh lặng? Chúng tôi nghĩ rằng cũng như quần chúng ngoài Công giáo ít người tiếp thu được những phương pháp tu luyện theo Thiền có lẽ chỉ dành cho một thiểu số, người Công giáo đa số là quần chúng thuộc các tầng lớp dưới ở nông thôn cũng khó có thể cầu nguyện riêng lẻ với Thiên Chúa trong thinh lặng mà không thông qua cộng đồng bằng cầu kinh, tiếng hát tập thể. Đối với họ cầu nguyện nhất thiết phải đọc kinh và đọc to tiếng như thế khẩu có niệm thì tâm mới suy được.

Ngoài đời, đám ma, đám rước của người Công giáo cũng đốt pháo, kèn trống, các cuộc rước sách cũng rộn ràng tiếng kèn trống chiêng, phải hòa nhập với những lời kinh tiếng hát trầm hùng chẳng khác gì những ngày hội mùa, có lẽ chỉ trang nghiêm hơn. Đặc biệt những sinh hoạt tôn giáo trong Tuần thánh, như nghi thức diễn lại cảnh Giuda bán Chúa, quân Giudêu đi lùng bắt Chúa cũng gậy gộc, giáo mác, chiêng trống, thanh la với những tiếng la ó ầm ĩ chẳng khác gì khung cảnh của Hèm, một số nghi lễ gợi lại hành trạng các vị thần thành hoàng trong đời sống xã thôn Việt Nam.

Sự kiện nổi bật trên cho thấy tại sao Thiên Chúa dưới dạng Tin lành chủ trương tiếp xúc trực tiếp với Chúa còn trung gian như giáo phẩm, giáo hội, ảnh tượng, nghi lễ bên ngoài chỉ là tùy thuộc, thứ yếu khó phổ biến ở quần chúng Việt Nam là một quần

chúng vẫn còn sống trong khuôn khổ nếp sống văn minh nông nghiệp thôn xã chưa bước vào nếp sống đô thị và những chuyển biến nâng cao trình độ văn hóa, nhận thức về quyền cá nhân để có thể bỏ dần nền văn hóa ồn ào và chấp nhận nền văn hóa thinh lặng trong đời sống tôn giáo và xã hội ngoài đời.

Về Sách Báo của Tác Giả
Công giáo Thế Kỷ XVII-XIX,
TP.HCM, 1993, tr. 148-163

Phụ lục 1

GỬI GIỚI VĂN NGHỆ SĨ

Giờ đây, chúng tôi xin ngỏ lời với quí vị văn nghệ sĩ, những người say mê và phục vụ cái đẹp: quí vị là những thi sĩ, văn sĩ, họa sĩ, điêu khắc gia, kiến trúc sư, nhạc sĩ, diễn viên cũng như chuyên viên kịch nghệ và điện ảnh... Qua tiếng nói của chúng tôi, Công Đồng Giáo hội xin ngỏ lời với toàn thể quí vị: nếu yêu chuộng nghệ thuật chân chính thì quí vị là bạn hữu của chúng tôi.

Đã từ lâu, Giáo hội liên kết với quí vị. Quí vị đã xây dựng và trang hoàng những đền thờ, suy tôn các tín điều, làm giàu cho phụng vụ của Giáo hội. Quí vị đã giúp đỡ Giáo hội diễn tả sứ điệp thánh của mình ra ngôn ngữ hình thể và sắc thái, khiến cho thế giới vô hình có thể được cảm nhận.

Ngày nay cũng như trong quá khứ, Giáo hội vẫn cần đến quí vị và hướng về quí vị. Qua tiếng nói của chúng tôi, Giáo hội ngỏ lời cùng quí vị: xin đừng để tan vỡ mối liên kết phong phú tột bực. Xin đừng chối từ đem tài năng ra phụng sự chân lý Thiên Chúa. Xin đừng đóng cửa tinh thần quí vị trước hơi thở của Thánh Thần Chúa!

Thế giới chúng ta sống ngày nay đang cần đến cái đẹp để khỏi chìm đắm vào thất vọng. Cái đẹp, cũng như sự thật mang lại niềm vui cho tâm hồn con người, đó chính là những hoa trái quí giá không tàn úa vì thời gian nhưng nối kết các thế hệ lại và làm cho họ thông cảm nhau khi thán phục nhau. Công trình ấy là do bàn tay của quí vị...

Ước mong những bàn tay ấy được thanh sạch, vô vị lợi! Xin hãy nhớ rằng quí vị là những người bảo vệ cái đẹp trong thế giới; mong rằng chỉ điều đó cũng đủ khiến quí vị vượt qua những thị hiếu phù du không có giá trị đích thực, đủ khiến quí vị tránh tìm những lối diễn tả dị kỳ và bất nhã.

Ước chi lúc nào và chỗ nào quí vị cũng vẫn xứng đáng với lý tưởng mình để rồi sẽ xứng đáng với Giáo hội, mà ngày hôm nay qua tiếng nói của chúng tôi, xin gửi đến quí vị sứ điệp thân hữu, cứu độ, ân phúc và chúc lành.

Hồng y L. Suénens tuyên đọc

GỬI GIỚI TRÍ THỨC

Công Đồng đặc biệt gửi lời chào kính tới những người kiếm tìm chân lý, những nhà tư tưởng và khoa học, những nhà thám thiểm vũ trụ, lịch sử và con người. xin chào thăm tất cả quí vị, những người lữ hành đang tiến về ánh sáng, cả những người đã đứng lại dọc đường vì mệt mỏi hoặc thất vọng vì tìm không thấy.

Tại sao chúng tôi lại chào kính đặc biệt quí vị? Bởi vì tất cả chúng tôi đây, những giám mục, Nghị Phụ Công Đồng, chúng tôi cũng đang ngóng tìm chân lý. Nỗ lực của chúng tôi trong bốn năm qua là gì, nếu không phải là một cuộc tìm kiếm chú ý hơn và đào sâu sứ điệp chân lý đã được giao phó cho Giáo hội, một nỗ lực lắng nghe thuần thục và chăm chú hơn trước tiếng nói của Thần Chân Lý.

Vì thế chúng tôi không thể không gặp gỡ quí vị. con đường của quí vị cũng là con đường của chúng tôi. Đường lối quí vị cũng không bao giờ xa lạ với những đường lối chúng tôi. Chúng tôi là những người bạn đồng hành cùng được kêu gọi để tìm kiếm như quí vị, cùng chia sẻ mệt nhọc với quí vị, cùng chung tiếng thán phục những thành quả của quí vị, và nếu cần, có thể khích lệ khi quí vị nản chí và thất bại.

Vì thế chúng tôi có một sứ điệp gửi tới quí vị. Sứ điệp ấy như sau: xin hãy tiếp tục tìm kiếm và đừng bao giờ nản chí, thất vọng vì không tìm được chân lý! Xin hãy nhớ tới người bạn thân thiết của quí vị là Thánh Augustinô: "*Hãy tìm kiếm với ước muốn gặp thầy, và gặp thầy với ước muốn kiếm thêm mãi*"!

Hạnh phúc cho những ai đã gặp thấy chân lý nhưng vẫn kiếm tìm thêm mãi để đổi mới, để đào sâu chân lý và mang chân lý tới cho người khác. Hạnh phúc cho những ai dù chưa gặp gỡ chân lý, nhưng vẫn thành tâm tiến tới chân lý: mong họ tìm ánh sáng ngày mai nhờ ánh sáng hôm nay, cho đến lúc chan hòa ánh sáng.

Xin cũng đừng quên: suy nghĩ là một việc cao cả, nhưng trước hết là một nhiệm vụ. Bất hạnh thay cho những người cố tình nhắm mắt trước ánh sáng! Suy nghĩ còn là một trách nhiệm: Bất hạnh thay cho những người làm tinh thần mờ tối bằng trăm ngàn thủ đoạn khiến họ chán nản, kiêu căng, lầm lẫn và sai lệch! Nguyên tắc căn bản của những nhà khoa học là gì nếu không phải là: cố gắng suy nghĩ đúng?

Để giúp suy nghĩ đúng, chúng tôi đến cống hiến quí vị ánh sáng của cây đèm mầu nhiệm là đức tin, không phải để làm quẩn chân hay làm chói mắt quí vị. Đấng trao gởi ánh sáng đức tin cho chúng tôi là vị tôn sư của tư tưởng và chúng tôi là những đệ tử khiêm tốn của Người, chỉ một mình Người đã nói và có quyền nói: "*Ta là ánh sáng thế gian. Ta là đường, là sự thật và là sự sống*".

Lời nói trên đây có liên hệ đến quí vi. Nhờ ơn Thiên Chúa, cái khả năng hòa đồng sâu xa giữa khoa học chân chính và đức tin chân chính có lẽ không bao giờ lại hiện rõ hơn ngày hôm nay vì cả hai điều phục vụ cho chân lý duy nhất. Xin đừng ngăn cản cuộc gặp gỡ quí báu này! Xin hãy tín nhiệm đức tin, vốn là người bạn thân của trí tuệ! Xin hãy để ánh sáng đức tin soi sáng quí vị ngõ hầu nắm được chân lý, toàn thể chân lý. Đó là lời cầu chúc, sự khích lệ và hy vọng mà các Nghị Phụ trên khắp thế giới họp Công Đồng tại Rôma gửi tới quí vị trước giờ phút chia tay.

Hồng y P. Léger tuyên đọc

CỔ VÕ VIỆC PHÁT TRIỂN VĂN HÓA[247]

---

[247] – Văn hóa giúp con người phát triển (số 53a), vậy văn hóa là thế nào ? (b) Có thể có nhiều hình thức theo lịch sử và xã hội cũng như theo cã hội học, và nhân chủng học (c).

1) Thực trạng của văn hóa hiện tại: Văn hóa được đổi mới và quốc tế hóa do ảnh hưởng khoa học gây nên (số 54). Đồng thời con người ý thức về quyền tự trị và về trách nhiệm trong lãnh vực văn hóa (số 55) Đàng khác con người cũng nhận thấy nhiều xung đột (số 56a) : giữa văn hóa mới về nếp sống cũ của các cộng đoàn (b), giữa sự phát triển và thông truyền (c) giữa sự học biết càng ngày càng nhiều và quan niệm tổng quát cần thiết (d), giữa văn hóa ngày một phức tạp và việc quần chúng phải tham dự vào văn hóa (e), giữa quyền tự trị và đòi hỏi tôn giáo(l), dù vậy văn hóa phải giúp con người lớn lên về mọi phương diện (g).

2) Nguyên tắc để phát triển văn hóa:

A) Đức tin và văn hóa: Đức tin giúp ta phát triển văn hóa (số 57a) : vì khiến ta tự hoàn thiện hóa và phục vụ đồng loại (b), vì cổ võ sự chân, thiện, mỹ và giúp ta hiểu biết vũ trụ hơn (c). Văn hóa giúp ta thờ phượng Chúa và đón nhận đức tin (d). Đàng khác tinh thần khoa học quá đáng có thể nguy hiểm (e). Nhưng ta không vì thế mà phủ nhận các giá trị của khoa học (l).

B) Phúc Âm và văn hóa: Chúa đã dùng văn hóa của dân Do Thái để tự tỏ mình ra (số 58a). Giáo hội đã dùng các nền văn hóa khác nhau để loan truyền Phúc Âm (b) và khi tiếp xúc với tất cả các nền văn hóa ấy thì đã mưu ích cho nó cũng như cho mình (c). Những lợi ích Phúc Âm mang lại (d).

C) Điều kiện giúp văn hóa phát triển để mưu ích cho con người biết chiêm ngưỡng và phán đoán (số 59a) là văn hóa phải hưởng thụ tự do (b). Giáo hội xác nhận quyền tự do văn hóa (c). Tự do nghiên cứu, tự do tư tưởng và phát biểu ý kiến, tự do thông tri (d). Vai trò của chính quyền (e).

Nhập đề

Đặc điểm của một nhân vị là chỉ đạt tới nhân tính đích thực và trọn vẹn nhờ văn hóa, nghĩa là nhờ việc trau dồi những ưu phẩm về giá trị của bản tính. Vì vậy, mỗi khi đề cập đến cuộc sống nhân loại, bản tính và văn hóa liên kết với nhau hết sức chặt chẽ.

Theo nghĩa tổng quát, chữ "*văn hóa*" chỉ tất cả những gì con người dùng để trau dồi và phát triển các năng khiếu đa diện của tâm hồn và thể xác; cố gắng chế ngự cả trái đất bằng trí thức và lao động; làm cho đời sống xã hội, đời sống gia đình cũng như đời sống chính trị trở thành nhân đạo hơn, nhờ sự tiến bộ trong các tập tục và định chế: sau hết, diễn tả, thông truyền và bảo tồn trong các công trình của mình, những kinh nghiệm tinh thần và hoài bão lớn lao của các thời đại, để giúp cho nhiều người và toàn thể nhân loại tiến bộ hơn.

Vì vậy, văn hóa nhân loại thiết yếu mang tính chất lịch sử và xã hội, và chữ "*văn hóa*" thường mặc thêm một ý nghĩa xã

---

3) Nhiệm vụ của Kitô hữu: Mọi người phải được hưởng thụ văn hóa (số 60a), phải có thể vào các Trường Cao Đẳng (b). Và mỗi người cũng có nhiệm vụ về văn hóa để lập nên điều kiện thuận tiện cho mọi người, để giúp phụ nữ đóng một vai trò trong xã hội (c).

4)Giáo dục là cần thiết: Phải đề cao nhân vị (số 61a) và sứ mệnh gia đình (b). Việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội cũng như việc sử dụng các giờ rảnh đều quan trọng (c). Cần phải tìm hiểu ý nghĩa chính xác của văn hóa (d).

5) Vai trò của Giáo hội: Có thể rất khó khăn khi phát triển văn hóa và đồng thời gìn giữ tinh thần Kitô giáo (số 62a). Phần đóng góp của các nhà thần học (b), văn chương và mỹ thuật (c). Lập trường của Giáo hội đối với nhà văn và nghệ sĩ (d). Phải tìm hiểu thời đại và điều hòa văn hóa với giáo lý (e), đó là việc riêng của các nhà thần học (l).

hội học cũng như nhân chủng học. Chính vì ý nghĩa này mà người ta nói đến sự đa tạp của các nền văn hóa. Thực vậy, vì có nhiều cách sử dụng sự vật, nhiều cách làm việc và diễn tả tư tưởng, nhiều cách phụng tự và tạo nên thuần phong mỹ tục, nhiều cách thiết lập luật lệ và định chế pháp lý, nhiều cách phát triển khoa học, nghệ thuật và trau dồi thẩm mỹ, nên mới phát sinh nhiều cách chung sống. Như thế, từ các định chế lưu truyền, hình thành một di sản riêng cho mỗi cộng đoàn nhân loại. Cũng do cách thức ấy mà hình thành một môi trường lịch sử nhất định của con người, bất cứ dân tộc nào hay thời đại nào, để từ môi trường đó con người rút ra những giá trị hầu thăng tiến nền văn minh nhân loại.

Đoạn 1:

TÌNH TRẠNG VĂN HÓA TRONG THẾ GIỚI NGÀY NAY[248]

Những lối sống mới. Tình trạng sinh sống của con người hiện đại về phương diện xã hội và văn hóa đã biến đổi sâu đậm, khiến con người có thể nói đến một kỷ nguyên mới của lịch sử

---

[248] – Trong phần này Công Đồng nói về một thứ văn hóa "Âu Mỹ" của các quốc gia tiên tiến. Nhưng các quốc gia đang mở mang cũng hướng về thứ văn hóa giống như thế nhờ sự kỹ nghệ hóa; đồng thời cũng nhờ người trí thức trong các quốc gia đang mở mang hoặc đã theo học trong các học đường Âu Mỹ, hoặc đã theo học những chương trình Tây Phương tại các Viện Đại Học của nước mình. Bởi thế, ước gì kinh nghiệm của các quốc gia Âu Mỹ có thể giúp đỡ các quốc gia đang mở mang để tránh được những khuyết điểm mà văn hóa Tây Phương đã không tránh khỏi.

(1) Xem Phần Nhập Đề của Hiến Chế này, số 4-10.

nhân loại [1]. Từ đó, mở ra những con đường mới để hoàn bị và bành trướng văn hóa rộng rãi hơn. Những con đường này đã được khai phá nhờ sự lớn mạnh của các ngành khoa học thiên nhiên, nhân văn và xã hội, nhờ sự phát triển kỹ thuật cũng như sự tiến bộ trong công cuộc khám phá và khéo léo tổ chức những phương tiện giúp con người liên lạc với nhau. Bởi đó, nền văn hóa hiện đại mang những đặc điểm này: các khoa học mệnh danh là khoa học chính xác phát triển tối đa óc phê bình; những nghiên cứu mới nhất về tâm lý học cắt nghĩa hoạt động con người sâu xa hơn; các bộ môn sử học góp phần lớn lao giúp con người nhận định sự vật dưới khía cạnh biến đổi và tiến hóa; tập tục và cách sống ngày càng đồng nhất; hiện tượng kỹ nghệ và đô thị hóa cộng với những nguyên nhân khác đang phát huy đời sống tập thể tạo nên những hình thức văn hóa mới (văn hóa đại chúng), từ đó, phát sinh những cách cảm nghĩ, hành động và giải trí mới. Đồng thời, sự phát triển trao đổi giữa các dân tộc và các tập thể khác nhau cũng mở rộng hơn cho mọi người và mỗi người các kho tàng của những hình thức văn hóa khác nhau. Và cứ thế, sẽ dần dần xuất hiện một hình thức văn hóa nhân loại đại đồng hơn, nhờ đó, nếu càng tôn trọng những điểm của các nền văn hóa khác nhau, càng diễn đạt và tiến gần đến sự hiệp nhất nhân loại hơn.

Con người, tác giả của văn hóa. Càng ngày càng có nhiều người, nam cũng như nữ, thuộc bất cứ tập thể hay quốc gia nào, ý thức được chính họ là những người xây dựng và sáng tạo văn hóa của cộng đoàn mình. Trên toàn thế giới, ngày càng gia tăng ý thức tự trị cũng như trách nhiệm. Đó là điều rất cần để nhân loại trưởng thành trên bình diện tinh thần và luân lý. Đó là điều sẽ xuất hiện rõ ràng hơn, nếu chúng ta quan tâm đến sự thống nhất thế giới và đến bổn phận chúng ta là phải kiến tạo một thế

giới tốt đẹp hơn trong chân lý và công bằng. Do đó, chúng ta là chứng nhân của sự hình thành một nền nhân bản mới trong đó con người được định nghĩa trước hết tùy theo trách nhiệm của mình đối với anh em và đối với lịch sử.

Trở ngại và bổn phận. Trong những hoàn cảnh ấy, không còn gì đáng ngạc nhiên nếu con người vì cảm thức được trách nhiệm của mình trong việc phát triển văn hóa, nên nuôi những hoài bão cao xa, đồng thời cũng lo âu nhìn đến muôn ngàn mâu thuẫn trước mắt mình phải giải quyết:

Phải làm gì để sự trao đổi văn hóa phồn thịnh kia tạo được sự đối thoại đích thực và hữu hiệu giữa các tập thể và các quốc gia khác nhau mà không xáo trộn cuộc sống của các cộng đoàn, không phá hoại sự khôn ngoan của tiền nhân cũng như không làm tổn thương những đặc tính riêng của các dân tộc?[249].

Phải làm thế nào để phát huy sự truyền bá và sức linh động của nền văn hóa mới, mà không hủy diệt lòng trung thành gắn bó với di sản truyền thống?[250]. Đó là vấn đề đặc biệt khẩn cấp khi phải dung hòa văn hóa phát sinh từ sự tiến bộ lớn lao của khoa học và kỹ thuật với văn hóa được nuôi dưỡng bằng nền học vấn cổ điển theo những truyền thống khác nhau.

Làm sao có thể dung hòa sự phân tán rất nhanh chóng và ngày càng gia tăng của các bộ môn chuyên biệt với nhu cầu tổng hợp các bộ môn ấy và nhu cầu duy trì nơi con người khả năng

---

249 – Giới trí thức và lãnh đạo ở các quốc gia đang mở mang có nhiệm vụ rất lớn lao và khó nhọc về vấn đề này.

250 – Vấn đề này không chỉ có trong các quốc gia đang mở mang mà thôi. Các phong tào chống đối bên Âu Mỹ cũng đe dọa hủy diệt những giá trị truyền thống.

chiêm ngưỡng và thán phục là những khả năng giúp con người đạt tới sự khôn ngoan?

Phải làm gì để mọi người trên thế giới cùng được hưởng ích lợi của văn hóa trong khi kiến thức của các nhà thông thái luôn cao siêu và phức tạp hơn?

Sau hết, phải làm sao để vừa công nhận sự tự trị mà văn hóa đòi hỏi là chính đáng, vừa không rơi vào một nền nhân bản trần tục thuần túy hoặc ngay cả đối nghịch với tôn giáo?

Ngày nay, phải phát triển văn hóa nhân loại giữa bấy nhiêu mâu thuẫn, sao cho nhân vị được nẩy nở trọn vẹn, điều hòa đồng thời giúp con người trong những bổn phận mà mọi người đều được kêu gọi để chu toàn, nhất là giúp những Kitô hữu liên kết huynh đệ trong gia đình nhân loại duy nhất[251].

---

[251] – Một cách tóm tắt và thực tế, trong việc phát triển văn hóa chúng ta phải làm sao để điều hòa mọi giá trị: để duy trì sự quân bình giữa điều cũ và điều mới, giữa lý trí và tình cảm, giữa trí óc khoa học và trí óc chiêm ngưỡng thiên nhiên, thưởng thức văn chương và mỹ thuật. Phải làm sao để giúp đỡ mỗi cá nhân và các dân tộc phát triển song song: nếu không, nhiều hình thức nô lệ mới có thể xuất hiện: chẳng hạn sự nô lệ kinh tế và văn hóa của cả một quốc gia.

② Xem Col 3, 1-2.

③ Xem Stk 1. 28.

④ Xem Cn 8, 30-31.

Đoạn 2:

MỘT VÀI NGUYÊN TẮC HƯỚNG DẪN VIỆC PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Đức tin và văn hóa. Người Kitô hữu đang hành trình về quê trời phải tìm kiếm và yêu thích những sự trên trời[2]. Đó là điều chẳng những không bớt mà còn làm tăng bổn phận của họ là góp sức với mọi người kiến tạo một thế giới nhân đạo hơn. Thực ra, mầu nhiệm của đức tin Kitô giáo đã đem đến cho họ nhiều khích lệ và trợ lực quí giá để họ chu toàn bổn phận ấy cách hăng say hơn và nhất là để họ khám phá được ý nghĩa trọn vẹn của công việc họ làm. Nhờ đó, văn hóa nhân loại có được một địa vị cao cả trong ơn gọi toàn diện của con người.

Thực vậy, khi cày cấy với hai bàn tay hoặc với phương tiện kỹ thuật để trái đất nảy sinh hoa quả và trở thành nơi cư ngụ xứng đáng của toàn thể gia đình nhân loại, và khi tham dự cách ý thức vào tập thể xã hội, con người đã tuân theo ý định của Thiên Chúa được tỏ bày ngay từ thuở đầu là loài người phải chế ngự trái đất[3] và hoàn tất công việc tạo dựng, đồng thời con người phát triển được chính bản thân; và cùng khi ấy con người tuân giữ giới răn quan trọng của Chúa Kitô là hiến thân phục vụ anh em.

Hơn nữa, khi chuyên tâm học hỏi các bộ môn triết học, sử học, toán học, vạn vật học và trau giồi nghệ thuật, con người có thể góp phần lớn lao vào công cuộc thăng tiến gia đình nhân loại để đạt tới những giá trị cao cả của chân, thiện mỹ, và một phán đoán có giá trị phổ quát. Nhờ đó, con người được soi chiếu rạng rỡ hơn do Đấng Khôn Ngoan kỳ diệu đã có bên Chúa từ thuở đời

đời cùng Chúa an bài mọi sự, nô đùa trên trái đất và vui sướng ở với con cái loài người.④

Cũng nhờ đó mà tâm trí nhân loại bớt nô lệ sự vật và có thể dễ dàng bay bổng để thờ phượng và chiêm ngưỡng Đấng Tạo Hóa. Hơn nữa, con người còn được ân sủng thúc đẩy để nhận ra Ngôi Lời Thiên Chúa, Đấng trước khi nên xác thể để cứu chuộc và kết thân muôn loài nơi Người, đã ở trong thế gian như "*ánh sáng thật... soi sáng mọi người*" (Gio 1, 9).⑤

Vì do phương pháp của chúng, khoa học và kỹ thuật không thể thâm nhập vào cơ cấu sâu xa của sự vật, nên sự tiến bộ ngày nay của chúng dĩ nhiên có thể đưa đến một thứ chủ thuyết duy hiện tượng và bất khả tri khi phương pháp khảo sát của những bộ môn này được đánh giá quá cao và được coi như luật tối hậu để khám phá toàn thể chân lý. Cũng nguy hiểm hơn nữa khi con người tin tưởng thái quá vào những phát minh hiện đại đến độ tự mãn và không còn kiếm tìm những giá trị cao hơn[252].

Tuy nhiên, những hậu quả tai hại ấy không nhất thiết phát sinh từ nền văn hóa hiện đại, và chúng không thể khiến chúng ta

---

[252] Thuyết duy hiện tượng chủ trương phải đánh giá các hiện tượng mà không tìm đến những thực tế siêu việt. Ví dụ: trong cơn khủng hoảng đối với quyền bính trong Giáo hội hay trong xã hội, chúng ta không cần dựa trên bất cứ nguyên tắc lý thuyết nào, mà phải chấp nhận những thực tại mới, thích hợp với các hiện tượng xảy ra. Thuyết bất khả tri chủ trương rằng trí con người thiếu khả năng để hiểu biết các thực tại siêu hình. Nhiều khi đó chỉ là một lập trường trong thực tế. Khoa học có thể đưa tới chủ trương ấy, không phải vì bản tính khoa học đòi hỏi như vậy, nhưng chỉ vì người ta muốn xét tất cả mọi vấn đề dựa trên những phương pháp thí nghiệm và thực tế của khoa học.

⑤ Xem T. Irencô. *Adv Haer*, III, 11-8 : x. b. Sagnard, tr. 200; Xem n.v.t., 16,6 :tr. 290-292; 21, 10-22: tr. 370-372 ; 22. 3: tr. 378 ; v.v...

phủ nhận những giá trị tích cực của nền văn hóa này. Trong số những giá trị ấy phải kể đến: lòng yêu chuộng khoa học, thái độ nghiêm chỉnh trung thành với chân lý trong các công trình nghiên cứu khoa học, nhu cầu làm việc tập thể trong các toán chuyên viên, tình liên đới quốc tế, ý thức ngày càng mãnh liệt nơi các nhà thông thái về trách nhiệm phải giúp đỡ và hơn nữa phải bảo vệ con người, ý muốn đem lại cho mọi người tình trạng sinh sống thuận lợi hơn, nhất là cho những người chịu thiệt thòi vì không được trao trách nhiệm và vì thiếu văn hóa. Tất cả những giá trị này có thể góp phần chuẩn bị cho con người lãnh nhận sứ điệp Phúc âm. Và công cuộc chuẩn bị này có thể được thấm nhuần nhờ tình yêu thần linh của Đấng đã đến để cứu chuộc thế gian.

Liên hệ đa diện giữa Phúc Âm của Đức Kitô và văn hóa nhân loại. Giữa sứ điệp cứu độ và văn hóa nhân loại có nhiều mối liên hệ. Thực vậy, khi tự mạc khải cùng dân Ngài cho tới khi tỏ mình đầy đủ trong Chúa Con nhập thế, Thiên Chúa đã nói theo văn hóa riêng của từng thời đại.

Cũng vậy, trải qua các thế kỷ sống trong nhiều hoàn cảnh khác nhau, Giáo hội đã sử dụng những tài nguyên của các nền văn hóa khác biệt để phổ biến và giải thích cho muôn dân sứ điệp của Chúa Kitô trong khi rao giảng, để tìm tòi và thấu hiểu sâu xa hơn, để diễn tả sứ điệp ấy cách tốt đẹp hơn trong các lễ nghi phụng vụ và trong cuộc sống muôn mặt của cộng đoàn các tín hữu.

Nhưng đồng thời, Giáo hội không bị ràng buộc cách độc quyền và bất khả phân ly với một chủng tộc hay quốc gia, với một lối sống đặc thù hoặc một tập tục cũ hay mới nào, vì Giáo hội được sai đến với mọi dân tộc thuộc mọi nơi và mọi thời.

Trung thành với truyền thống riêng và đồng thời ý thức sứ mệnh phổ quát của mình, Giáo hội có thể hòa mình với nhiều hình thức văn hóa khác nhau. Nhờ đó, chính Giáo hội cũng như các nền văn hóa ấy đều được phong phú hơn.[253]

Phúc Âm của Chúa Kitô không ngừng đổi mới cuộc sống và văn hóa của con người đã sa ngã, chống đối và khử trừ các sai lầm và tai họa phát sinh từ sức quyến rũ thường xuyên của tội lỗi

---

[253] – Đoạn trên đã được hàng trăm các Đức Giám mục Á Phi và Nam Mỹ xác nhận. Có lẽ nhiều giáo dân thuộc giới trí thức (ở Việt Nam cũng như ở nhiều nơi khác) có cảm tưởng rằng mấy đoạn đó hợp với lý tưởng của Giáo hội hơn là hợp với lịch sử. Quả quyết rằng Giáo hội đã dùng những kho tàng của các nền văn hóa khác nhau để giảng dạy và diễn tả Phúc Âm trong Phụng Vụ mà không hề cấu kết với một dân tộc hay phong tục dân tộc nào… phải chăng hơi có tính cách tực đắc huênh hoang quá đáng? (ví dụ, hơn ba thế kỷ, ở Việt Nam vẫn cử hành Phụng Vụ bằng tiếng La-tinh và theo đúng như các nghi thức Rộma). Dù ta cảm thấy Giáo hội đã thực hiện một thứ thực dân tôn giáo và do đó trái với nguyên tắc tốt đẹp này (ở đây không cần nói đến vấn đề Giáo hội có giúp đỡ cho thực dân chính trị hay không, vì vấn đề có thể phức tạp hơn), nhưng nguyên tắc của Công Đồng đã rõ ràng. Ta phải làm sao để con cháu ta không thể tố cáo được rằng chúng ta đã không làm gì để thực hiện nguyên tắc đó trong thực tế.

⑥Xem Eph 1, 10-

⑦ Xem lời Đức Piô XI nói với ĐGM Roland-Gosselin: "Đừng bao giờ quên rằng mục tiêu Giáo hội nhằm là truyền bá Phúc Âm chứ không phải truyền bá văn minh. Nếu Giáo hội có truyền bá văn minh, thì cũng qua việc truyền bá Phúc Âm". *(Semaines sociales de France,* Versailles. 1993, tr. 461-462*)*

⑧ CĐ Vat. I, Hiến chế tín lý về đức tin công giáo *Dei Filltus*, ch. IV : Dz 1695, 1799 (3015-3019).

Xem Piô XI, Tđ. *Quadragesimo anno* : AAS 23 (1931), tr. 190-

⑨ Xem Gioan XXIII, Tđ. *Pacem in terris* : AAS 55 (1963), tr. 260.

⑩ Xem Gioan XXIII, Tđ. *Pacem in terris* : AAS 55 (1963), tr. 283. -- Piô XII, sứ điệp truyền thanh 24-12-1941 : AAS 34 (1942), tr. 16-17.

luôn luôn đe dọa. Phúc Âm không ngừng tinh luyện và nâng cao phong hóa cho dân tộc. Những đức tính của mọi thời như được Phúc Âm làm cho phong phú từ bên trong, được củng cố, bổ túc và tái tạo trong Chúa Kitô[6] nhờ những ân huệ bởi trời. Như thế, trong khi chu toàn bổn phận riêng[7], Giáo hội cũng đồng thời thúc đẩy và góp phần vào công cuộc phát triển văn hóa nhân loại, và nhờ hoạt động của mình, ngay cả trong các nghi lễ phụng vụ, Giáo hội giáo dục cho con người đạt tới sự nội tâm.

Hỗn hợp các giá trị trong những hình thức văn hóa nhân loại. Vì những lý do đã trình bày, Giáo hội nhắc nhủ mọi người: văn hóa phải nhằm đạt sự hoàn hảo toàn diện của nhân vị, lợi ích của cộng đoàn và của toàn thể xã hội nhân loại. Do đó, phải tôi luyện tâm hồn làm sao để phát triển khả năng tuân phục, thấu triệt, chiêm ngưỡng, phán đoán riêng tư, lại phải có thể phát huy ý thức tôn giáo, luân lý cũng như xã hội.

Thực vậy, vì trực tiếp phát sinh từ xã hội tính và lý trí của con người nên văn hóa luôn cần được tự do đúng mức để phát triển, cũng như cần có quyền hợp pháp để hành động độc lập theo các nguyên tắc riêng. Do đó, văn hóa có quyền được tôn trọng và được hưởng một quyền bất khả xâm phạm nào đó, dĩ nhiên vẫn phải duy trì quyền lợi của cá nhân và cộng đoàn hoặc riêng biệt hoặc phổ quát, trong giới hạn của công ích.

Thánh Công Đồng lập lại những điều Công Đồng Vaticanô thứ nhất đã dạy, và tuyên bố rằng: "Có hai lãnh vực trí thức" khác nhau, lãnh vực đức tin và lãnh vực lý trí; Giáo hội không cấm "các kỹ thuật và các bộ môn văn hóa nhân loại dùng những nguyên lý và pgương pháp riêng trong phạm vi của mình"; do đó, Giáo hội "nhìn nhận sự tự do chính đáng này", và xác nhận sự tự trị hợp pháp của văn hóa, nhất là các khoa học[8].

Tất cả những điều vừa trình bày cũng đòi hỏi cho con người có thể tự do đi tìm chân lý, phát biểu, phổ biến ý kiến mình và được tự do hành nghề tùy sở thích, miễn là tôn trọng công ích và trật tự luân lý; sau hết, những điều ấy cũng đòi cho con người phải được thông tin chính xác về những biến cố xảy ra thuộc đời sống công cộng.[9]

Bổn phận của công quyền không phải là quy định một hình thức văn hóa nhân loại đặc thù nào, nhưng là tạo những điều kiện và phương tiện thuận lợi để phát triển đời sống văn hóa trong toàn thể dân chúng, cả trong những thành phần thiểu số của quốc gia[10]. Do đó, phải hết sức tránh sao để văn hóa khỏi bị sai lạc mục đích cá biệt của mình và khỏi bị cưỡng ép làm công cụ cho các thế lực chính trị hay kinh tế.

Đoạn 3:

MỘT VÀI BỔN PHẬN CẤP BÁCH CỦA KITÔ HỮU ĐỐI VỚI VĂN HÓA

Phải nhìn nhận và thực thi quyền thụ hưởng văn hóa của mọi người. Vì ngày nay, con người có đủ khả năng giải thoát một phần lớn nhân loại khỏi nạn ngu dốt, nên bổn phận thích đáng nhất của thời đại này, nhất là đối với các Kitô hữu, trong lãnh vực kinh tế cũng như chính trị, trong phạm vi quốc gia cũng như quốc tế, là đem hết nỗ lực để khẳng định những nguyên tắc căn bản bắt buộc mọi người phải thừa nhận và thực thi quyền hưởng thụ văn hóa của mọi người trên toàn thết giới, vì đó là quyền phù hợp với phẩm giá con người, không phân biệt chủng tộc, nam nữ, quốc gia, tôn giáo và giai cấp xã hội. Do đó, phải làm sao cho mỗi người có được một số vốn liếng văn hóa đầy đủ, nhất là

văn hóa căn bản, để một số lớn nhân loại không còn vì mù chữ hay thiếu sáng kiến trách nhiệm mà không thể cộng tác vào lợi ích chung đúng với danh nghĩa con người.

Bởi thế, phải gắng sức làm cho những người có khả năng được theo học các bậc cao đẳng; và nếu có thể được, liệu cho họ đạt được những chức vụ và giữ những vai trò mà họ có thể phục vụ trong xã hội tùy theo sở trường và năng khiếu họ đã thâu thập(*11). Như thế, mọi người và mọi tầng lớp xã hội thuộc mọi dân tộc đều có thể phát triển trọn vẹn đời sống văn hóa phù hợp với tài năng và truyền thống của mình.

Hơn nữa, cũng cần cổ động cho mọi người ý thức về quyền thụ hưởng văn hóa cùng bổn phận trau luyện bản thân và hỗ trợ người khác. Dĩ nhiên, đôi khi vốn còn có những hoàn cảnh sinh sống và làm việc cản trở các cố gắng phát huy văn hóa và làm cùn nhụt nghị lực của con người; nhưng đặc biệt, đối với nông dân và thợ thuyền, cần phải đem lại cho họ những điều kiện thực hành công việc của họ, để khuyến khích họ hơn là ngăn cản họ trao đổi văn hóa. Nữ giới đã tham gia vào hầu hết mọi ngành sinh hoạt, nên cũng phải liệu cho họ đảm trách toàn vẹn những chức vụ phù hợp với khả năng riêng của họ. Bổn phận của tất cả mọi người là thừa nhận và cổ võ sự tham gia đặc biệt và cần thiết của nữ giới trong sinh hoạt văn hóa [254].

---

[254] – Với chế độ dân chủ, nữ giới bắt đầu đòi bình quyền với nam giới. Phong trào thoát ly hoàn toàn của nữ giới: về phương diện sinh vật học (không làm nô lệ cho hôn nhân và việc sinh nở), về kinh tế (có toàn quyền bất chấp ý kiến của người chồng), về xã hội (hình thức đàn bà nội trợ phải biến đi). Phong trào này một khi có tính cách tuyệt đối đến nỗi bỏ quên sự khác biệt giữa hai giới nam và nữ không những về sinh vật lý mà còn về tâm lý, lúc ấy nó trái ngược với chính phẩm giá của phụ nữ và làm hại cho gia đình, xã hội. Công

Giáo dục văn hóa toàn diện cho con người. Ngày nay, tổng hợp được các kiến thức thuộc mọi môn, mọi ngành là một việc khó hơn bao giờ hết. Thực tế, càng ngày các yếu tố cấu tạo văn hóa càng gia tăng và khác biệt, trong khi đó, nơi mỗi người, khả năng thâu nhận và tổng hợp các yếu tố ấy lại suy giảm, đến nỗi hình ảnh "con người bách khoa" mờ dần. Tuy nhiên, mỗi người đều có bổn phận bảo tồn nhân vị toàn diện của mình, với những giá trị trổi vượt của trí tuệ, ý chí, lương tri và tình huynh đệ. Tất cả những giá trị này đều do Thiên Chúa tạo dựng, được sửa trị và nâng cao một cách diệu kỳ trong Chúa Kitô [255].

Đồng đã nhấn mạnh sự bình đẳng về nhân quyền căn bản (số 29b) và ở đây không những chấp nhận sự thoát ly xã hội (về việc làm thích hợp với tài năng của họ) mà còn dạy mọi người phải cộng tác để phụ nữ góp phần riêng và *cần thiết* trong lãnh vực văn hóa. Lãnh vực văn hóa cũng bao gồm hoạt động chánh trị! Đức Giáo Hoàng Piô XII đã nhắc lại rằng ơn thiên triệu chính của đàn bà cốt tại việc làm mẹ (cũng có thể mang ý nghĩa thiêng liêng). Công việc ở ngoài gia đình có thể ngăn cản họ trong việc nuôi nấng, giáo dục con cái và sống đầm ấm với chồng. Đàng khác hoạt động xã hội của phụ nữ nhiều khi cần thiết vì ích chung (ví dụ để bảo vệ hay cổ võ ích lợi của gia đình) và phẩm giá của giới phụ nữ cũng đòi hỏi họ góp phần vào ích lợi chung. Đặc biệt những phụ nữ không chồng không con, có thể dấn thân để thực hành nhiều công việc xã hội và chính trị nữa (15-8-1945 : AAS 37, 288 và 21-10-1945 : AAS 37).

[255] Ngày nay sự sai biệt giữa người học thức và kẻ dốt nát ở trong một dân tộc nào đó thật đáng sợ, nhưng sự sai biệt nơi một cá nhân giữa sự học biết thật cao trong một lãnh vực và sự dốt nát hoàn toàn về phương diện khác của văn hóa, điều đó lại còn đáng sợ hơn nữa! Nếu trong lãnh vực lý học, toán học, y học, v.v… thực có uy thế, nhưng đồng thời lại chẳng hiểu gì về văn chương… hay về tôn giáo, thì như vậy con người đã không phát triển cách điều hòa. Phải phát triển các khả năng : trí tuệ, ý chí, ký ức, sức tưởng tượng, tình cảm, lương tri… một cách quân bình.

(*11)Xem Gioan XXIII, Tđ. Pacem in terris : AAS 55 (1963), tr. 260.

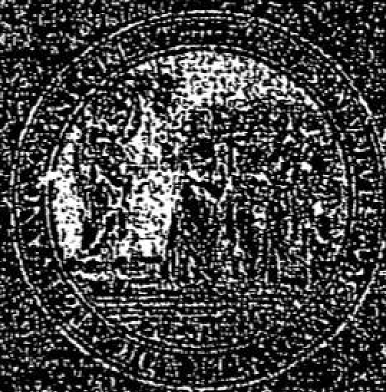
Trước tiên, gia đình như một người mẹ và người vú của nền giáo dục này, bởi vì trong gia đình, con cái được tình yêu ấp ủ sẽ khám phá ra các bậc thang giá trị một cách dễ dàng hơn, đồng thời càng lớn, những người trẻ càng như tự nhiên thấm nhuần những khuôn mẫu văn hóa khác biệt sẵn có.

Xã hội ngày nay cũng có những phương tiện thích hợp cho công cuộc giáo dục này. Nhất là nhờ việc phổ biến sách báo càng ngày càng lan rộng và những phương tiện truyền thông văn hóa xã hội mới mà văn hóa được phổ biến dễ dàng. Thực thế, nhờ giảm bớt phần nào thời giờ làm việc, nhiều người sẽ có dịp để trau dồi văn hóa. Do đó, phải biết dùng thời giờ nhàn rỗi để bổ dưỡng tâm trí và thể xác, như giải trí lành mạnh, học hỏi; du lịch những miền xa lạ sẽ giúp cho trí óc mở mang, và nhờ hiểu biết lẫn nhau con người được thêm phong phú; thể dục và các hoạt động thể thao giúp chúng ta giữ được quân bình trong tâm hồn của mỗi cá nhân cũng như của xã hội, và giúp chúng ta thiết lập được các mối bang giao huynh đệ giữa mọi người không phân biệt giai cấp, quốc gia hay chủng tộc. Vì thế, các Kitô hữu phải cộng tác vào việc đem tinh thần nhân bản và Kitô giáo thấm nhuần các sinh hoạt văn hóa tập thể, là những sinh hoạt đặc biệt của thời đại chúng ta.

Thánh Công Đồng Vaticano II
Phân Khoa Thần học,
Giáo Hoàng Học Viện Thánh Piô, Đà Lạt, 1972

ALEXANDRE DE RHODES

PHÉP GIẢNG TÁM NGÀY



CATHECHISMUS
in octo dies divisus

CATECHISME
divise en huit jours

TỨ CHUNG

ĐỨC CHA HẬU

coi sóc địa phận Nam ngoài Bắc kỳ

đã dọn

và

TỨ MẠT CA



HONGKONG

IMPRIMERIE DE NAZARETH

1928



Bia dựng tại ~~*sinh quán*~~ nhà lưu niệm *(Cái Mơn) Trương Vĩnh Ký*, 1937.

~~Bia dựng nhân kỉ niệm 100 năm ngày sinh Sĩ Tải 6 - XII - 1987~~

ĐƯỜNG VỀ

Đất Hứa



LINH MỤC THANH BÌNH
GIUSE ĐINH CAO THUẦN

I

HISTORIÆ
VICARIATUS TONQUINI CENTRALIS
BREVE COMPENDIUM

SEU

SỬ KÝ
ĐỊA PHẬN TRUNG





SERVATIS ORDINIS LEGIBUS.

IN TẠI PHÚ-NHAI ĐƯỜNG

1916.

LINH - MỤC

ĐOÀN - VĂN - NĂM

GIÁO-LÝ HỌC-SINH

Đời em dâng Chúa em ơi
Gắng công mà nước Chúa Trời rộng hơn
Giáo lý em phải làu trơn

DICTIONNAIRE ANNAMITE

大南國音字彙

ĐẠI NAM QUẤC ÂM TỰ VỊ

Tham dụng chữ nho có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái phương Tây làm chữ bộ.

HUÌNH-TỊNH PAULUS CỦA

TOME I

A L

SAIGON

Imprimerie REY, CURIOL & Cie

4, rue d'Adran, 4

(Trang bìa cuốn Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của)

Sao chụp lại trong "Công giáo Việt Nam trong Truyền thống Văn hóa Dân tộc)

Imprimerie De Nazareth

(Société des Missions-Etrangères de Paris)

HONGKONG

(Pokfulum Chine)



Catalogue 1920



POÈME

KIM-VÂN-KIÈU

TRUYỆN

TRANSCRIT POUR LA PREMIÈRE FOIS EN QUỐC-NGỮ
AVEC DES NOTES EXPLICATIVES, PRÉCÉDÉ D'UN RÉSUMÉ SUCCINCT DU
SUJET EN PROSE ET SUIVI DE QUELQUES PIÈCES DE VERS
RELATIVES A LA MÊME HISTOIRE.

par

P.-J.-B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

SÀIGÒN

BẢN IN NHÀ NƯỚC

1875.

Văn đàn



ĐỒI CÁT — Ảnh MẠNH-ĐAN

HỌ LÀ NHỮNG BỌT NƯỚC

CUỘC KHÁNG NGUYÊN DƯỚI TRIỀU TRẦN

THƯỢNG-ĐẾ VÀ ANDRÉ GIDE

TRUYỆN NGẮN: DÂN-TỘC TÀ-KHUM VÀ PHÙ-NAM

GIÁO-DỤC CỘNG-ĐỒNG VỚI CÁC PHẦN-TỬ DẪN ĐẠO

VÌ CHÚA

TUẦN BÁO RA NGÀY CHÚA NHẬT

THỜI ĐÀM

Cửu-giáo Tin-tức

MÀ CÁC TRUYỆN ẤY THÌ HỌ KHÔNG HIỂU CHÚT GÌ HẾT

về Cảnh hồ Tịnh-Tâm

PHƯƠNG ĐÔNG

NGUYỄN V. THO – NGHIÊM TOẢN
KIM ĐỊNH – HOÀNG VĂN ĐỨC
SIÊU THIỆN – NG. TẤN CHỨC
TRẦN TIẾN HY – NG. BẠT TỤY
NHẬT THANH – HOÀNG SỸ QUÝ
GIẢN CHI – DOÃN QUỐC SỸ
TOAN ÁNH – NGUYỄN BÁ LĂNG
HƯNG LÂN – PHẠM THIÊN THƯ
ĐỖ BẰNG ĐOÀN – TUỆ MAI
ĐỖ TRỌNG HUỀ – ĐỖ ĐÌNH TUÂN
TRẦN V. TÍCH – TRẦN V. QUẾ
NG. VĂN HẦU – HỒ HỮU TƯỜNG
ĐINH V. TRUNG – ĐỖ Q. CHÍNH

NGUYỆT - SAN
THÁNG 4
NĂM 1975
Số 46

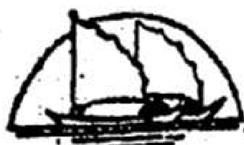
LOẠI SÁCH TRIẾT HỌC

TRẦN-VĂN HIẾN-MINH
VŨ - ĐÌNH - TRÁC

TAM-GIÁO ĐẠI-CƯƠNG

TRIẾT-HỌC ĐÔNG-PHƯƠNG

DỰ I C.D. LỚP DỰ-BỊ V... -KHOA



TỦ SÁCH RA KHƠI
1968

SACERDOS

LINH MỤC NGUYỆT SAN

Dưới quyền của Đức Giám-Mục Đặc-trách Ủy Ban T.T.X.H.
Giuse PHẠM-VĂN THIÊN

CHỦ NHIỆM kiêm CHỦ BÚT : Lm. Giuse NGUYỄN - DUY - VI
Tòa soạn : 72/12 Nguyễn đình Chiểu — Saigon
HỘP THƠ : 2480 Saigon — D.T. 22.931
TIỀN BÁO 1975 : Các cha 800đ. — Các thầy 600đ.

Trong số này :

TRANG

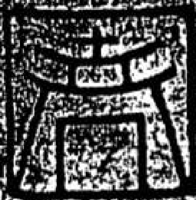
Imprimatur. — FX. TRẦN THANH KHÂM. G.M.P.T. và T.Đ.D.

NĂM THỨ … SỐ 36

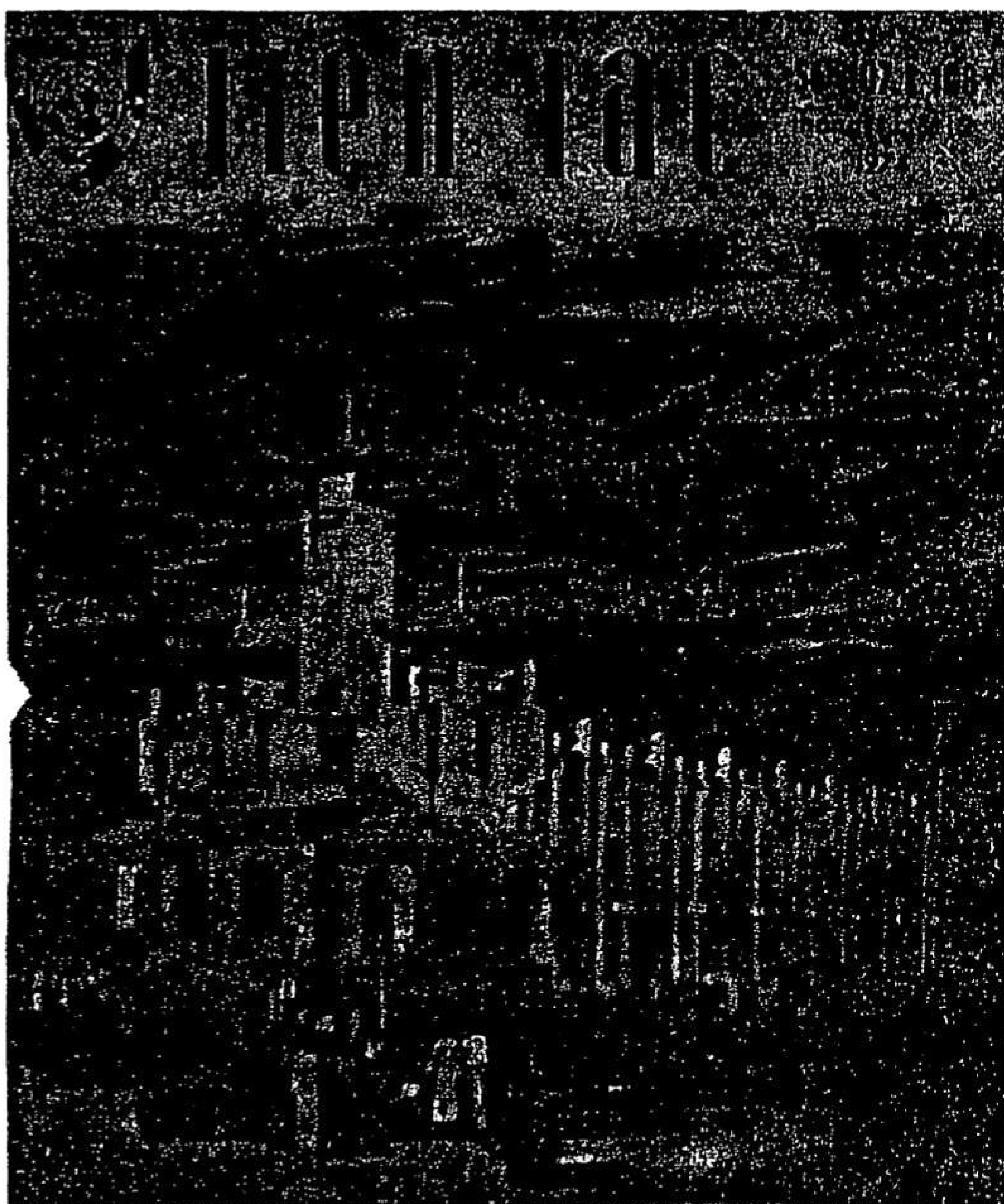
NHÀ CHÚA

TẠP CHÍ THẦN HỌC TU ĐỨC XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỲ

NỮ GIỚI



… Nhà Chúa muôn năm
… thánh đức thiện an đời đời.



TÂN THÀNH ĐƯỜNG KỲ SAI - HỐ-NAI - BIÊN HÒA

[illegible]

[illegible] ngày 11-02-192[illegible]

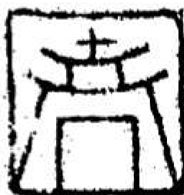
[illegible] Năm Thánh [illegible]

NĂM THỨ V • Số 26 Tháng 4-1972

NHÀ CHÚA

TẠP CHÍ THẦN HỌC TU ĐỨC • XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỲ

« HỌC HỎI THÁNH VỊNH ĐỂ CẦU NGUYỆN »



Chúa ôi! Nhà Chúa muôn năm
Là nơi thánh đức Thiên đài đời đời.

(T.V. 92, 5)

NGUYỆT SAN
minh đức
viện đại học minh đức

Y Tế và Phát-triển

LM. BÙI-QUANG-DIỄM — *Sức khỏe và phát triển* ◆ **BS ĐẶNG-VĂN-CHIẾU** — *Hiện trạng y khoa Việt Nam* ◆ **BS HOÀNG-MỘNG-LƯƠNG** — *châm cứu và trị liệu* ◆ **BS NGUYỄN-VĂN-THỌ** — *Kinh Dịch với đông y* ◆ **BS. NGUYỄN-KHƯ** — *Bệnh hoa liễu và các vấn đề xã hội liên hệ* ◆ **GS BÙI-THỊ-LANG** — *Sinh môi học là gì?* ◆ **KS. TRẦN-VĂN-TRÍ** — *Sự ô nhiễm không khí ở đô thị* ◆ **GS. NGUYỄN-ĐĂNG-TRÚC** — *Văn minh cơ khí và sức khỏe con người* —

Diễn Đàn Phát-Triển Văn-Hóa

PHẠM-ĐÌNH-TÂN — *Tìm hiểu nạn nước tại Bắc-Việt* ◆ **BS. HOÀNG-VĂN-ĐỨC** — *Giáo dục xác thân* ◆ **LM. THANH-QUẾ** — *Tìm phát triển theo chiều hướng dân tộc và nhân bản toàn diện* ◆ *Giỗ Hàn-Mạc-Tử* ◆ **BÀNG BÁ LÂN** — *Tiếc thương Trương-vĩnh-Ký* ◆ **Teilhard de Chardin** — *Bài ca vũ trụ* ◆ *Sinh hoạt phát triển quốc nội và quốc tế* ◆ *Sinh hoạt Đại Học Minh-Đức*

số 3 **phát triển và y tế**
tháng 10 & 11 — 1972

TIN MỪNG

Mátthêu Máccô

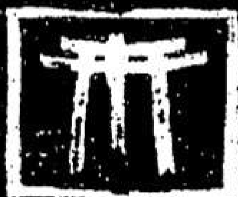
Lm. Antôn Lê Quang Trình

LONG GIANG TỬ

THƠ PHÚC ÂM
(TÂN ƯỚC)


Ecce Homo

ĐỜI SỐNG
ẨN DẬT VÀ CÔNG KHAI CỦA CHÚA
CỨU THẾ
(THEO PHÚC ÂM NHẤT LÃM)



SỐ 50 (tháng 11 & 12 năm 2008)



Thánh công đồng chung Vaticanô II

- HIẾN-CHẾ
- SẮC-LỆNH
- TUYÊN-NGÔN
- SỨ-ĐIỆP

PHÂN KHOA THẦN HỌC
GIÁO HOÀNG HỌC VIỆN THÁNH PIÔ X
ĐALAT — VIỆTNAM

KINH THÁNH

CỰU TÂN ƯỚC

DỊCH THEO BẢN PHỔ THÔNG

RA KHƠI
THÁNH KINH THIỆN BẢN
1970

KINH THÁNH

Bản dịch của

Lm. Nguyễn thế Thuấn — *Dòng Chúa Cứu Thế*



DÒNG CHÚA CỨU THẾ

1976

VIỆT - NAM CÔNG - GIÁO

NIÊN - GIÁM

1964

Annuaire Catholique du Việt-nam
Catholic Year-Book of Việt-nam



Tủ sách
SACERDOS

Gérard Gagnon

NHẬT TỤNG THÁNH VỊNH

THƠ PHIÊN DỊCH

THÁNH TÂM BIỆT THỰ

MARIA DUCE

XUÂN VĂN

SỨ ĐIỆP TÌNH THƯƠNG

CUỘC ĐỜI CHÚA CỨU THẾ

Qua Bốn Sách Tin Mừng

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

- 1998 -

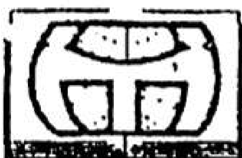
XUÂN LY BĂNG



BÀI CA THƯƠNG KHÓ

tập thơ

nhà xuất bản tôn giáo TG



BẢN TIN SỐ 12

HIỆP THÔNG

TIẾNG NÓI CỦA HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM

"Hãy đi rao giảng Tin Mừng cho muôn dân"



Lễ tuyên phong Chân Phước ngày 5-3-2000 cho Thầy giảng Anrê Phú Yên tại Quảng trường Thánh Phêrô ở Roma

- Truyền giáo theo chiều hướng đối thoại
- Tông thư: Lòng Chúa xót thương
- Tình trạng di dân tại Việt Nam

Tháng 5/2002

VĂN PHÒNG TỔNG THƯ KÝ
HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM



THAM KHẢO

- *Ngắm Lễ Trong Mùa Phục Sinh*, 1634. Kinh Những Mùa Lễ Phục Sinh, 1646. Các Thánh Truyện, 1646. Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh, 1634 của G.Majorica.
- *Phép Giảng Tám Ngày*, 1651 của A.De Rhodes. Bản dịch Việt ngữ của Tinh Việt văn đoàn, 1961; Bản dịch Việt ngữ của Tủ sách Đại Kết, 1993.
- *Hành Trình và Truyền Giáo*, 1653. Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài, 1651 của A.De Rhodes. Bản dịch Việt Ngữ của Hồng Nhuệ, Tủ sách Đại Kết, TpHCM, 1994.
- *Sách Sổ Sang Chép Các Việc*, Phil. Bỉnh,1822.
- *Truyện Nước Annam Đàng Ngoài Chí Đàng Trong*, Phil. Bỉnh,1822, Giáo Hoàng Học Viện Piô X, Đàlạt, 1972.
- *Bản Kinh Tụng Đọc Toàn Niên Các Địa phận Dòng Đa Minh*, Phú Nhai, 1865.
- *Thánh Giáo Kinh Nguyện các Địa phận Thừa sai Paris*, Kẻ Sở, 1929.
- *Mục Lục – Nhựt khoá*. Tân Định, 1955.
- *Tác Phẩm Đầu Xuân*. Thanh Niên, Nam Định, 1943.

- *Việt Nam Văn Học Sử Yếu. Văn Học Việt Nam. Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển* của Dương Quảng Hàm. Bộ Giáo dục Sàigòn, 1968.
- *Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu* của Nghiêm Toản. NXB Vĩnh Bảo, Sàigòn, 1949.
- *Việt Nam Thi Văn Giảng Luận* của Hà Như Chi. NXB Tân Việt, Sàigòn, 1955.
- *Việt Nam Văn Học Toàn Thư*. Hoàng Trọng Miên. Văn Hữu Á Châu, Sàigòn, 1959.
- *Biểu Nhất Lãm Văn Học Cận Đại*. Thanh Lãng. Phong Trào Văn Hoá, Sàigòn, 1957.
- *Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên*. Phạm Thế Ngũ. Quốc Học Tùng Thư, 1965.
- *Lịch Sử Văn Học Công giáo Việt Nam*. Võ Long Tê. NXB Tư Duy, Sàigòn, 1965.
- *Văn Học Nam Hà*. Nguyễn Văn Sâm. NXB Lửa Thiêng, Sàigòn, 1967.
- *Việt Văn Giảng Luận*. Võ Thu Tịnh, Sàigòn, 1967.
- *Lược Khảo Văn Học*. Nguyễn văn Trung. NXB Nam Sơn, Sàigòn, 1968.
- *Thi Nhân Việt Nam*. Hoài Thanh, Hoài Chân. Văn Học, Hà Nội, 1988.
- *Nhà Văn Hiện Đại*. Vũ Ngọc Phan. Khoa Học Xã Hội, Hà nội, 1989.
- *Về Sách Báo Của Các Tác Giả Công giáo Thế Kỷ XVII-XIX*, TpHCM, 1993.

- *Công giáo Việt Nam Trong Truyền Thống Văn Hoá Dân Tộc*. Vũ Đình Trác, Hoa Kỳ, 1996.
- *Thánh Công Đồng Vaticano II*. Phân Khoa Thần Học – Giáo Hoàng Học Viện Thánh Piô X, Đàlạt, 1972.
- *Thơ Nôm Phước Môn,* Huế, 1992.
- *Dòng Tên Trong Xã Hội Đại Việt*. Đỗ Quang Chính, NXB Tôn Giáo, 2009.
- *Tản Mạn Lịch Sử Giáo hội Công giáo Việt Nam*. Đỗ Quang Chính, NXB Tôn Giáo, 2009.
- *Nhân Vật Công giáo Việt Nam Thế Kỷ XVIII-XIX-XX*. Lê Ngọc Bích, 2006.
- *Hành Hương Công giáo Việt Nam. Nguyễn Tự Do*. NXB Tôn Giáo, 2008.
- *Giáo hội Công giáo Việt Nam Niên Giám*. HĐGMVN.NXB Tôn Giáo, 2004.
- *Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam*. Lê Đình Bảng. NXB Đông Phương và Tôn Giáo, 2009.
- Báo chí: *Nam Kỳ Địa Phận. Lời Thăm. Vì Chúa. Trung Hòa. Văn Côi. Đa Minh Bán Nguyệt San. Thời Mới. Văn Đàn. Thanh Niên. Tông Đồ. Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp. Sống Đạo. Thẳng Tiến. Phụng Vụ. Nhà Chúa. Sacerdos – Linh Mục nguyệt san. Đông Phương. Minh Đức. Xây Dựng. Hòa Bình. Đối Diện. Đứng Dậy. Trình Bày. Đất Nước. Bách Khoa. Khảo Cổ Tập San. Đại Học. Đại học Sư phạm. Ngôn ngữ. Công giáo và Dân Tộc. Hiệp Thông. Tuổi Trẻ. Thanh Niên. Thể Thao và Văn Hoá…*

LỜI KHẨN NHỎ CUỐI SÁCH

Thưa quý bạn đọc thân mến,

Đến những dòng chữ cuối tập sách nhỏ bé mỏng tanh này, người viết vẫn còn cảm giác ngập ngừng, phân vân, chưa tìm được cái tên để làm tờ khai sinh hộ tịch, để ra nhận họ nhận hàng. Chẳng lẽ nó vô danh, không ngọn không nguồn thì tội quá. Đức tin cao vời khôn ví bao nhiêu thì văn hoá, văn học nghệ thuật lại mênh mang bát ngát bấy nhiêu. Kẻ lặn ngòi ngoi nước đi tìm để tích tụ, ghi nhận những dấu vết ấy khác nào mò kim đáy biển, chim trích giữa rừng. Đặc biệt lúc này, khi kho tàng quá khứ đã mai một, hư hao, chẳng còn gì nguyên vẹn, tinh tuyền. Thật tiến thoái lưỡng nan.

Gẫm lại sử sách. Soi lại đời mình. Thầm cảm tạ ơn trên.

Đội ơn lòng Chúa bao dung
Đã gọi con giữa muôn trùng bao la
Nghĩ, mình hạt bụi, sương sa
Bỗng dưng con được làm hoa, làm người
Trầm mình trong giếng sâu khơi
Của kho nguồn đạo Chúa Trời riêng ban...

Vẫn biết làm công việc này vừa khổ, vừa khó. Khổ vì phận người cơm áo gạo tiền mãi chưa ra tấm ra món. Khó vì biết bám víu, cậy dựa vào đâu, trong khi tư liệu và sách báo đã ra sông, ra biển. Làm sao khắc họa được diện mạo và sắc màu của đời sống văn học Công giáo Việt Nam hằng mấy trăm năm qua? May

thay, nhờ những hạt cơm nhà Chúa, những năm náu mình dưới bóng mát của các thầy ở giảng đường đại học, những năm miệt mài với phấn trắng bảng đen, hình như có cái gì cứ thúc bách, lôi cuốn, xô đẩy. Nhớ mãi từng chữ, từng câu, từng dặn dò, trao gửi… Lại mở sổ tay ra, chi chít những gạch xóa, mất còn. Lòng bảo lòng, Ơn Chúa đã đủ cho con. Quảng gánh, vác cày mà đi, đừng ngoảnh lại.

Tập sách nhỏ bé này chỉ như những ô cửa mở vào khu vườn muôn sắc muôn hương.

Tập sách tầm thường này chỉ xin làm ngọn đèn hắt hiu, đón lấy chút ánh sáng tỏa ra từ đền thánh.

Và kẻ liều lĩnh đặt bút viết tập sách này chỉ ước mong được như ống sáo trống trơn kia thu tích lấy cung bậc âm vang của trời đất, con người, để ngân reo cảm tạ Chúa và Hội Thánh.

Nhiều khi, tôi hỏi riêng tôi
Bát cơm nhà Chúa, hạt vơi, hạt đầy
Hạt nào tôi giữ trong tay
Của riêng, xin để dành ngày cánh chung
Hạt nào chim chóc, khe truông
Xanh um bờ bãi, cỏ lùng sinh sôi…

Gò Dầu, ngày 17-7-2009
Lê Đình Bảng

Cùng một tác giả:

- ***Bước Chân Người Giao Chỉ*** (thơ), Sài Gòn, 1967
- ***Hiện Tượng Lục Bát Trong Thi Ca Việt Nam*** (tiểu luận), Sài Gòn, 1970
- ***Chuyện Đất Và Người Làng Thọ*** (bút ký), 2005
- ***Hành Hương*** (thơ), nxb Tôn Giáo, 2006
- ***Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công Giáo Việt Nam***, nxb Tôn Giáo và nxb Phương Đông, 2009:
  - *Miền Thơ Phúc Âm Diễn Ca*
  - *Miền Thơ Kinh Cầu Nguyện*
  - *Miền Thơ Huấn Ca*
  - *Miền Thơ Ký Ức Dòng Đời*
  - *Miền Thơ Trong Kinh Nguyện*
  - *Miền Thơ Trong Thánh Nhạc Thánh Ca*
- ***Kinh Trong Sương***, cùng biên soạn với Trăng Thập Tự, Cao Huy Hoàng, Phanxicô, nxb Phương Đông, 2007

Sẽ xuất bản:

- ***Hành Trình 100 Năm Báo Chí Công Giáo Việt Nam*** (1908-2008)
- ***Dự Thảo Văn Học Công Giáo Việt Nam***
- ***Quỳ Trước Đền Vàng*** (thơ)
- ***Ơn Đời Một Cõi Nhân Gian*** (thơ)



Lê Đình Bảng
trong con mắt họa sỹ Choé

Xin chân thành tri ân:

Đức cha Micae Hoàng Đức Oanh,
Giám mục giáo phận Kontum,
Chủ tịch Ủy ban Loan báo Tin Mừng
trực thuộc Hội đồng Giám mục Việt Nam
đã cầu nguyện, khuyến khích
và tài trợ để quyển sách này ra đời.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRỊNH TẤT ĐẠT
Biên tập:
PHẠM GIA THOAN
Sửa bản in:
Tác giả
Bìa:
QUỐC DŨNG
Thực hiện:
ĐINH XUÂN TRÌNH

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
109 Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội

In đợt 1: 500 cuốn khổ 14,5 × 20 cm
Tại Công ty in Việt Hưng, TP.HCM
KHXB: 458-2010/CXB/2-24/TĐBK
In xong và nộp lưu chiểu: Tháng 8/2010

Vănhọc
công giáo Việt Nam



CỨU THẾ TÙNG THƯ

NHÀ SÁCH ĐỨC MẸ *Dòng Chúa Cứu Thế. 38 Kỳ Đồng. Quận 3. TPHCM*
ĐT: 38439540 - 38438607. Email: nsachdcct@gmail.com; www. nhasachducme.com